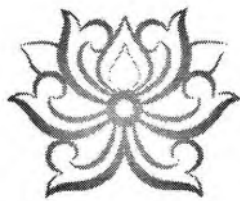


TRƯỜNG LÃO TĂNG KỆ

(Theragāthā)



Dịch giả
Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Quyển *Trưởng lão Tăng kệ* (*Theragāthā*) gồm tất cả là 1.288 bài kệ của 264 vị Trưởng lão, chia thành 21 chương. Từ chương 1 kệ đến chương 14 kệ (chương 1-14), đến chương 16 kệ, chương 20 kệ, chương 30 kệ, chương 40 kệ, chương 50 kệ, chương 60 kệ và cuối cùng là chương 71 kệ.

Các vị Trưởng lão, con số đến 264, gồm phần lớn là những vị đại đệ tử của đức Phật, như Ngài Mahākassapa (Đại Ca-diếp), Sāriputta (Xá-lợi-phất), Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên), Ānanda (A-nan), Anuruddha (A-naluật-đà), Rāhula (La-hầu-la), v.v... phần lớn là những vị đại đệ tử của đức Phật mà chúng ta rất quen thuộc và đóng những vai trò trọng yếu trong thời đức Phật tại thế. Nhưng cũng có những vị Trưởng lão ở vào thời kỳ sau hơn, như Ngài Tekicchakāri dưới thời đại phụ vương của Asoka và Vītasoka, Ekavihārika được xem là các anh em của Vua Asoka (A-dục). Như vậy, các bài kệ có thể được kết tập vào thời kỳ kết tập thứ I, và một số được kết tập vào thời kỳ kết tập thứ III tại Patna.

Về nội dung và câu văn các bài kệ, chúng ta thấy rõ tánh chất nguyên thủy của chúng, vì những vấn đề được diễn tả rất quen thuộc trong Kinh tạng Pāli như vô thường, khô, vô ngã, bốn sự thật, lý duyên khởi, con đường Thánh tám ngành, giới định tuệ, v.v... Câu văn trong các bài kệ rất giản dị, trong sáng, khiến chúng ta nghĩ đến các bài kệ trong *Suttanipāta* (Kinh tập) và *Dhammapada* (Pháp cú).

(Lời Giới thiệu Trưởng lão Tăng kệ, 1982)

DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ (*THERAGĀTHĀ*)

Về từ ngữ và bản dịch

Trưởng lão kệ (P. *Theragāthā*, S. *Sthaviragāthā*, H. 長老偈) là bản văn thứ 8 của *Kinh Tiểu bộ* (*Khuddaka Nikāya*, 小部經) thuộc Kinh tạng Pāli, còn được gọi là “Thượng Tọa kệ” (上座偈), phiên âm theo Hán Việt là “Thế-la-già-đà” (涕羅伽陀). Tuyển tập gồm 1.288 bài kệ ngắn của 264 vị Trưởng lão Tăng, được Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “*Trưởng lão Tăng kệ*” (長老僧偈) nhằm phân biệt với các bài thi kệ tu tập và chứng đắc của các Trưởng lão Ni trong quyển *Trưởng lão Ni kệ* (*Therīgāthā*, 長老尼偈).

Khái niệm “thi kệ” hay “bài kệ” (偈集, kệ tập) trong văn học Pāli là “*gāthā*,” thường được dịch theo Hán Việt là “tụng thi” (頌詩) hay “kệ tụng” (偈頌) hoặc “kệ ngôn” (偈言). Theo cấu trúc thi ca trong văn học Pāli, mỗi bài kệ thường có 4 hoặc 6 câu (*pāda*), được trình bày bằng 2-3 *hàng*. Mỗi câu có số âm tiết khác biệt, thông thường là 8 âm tiết, tối đa là 13 âm tiết.

Ví dụ, bài kệ đầu của *Trưởng lão Tăng kệ* có 4 câu; trong đó câu 1, 3 và 4 có 11 âm tiết; câu 2 có 8 âm tiết.

“Channā me kuṭikā sukhā nivātā, vassa deva yathāsukhaṃ;
Cittam me susamāhitam vimuttam, ātāpī viharāmi vassa devā”ti.

Kệ 2 có 4 câu, mỗi câu có 8 âm tiết.

“Upasanto uparato, mantabhāṇī anuddhato;
Dhunāti pāpake dhamme, dumapattamva māluto”ti.

Kệ 3 có 4 câu, mỗi câu có 11 âm tiết.

“Paññaṃ imaṃ passa tathāgatānaṃ, aggi yathā pajjalito nisīthe;
Ālokaḍā cakkhudaḍā bhavanti, ye āgatānaṃ vinayanti kaṅkha”nti.

Kệ 4 có 6 câu, mỗi câu 8 âm tiết.

“Sambhireva samāsetha, paṇḍitahatthadassibhi;
Atthaṃ mahantaṃ gambhīraṃ, duddasaṃ nipuṇaṃ aṇuṃ;
Dhīrā samadhigacchanti, appamattā vicakkhaṇā”ti.

Bản dịch tiếng Anh sớm nhất của quyển này là *Psalms of the Early Buddhist*, II. *Psalms of the Brethren* (Thánh vịnh của Phật giáo nguyên thủy,

Thánh vịnh của các thầy Tăng), do C. A. F. Rhys Davids dịch (London: PTS, 1913). Quyền thứ hai có tựa đề là *Elders' Verses I: Theragāthā* (*Thi kệ của các Trưởng lão Tăng*), còn được gọi là “*Thi kệ của Tăng sĩ Phật giáo Nguyên thủy*” (*Poems of Early Buddhist Monks*), do K. R. Norman dịch (London: PTS, 1969). Quyền “*Poems of the Elders*” (*Thi ca của các Trưởng lão*) do Thanissaro Bhikkhu (Geoffrey DeGraff) dịch năm 2015. Quyền “*Verses of the Senior Monks*” (*Thi kệ của các Tôn giả Tăng*) do Bhikkhu Sujato và Jessica Walton dịch (SuttaCentral, 2019). Quyền “*Verses of the Elder Bhikkhus*” (*Thi kệ của các Tỳ-kheo Trưởng lão*) do Anagarika Mahendra dịch (Roslindale, MA: Dhamma Publishers, 2020).

Về bản dịch tiếng Việt, ngoài bản dịch đầu tiên của Hòa thượng Thích Minh Châu năm 1982 có tựa đề *Trưởng lão Tăng kệ*, được sử dụng chính trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, còn có bản dịch Việt *Trưởng lão kệ* của Tỳ-khưu Indacanda phổ biến vào năm 2011.¹ Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu trung thành với thể thi kệ đặc thù trong nguyên tác, đang khi bản dịch của Tỳ-khưu Indacanda là văn xuôi, tuy có phần mất đi tính thi ca của nguyên tác nhưng bù lại, mạch văn dễ hiểu hơn thể thơ.

Trong kho tàng văn học kinh điển Phật giáo Bắc truyền còn lưu giữ một phần những thi kệ của các bậc Trưởng lão, có tựa đề là *Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bốn khởi kinh*² thuộc bộ *Bản duyên*. Mặc dù tựa đề kinh ghi là tự thuật về nguồn cội, nhân duyên của 500 vị đệ tử, nhưng thực tế chỉ đề cập 29 vị với trật tự số lượng kệ tụng bị đảo lộn. Đây là phần còn lại của tác phẩm *Trưởng lão Tăng kệ* theo kinh điển Bắc truyền với những nội dung rất đặc thù và quý báu.

Về tác giả và niên đại

Về tác giả, phần lớn các bậc Trưởng lão Tăng trong quyền *Trưởng lão Tăng kệ* là các bậc Thánh Tăng trong thời đức Phật, đó là các đệ tử Thánh thuộc thế hệ thứ nhất của đức Phật gồm mười đệ tử lớn như: Ma-ha-ca-diếp (P. Mahākassapa, S. Mahākāśyapa, 摩訶迦葉): Đầu-đà số một; Xá-lợi-phất (P. Sāriputta, S. Śāriputra, 舍利弗): Trí huệ số một; Mục-kiền-liên (P. Moggallāna, S. Maudgalyāyana, 目犍連): Thần thông số một; A-na-luật (P=S. Anuruddha, 阿那律): Thiên nhãn số một; Tu-bồ-đề (P=S. Subhūti, 須菩提): Giải không số một; Phú-lâu-na (P. Pūraṇa, S. Pūrṇa, 富樓那): Thuyết pháp số một; Ca-chiên-diên (P. Kaccāna, Kaccāyana, S. Kātyāyana, 迦旃延): Luận nghĩa số một; Ưu-bà-li (P=S. Upāli, 優波離): Trì luật số một; La-hầu-la (P=S. Rāhula, 羅睺羅): Mật hạnh số một; A-nan (P=S. Ānanda, 阿難陀): Đa văn số một.

Trong *Trưởng lão Tăng kệ*, có một số bài kệ thông dụng do đức Phật thuyết giảng được các vị Tôn giả học thuộc lòng và lặp lại. Do vậy, một số Tôn giả

¹ Xem chi tiết tại: <https://theravada.vn/tang-kinh-tieu-bo-truong-lao-ke/> (truy cập ngày 01/5/2021).

² 佛五百弟子自說本起經 (T.04. 0199. 0190a03).

nói giống nhau các bài kệ của đức Phật. Cũng có các Trưởng lão Tăng trùng tên nhưng là các vị khác nhau nên nói các thi kệ khác nhau. Trong đó, cũng có các bài kệ được xem là lời của Thiên chủ Sakka, lời của các vị thiên nhân, lời của Ác ma, lời của các Bà-la-môn, của các cư sĩ với vai trò làm cha, làm mẹ của các thiện nam, lời của những kỹ nữ muốn quyến rũ các vị Tôn giả, lời tán thán của tên tướng cướp đối với công hạnh của vị Trưởng lão, và cũng có những bài kệ do các nhà kết tập thêm vào.

Do vì quá trình khẩu truyền kéo dài mấy trăm năm, các Tôn giả sống trong giai đoạn Biên tập kinh điển lần thứ III³ cũng được giới thiệu bổ sung trong *Trưởng lão Tăng kệ*. Các Tôn giả tiêu biểu của giai đoạn này như Tekicchakāri, Vītasoka,⁴ Ekavihāriya.⁵ Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, sự có mặt của các Trưởng lão trong thời Đại đế Asoka cho phép chúng ta suy luận rằng *Trưởng lão Tăng kệ* được biên tập hoàn chỉnh trong giai đoạn này.⁶

Nói cách khác, việc biên tập và bổ sung các bài kệ trong *Trưởng lão Tăng kệ* kéo dài suốt 300 năm kể từ khi đức Phật nhập Vô dư y Niết-bàn. Các thi kệ được bổ sung càng về sau càng dễ nhận diện, qua văn phạm và các khái niệm mới xuất hiện tiêu biểu trong từng giai đoạn lịch sử với bối cảnh văn hóa, tôn giáo khác nhau.

Có nhiều bài kệ trong *Trưởng lão Tăng kệ* xuất hiện trong các bài kinh khác trong Kinh điển Pāli. Chẳng hạn, 22 bài kệ (1196-217) của Tôn giả Mahāmoggallāna được tìm thấy trong *Kinh Trung bộ* (số 50); 13 bài kệ (776-88) của Tôn giả Raṭṭhapāla được tìm thấy trong *Kinh Trung bộ* (số 82); 5 bài kệ (886-70) của Tôn giả Aṅgulimāla trong *Kinh Trung bộ* (số 86); hoặc 5 bài kệ (640-44) của Tôn giả Soṇa Kolivisa trong *Đại phẩm (Mahāvagga)* của Luật tạng Pāli. Điều này khẳng định, *Trưởng lão Tăng kệ* được biên tập sau một thời gian dài do các thành viên Tăng đoàn thuộc lòng, truyền tụng và phổ biến.

Về nội dung

Cũng giống mô típ *Kinh Pháp cú*, *Kinh Phật thuyết như vậy* và *Kinh tập*, nội dung của *Trưởng lão Tăng kệ* giới thiệu các nguyên lý triết học căn bản nhất của đức Phật dưới dạng thi kệ Pāli bao gồm thuyết tương quan, tính vô thường về thời gian, tính vô ngã về không gian, bốn chân lý Thánh, đề cao ba giá trị cốt lõi của đạo Phật là trí tuệ, đạo đức và thiên định. Qua đó, chúng ta có thể phác

³ Biên tập kinh điển lần thứ 3 diễn ra tại Pāṭaliputta (hay Pāṭaliputra, nay là Patna), thủ phủ Ấn Độ trong triều đại của Đại đế Asoka (304-232 TTL), người trị vì Ấn Độ vào những năm 268-232 TTL. Lần biên tập này dưới sự chủ tọa của Tôn giả Mục-kiền-liên-đề-tu (Moggalliputtatissa, 327-247 TTL), ngoài việc thêm vào quyển “*Luận sự*” (*Kathāvatthu*, 論事, *Points of Controversy*), mở đầu cho Luận tạng chính thức được ra đời, còn nhằm mục đích phát triển Tăng đoàn bằng cách tịnh hóa Tăng chúng.

⁴ Theo *Chủ giải* của Ngài Buddhaghosa, Tôn giả Vītasoka là em trai Vua Asoka (A-dục). Xem “*Vītasokattatheragāthā*” (*Kệ ngôn Trưởng lão Vītasoka*).

⁵ Ngài là con trai nhỏ nhất của Vua Asoka. Xem thêm “*Ekavihāriyattatheragāthā*” (*Kệ ngôn Trưởng lão Ekavihāriya*).

⁶ Xem “Lời giới thiệu” *Trưởng lão Tăng kệ*, Thích Minh Châu dịch (TP. HCM: Nxb. TP. HCM, 1982).

họa bức tranh về thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan, tu đạo quan và giải thoát quan của đạo Phật cũng như của Phật giáo Thượng Tọa bộ. Có thể nói, *Trường lão Tăng kệ* chứa đựng các học thuyết gần với lời dạy của đức Phật nhất.

Thông qua các vần thơ trắc tuyệt thuộc hàng bậc nhất nhì trong thi ca Ấn Độ cổ đại, với cách diễn tả súc tích, phép dùng ẩn dụ, lối nói ví von, *Trường lão Tăng kệ* trình bày sự trải nghiệm đời sống xuất gia, độc cư thiền tịnh nơi núi rừng hoang vắng của các đệ tử Thánh, các vị hoan hỷ phấn khởi khi được tiếp cận giáo pháp của đức Thế Tôn, nhận diện bản chất của mọi sự vật hiện tượng, thoát khỏi mọi đam mê, không chấp trước, thông dong, tự tại trong cõi đời bấp bênh vô thường.

Các kinh nghiệm bừng sáng sự tỏ ngộ, giác ngộ và tu chứng của các bậc Thánh Tăng trong *Trường lão Tăng kệ* là những bài học quý giá đối với người xuất gia trong thời hiện đại.

Trường lão Tăng kệ phản ánh khá sinh động và thú vị về động cơ xuất gia cùng với bối cảnh gia đình, đẳng cấp xã hội của các Thánh Tăng, tập hợp mọi thành phần trong xã hội từ thời đức Phật cho đến 300 năm sau. Trong đó, có giới thượng lưu như các hoàng tử, công tử, nhà chính trị, thương gia, nhà trí thức, nhà tôn giáo, nhà giáo dục. Tầng cấp thấp trong xã hội như con trai người đánh xe, con trai người thợ làm đồ gốm, con trai người nài voi, con trai người đồ rác, quét đường, con người đánh cá, con người thợ cạo tóc, con trai người nô lệ, con trai người đàn bà nghèo khổ... Có người bản thân là kẻ cướp, người ăn xin, v.v... *Trường lão Tăng kệ*, còn là những lời trần tình của cha mẹ khi người con đi xuất gia, của những phận đời đau khổ và những con người sống kiếp bèo dạt mây trôi trước khi nhìn thấy được ánh sáng chân lý của đức Phật, được các Trường lão khắc họa lại, làm tái hiện bức tranh lịch sử sống động về cuộc sống của con người trong xã hội Ấn Độ cổ đại.

Điểm độc đáo của *Trường lão Tăng kệ* là cho dù vị ấy xuất thân từ giai cấp nào, màu da, giới tính, tuổi tác, vị trí xã hội ra sao, nhưng một khi xuất gia, trở thành thành viên của Tăng đoàn, thực tập các giá trị trí tuệ, đạo đức và thiền định, vị ấy đều có khả năng giác ngộ, trở thành bậc Thánh, chấm dứt các nỗi khổ niềm đau, chứng ngộ Niết-bàn, an vui và hạnh phúc trong sự giải thoát.

Về số lượng các bài kệ dài và kệ ngắn

Trường lão Tăng kệ là tuyển tập gồm 1.288 bài kệ ngôn (*gāthā*) của 264 vị Trường lão phần lớn sống vào thời đức Phật, nói lên sự giác ngộ của mình, được phân bố trong 21 chương (*nipāta*). Do quá trình truyền khẩu mấy trăm năm nên mỗi truyền bản có con số khác nhau. Ấn bản Pāli Ấn Độ (kết quả của Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 6 của Phật giáo Thượng Tọa bộ) là 1.288 bài kệ, trong khi ấn bản Pāli-Sinhala là 1.291, bản Pāli-PTS và bản CBETA là 1.279.⁷

⁷ 長老偈經 (N.28. 0015. 0077a05-0236a13).

Về mặt định ký hiệu viết tắt trong bài Dẫn luận này là *Thag.* theo sau là số chương, tiếp theo là số thứ tự của bài kệ. Ví dụ: *Thag.* II: 121-40, được hiểu là chương II, kệ 121-40 trong *Trưởng lão Tăng kệ*. Trong bản kinh, Ban Biên tập có chú số Ả-rập và dấu § từ §1 đến §264 để đánh số thứ tự của các vị Trưởng lão đã có những bài thi kệ trong *Trưởng lão Tăng kệ* này.

Các bài kệ dài trong tuyển tập được chia làm 21 chương (*nipāta*). Tên gọi của các chương tương ứng với số lượng của các bài thi kệ, nhưng cũng có các chương chỉ lấy số lượng tương đối. Ví dụ: Chương I, mỗi vị Trưởng lão chỉ có 1 kệ ngôn. Chương III, mỗi vị Trưởng lão có 3 kệ ngôn. Chương V, mỗi vị có 5 kệ ngôn. Công thức này áp dụng từ chương I đến chương XIV, số kệ tương ứng với số chương. Không có nhóm 15 bài kệ, nên chương XV, mỗi vị Trưởng lão có 16 kệ ngôn. Chương XVI, mỗi vị Trưởng lão có hơn 20 kệ ngôn. Chương XVII, mỗi vị Trưởng lão có hơn 30 kệ ngôn. Chương XVIII, chỉ có một vị Trưởng lão với 40 kệ ngôn. Chương XIX, chỉ có một vị với 55 kệ ngôn. Chương XX, chỉ có một vị với 69 kệ ngôn. Chương XXI – Đại tập cũng chỉ có một vị với 71 kệ ngôn.

Chương I – Một kệ (*Ekakanipāta*, 一偈集) gồm 12 phẩm, mỗi phẩm có 10 kệ ngôn của 10 Trưởng lão, tổng cộng 120 bài kệ (*Thag.* I: 1-120) của 120 vị Trưởng lão.

Phẩm thứ nhất (*Paṭhamavagga*, 第一品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 1-10) của 10 Tôn giả Subhūti, Mahākoṭṭhita, Kaṅkhārevata, Puṇṇa, Dabba, Sītavaniya, Bhalliya, Vīra, Piṇḍavaccha và Puṇṇamāsa.

Phẩm thứ hai (*Dutiyavagga*, 第二品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 11-20) của 10 Tôn giả Cūḷagavaccha, Mahāgavaccha, Vanavaccha, Sīvaka, Kuṇḍadhāna, Belaṭṭhasīsa, Dāsaka, Siṅgālapitu, Kula và Ajita.

Phẩm thứ ba (*Tatiyavagga*, 第三品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 21-30) của 10 Tôn giả Nigrodha, Cittaka, Gosāla, Sugandha, Nandiya, Abhaya, Lomasakaṅgiya, Jambugāmika, Hārīta và Uttiya.

Phẩm thứ tư (*Catutthavagga*, 第四品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 31-40) của 10 Tôn giả Gahvaratīriya, Suppiya, Sopāka, Posiya, Sāmaññaṅkāni, Trưởng lão con của Kumā, Trưởng lão bạn con của Kumā, Gavampati, Tissa và Vaḍḍhamāna.

Phẩm thứ năm (*Pañcamavagga*, 第五品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 41-50) của 10 Tôn giả Sirivaḍḍha, Khadiravaniya, Sumaṅgala, Sānu, Ramaṇīyavihārī, Samiddhi, Ujjaya, Sañjaya, Rāmaṇeyyaka và Vimala.

Phẩm thứ sáu (*Chaṭṭhavagga*, 第六品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 51-60) của 10 Tôn giả Godhika, Subāhu, Valliya, Uttiya, Añjanavaniya, Kuṭivihārī, Kuṭivihārī thứ hai, Ramaṇīyakuṭika, Kosalavihārī và Sīvali.

Phẩm thứ bảy (*Sattamavagga*, 第七品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 61-70) của 10 Tôn giả Vappa, Vajjiputta, Pakkha, Vimalakoṇḍañña, Ukkhepakatavaccha, Meghiya, Ekadhammasavanīya, Ekudāniya, Channa và Puṇṇa.

Phẩm thứ tám (*Aṭṭhamavagga*, 第八品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 71-80) của 10 Tôn giả Vacchapāla, Ātuma, Māṇava, Suyāmana, Susārada, Piyañjaha, Hatthārohaputta, Meṇḍasira, Rakkhita và Ugga.

Phẩm thứ chín (*Navamavagga*, 第九品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 81-90) của 10 Tôn giả Samitigutta, Kassapa, Sīha, Nīta, Sunāga, Nāgita, Pavittṭha, Ajjuna, Devasabha (thứ nhất) và Sāmidatta.

Phẩm thứ mười (*Dasamavagga*, 第十品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 91-100) của 10 Tôn giả Paripuṇṇaka, Vijaya, Eraka, Mettaji, Cakkhupāla, Khaṇḍasumana, Tissa, Abhaya, Uttiya và Devasabha (thứ hai).

Phẩm mười một (*Ekādasamavagga*, 第十一品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 101-110) của 10 Tôn giả Belaṭṭhānika, Setuccha, Bandhura, Khitaka, Malitavambha, Suhemanta, Dhammasava, cha của Dhammasava, Saṅgharakkhita và Usabha.

Phẩm mười hai (*Dvādasamavagga*, 第十二品) có 10 kệ ngôn (*Thag.* I: 111-120) của 10 Tôn giả Jenta, Vacchagotta, Vanavaccha, Adhimutta, Mahānāma, Pārāpariya, Yasa, Kimbila, Vajjiputta và Isidatta.

Chương II – Hai kệ (*Dukanipāta*, 二偈集) có 5 phẩm, gồm 98 kệ ngôn của 49 vị Tôn giả (*Thag.* II: 121-218), các phẩm 1-4, mỗi phẩm có 10 kệ ngôn, riêng phẩm 5 có 9 kệ ngôn.

Phẩm thứ nhất (*Paṭhamavagga*, 第一品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag.* II: 121-140) của 10 Tôn giả Uttara, Piṇḍola Bhāradvāja, Valliya, Gaṅgātīriya, Ajina, Meḷajina, Rādha, Surādha, Gotama và Vasabha.

Phẩm thứ hai (*Dutiyavagga*, 第二品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag.* II: 141-160) của 10 Tôn giả Mahācunda, Jotidāsa, Heraññakāni, Somamitta, Sabbamitta, Mahākāla, Tissa, Kimbila, Nanda và Sirima.

Phẩm thứ ba (*Tatiyavagga*, 第三品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag.* II: 161-180) của 10 Tôn giả Uttara, Bhaddaji, Sobhita, Valliya, Vītasoka, Puṇṇamāsa, Nandaka, Bharata, Bhāradvāja và Kaṇhadinna.

Phẩm thứ tư (*Catutthavagga*, 第四品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag.* II: 181-200) của 10 Tôn giả Migasira, Sīvaka, Upavāna, Isidinna, Sambula Kaccāna, Nitaka, Soṇapoṭṭiya, Nisabha, Usabha và Kappaṭakura.

Phẩm thứ năm (*Pañcamavagga*, 第五品) gồm 18 kệ ngôn (*Thag.* II: 201-18) của 9 Tôn giả Kumāra Kassapa, Dhammapāla, Brahmāli, Mogharāja, Visākha, Cūḷaka, Anūpama, Vajjita và Sandhita.

Chương III – Ba kệ (*Tikanipāta*, 三偈集) gồm 48 kệ ngôn (*Thag.* III: 219-66) của 16 vị Tôn giả Aṅgaṇika Bhāradvāja, Paccaya, Bākula, Dhaniya, Trưởng lão con của Mātanga, Khujja Sobhita, Vāraṇa, Passika, Yasoja, Sāṭimattiya, Upāli, Uttarapāla, Abhibhūta, Gotama, Hārīta và Vimāla.

Chương IV – Bốn kệ (*Catukkanipāta*, 四偈集) gồm 48 kệ ngôn (*Thag.* IV: 267-314) của 12 vị Tôn giả Nāgasamāla, Bhagu, Sabhiya, Nandaka, Jambuka, Senaka, Sambhūta, Rāhula, Candana, Dhammika, Sappaka và Mudita.

Chương V – Năm kệ (*Pañcakanipāta*, 五偈集) gồm 60 kệ ngôn (*Thag.* V: 315-74) của 12 vị Tôn giả Rājadatta, Subhūta, Girimānanda, Sumana, Vaḍḍha, Nadīkassapa, Gayākassapa, Vakkali, Vijitasena, Yasadatta, Soṇakuṭṭikaṇṇa và Kosiya.

Chương VI – Sáu kệ (*Chakkanipāta*, 六偈集) gồm 84 kệ ngôn (*Thag.* VI: 375-458) của 14 vị Tôn giả Uruvelakassapa, Tekicchakāri, Mahānāga, Kulla, Mālun̄kyaputta, Sappadāsa, Kātiyāna, Migajāla, Jenta, Sumana, Nhātakamuni, Brahmaddatta, Sirimaṇḍa và Sabbakāmi.

Chương VII – Bảy kệ (*Sattakanipāta*, 七偈集) gồm 35 kệ ngôn (*Thag.* VII: 459-93) của 5 vị Tôn giả Sundara Samudda, Lakunḍaka Bhaddiya, Bhadda, Sopāka và Sarabhaṅga.

Chương VIII – Tám kệ (*Aṭṭhakanipāta*, 八偈集) gồm 24 kệ ngôn (*Thag.* VIII: 494-517) của 3 vị Tôn giả Mahākaccāyana, Sirimitta và Mahāpanthaka.

Chương IX – Chín kệ (*Navakanipāta*, 九偈集) gồm 9 kệ ngôn (*Thag.* IX: 518-26) của Tôn giả Bhūta.

Chương X – Mười kệ (*Dasakanipāta*, 十偈集) gồm 70 kệ ngôn (*Thag.* X: 527-96) của 7 vị Tôn giả: Kāludāyī, Ekavihāriya, Mahākappina, Cūḷapanthaka, Kappa, Upasena và Gotama khác.

Chương XI – Mười một kệ (*Ekādasanipāta*, 十一偈集) gồm 11 kệ ngôn (*Thag.* XI: 597-607) của Tôn giả Saṃkicca.

Chương XII – Mười hai kệ (*Dvādasakanipāta*, 十二偈集) gồm 24 kệ ngôn (*Thag.* XII: 608-31) của Tôn giả Sīlava và Tôn giả Sunīta.

Chương XIII – Mười ba kệ (*Terasanipāta*, 十三偈集) gồm 13 kệ ngôn (*Thag.* XIII: 632-44) của Tôn giả Soṇakoḷivisa.

Chương XIV – Mười bốn kệ (*Cuddasakanipāta*, 十四偈集) gồm 28 kệ ngôn (*Thag.* XIV: 645-72) của Tôn giả Khadiravaniya Revata và Tôn giả Godatta.

Chương XV – Mười sáu kệ (*Soḷasakanipāta*, 十六偈集) gồm 32 kệ ngôn (*Thag.* XV: 673-704) của Tôn giả Aññakoṇḍañña và Tôn giả Udāyī.

Chương XVI – Hai mươi kệ (*Vīsatinipāta*, 二十偈集) gồm 244 kệ ngôn (*Thag.* XVI: 705-948) của 10 Tôn giả: Adhimutta, Pārāpariya, Telakāni, Raṭṭhapāla, Mālun̄kyaputta, Sela, Bhaddiya, Aṅgulimāla, Anuruddha và Pārāpariya.

Chương XVII – Ba mươi kệ (*Timsanipāta*, 三十偈集) gồm 105 kệ ngôn (*Thag.* XVII: 949-1053) của 3 Tôn giả Phussa, Sāriputta và Ānanda.

Chương XVIII – Bốn mươi kệ (*Cattālīsanipāta*, 四十四偈集) gồm 40 kệ ngôn (*Thag.* XVIII: 1054-93) của Tôn giả Mahākassapa.

Chương XIX – Năm mươi kệ (*Paññāsanipāta*, 五十偈集) gồm 55 kệ ngôn (*Thag.* XIX: 1094-148) của Tôn giả Tālapuṭa.

Chương XX – Sáu mươi kệ (*Saṭṭhinipāta*, 六十偈集) gồm 69 kệ ngôn (*Thag.* XX: 1149-217) của Tôn giả Mahāmoggallāna.

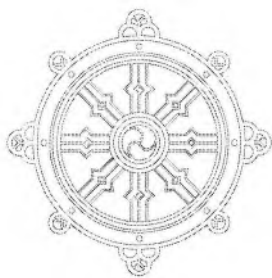
Chương XXI – Đại tập (*Mahānipāta*, 大偈集) gồm 71 kệ ngôn (*Thag.* XXI: 1218-88) của Tôn giả Vaṇṇisa.

Nói tóm lại, *Trường lão Tăng kệ* là kho tàng thi ca Pāli đặc sắc của Phật giáo Thượng Tọa bộ, phản ánh trung thực và sinh động đời sống xuất gia với lý tưởng cao quý của Tăng đoàn thời Phật, thể hiện cách tiếp cận thực tại, sự giác ngộ chân lý, phụng sự nhân sinh, làm tốt đạo đẹp đời, giải phóng con người khỏi khổ đau và trải nghiệm sự an lạc, hạnh phúc của Niết-bàn ngay trong kiếp sống này, bây giờ và tại đây.

TP. Hồ Chí Minh, rằm tháng 4 năm Tân Sửu - 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)



CHƯƠNG I

MỘT KỆ

(*EKAKANIPĀTA*)

I. PHẨM THỨ NHẤT

(*PAṬHAMAVAGGA*)

§1. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŪTI

(*Subhūtittheragāthā*) (*Thag.* 1; *ThagA.* I. 20)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong gia đình vị cố vấn Sumana, em trai ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), được đặt tên là Subhūti. Trong ngày ông Cấp Cô Độc dâng cúng Kỳ Viên cho đức Phật, ngài có chứng kiến. Sau khi nghe pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Thọ Đại giới xong, ngài thâm hiểu hai loại giới luật. Được Thế Tôn cho một đề mục để thiền quán, ngài đi vào rừng để hành thiền. Sau khi triển khai thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài bắt đầu thuyết pháp, không phân biệt giới hạn, trở thành vị Tỷ-kheo đệ nhất về hạnh từ vô lượng. Khi ngài đi khát thực, ngài vẫn hành thiền và khi xuất thiền ngài mới nhận đồ ăn, nhờ vậy đem lại công đức lớn cho thí chủ và ngài trở thành vị xứng đáng được bố thí đệ nhất. Do vậy, Thế Tôn có nói: “Này các Tỷ-kheo, Subhūti được xem là vị Tỷ-kheo Đệ nhất về hạnh từ vô lượng, xứng đáng được cúng dường.”

Bậc Đại đệ tử này, trong khi đi khát thực đến Vương Xá, Vua Bimbisāra (Binh-sa) nghe ngài đến, liền đến kính chào và xin dừng một chỗ ở cho ngài; nhưng rồi vua quên, ngài không nhận được chỗ ở nên hành thiền ngoài trời. Vì thái độ nghiêm túc của ngài nên trời không mưa; và do vậy, nạn hạn hán đe dọa dân chúng. Quần chúng tụ họp than phiền ồn ào trước hoàng cung. Vua tìm hiểu nguyên nhân vì sao trời không mưa và nghĩ rằng có lẽ vì ngài Subhūti hành thiền ngoài trời. Vua cho làm cái am thất bằng lá cho ngài. Và khi ngài vào ngồi thiền trong am thất ấy, trời bắt đầu mưa từng hạt một chứ không mưa ào ào. Ngài muốn quần chúng khỏi sợ hạn hán, tuyên bố rằng không có sự sợ hãi gì đe dọa ngài dù từ phía ngoài hay từ phía trong với những bài kệ như sau:

- Am thất ta khéo lợp, An lạc ngăn chặn gió,
Thần mưa, hãy mưa đi, Mưa như ý người muốn!

Tâm ta khéo định tĩnh,
Thần mưa, hãy mưa đi!

Giải thoát, sống tinh cần,
Thần mưa, hãy mưa đi!

§2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKOṬṬHIKA

(*Mahākoṭṭhikattheragāthā*)¹ (*Thag.* 1; *ThagA.* I. 31)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvattthi, trong một gia đình Bà-la-môn rất giàu có và được đặt tên là Koṭṭhita (Câu-hy-la). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học ba tập Veda và thành tựu các đức tánh của vị Bà-la-môn. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Thực tập thiền quán từ khi mới xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán với trí tuệ hiểu rõ về nghĩa và về pháp. Ngài thường hỏi bậc Đạo sư và các vị Đại Trưởng lão về hai vấn đề ấy và trở thành rất lão luyện thuần thực. Rồi bậc Đạo sư, sau khi xác chứng các quả vị ngài (như được ghi trong *Đại kinh Phương quảng*)² đã ấn chứng cho ngài là bậc Thiền quán đệ nhất.

Sau một thời gian, ý thức được sự an lạc giải thoát, ngài nói lên bài kệ này:

- | | | |
|----|-------------------------|------------------------|
| 2. | Tịch tịnh và chỉ tức, | Tụng đọc lời trí tuệ, |
| | Tâm tư không tháo động, | Ác pháp được vứt bỏ, |
| | Giống như những lá cây, | Bị gió thổi phiêu bạt. |

§3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAṆKHĀREVATA

(*Kaṇkhārevatattheragāthā*) (*Thag.* 2; *ThagA.* I. 34)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào một gia đình giàu có ở Sāvattthi. Khi ngài đứng vào vòng ngoài của những người đứng nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Ngài chứng quả A-la-hán nhờ hành thiền. Ngài trở thành lão luyện trong thiền định và bậc Đạo sư tuyên bố ngài là bậc Hành thiền đệ nhất.

Sự nghiệp đã thành tựu, ngài nghĩ đến sự nghi ngờ lấn chiếm tâm tư và nay nghi ngờ đã được đoạn tận nên ngài tán thán sức mạnh và trí tuệ của bậc Đạo sư; nhờ vậy, nay tâm tư ngài được định tĩnh và kiên trì. Ngài nói:

- | | | |
|----|-------------------------|------------------------|
| 3. | Hãy thấy trí tuệ này, | Của những bậc Như Lai, |
| | Như lửa cháy nửa đêm, | Cho ánh sáng, cho mắt, |
| | Họ nhiếp phục nghi ngờ, | Cho những ai đi đến. |

§4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA

(*Punṇattheragāthā*)³ (*Thag.* 2; *ThagA.* I. 38)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào một gia tộc Bà-la-môn, trong

¹ Bản PTS và CST viết Mahākoṭṭhika. Bản Tích Lan viết Mahākoṭṭhita.

² Xem M. 43, *Mahāvedallasutta* (*Đại kinh Phương quảng*).

³ Gọi đủ tên của ngài là Punna Mantāniputta.

làng Bà-la-môn Doṇavatthu, không xa Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ). Ngài là con trai của người chị của Trường lão Koṇḍañña và được đặt tên là Puṇṇa. Sau khi làm tròn bổn phận của một người Sa-di, ngài tinh tấn nỗ lực cho đến khi chứng được quả cao nhất. Ngài đi với người cậu đến sống gần bậc Đạo sư, từ bỏ miền phụ cận Kapilavatthu, chuyên tâm tu hành, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán.

Ngài Puṇṇa có đến năm trăm đồ chúng cùng ở trong gia tộc ngài và tất cả đều xuất gia. Vì ngài giỏi về mười căn bản của thuyết giảng,⁴ ngài dạy cho các đệ tử của ngài lão luyện về mười căn bản này cho đến khi các vị này chứng quả A-la-hán. Các đệ tử yêu cầu ngài đưa họ đến yết kiến bậc Đạo sư, nhưng ngài nghĩ không nên đi với số đồ chúng như vậy, liền bảo họ đi trước còn ngài đi sau. Các vị ấy là đồng hương với đức Phật, đã đi bộ sáu mươi do-tuần đến Vương Xá, đến tại tinh xá Trúc Lâm và đánh lễ bậc Đạo sư. Đức Phật hỏi ai đồng hương với Ngài có thể giảng được về đời sống giản dị, và các vị này giới thiệu Ngài Puṇṇa. Khi bậc Đạo sư đi từ Vương Xá đến Sāvatthi, ngài Puṇṇa cũng đi đến Sāvatthi, tại đây ngài được dạy Chánh pháp. Rồi ngài đi vào rừng Andha để suy tư về Chánh pháp. Tôn giả Sāriputta cũng đi theo vào rừng và đàm luận Chánh pháp với Puṇṇa. Bậc Đạo sư tuyên bố Puṇṇa là bậc Thuyết pháp đệ nhất.

Một hôm, suy tư trên sự chứng đạt giải thoát, ngài suy tư như sau: “Đối với ta và nhiều vị khác đã thoát khỏi đau khổ, thật là sự giúp đỡ lớn nếu thân cận với bạn lành.” Với sự hoan hỷ phấn khởi, ngài nói lên bài kệ này:

- | | | |
|----|---|---|
| 4. | Hãy thân cận người hiền,
Nghĩa lớn và thâm sâu,
Bậc trí chứng đạt được, | Bậc hiền minh thấy nghĩa,
Khó thấy, vi, tế nhị,
Không phóng dật, chú tâm. |
|----|---|---|

§5. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO DABBA (*Dabbattheragāthā*) (*Thag.* 2; *ThagA.* I. 42)

Ngài sanh trong gia đình của dân chúng Mallā ở Anupiya. Khi mới bảy tuổi, ngài được thấy bậc Đạo sư, khi Thế Tôn viếng thăm xứ sở và nhà của ngài.

Ngài bị ảnh hưởng đến nỗi xin phép bà ngoại cho được xuất gia với bậc Đạo sư, vì mẹ đã mất khi sanh ngài. Bà ngoại đưa ngài đến yết kiến đức Phật và đức Phật giao cho một Tỷ-kheo làm lễ xuất gia cho ngài. Với nghiệp nhân quá khứ đã chín muồi nên ngài chứng được bốn quả liên tiếp ngay trong khi ngài được cạo tóc.

Khi bậc Đạo sư từ giã xứ Mallā để đi về Vương Xá, Dabba thiện quán một mình, muốn dùng thân để phục vụ Tăng đoàn và nhận công việc phân phối chỗ ngủ, tổ chức các buổi ăn. Bậc Đạo sư chấp nhận công việc làm này, xác chứng sự thành công và khả năng thần thông của ngài với ngón tay chói sáng của mình

⁴ Mười căn bản thuyết giảng: Biết đủ, sống giản dị, viễn ly, độc cư, tinh tấn, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

soi sáng cho các đồng Phạm hạnh về chỗ ngủ. Các sự việc này được nói đến trong Luật tạng.

Khi bị các Tỷ-kheo theo phe với Mettiya và Bhummajakā vu khống, làm hại, ngài được Giáo hội che chở và biện minh; Tôn giả Dabba ý thức được lòng từ của mình đối với các vị khác, liền nói lên bài kệ như sau:

- | | | |
|----|---|--|
| 5. | Ai thật khó nhiếp phục,
Dabba tự biết đủ,
Thắng trận, không sợ hãi, | Nay đã được nhiếp phục,
Nghỉ ngơi được vượt qua,
Dabba trú tịch tịnh. ⁵ |
|----|---|--|

§6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪTAVANIYA

(*Sītavanīyattheragāthā*) (Thag. 2; ThagA. I. 46)

Đây là bài kệ của Trưởng lão Sambhūta. Ngài được sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con trai một Bà-la-môn có danh tiếng và được đặt tên là Sambhūta. Cùng với ba người bạn Bhūmija, Jeyasena và Abhirādhana nghe Thế Tôn thuyết pháp và ngài xuất gia. Khi đang tu tập thiền quán thân bất tịnh, ngài luôn luôn ở tại Sītavana (rừng Mát) và được gọi là Sītavaniya (vị ở rừng Mát).

Khi thấy các Tỷ-kheo đang đi đến yết kiến đức Phật, ngài nói: “Thưa các Hiền giả, các Hiền giả hãy thay mặt tôi đánh lễ bậc Đạo sư và thưa với bậc Đạo sư như sau:

- | | | |
|----|--|--|
| 6. | Có Tỷ-kheo đi đến,
Sống một mình, độc cư,
Thắng trận không kinh hoàng, | Rừng Sītavana,
Biết đủ, tâm nhập định,
Kiên trì hộ thân niệm.” |
|----|--|--|

§7. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHALLIYA

(*Bhallīyattheragāthā*) (Thag. 2; ThagA. I. 49)

Với người anh là Tapussa, trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Pokkharavatī, con của một người đánh xe cho đoàn lũ hành. Khi đi ngang qua một khu rừng có bóng mát, đoàn lũ hành gặp một đoạn đường bùn lầy ngăn lại, một vị thần cây là người bà con hiện ra và nói: “Thế Tôn vừa mới thành đạo và đang ngồi thiền bảy ngày dưới gốc cây. Hãy cúng dường đồ ăn. Như vậy, các người được hạnh phúc và lợi ích.” Cả đoàn lũ hành hoan hỷ, không chờ nấu cơm, liền đem bánh gạo và mật đến cúng dường Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, sau khi đức Thế Tôn chuyển pháp luân ở Benares (Ba-la-nại), Ngài trú ở thành Vương Xá. Ở đây, Tapussa và Bhalliya hầu hạ Ngài và nghe pháp. Tapussa trở thành một cư sĩ, còn Bhalliya thời xuất gia và thành tựu được Sáu thắng trí.

Một ngày kia, Ác ma hiện ra dưới hình thức cực kỳ kinh hoàng,

⁵ Chỉ cho *Parinibbāna*. Có hai *Parinibbāna*: Tịch tịnh về kiết sử là Niết-bàn có dư y và tịch tịnh về uẩn là Niết-bàn không dư y.

nhưng Bhalliya đã vượt qua mọi sợ hãi nên nói lên bài kệ như sau khiến Ác ma phải thất vọng:

- | | | |
|----|---------------------------|----------------------------|
| 7. | Ai đuổi đi thần chết, | Với đạo binh của nó, |
| | Những dòng nước lớn mạnh, | Trói cây lau yếu ớt, |
| | Thắng trận, không sợ hãi, | Nhiếp phục, trú tịch tịnh. |

§8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĪRA

(*Vīrattheragāthā*) (*Thag. 2; ThagA. I. 52*)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatti (Xá-vệ), trong gia đình vị đại thần của Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) và được gọi là Vīra. Ngài rất giỏi về thể thao, võ nghệ và trở thành một chiến sĩ. Sau khi lập gia đình với sự bằng lòng của mẹ cha, ngài có một đứa con trai. Thấy sự khổ lụy khi tiếp tục tái sanh, ngài xuất gia và nhiệt tâm tinh cần, ngài chứng được Sáu thắng trí. Khi đã thành vị A-la-hán và sống thọ hưởng an lạc giải thoát, vợ cũ của ngài muốn cám dỗ ngài trở về với gia đình bằng nhiều hình thức. Nhưng Tôn giả nói rằng: “Người đàn bà này muốn cám dỗ ta không khác gì người muốn xô ngã núi Sineru với cánh một con ruồi.” Và ngài thuyết lên bài kệ này để nói rằng sự cám dỗ của người vợ cũ thật là vô ích:

- | | | |
|----|-------------------------------|--------------------------|
| 8. | Ai thật khó nhiếp phục, | Nay đã được nhiếp phục, |
| | Vīra tự thỏa mãn, | Nghỉ ngơi được vượt qua, |
| | Thắng trận, không kinh hoàng, | Vīra trú tịch tịnh. |

Người đàn bà nghe ngài nói rất lấy làm xúc động và nghĩ rằng: “Chồng ta đã thành đạt thù thắng như vậy. Vậy đời sống gia đình có gì là tốt đẹp cho ta.” Rồi nàng đi đến tinh xá các Tỷ-kheo-ni xin được xuất gia và chứng được Ba minh.

§9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PILINDAVACCHA

(*Pilindavacchattheragāthā*)⁶ (*Thag. 2; ThagA. I. 53*)

Ngài sanh ở Sāvatti, trước khi Thế Tôn thành đạo, là con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Pilinda, Vaccha là tên của dòng họ. Ngài trở thành một ẩn sĩ và được một bùa phép tên là Tiểu Gandhāra (có thể đi trên hư không và có tha tâm thông), nhờ vậy ngài được nổi danh. Khi đức Phật thành đạo, bùa phép này không còn hiệu lực. Ngài nghe được bùa phép Đại Gandhāra làm bùa phép Tiểu Gandhāra mất hiệu lực, ngài kết luận Sa-môn Gotama biết được bùa phép Đại Gandhāra và ngài đến hầu hạ đức Phật để học cho được bùa phép ấy. Đức Phật dạy: “Phải xuất gia”. Ngài tưởng rằng xuất gia là điều kiện để chứng được bùa phép nên vâng lời theo. Đức Phật dạy ngài Chánh pháp và phương pháp thiền quán, chẳng bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Nhờ sự hướng dẫn của Pilinda trong một đời trước, nhiều người được sanh làm chư thiên nên các

⁶ Xem M. II. 97, *Āṅgulimālasutta* (Kinh *Āṅgulimāla*), số 86.

vị này hầu hạ ngài sớm chiều để tỏ lòng biết ơn; do vậy, ngài được xem là vị Tỷ-kheo được chư thiên ái kính và được đức Phật ân chứng cho phẩm vị ấy.

Một hôm, Tôn giả Pilinda ngồi giữa hội chúng Tỷ-kheo, suy tư đến sự thành tựu của mình, tuyên bố cho hội chúng biết bùa phép ấy đã đưa ngài đến gặp Thế Tôn và nói lên bài kệ này:

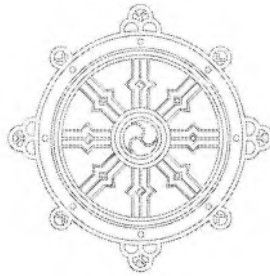
- | | | |
|----|--|--|
| 9. | Lời khuyên đến tốt lành,
Lời khuyên đến với ta,
Giữa các pháp phân biệt, | Lời không tốt không đến,
Không thuộc về tà ác,
Ta đến pháp tối thượng. |
|----|--|--|

§10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNṆAMĀSA (*Punṇamāsaṭṭheragāthā*) (*Thag. 3; ThagA. I. 56*)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của Samiddhi, một Bà-la-môn ở Sāvatthi. Khi sanh được đứa con trai, ngài xuất gia, thọ giới dưới sự hướng dẫn của đức Phật; lấy bốn sự thật làm đề mục để thiền quán và ngài chứng được quả A-la-hán. Vợ cũ của ngài tìm cách cám dỗ ngài, trang điểm rất đẹp đến thăm ngài và đem theo đứa con trai nhưng ngài hoàn toàn giải thoát không còn vướng bận gì và nói lên bài kệ này:

- | | | |
|-----|---|---|
| 10. | Ta sống không mong chờ,
Vị đã đạt trí tuệ,
Không dính nhiễm các pháp, | Đời này hay đời sau,
An tịnh, tự chế ngự,
Biết sanh diệt ở đời. |
|-----|---|---|

Vợ của ngài nghĩ rằng: “Vị Trưởng lão này không để ý gì đến ta và con ta nữa, ta không thể cám dỗ ngài” nên nằng bỏ đi.



II. PHẨM THỨ HAI (*DUTTIYAVAGGA*)

§11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪLAGAVACCHA (*Cūlagavacchattheragāthā*)⁷ (*Thag.* 3; *ThagA.* I. 57)

Ngài sanh làm vị Bà-la-môn ở Kosambī, nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia. Lúc bấy giờ, các Tỷ-kheo ở Kosambī tranh cãi nhau, Cūlagavaccha không theo phe phái nào, trung thành với lời dạy của bậc Đạo sư, phát triển trí tuệ và chứng quả A-la-hán. Thấy sự tranh cãi của các Tỷ-kheo là nguyên nhân của sự thối thất nên ngài hoan hỷ với thái độ không phe phái của mình và nói lên bài kệ:

- | | | |
|-----|-------------------------|---------------------------|
| 11. | Tỷ-kheo nhiều hân hoan, | Trong pháp Phật tuyên bố, |
| | Đạt được đạo tịch tịnh, | Hành dừng lại, an lạc. |

§12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀGAVACCHA (*Mahāgavacchattheragāthā*)⁸ (*Thag.* 3; *ThagA.* I. 59)

Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, làm con của Samiddhi, một Bà-la-môn ở làng Nālaka tại Magadha. Ngài xuất gia vì Sāriputta đã xuất gia và ngài biết Sāriputta rất sáng suốt. Sau khi chứng quả A-la-hán và thọ hưởng an lạc giải thoát, ngài nói lên bài kệ để khích lệ các đồng Phạm hạnh tinh cần tu tập:

- | | | |
|-----|-------------------------|------------------------------|
| 12. | Trí tuệ lực, giới hạnh, | Định, thiền lạc, chánh niệm, |
| | Chỉ ăn những món ăn, | Đem lại quả tốt đẹp, |
| | Ở đây tham viễn ly, | Chờ đợi giờ mạng chung. |

§13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA (*Vanavacchattheragāthā*) (*Thag.* 3; *ThagA.* I. 60)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu. Ngài sanh ra trong rừng, trong khi mẹ ngài đi vào rừng viếng cảnh và sanh ngài tại đấy. Ngài trở thành một trong những đứa trẻ chơi cát với đức Phật trong tương lai. Vì ngài thích rừng núi nên ngài được biết với tên là Vanavaccha. Về sau khi ngài xuất

⁷ Bản PTS viết Cūlagavaccha. Bản CST viết Cūlavaccha. Tham chiếu: *Dh.* v. 368, 381; *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bật-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (T.04. 0213.32. 0796b16).

⁸ Bản PTS viết Mahāgavaccha. Bản CST viết Mahāvachcha.

gia, ngài sống trong rừng tinh tấn tu hành và chứng quả A-la-hán. Đề tán thán hạnh ở rừng, ngài nói lên bài kệ này đáp lời vị đồng Phạm hạnh đã hỏi ngài: “Ngài thích thú gì ở rừng núi?”

Ngài đáp:

- | | | |
|-----|--|--|
| 13. | Thích thú thay!
Đẹp sắc, mây xanh biếc,
Kẻ chăn bò Inda, ⁹
Những ngọn núi đá ấy, | Các khu rừng, ngọn núi,
Nước trong mát lạnh chảy,
Che kín cả khu rừng,
Làm tâm ta hân hoan. |
|-----|--|--|

§14. KỆ NGÔN CỦA TÔN GIẢ SIVAKA, VỊ SA-DI PHỤC VỤ CHO TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA

(*Sivakasāmaññtheragāthā*) (Thag. 3; ThagA. I. 63)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con người chị của Vanavaccha. Khi mẹ ngài được tin Vanavaccha xuất gia thọ Đại giới đã sống trong rừng. Mẹ ngài nói với ngài: “Này Sivaka, con hãy xuất gia dưới sự chỉ dẫn của Vanavaccha và phục vụ cho ngài vì nay ngài đã già!” Ngài nghe theo lời mẹ, xuất gia sống ở trong rừng phục vụ săn sóc Vanavaccha. Một hôm, khi đi đến gần làng, ngài bị đau nặng; thuốc không chữa được nên ngài không về, Trưởng lão Vanavaccha đi tìm và thấy ngài bị đau. Sau khi cho ngài uống thuốc và săn sóc ngài, khi bình minh mới bắt đầu, vị Trưởng lão nói với ngài: “Này Sivaka, từ khi ta xuất gia, ta không sống ở trong làng. Vậy chúng ta hãy đi vào rừng.” Sivaka trả lời: “Dầu thân con ở trong làng nhưng tâm con bao giờ cũng hướng về rừng núi. Nay con tuy nằm ở đây nhưng con sẵn sàng đi vào rừng.” Vị Trưởng lão cầm tay dắt ngài đi vào rừng, khích lệ ngài. Nhờ sự khích lệ này, ngài tự mình sách tấn và chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài nói lên bài kệ của mình hợp chung lời vị Trưởng lão, nói lên sự ưa thích sống viễn ly và quả chứng nhờ sự vâng lời thầy của mình chứng đắc chánh trí:

- | | | |
|-----|--|--|
| 14. | Thầy ta nói với ta:
Thân ta sống ở làng,
Dầu con nằm, ta đi, | “Hãy đi, Sīvaka!”
Nhưng tâm hướng về rừng,
Người biết không trối buộc. |
|-----|--|--|

§15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUṆḌADHĀNA

(*Kuṇḍadhānattheragāthā*)¹⁰ (Thag. 3; ThagA. 65)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn và được gọi là Dhāna. Thuộc lòng ba tập Vệ-đà, sau khi đã lớn tuổi, ngài nghe

⁹ Che kín với đàn bò Inda, đây chỉ cho các con côn trùng màu đỏ óng bay đầy núi sau những cơn mưa.

¹⁰ Tham chiếu: S. I. 5, *Katichindasutta* (Kinh Bao nhiêu cái cắt đoạn); Dh. v. 370; *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29).

đức Phật thuyết pháp và xuất gia. Vua Pasenadi nước Kosala đề ý đến ngài, cúng dường ngài các đồ dùng cần thiết nên ngài khỏi phải đi khát thực. Khi ngài Subhaddā mời bậc Đạo sư và chúng Tỷ-kheo dùng cơm, lúc ấy Kuṇḍadhāna mới chứng tỏ quả chứng và sức mạnh của mình như đã được ghi chép trong *Chú giải Aṅguttara Nikāya*. Ngài nói lên bài kệ này cho các vị Tỷ-kheo:

15. Năm pháp¹¹ ta cắt đứt, Năm pháp¹² ta từ bỏ,
Và năm pháp thượng nhân,¹³ Ta cố gắng tu tập,
Tỷ-kheo vượt năm ái,¹⁴ Được gọi “Vượt bậc lưu.”

§16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELAṬṬHASĪSA (*Belatṭhasīsattheragāthā*) (Thag. 3; ThagA. I. 71)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn. Trước khi đức Phật thành đạo, ngài đã xuất gia theo giáo đoàn của Kassapa ở Uruvelā và thờ lửa. Khi Kassapa được đức Phật giáo hóa, ngài là một trong một ngàn người đệ tử của Kassapa chứng được quả A-la-hán khi nghe đức Phật giảng *Kinh Thuyết về lửa cháy*.¹⁵

Sau ngài trở thành vị giáo thọ của Tôn giả Ānanda. Một hôm, nghĩ đến sự an lạc thuần tịnh của quả chứng và sự tu hành ban sơ của mình, ngài nói lên bài kệ diễn tả sự hân hoan của ngài:

16. Như vật hiền giống tốt, Với sừng kéo cái cày,
Đi đứng không mệt nhọc. Cũng vậy ta ngày đêm,
Đi đứng không mệt nhọc, Được lạc không thể vật.

§17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DĀSAKA (*Dāsakattheragāthā*)¹⁶ (Thag. 4; ThagA. 72)

Do nghiệp của mình, ngài sanh vào thời đức Phật hiện tại, con của một người nô lệ của ông Anāthapiṇḍika và được giao việc gác cửa vào tỉnh xá Jetavana. Được nghe đức tánh và nguyện vọng của ngài, ông Anāthapiṇḍika giải thoát cho ngài khỏi vòng nô lệ, ngài nói ngài sẽ sung sướng nếu được xuất gia, do vậy, ngài được xuất gia ngay. Nhưng khi được xuất gia, ngài trở thành biếng nhác thụ động, tiêu cực, không chịu cố gắng để thoát khỏi sanh tử và ngủ quá nhiều sau các bữa ăn. Khi đến thời thuyết pháp, ngài lựa một chỗ ngoài

¹¹ Năm hạ phần kiết sử.

¹² Năm thượng phần kiết sử.

¹³ Năm căn, năm lực.

¹⁴ Tham, sân, si, mạn, kiến.

¹⁵ Xem S. IV. 168, *Ādittapariyāyasutta* (*Kinh Thuyết về lửa cháy*).

¹⁶ Tham chiếu: Dh. v. 325; *Pháp cú kinh* “Tượng dụ phẩm” 法句經象喻品 (T.04. 0210.31. 0570b10); *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Trương ung phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

vòng Tăng chúng, tìm một góc và ngồi ngáy. Thế Tôn nghĩ đến việc làm trước của ngài nên nói lên bài kệ này để khích lệ ngài:

17. Ai hôn trầm, ăn nhiều, Nằm ngủ lẫn qua lại,
Như heo lớn ăn no, Kẻ ngu tiếp thai sanh.

Khi nghe vậy, Dāsaka trở nên dao động hốt hoảng, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài suy nghĩ: “Bài kệ của Thế Tôn đã khích lệ ta nhiều” và ngài nói lại bài kệ này. Như vậy, dầu cho bài kệ chống đối ăn nhiều, bài kệ trở thành lời tuyên bố về chánh trí của ngài.

§18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SINGĀLAPITU (*Singālapitutttheragāthā*)¹⁷ (Thag. 4; ThagA. I. 74)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình giàu có ở Sāvattthi, ngài lập gia đình, đặt tên con là Singālaka và tự mình được gọi là Singālapitu (cha của Singāla). Về sau, ngài từ bỏ gia đình và xuất gia. Thế Tôn biết được căn cơ xu hướng của ngài, dạy ngài đề mục thiền quán là bộ xương người. Dùng đề mục này để thiền quán, ngài sống giữa dòng họ Thích-ca ở Sumsumāragiri, tại khu rừng Bhesakalā. Trong rừng ấy, một thần rừng biết được ngài sẽ chứng được Thánh quả nên nói lên bài kệ này:

18. Hãy nhìn trong khu rừng, Rừng Bhesakalā!
Một Tỷ-kheo đang sống, Thừa tự lời Phật dạy,
Ngang thân địa đại này, Tỏa khắp tướng bộ xương.
Ta nghĩ Tỷ-kheo ấy, Mau đoạn tận dục tham.

Nghe bài kệ này, vị Trưởng lão nghĩ rằng: “Vị thần rừng này muốn ta cố gắng tu tập” nên ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Về sau, ngài nhớ lại bài kệ của thần rừng và nói lên lại bài kệ ấy như là lời tuyên bố về chánh trí của mình.

§19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULA (*Kulattheragāthā*)¹⁸ (Thag. 4; ThagA. I. 76)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn. Xuất gia và vì tâm tư chưa được thăng bằng, ngài không chú tâm được trên một đề mục nhất định. Một ngày kia, khi đi khát thực, ngài thấy người dẫn nước bằng cách đào các kênh dẫn nước; trong thành phố, ngài thấy người làm cung tên uốn nắn cung tên bằng cách neho một con mắt như thế nào; và khi trở về với bình

¹⁷ Bản PTS viết Singālapitā. Bản Tích Lan viết Sigālapitu. Bản CST và Thái Lan viết Singālapitu.

¹⁸ Bản Thái Lan, Campuchia viết Kula. Bản Tích Lan viết Kuṇḍala. Tham chiếu: Thag, v. 866; M. II. 97, *Angulimālasutta* (Kinh *Angulimāla*), số 86; Dh. v. 80, 145; *Pháp cú kinh* “Minh triết phẩm” 法句經明哲品 (T.04. 0210.14. 0563c24); *Xuất diệu kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 出曜經利養品 (T.04. 0212.14. 0687b07); *Xuất diệu kinh* “Thủy phẩm” 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thủy dụ phẩm” 法集要頌經水喻品 (T.04. 0213.17. 0785c02).

bát đầy đồ ăn, ngài thấy những người làm xe sửa soạn trục xe, bánh xe và vành xe như thế nào. Bước vào tinh xá, dùng cơm xong, khi đang nghỉ trưa, ngài nghĩ đến ba phương pháp nhiếp phục này, lấy chúng làm khích lệ và dùng chúng để tự mình tu tập, không bao lâu, ngài chứng quả A-la-hán. Liên hệ những bài học này với sự tu tập tâm của mình, ngài nói lên lời chánh trí với bài kệ như sau:

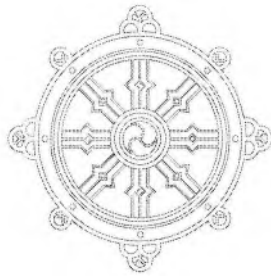
19. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn gỗ, Bạc tự điều điều thân.¹⁹

§20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO AJITA

(*Ajitattheragāthā*) (*Thag.* 4; *ThagA.* I. 78)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn làm nghề đánh giá hàng hóa cho vua xứ Kosala. Ngài trở thành một ẩn sĩ tu theo Bāvarī, một vị Bà-la-môn có học thức ở vườn Kapittha trên bờ sông Godhāvarī. Bāvarī bảo ngài cùng với Tissa và Metteyya đi đến bậc Đạo sư. Ajita được đức Phật cảm hóa và xuất gia. Lựa một đề mục để thiền quán, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên sự thắng trận của mình với bài kệ này:

20. Ta không có sợ chết, Không ưa thích sanh mạng,
Ta sẽ bỏ thân này, Tỉnh giác và chánh niệm.



¹⁹ Xem *Thag.* v. 877; *Dh.* v. 80.

III. PHẨM THỨ BA (*TATTIYAVAGGA*)

§21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NIGRODHA

(*Nigrodhattheragāthā*) (*Thag. 4; ThagA. I. 79*)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn có danh tiếng ở Sāvattthi. Khi tinh xá Jetavana được dâng cúng đức Phật, trông thấy tướng tốt uy nghiêm của đức Phật, ngài được cảm hóa và xuất gia. Khi phát triển thiền quán, ngài đạt được Sáu thắng trí. Suy tư đến sự an lạc quả chứng, sự lợi ích của giáo pháp giúp thoát khỏi tái sanh, ngài nói lên bài kệ này để tuyên bố chánh trí của mình:

- | | | |
|-----|---|---|
| 21. | Đôi với ta, sợ hãi,
Thâm hiểu đạo bất tử,
Không tìm được chân đứng,
Chỗ ấy vị Tỷ-kheo, | Không làm ta sợ hãi,
Bậc Đạo sư chúng ta,
Ở đâu sự sợ hãi,
Dẫn bước trên đường ấy. |
|-----|---|---|

§22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CITTAKA

(*Cittakattheragāthā*) (*Thag. 4; ThagA. I. 81*)

Ngài sanh ở Rājagaha, con của một gia đình Bà-la-môn giàu có. Khi bậc Đạo sư ở Trúc Lâm, Cittaka đến nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Lựa chọn giới luật làm đề tài tu tập, ngài vào một khu rừng và tu tập thiền định; với thiền quán khai triển, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến đánh lễ đức Phật, được các vị đồng Phạm hạnh hỏi ngài có tinh tấn tu hành khi ở trong rừng không, ngài trả lời có và với bài kệ này, ngài nói lên chánh trí của mình:

- | | | |
|-----|--|---|
| 22. | Chim công màu xanh biếc,
Đang gọi nhau trong rừng,
Với gió mát tiếng trong,
Vị hành thiền đang ngủ. | Cổ đẹp có màu tươi,
Rừng Kārambhiya,
Chúng gọi và thức dậy, |
|-----|--|---|

§23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOSĀLA

(*Gosālattheragāthā*) (*Thag. 5; ThagA. I. 82*)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình ở Magadha giàu có và quen biết với Soṇa Kuṭikaṇṇa. Khi được biết Soṇa Kuṭikaṇṇa xuất gia, ngài bị dao động và suy nghĩ: “Vị ấy có tài sản lớn mà còn xuất gia, sao ta lại

không làm theo?” Rồi ngài xuất gia, dùng giới luật làm đề mục thiền quán và tìm một chỗ thích hợp, ngài chọn một cao nguyên không xa làng sanh quán. Mẹ ngài ngày nào cũng bỏ thí cúng dường. Một hôm, bà mẹ cúng cho ngài cháo, cơm nấu với mật và đường, ngài nhận đồ cúng dường, ngồi ăn dưới bóng một ngọn đồi có tre mọc dày. Với tay và bát rửa sạch, được ăn một bữa ăn thích hợp, ngài phát tâm thiền quán và chú tâm vào vấn đề sanh diệt của các pháp, đạt được thiền định cao nhất, chứng quả A-la-hán. Với hiểu biết về nghĩa, về pháp, ngài muốn đi lên ngọn đồi để hưởng an lạc thiền vị, ngài nói lên kinh nghiệm của ngài với bài kệ:

- | | | |
|-----|---|--|
| 23. | Ta ăn tại khóm trúc,
Ta chấp nhận toàn diện,
Tánh sanh diệt các uẩn,
Tăng trưởng hạnh viên ly. | Với cháo, cơm và mật,
Lời dạy bậc Đáng Kính,
Ta sẽ lên ngọn núi, |
|-----|---|--|

§24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUGANDHA

(Sugandhattheragāthā) (Thag. 5; ThagA. I. 84)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Sāvatti. Vì lời phát nguyện trong quá khứ, khi ngài sanh ra hương thơm tỏa khắp nhà, do vậy được đặt tên là Sugandha (Hương Thơm). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài được khuyến khích xuất gia khi nghe Trưởng lão Mahāsela thuyết pháp, sau bảy ngày, ngài chứng quả A-la-hán. Nói lên chánh trí của mình, ngài thuyết bài kệ này:

- | | | |
|-----|--|--|
| 24. | Xuất gia mùa mưa qua,
Ba minh chứng đạt được, | Thấy pháp tánh các pháp,
Làm xong lời Phật dạy. |
|-----|--|--|

§25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDIYA

(Nandiyattheragāthā) (Thag. 5; ThagA. I. 86)

Ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong vương tộc Thích-ca, cha mẹ ngài nói: “Con ta sanh ra đem lại hoan hỷ trong nhà” và đặt tên ngài là Nandiya. Lớn lên, ngài xuất gia khi Anuruddha và các bạn đều xuất gia. Nhờ chú tâm học tập và lời phát nguyện trong quá khứ, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài sống với Trưởng lão Anuruddha và các bạn tại Rừng Trúc phía Đông. Tại đây, Ác ma muốn làm ngài sợ hãi, hiện ra trong hình thù rất dễ sợ nhưng ngài đuổi Ác ma đi với những lời như sau: “Này Ác ma, ngươi làm được gì với những người đã vượt qua cảnh giới của ngươi. Do vậy, ngươi chỉ gặp thất bại và bất hạnh.”

- | | | |
|-----|---|--|
| 25. | Với ai tâm thường hằng,
Pháp phát sanh hào quang,
Vị Tỷ-kheo như vậy,
Hỡi này, kẻ quỷ đen, | Hướng mạnh về Chánh pháp,
Pháp đạt đến Thánh quả,
Nếu nhà ngươi muốn chống,
Ngươi đi đến đau khổ! |
|-----|---|--|

§26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA*(Abhayattheragāthā) (Thag. 5; ThagA. I. 87)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con Vua Bimbisāra (Binh-sa). Giáo chủ Nātaputta dạy ngài một mưu chước để đánh bại Sa-môn Gotama trong cuộc tranh luận, nhưng trong câu trả lời của Sa-môn Gotama, ngài thấy sự thất bại của giáo chủ phái Ni-kiền-tử và sự sáng suốt của Sa-môn Gotama. Do vậy, sau khi vua băng hà, Abhaya xuất gia. Nhờ nghe đức Phật giảng *Kinh Ví dụ cái lỗ trong cây gỗ*,²⁰ ngài chứng quả Dự lưu. Rồi với sự cố gắng tinh cần, ngài chứng quả A-la-hán. Do vậy, phấn khởi trước thành quả đạt được, ngài nói lên chánh trí của mình:

26. Nghe được lời khéo giảng, Bạc Bà Con Mặt Trời,
Ta đâm thùng tinh vi, Như tên chẻ ngọn tóc.

§27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LOMASAKAṄGIYA*(Lomasakaṅgiyattheragāthā) (Thag. 5; ThagA. I. 89)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong một gia đình họ Thích-ca. Ngài rất yếu đuối và thân ngài có lông mịn nên được gọi là Lomasakaṅgiya.

Khi Anuruddha và một số hoàng tử trẻ Sakya xuất gia, ngài không theo. Rồi Candana, một người bạn cũ thời trước hỏi về “Nhứt dạ Hiền giả – Bhaddekaratta”, ngài trả lời không được và đến hỏi đức Phật. Đức Phật khuyên ngài xuất gia và ngài về xin phép cha mẹ. Khi mẹ sợ ngài yếu đuối, ngài trả lời với bài kệ như sau:

27. Cỏ dabba, kusa, Các loài cỏ đâm ngực,
Loài cỏ tên muñja, Cỏ tên babbajā,
Từ nơi ngực của ta, Ta sẽ đẩy chúng lui,
Ta sẽ làm tăng trưởng, Hạnh cô độc viễn ly.

Nghe xong, bà mẹ bằng lòng để ngài được phép xuất gia với bậc Đạo sư. Sau thời gian học tập, ngài muốn đi vào rừng để thiền quán, các Tỷ-kheo ngăn lại, nói ngài yếu đuối làm sao sống trong rừng núi được. Ngài lặp lại bài kệ này và đi vào rừng tu thiền, chứng Sáu thắng trí. Khi ngài chứng quả A-la-hán, ngài tuyên bố chánh trí của mình với bài kệ nói trên.

§28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON TRAI CỦA JAMBUGĀMIKA*(Jambugāmikaputtattheragāthā) (Thag. 5; ThagA. I. 91)*

Ngài sanh ở Campā, con của một cư sĩ tên Jambugāmika và được gọi theo tên cha. Khi học tập hạnh Sa-di, ngài ở Sāketa tại rừng Añjana. Người cha sợ ngài không bền chí xuất gia nên gửi bài kệ để tìm hiểu ngài:

²⁰ *Tālacchiggalūpamasutta*, xem S. V. 455, 456; M. III. 169.

28. Con có được thỏa mãn, Với y phục đang mặc?
 Con có được hoan hỷ, Với trang sức điểm tô?
 Và mùi hương thơm này, Do giới con tỏa ra,
 Chớ không do người khác, Tạo mùi thơm như vậy.

Khi ngài đọc bài kệ này, nghĩ rằng phụ thân nghi ngờ ngài còn đang bị thế tục chi phối và ngài cũng chưa thoát khỏi địa vị phàm phu. Do vậy, ngài cảm thấy xúc động, liền phát tâm tinh tấn tu hành và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Với bài kệ của người cha làm đề mục thiền quán, cuối cùng ngài chứng quả A-la-hán. Và vừa đề nói lên chánh trí vừa tán thán người cha, ngài nói lên bài kệ này.

§29. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HĀRITA

(*Hāritattheragāthā*) (*Thag. 5; ThagA. I. 93*)

Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Sāvatti, con của một Bà-la-môn giàu có. Cha mẹ cưới cho ngài một người vợ trẻ đẹp, hoàn toàn xứng đôi vừa lứa và ngài sống sung sướng bên người vợ. Một hôm, ngài đang ngắm nhìn sắc đẹp của vợ mình, do nghiệp nhân đời trước, ngài được nhắc lại là sắc đẹp ấy cũng vô thường. Vài ngày sau, vợ ngài bị con rắn đen cắn và chết. Bị đau khổ bởi cái chết này, ngài đi yết kiến đức Phật, được nghe pháp và xuất gia. Nhưng khi ngài tu về giới, ngài không giữ được tâm cho chánh trực. Khi đi khát thực, ngài thấy một người làm tên dùng dụng cụ làm cho cây tên được ngay thẳng, ngài suy nghĩ: “Những người này còn làm cho một cây tên được ngay thẳng.” Ngài quay về ngồi nghỉ trưa, phát triển thiền quán. Và ngài thấy đức Phật hiện ra trước mặt ngài, ngồi trên hư không dạy ngài với bài kệ này:

29. Thầy hãy làm tự ngã, Được thấm nhuần hương thượng,
 Như người thợ cung tên, Làm cây tên ngay thẳng,
 Hãy làm tâm ngay thẳng, Hỡi này Hārita,
 Hãy chặt đứt vô minh!

Nghe Thế Tôn dạy, ngài phát triển thiền quán và không bao lâu trở thành vị A-la-hán. Ngài liền nói lên bài kệ này như lời tuyên bố chánh trí của mình.

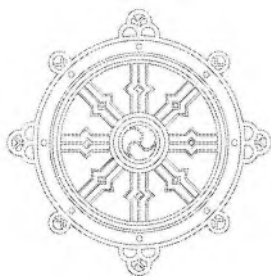
§30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA

(*Uttiyattheragāthā*) (*Thag. 5; ThagA. I. 94*)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, con trai của một Bà-la-môn. Rồi ngài xuất gia để tìm đời sống bất tử, trở thành một du sĩ ngoại đạo. Một ngày kia trong khi bộ hành, ngài gặp Thế Tôn đang thuyết pháp và ngài xin xuất gia. Vì giới hạnh ngài không thanh tịnh nên ngài không đạt được Thánh quả. Thấy các Tỷ-kheo khác nói lên chánh trí của mình, ngài xin Thế Tôn một bài học tóm tắt. Đức Phật trả lời rằng, ngài phải làm cho thanh tịnh nếp sống căn

bản và đức Phật dạy ngài về nếp sống căn bản một cách tóm tắt. Uttiya học tập bài học này, phát triển thiền quán nhưng rồi bị bệnh. Trong sự cố gắng tối hậu, ngài chứng được quả A-la-hán. Vì ngài chứng được Thánh quả trước những trở ngại lớn như vậy nên ngài nói lên chánh trí liên hệ đến cơn bệnh của ngài:

30. Trong khi ta lâm bệnh, Niệm khởi lên nơi ta,
Trong khi ta lâm bệnh, Không phải thời phóng dật.



IV. PHẨM THỨ TƯ (CATUTTHAVAGGA)

§31. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAHVARATĪRIYA

(*Gahvaratīriyattheragāthā*) (*Thag.* 6; *ThagA.* I. 96)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong một gia đình Bà-la-môn và được gọi là Aggidatta. Khi lớn lên, ngài thấy đức Phật hiện hóa thân thông song hành, khởi lên lòng tin và xuất gia. Nhận lấy một đề mục để hành trì, ngài đi vào rừng Gahvaratīra và được biết với tên là Gahvaratīriya, phát triển thiền quán, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến đánh lễ đức Phật ở Sāvatti, các bà con nghe tin ngài đến liền cúng dường ngài rất nhiều. Khi ngài muốn trở lui lại khu rừng, các bà con ngăn lại nói rằng rừng núi nhiều muỗi và ruồi lầy rất khó sống. Ngài trả lời đời sống rừng núi thích hợp với ngài và nói lên chánh trí của mình với bài kệ:

- | | |
|---|--|
| 31. Trong núi rừng rộng lớn,
Như voi đầu chiến trận, | Bị muỗi lầy đốt cắn,
Tại đây sống chánh niệm. ²¹ |
|---|--|

§32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUPPIYA

(*Suppiyattheragāthā*) (*Thag.* 6; *ThagA.* I. 97)

Trong thời đức Phật hiện tại, do nghiệp quá khứ, ngài được sanh trong gia đình người giữ nghĩa địa ở Sāvatti. Được bạn Sopāka thuyết pháp cảm hóa, ngài xuất gia và chứng được quả vị cao nhất; và trong bài kệ, ngài nói lên chánh trí của mình khi đang phấn đấu để chứng quả A-la-hán:

- | | |
|---|--|
| 32. Bị già, được không già,
Mong rằng ta sẽ được,
An ổn thật vô thượng, | Bị nung nấu, được tịnh,
Tịch tịnh thật tối thượng,
Thoát khỏi các khổ ách! |
|---|--|

§33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPĀKA

(*Sopākattheragāthā*) (*Thag.* 6; *ThagA.* I. 99)

Ngài sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Sāvatti, từ một người đàn bà rất nghèo khổ. Khi đau đẻ, bà bất tỉnh và người ta tưởng bà đã chết nên đem đi thiêu. Một phi nhân làm mưa gió không cho lửa đốt cháy và những người thiêu bỏ đi. Đứa con được ra đời mạnh còn người mẹ bị chết. Vị phi nhân hóa

²¹ Xem *Thag.* v. 244, 684.

làm người, bế đứa con và bỏ trong nhà người giữ nghĩa địa. Người ấy nuôi đứa con trong một thời gian với đồ ăn thích hợp. Sau đó, người giữ nghĩa địa nhận làm con nuôi và Sopāka lớn lên với Suppiya, con trai nhỏ của cha nuôi. Vì ngài sanh ở nghĩa địa nên được đặt tên là Sopāka. Khi ngài lên bảy tuổi, Thế Tôn với thiên nhân thanh tịnh, vào buổi sáng quán chiếu những ai có thiện căn tốt lành, thấy Sopāka và đi đến nghĩa địa. Do nhân duyên đời trước, Sopāka đi đến Thế Tôn với tâm hoan hỷ và đánh lễ Ngài. Thế Tôn thuyết pháp và Sopāka xin xuất gia. Sau khi được phép người cha nuôi, Sopāka xuất gia, được dạy đề mục tình thương huynh đệ tu hành, sống ở nghĩa địa và chứng được cảnh giới thiên tương đương. Rồi lấy cảnh giới thiên làm đề mục căn bản, ngài triển khai thiên quán và chứng được quả A-la-hán. Sau khi chứng quả, ngài làm bài kệ, trong ấy ngài nêu lên cho các Tỷ-kheo rõ đề mục tình thương anh em, không phân biệt người thân kẻ sơ. Với tất cả, tình thương phải là một, bao trùm mọi cảnh giới, mọi chúng sanh, mọi thời gian:

33. N như người mẹ tốt lành, Thương người con độc nhất,
 Cũng vậy đối chúng sanh, Đủ mọi loài, mọi chỗ,
 Hãy có lòng tốt đẹp, Thương mến và từ ái!

§34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO POSIYA

(*Posiyattheragāthā*) (*Thag.* 6; *ThagA.* I. 101)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một triệu phú ở Sāvatthi, là em trai của Trưởng lão Saṅgāmaji. Lớn lên lập gia đình, khi sanh đứa con trai đầu lòng, do nghiệp duyên đời trước, ngài cảm thấy lo lắng trước vấn đề sống chết nên đi xuất gia, sống một mình trong rừng và tu tập đề mục bốn sự thật. Sau một thời gian, ngài chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài đi đến Sāvatthi để đánh lễ Thế Tôn và về thăm lại nhà cũ. Người vợ cũ cúng dường và muốn cảm dỗ ngài trở lại đời sống cũ. Ngài biết được dụng ý của người vợ nên cáo lui và về lại trong rừng. Các bạn đồng tu hỏi vì sao ngài về sớm như vậy, ngài kể lại câu chuyện đã xảy ra và nói lên bài kệ:

34. Không gần là tốt đẹp, Người trí thường biết vậy,
 Từ làng đi đến rừng, Từ rừng ta vào nhà,
 Từ đấy đứng dậy đi, Không đoái hoài, Posiya.

§35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀMAÑÑAKĀNI

(*Sāmaññakānittheragāthā*) (*Thag.* 6; *ThagA.* I. 103)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một du sĩ và xuất gia theo đức Phật. Khi thấy đức Phật hóa hiện thân thông song hành và nhờ thiên định, ngài chứng quả A-la-hán.

Lúc bấy giờ, một du sĩ tên Kātiyāna, ngài quen khi còn là cư sĩ, du sĩ này

mất hết sự ủng hộ của giới cư sĩ từ khi đức Phật được mọi người quy ngưỡng và trở thành khốn cùng. Kāṭiyāna đến ngài và mong cầu ngài ủng hộ để được hạnh phúc đời này đời sau. Ngài đáp: “Hạnh phúc không phải của thế gian, chỉ những người trải nghiệm quá trình tu chứng mới tự mình hưởng được sự an lạc thuần nhất này.” Và ngài nói lên bài kệ để chứng minh sự thành tựu của ngài:

- | | | |
|-----|--|--|
| 35. | Kẻ tìm lạc được lạc,
Lại thêm được kính trọng,
Ai tu tập chánh trực,
Đây là đường lộ trình, | Nếu sở hành đúng đắn,
Danh vọng được tăng trưởng.
Con đường Thánh tám ngành,
Đạt đến cảnh bất tử. |
|-----|--|--|

§36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA KUMĀ

(*Kumāputtattheragāthā*) (Thag. 6; ThagA. I. 105)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở xứ Avanti, thành Velukaṇḍa và được đặt tên là Nanda. Do vì mẹ tên Kumā nên ngài được gọi là con của Kumā. Khi nghe Tôn giả Sāriputta thuyết pháp, ngài xuất gia và tu tập trên sườn đồi. Nhưng chỉ sau khi nghe đức Phật thuyết pháp và điều chỉnh lại phương pháp tu tập, ngài mới chứng quả A-la-hán. Khi đã trở thành A-la-hán, ngài thấy các Tỷ-kheo khác quá lo cho thân thể nên ngài dùng bài kệ để hướng dẫn họ theo Chánh pháp:

- | | | |
|-----|---|--|
| 36. | Lành thay điều được nghe!
Lành thay thường an trú,
Tìm hỏi nghĩa Chánh pháp,
Đây là hạnh Sa-môn, | Lành thay hạnh phúc sống!
Đời sống kẻ không nhà!
Làm các hạnh cung kính,
Của bậc Vô sở hữu. |
|-----|---|--|

§37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BẠN CON CỦA KUMĀ

(*Kumāputtasahāyakattheragāthā*) (Thag. 6; ThagA. I. 107)

Ngài được sanh trong thời đức Phật hiện tại, tại thành Velukaṇḍa, trong một gia đình giàu có, tên là Sudanta. Có người nói ngài tên là Vasulokī. Ngài trở thành bạn thân với con của Kumā. Khi con của Kumā xuất gia, ngài nghĩ đạo của con Kumā không thể là đạo tầm thường nên đến nghe bậc Đạo sư thuyết pháp. Nghe xong, ngài hết sức xúc động và xuất gia. Ngài cùng an trú với con của Kumā trên sườn đồi để tu hành.

Trong lúc ấy, nhiều Tỷ-kheo bộ hành từ nhiều địa phương cũng đến an trú tại chỗ hai vị này và tạo nên cảnh ồn ào. Tâm thiền định bị chi phối, Sudanta lấy sự kiện này làm đề mục để tinh tấn tu hành và nói lên bài kệ này:

- | | | |
|-----|--|---|
| 37. | Bộ hành nhiều xứ sở,
Thiếu đốt phần thiền định,
Do vậy ngăn vọng động, | Với hạnh không suy tưởng,
Đi khắp xứ làm gì?
Không vọng hướng, hãy thiền. |
|-----|--|---|

§38. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAVAMPATI*(Gavampatittheragāthā) (Thag. 6; ThagA. I. 109)*

Ngài được sanh trong thời đức Phật hiện tại, ngài là một trong bốn người bạn của Yasa (Da-xá). Khi họ nghe Yasa xuất gia, tất cả đều xuất gia và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài sống ở rừng Añjana tại Sāketa và hưởng an lạc giải thoát. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đến với một số đông Tỷ-kheo tại Añjana. Chỗ ngủ không đầy đủ và một số Tỷ-kheo ngủ chung quanh tinh xá trên bãi cát sông Sarabhū. Nửa đêm, nước sông dâng lên và các Tỷ-kheo trẻ la lớn. Thế Tôn nghe vậy, bảo Gavampati can thiệp, ngăn sông không cho dâng cao khiến các Tỷ-kheo yên tâm. Vị Trưởng lão với Thần túc thông của mình làm theo lời Phật dạy, dùng dòng sông lại từ xa, khiến dòng sông dừng đứng lại như ngọn núi; do vậy, ngài được mọi người biết là có thần thông. Một ngày kia, Thế Tôn đang thuyết pháp giữa một số đông người, thấy Gavampati vì lòng từ bi nghĩ đến đời, đức Phật tán thán công hạnh của Gavampati với bài kệ:

- | | | |
|-----|---|---|
| 38. | Ai với Thần túc thông,
Chính Gavampati,
Vượt qua mọi trói buộc,
Bậc Đại Sĩ Mâu-ni, | Dựng đứng Sarabhū,
Không ý lại, không động,
Chư thiên đều đánh lễ,
Đã vượt qua sanh hữu. |
|-----|---|---|

§39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA*(Tissattheragāthā) (Thag. 6; ThagA. I. 111)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, con người di của đức Phật và được đặt tên là Tissa. Ngài xuất gia theo đức Phật, sống tại một lâm trại, thường tự phụ với địa vị của mình, tánh hay nóng nảy bất thường, vì vậy ngài không hăng hái làm tròn bổn phận của mình.

Rồi bậc Đạo sư với thiên nhãn thấy ngài đang ngủ há miệng liền hiện đến trước ngài, đánh thức ngài dậy với bài kệ:

- | | | |
|-----|---|---|
| 39. | Như bị kiếm chém xuống,
Vị Tỷ-kheo xuất gia, | Như bị lửa cháy đầu,
Chánh niệm đoạn tham dục. ²² |
|-----|---|---|

§40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADḌHAMĀNA*(Vadḍhamānattheragāthā) (Thag. 7; ThagA. I. 113)*

Ngài sanh ở Vesālī, trong gia đình một vị vua xứ Licchavi, ngài trở thành một thiếu niên có tín tâm và phục vụ Tăng chúng. Về sau, khi đã xuất gia, ngài trở nên biếng nhác và được Như Lai khích lệ với bài kệ:

- | | | |
|-----|---|---|
| 40. | Như bị kiếm chém xuống,
Vị Tỷ-kheo xuất gia, | Như bị lửa cháy đầu,
Chánh niệm đoạn tham hữu. ²³ |
|-----|---|---|

²² Xem *Thag.* v. 1171.²³ Xem *Thag.* v. 1172.

V. PHẨM THỨ NĂM (*PAÑCAMAVAGGA*)

§41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIVADDHA (*Sirivaddhattheragāthā*) (*Thag. 7; ThagA. I. 114*)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong nhà một Bà-la-môn giàu có. Khi Vua Bimbisāra gặp bậc Đạo sư, do nghiệp duyên đời trước, ngài xuất gia đi đến một ngọn núi gần Vebhāra và Pandava, trú tại chỗ ấy chuyên hành trì, tu tập.

Một hôm, một cơn giông tố lớn nổi lên, sét đánh vào hang nhưng nhờ gió lớn thổi các đám mây làm nhẹ bớt sức nóng đang đè nặng trên ngài; nhờ vậy, với một nhiệt độ thích hợp, ngài có thể thiền định, thiền quán và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Với bài kệ nói lên chánh trí của mình, ngài thốt lên những lời như sau:

- | | |
|---|---|
| <p>41. Giữa đồi Vebhāra,
Sét đánh vào cửa hang,
Như vậy vẫn ngồi thiền.</p> | <p>Giữa đồi Pandava,
Đứa con bậc Vô Tỷ,</p> |
|---|---|

§42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA (*Khadiravanīyattheragāthā*) (*Thag. 7; ThagA. I. 115*)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), tại làng Nālaka, con của nữ Bà-la-môn Rūpasārī. Khi lớn lên, mẹ ngài muốn ngài lập gia đình nhưng khi nghe Sāriputta xuất gia, ngài bắt chước Sāriputta đến các Tỷ-kheo xin được thọ giới, tự xưng là em trai của Sāriputta. Khi đã chứng quả A-la-hán tại rừng cây xương rồng, ngài đi đến Sāvatti (Xá-vệ) để đánh lễ Thế Tôn và ở lại một vài ngày tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Rồi Thế Tôn ngồi giữa đại chúng Tỷ-kheo, ẩn chứng ngài là vị Tỷ-kheo ở rừng đệ nhất.

Một thời khác, ngài đi đến làng sanh quán, đem ba người cháu trai là con trai của ba người chị Cālā, Upacālā, Sīsūpacālā, cũng tên là Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā, cho họ xuất gia. Một hôm, ngài bị ốm và Sāriputta đi đến thăm, Revata²⁴ muốn dạy cho ba người cháu chớ có phóng dật nên khi thấy Sāriputta từ xa đến, bèn nói lên bài kệ:

²⁴ Tên gọi đầy đủ của Tôn giả là Khadiravaniya Revata. Trong các kinh thường chỉ gọi Revata.

42. Hỡi này cháu Cālā,
Sīsūpacālā,
Vị đang đến các con,

Này Upacālā,
Hãy sống trú chánh niệm!
Như vị bắn chẻ tóc.

§43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMAṄGALA

(*Sumaṅgalattheragāthā*) (*Thag.* 7; *ThagA.* I. 118)

Ngài sanh ở tại một làng nhỏ gần Sāvatti, trong một gia đình nghèo khó. Lớn lên ngài tự nuôi sống giữa đồng ruộng với cái liềm, cái cuốc và cái cày. Một hôm, Vua Pasenadi cúng dường đức Phật với chư Tăng và ngài đi đến, đem theo sữa và bơ cùng với các người làm công khác. Khi thấy các Tăng, Ni được cung kính cúng dường, ngài nghĩ các Tăng, Ni này sống trong các nhà cửa được che kín và mặc các y phục tốt đẹp, và ngài xin xuất gia để hưởng những tiện nghi này. Một Trưởng lão Tăng vì lòng từ chấp nhận ngài được xuất gia, cho ngài một đề mục tu hành và bảo ngài đi vào rừng để tu tập. Nhưng trong hạnh độc cư, ngài cảm thấy buồn bã chán nản và đi về lại làng của mình. Khi về, ngài thấy các dân quê cày bừa với áo quần nhớp nhúa, đầy bụi bặm và bị nóng bức. Thấy vậy, ngài trở lại tu tập, đi đến dưới gốc cây tu tập thiền định, sống cô độc, phát triển thiền quán. Cuối cùng, ngài chứng được quả A-la-hán. Để nói lên sự giải thoát khỏi nỗi khổ cuộc đời, ngài thốt lên bài kệ này:

43.	Khéo thoát! Ôi, khéo thoát!	Thật sự ta khéo thoát,
	Thoát ba sự cong queo,	Ta thoát cong với liềm,
	Ta thoát cột với cày,	Ta thoát cực với cuốc,
	Nếu có đây, có đây,	Thật đủ chán, đủ chán,
	Hỡi Sumaṅgala!	Hỡi Sumaṅgala!
	Hãy thiền, hãy thiền định!	Hỡi Sumaṅgala!
	Hãy sống không phóng dật!	

§44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀNU

(*Sānuttheragāthā*) (*Thag.* 7; *ThagA.* I. 121)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti (Xá-vệ), trong gia đình một cư sĩ, sau khi người cha đã từ bỏ gia đình, bà mẹ đặt tên ngài là Sānu. Khi ngài lên bảy tuổi được đưa đến ở với các Tỷ-kheo, bà nghĩ rằng như vậy con mình được sống hạnh phúc. Rồi Sānu trở thành một vị học hành giỏi, một vị pháp sư, thiền sư với lòng từ bi được chư thiên và loài người ái kính. Trong đời trước, mẹ ngài là một nữ dạ-xoa. Sau một thời gian, ngài mất sự sáng suốt, sống sầu khổ và muốn đi lang thang đây đó. Bà mẹ dạ-xoa của ngài thấy vậy liền báo động với bà mẹ hiện tại, bảo bà khích lệ con bà phải tinh tấn và đọc lại lời nói của các yakkha (dạ-xoa):

Chớ có làm điều ác,	Công khai hay bí mật,
Nếu người làm điều ác,	Sẽ làm hay đang làm,
Người không thoát khổ đau,	Dầu có đứng lên chạy.

Nói như vậy xong, người mẹ dạ-xoa biến mất nhưng người mẹ hiện tại nghe vậy rất lấy làm sầu khổ. Rồi Sa-di Sānu cầm y và bát đến thăm bà mẹ rất sớm. Thấy mẹ sầu muộn, ngài hỏi và được bà mẹ trả lời lý do, ngài nói bài kệ:

44. Thừa mẹ, người ta khóc,	Khóc vì người đã chết,
Hay có khóc người sống,	Khi sống không được thấy,
Thừa mẹ, con đang sống,	Và mẹ đang thấy con,
Vậy vì sao, thừa mẹ,	Mẹ lại khóc cho con?

Bà mẹ trả lời từ những lời trong kinh: “Đây là sự chết, này các Tỷ-kheo trong giới luật của bậc Thánh, tức là sự từ bỏ học giới và hoàn tục” và nói bài kệ như sau:

Người ta khóc cho con,	Là khóc cho con chết,
Hay khóc cho con sống,	Nhưng không được thấy mặt.
Ai đã bỏ dục vọng,	Lại trở lui đời này,
Này con, người ta khóc,	Là khóc cho người ấy,
Vì người ấy được xem,	Còn sống cũng như chết.
Này con, được kéo ra,	Khỏi hầm than lửa rực,
Con còn muốn rơi vào,	Đồng than hồng ấy chăng?

Khi nghe vậy, Sa-di Sānu lấy làm xấu hổ, sầu muộn và tinh tấn phát triển thiền quán, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Suy nghĩ rằng ngài chiến thắng là nhờ những bài kệ này nên lấy những bài kệ ấy thành những bài kệ của ngài.

§45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMAÑĪYAVIHĀRĪ

(*Ramañīyavihārittheragāthā*) (Thag. 7; ThagA. I. 123)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con một gia đình có tên tuổi, và sống đời sống tuổi trẻ trác táng. Một hôm, ngài thấy các quân lính nhà vua bắt một người thông dâm, ngài sanh tâm dao động, nghe lời Phật dạy và xuất gia. Là Tỷ-kheo, ngài vẫn còn những ái dục về thân, ngài sắp đặt phòng ngài thật đầy đủ bàn ghế, đầy đủ đồ ăn, đồ uống, đồ nằm và sống như vậy. Do vậy, ngài được gọi tên là Ramañīyavihārī (người sống trong dục lạc). Đời sống cũ làm ngài khó sống đời sống Tỷ-kheo, ngài cảm thấy không xứng đáng để nhận đồ cúng dường nên bỏ đi bộ hành lang thang đó đây. Trên đường đi, khi ngồi nghỉ dưới gốc cây, ngài thấy các xe bò đi ngang qua, một con bò vì mệt mỏi nên vấp ngã, người đánh xe cỡi dây cho con bò, cho nó rom, nước và làm cho nó đỡ mệt xong lại cột con bò vào xe và bắt nó kéo xe đi. Ngài suy nghĩ: “Con bò này đã vấp ngã nhưng đã đứng dậy và kéo tiếp gánh nặng của

mình. Vậy ta phải tinh tấn sau khi rơi vào rừng nhục dục, cần phải đứng dậy và làm tròn bổn phận của người tu hành.” Rồi ngài trở về kể lại câu chuyện cho Trưởng lão Upāli và được Upāli chấp nhận cho sám hối các lỗi lầm rồi giúp ngài trở lại nếp sống chơn chánh. Không bao lâu, ngài chứng quả A-la-hán. Về sau hưởng thọ an lạc giải thoát, ngài nói lên sự sai lầm của ngài và sự trở lui lại nếp sống chơn chánh trong bài kệ này:

- | | | |
|-----|---|---|
| 45. | Như con thú hiền thiện,
Sau khi đã vấp ngã,
Ta đầy đủ chánh kiến, | Giống tốt, huấn luyện khéo,
Lại đứng lên, an trú,
Đệ tử bậc Chánh Giác. |
|-----|---|---|

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMIDDHI

(*Samiddhittheragāthā*) (Thag. 7; ThagA. I. 125)

Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Rājagaha (Vương Xá), con một gia đình quý tộc. Từ khi sanh ngài, tài sản của gia đình được tăng trưởng, ngài lại đẹp trai, có giới hạnh nên được đặt tên là Samiddhi (Thịnh Vượng). Ngài chứng kiến sức mạnh của bậc Đạo sư khi gặp Vua Bimbisāra (Binh-sa), khởi lên lòng tin xuất gia, tinh tấn tu thiền. Khi đức Phật sống ở vườn Tapodā, Samiddhi đang cảm thấy an lạc được sống hạnh Tỷ-kheo, thời Ác ma hiện ra quấy phá, phát ra tiếng động như quả đất nổ tung. Ngài thưa với đức Phật và đức Phật khuyên nên bình tĩnh, kiên trì tu tập, đừng nghĩ đến vấn đề ấy nữa. Ngài vâng theo và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ác ma không biết sự kiện ấy lại tạo nên một tiếng động kinh khủng nhưng ngài không sợ hãi và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

- | | | |
|-----|---|--|
| 46. | Ta với lòng tín ngưỡng,
Niệm tuệ, ta tăng trưởng,
Dầu người tạo sắc gì, | Bỏ gia đình xuất gia,
Tâm tư ta thiền định,
Không làm ta sợ hãi. |
|-----|---|--|

§47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UJJAYA

(*Ujjayattheragāthā*) (Thag. 8; ThagA. I. 127)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn theo truyền thống. Khi lớn lên, Ngài rất giỏi về ba tập Vệ-đà nhưng vẫn thấy không có cốt tủy. Với nghiệp lành chín muồi, ngài đi đến Rừng Trúc nghe Thế Tôn giảng pháp và xuất gia, thiền tư về giới hạnh trong rừng, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến Thế Tôn, đánh lễ Ngài, ngồi xuống một bên, tán thán Thế Tôn, ngài nói lên bài kệ đề cập đến chánh trí của mình:

- | | | |
|-----|---|---|
| 47. | Đánh lễ Phật, Anh Hùng,
Trong nếp sống của Ngài,
Con sống không lậu hoặc, | Ngài giải thoát mọi chỗ,
Gồm cả phần giáo điển,
Không còn bị trôi buộc. |
|-----|---|---|

§48. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAÑJAYA**(*Sañjayattheragāthā*)** (*Thag.* 8; *ThagA.* I. 128)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn giàu có. Khi lớn lên, ngài theo gương Brahmāyu, Pokkharasāti và các vị Bà-la-môn danh tiếng khác, các vị này khởi lòng tin bậc Đạo sư và chứng được Sơ quả. Về sau, ngài xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Nói lên chánh trí của mình, ngài dùng bài kệ này:

48. Từ khi ta xuất gia, Bỏ nhà sống không nhà,
Ta không có tư duy, Những tư tưởng phàm phu,
Những tư niệm phi Thánh, Liên hệ đến sân hận.

§49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀMAṆEYYAKA**(*Rāmaṇeyyakattheragāthā*)** (*Thag.* 8; *ThagA.* I. 129)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvattthi (Xá-vệ), con một gia đình giàu có. Tâm ngài rất xúc động khi chứng kiến lễ Jetavana (Kỳ Viên) được dâng cúng đức Phật và ngài xuất gia. Sống trong rừng, ngài thiền quán về giới hạnh, vì quả chứng và hạnh dễ thương của ngài nên được gọi là Rāmaṇeyyaka (hạnh khả ái, dễ thương).

Một hôm, Ác ma muốn phá hoại ngài đã phát ra một tiếng động rất lớn, ngài dùng bài kệ nói lên sự không dao động của mình:

49. Dầu tiếng người hò hét, Tiếng náo động chim muông,
Tâm ta không dao động, Ta ưa thích độc cư.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§50. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA**(*Vimalattheragāthā*)** (*Thag.* 8; *ThagA.* I. 130)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình giàu có. Do hạnh nguyện đời trước, ngài có một thân thể thật trong sạch như giọt sương trên lá sen, vì vậy được đặt tên là Vimala. Khi lớn lên, gặp được đức Phật ở Rājagaha, ngài phát khởi tín tâm và xuất gia. Ngài nhận một đề mục thiền định và đến ở tu trong một hang núi ở Kosala.

Một hôm trời chuyển giông, mưa rơi xuống làm nhẹ bớt sức nóng, ngài có thể định tâm chứng được quả A-la-hán. Sung sướng với quả chứng của mình, ngài thốt lên bài kệ này:

50. Đất, nước mưa ướt thấm, Gió thổi mát không gian,
Trên trời, chớp vạch đường, Tư tưởng ta lắng dịu,
Tâm ta thật định tĩnh.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

VI. PHẨM THỨ SÁU (*CHAṬṬHAVAGGA*)

§51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODHIKA (*Godhikattheragāthā*) (*Thag.* 8; *ThagA.* I. 132)

Trong thời đức Phật hiện tại, bốn vị này sanh ở Pāvā, con của bốn vị vua xứ Mallā và giữa bốn người này có một tình bạn chân thành. Bốn vị này có một sứ mệnh cùng đi đến vua xứ Kapilavatthu. Lúc bảy giờ, Thế Tôn cũng đến đó và trú tại vườn cây bàng; tại đây, Thế Tôn đã cảm hóa bốn vị này với thần thông song hành. Các vị này xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán với sự hiểu biết về nghĩa và về pháp. Sau khi được vua chúa kính trọng cúng dường, bốn vị này sống ở trong rừng. Khi bốn vị này đến Vương Xá, Vua Bimbisāra (Bình-sa) mời bốn vị an cư mùa mưa và bảo làm mỗi người một cái nhà nhưng vô ý lại không lợp mái. Các vị này sống trong nhà ấy nhưng không có chỗ che mưa. Và đây là mùa mưa nhưng trời lại không mưa, Vua Bimbisāra nhận thấy hiện tượng này, nhớ lại sự thiếu sót của mình liền cho lợp mái, lại tổ chức một ngày khánh thành cúng dường cho Tăng chúng. Các vị Trưởng lão nhận lời đi vào ngôi nhà và triển khai lòng từ. Từ phía Bắc và phía Đông, một cơn giông tố nổi lên và các vị Trưởng lão xuất định, mưa to bắt đầu rơi xuống. Rồi Godhika do mưa to gió lớn, nói lên bài kệ:

- | | |
|--|---|
| <p>51. Trời mưa như hát hay,
Được che kín khỏi gió,
Tâm ta khéo định tĩnh,</p> | <p>Ta ở trong am thất,
Ta sống thật an lạc,
Hãy mưa, nếu trời muốn.</p> |
|--|---|

§52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBĀHU (*Subāhuttheragāthā*) (*Thag.* 8; *ThagA.* I. 135)

Subāhu nói lên bài kệ:

- | | |
|--|---|
| <p>52. Trời mưa như hát hay,
Được che kín khỏi gió,
Tâm khéo định trên thân,</p> | <p>Ta ở trong am thất,
Ta sống thật an lạc,
Hãy mưa, nếu trời muốn.</p> |
|--|---|

§53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA (*Valliyattheragāthā*) (*Thag.* 8; *ThagA.* I. 135)

Valliya nói lên bài kệ:

53. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc,
Không phóng dật, ta sống, Hãy mưa, nếu trời muốn.

§54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA
(*Uttiyattheragāthā*) (Thag. 9; ThagA. I. 135)

Uttiya nói lên bài kệ:

54. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc,
Trong ấy sống một mình, Hãy mưa, nếu trời muốn.

§55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AÑJANAVANIYA
(*Añjanavanīyattheragāthā*) (Thag. 9; ThagA. I. 136)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesālī, trong hoàng gia của vị vua trị vì nước Vajjī. Khi ngài lớn lên, ba tai họa lớn đe dọa dân chúng Vajja: Nạn hạn hán, nạn bệnh tật và nạn phi nhân. Sự kiện này được ghi chép trong *Chú giải Kinh Ratana*.²⁵ Khi Thế Tôn làm cho dân chúng Vesālī bớt sợ hãi, một số đông đến nghe Ngài giảng. Con của vua cũng được nghe, khởi tín tâm và xuất gia.

Khi làm xong các học tập sơ khởi, ngài sống trong rừng Añjana ở Sāketa. Khi trời mưa sắp đến, ngài tìm được một giường nằm người ta quăng bỏ, đặt nó trên bốn tảng đá, phía trên và phía chung quanh lợp cỏ. Ngài làm một cái cửa và như vậy làm được một chỗ ở cho mùa mưa. Sau một tháng tu tập, ngài chứng quả A-la-hán. Sung sướng với thành quả giải thoát của mình, ngài phấn khởi nói lên bài kệ:

55. Làm am thất, giường nằm, Sâu trong rừng Añja,
Ba mình được chứng đạt, Làm xong lời Phật dạy.

§56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUṬIVIHĀRĪ
(*Kuṭivihārittheragāthā*) (Thag. 9; ThagA. I. 137)

Đời sống của ngài giống như đời sống của Tôn giả Añjanavaniya chỉ có khác như sau: Trong khi phát triển thiền quán, ngài đang đi qua cánh đồng và trú mưa trong một chòi nhỏ bỏ không của người giữ đồng ruộng. Tại đây, ngài chứng quả A-la-hán. Người giữ đồng ruộng đến và hỏi: “Ai ở trong chòi lá này?” Ngài trả lời: “Một Tỷ-kheo ở trong chòi lá” và nói lên bài kệ:

56. Ai ở trong chòi lá? Một Tỷ-kheo ly tham,
Tâm được khéo định tĩnh, Đang ở trong chòi lá,
Hiền giả hãy biết vậy! Không phải là vô ích,
Chòi lá ông dựng lên.

²⁵ SnA. I. 278, *Ratanasuttavaṇṇanā* (Chú giải Kinh Châu báu).

Rồi người giữ ruộng nói: “Thật may mắn cho tôi. Thật khéo may mắn cho tôi. Tôn giả đã đến chòi lá của tôi và ngồi tại đây.”

Thế Tôn với thiên nhĩ thanh tịnh nghe câu chuyện biết được tâm hoan hỷ của người giữ ruộng, Ngài nói lên bài kệ với người giữ ruộng:

Chính ở trong chòi lá,	Một Tỷ-kheo ly tham,
Tâm được khéo định tĩnh,	Đang ở trong chòi lá,
Việc làm này hưởng quả,	Ông sẽ thành Thiên chủ,
Sáu lần đến bảy lần,	Ông ngự trị thiên giới,
Rồi mọi ái nhiễm phục,	Ông sẽ thành Độc Giác.

Bắt đầu từ đây, vị Tỷ-kheo được gọi là Kuṭivihārī.

§57. KỆ NGÔN THỨ HAI CỦA TRƯỞNG LÃO KUṬIVIHĀRĪ

(*Dutiyakuṭivihārītheragāthā*) (Thag. 9; ThagA. I. 139)

Câu chuyện về ngài giống như câu chuyện vị Trưởng lão ở rừng Añjana chỉ có sự sai khác này: Khi ngài xuất gia với trường hợp tương tự, ngài tu học trong một căn chòi nhỏ, ngài nghĩ: “Chòi cũ này cũng đã bị hư hại, ta phải làm một chòi khác.” Rồi ngài hướng tâm ngài về hành động mới. Một thiên nhân tâm cầu giải thoát, muốn làm ngài dao động, nói lên bài kệ này với lời lẽ giản dị nhưng ý nghĩa sâu rộng:

57. Đây ngôi chòi cũ kỹ, Ngài muốn ngôi chòi mới,
 Hãy bỏ muốn ngôi chòi, Chòi mới đem khổ mới,
 Đây Tỷ-kheo nên biết!

Khi nghe vậy, vị Trưởng lão cảm thấy lo lắng và với sự cố gắng phát triển thiền quán, ngài chứng được quả A-la-hán. Rồi ngài nói lại bài kệ mà nhờ đó ngài chứng quả và cũng đã dùng bài kệ nói lên chánh trí của mình. Vì ngài chứng quả khi ở trong chòi lá nên ngài được gọi là Kuṭivihārī (vị ở chòi lá).

§58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMAÑĪYAKUṬIKA

(*Ramañīyakuṭikattheragāthā*) (Thag. 9; ThagA. I. 141)

Câu chuyện của ngài giống như câu chuyện của Trưởng lão ở trong rừng Añjana chỉ có sự sai khác này: Ngài ở trong một chòi lá gần một ngôi làng nhỏ trong xứ Vajjī. Thật sự là một am thất nhỏ xinh đẹp với sàn nhà và vách tường khéo làm, xung quanh có vườn, ao hồ và có rải cát mịn đẹp. Với giới hạnh của vị Trưởng lão làm tăng thêm sự hấp dẫn của ngôi nhà nhỏ.

Ngài chứng quả A-la-hán và tiếp tục trú tại đây. Mỗi khi có người đến viếng tinh xá, họ có thấy ngôi chòi xinh xắn. Một ngày kia, một vài người đàn bà béo mập đi ngang qua, thấy ngôi chòi xinh đẹp liền nghĩ người ở chòi lá này có thể là một thanh niên mà họ có thể cám dỗ. Họ đến gần ngài và nói: “Cái chòi của ngài thật là xinh đẹp, chúng ta cũng thật xinh đẹp trong tuổi trẻ của chúng ta.”

Và họ bắt đầu khoe khoang áo xiêm đẹp của mình. Nhưng vị Trưởng lão nói lên bài kệ diễn tả tâm trạng thoát tục của ngài:

- | | |
|---|---|
| 58. Ngồi chòi ta xinh đẹp,
Với tâm ý hoan hỷ,
Ta không cần thiếu nữ,
Hãy đi đến những ai, | Do đàn tín cúng dường,
Với lòng tin dâng cúng.
Nay các nữ nhân kia,
Có cần đến các cô. |
|---|---|

Với chữ “không cần”, ngài tuyên bố chánh trí của mình khi chứng quả A-la-hán.

§59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSALAVIHĀRĪ

(Kosalavīhārittheragāthā) (Thag. 9; ThagA. I. 142)

Câu chuyện của ngài giống như chuyện của Trưởng lão ở trong rừng Āñjana chỉ có sự sai khác này: Sau khi làm Sa-di, ngài ở trong khu rừng gần một làng trong nước Kosala, gần chỗ ở của một cư sĩ. Người này thấy ngài ở dưới một gốc cây nên làm một cái chòi và cúng dường cho ngài. Ở đây, vị Trưởng lão chứng quả A-la-hán. Với tâm tư hoan hỷ sung sướng được giải thoát, ngài nói lên bài kệ này:

- | | |
|--|--|
| 59. Do lòng tin xuất gia,
Trong rừng, một chòi lá,
Ta sống không phóng dật, | Ta sống không gia đình,
Được dựng lên cho ta,
Nhiệt tâm, niệm tỉnh giác. |
|--|--|

Đây là lời tuyên bố chánh trí của ngài và vì ngài ở lâu ngày tại Kosala, ngài được biết với tên là Kosalavīhārī (vị ở Kosala).

§60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪVALI

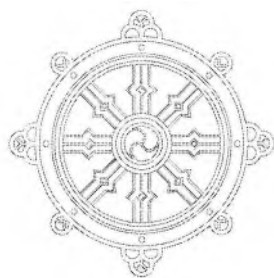
(Sīvalittheragāthā) (Thag. 9; ThagA. I. 144)

Ngài được sanh ra làm con của Suppavāsā, công chúa con vua trong thời đức Phật hiện tại. Khi mẹ ngài không sinh được và nằm chịu đau khổ trong bảy ngày, bà nói với người chồng: “Trước khi tôi chết, tôi sẽ bỏ thí”, và bà bảo chồng đi mời Thế Tôn đến, nói lên hiện trạng của bà, và dặn chồng ghi nhớ những lời Thế Tôn nói. Người chồng làm theo lời vợ dặn, và bậc Đạo sư nói: “Mong rằng Suppavāsā, con của dòng họ Koliyā được hạnh phúc! Mong bà được hạnh phúc, sức khỏe và sanh được đứa con trai khỏe mạnh.” Trước khi người chồng tiễn đức Thế Tôn trở về, Suppavāsā đã sanh được đứa con trai; và khi nghe chồng kể lại câu chuyện, bà dặn chồng cúng dường đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày. Vì người con được sanh đem lại hoan hỷ cho tất cả mọi người nên được đặt tên là Sīvali.

Sau khi sanh bảy ngày, ngài có thể làm được bất cứ việc gì. Tôn giả Sāriputta đến và khuyên ngài xuất gia, lấy sự đau khổ khi được sanh làm đề mục tu hành. Khi năm tóc thứ nhất được cắt đứt, ngài chứng Sơ quả; khi năm

tóc thứ hai được cắt đứt, ngài chứng Nhị quả; như vậy cho đến năm tóc thứ tư và ngài chứng quả A-la-hán. Có chỗ nói, cùng ngày, ngài đi đến ở một chòi lá và suy tư đến sự đau khổ phải nhận chịu khi thọ sanh. Ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi sung sướng được giải thoát, ngài nói lên bài kệ:

60. Nay những mục đích ấy, Với ta đã thành tựu,
 Vì những mục đích ấy, Ta bước vào ngôi chòi,
 Minh giải thoát ta đạt, Mạn, tùy miên từ bỏ.



VII. PHẨM THỨ BẢY (*SATTAMAVAGGA*)

§61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAPPA

(*Vappattheragāthā*) (*Thag.* 9; *ThagA.* I. 150)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, con của Bà-la-môn Vāsetṭha. Khi nghe tu sĩ Asita đoán tướng Thái tử Siddhattha sẽ thành đạo, Vappa cùng bốn người Bà-la-môn với Koṇḍañña (Kiều-trần-như) là người dẫn đầu, trở thành những người tu sĩ. Khi Thái tử tu khổ hạnh trong sáu năm, Vappa với bốn người bạn cùng đồng tu khổ hạnh. Về sau, khi Thái tử thôi tu khổ hạnh, năm vị này chán nản đi về Isipatana. Sau khi đức Phật thành đạo và chuyển pháp luân ở Isipatana, Vappa với bốn người bạn được cảm hóa và đến ngày thứ năm cả năm vị đều chứng quả A-la-hán. Suy tư về hùng lực của bậc Đạo sư, sự mù quáng của thế giới và như thế nào Thánh quả đem lại chánh trí, ngài nói lên bài kệ:

- | | |
|---|--|
| <p>61. Vị Đã Thấy thấy được,
 Vị không thấy, không thấy,</p> | <p>Người thấy, người không thấy.
Người không thấy, người thấy.</p> |
|---|--|

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA

(*Vajjiputtattheragāthā*) (*Thag.* 10; *ThagA.* I. 152)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình vị đại thần và được gọi tên là con của Vajji. Ngài thấy uy nghi đức độ của bậc Đạo sư khi đến Vesāli nên khởi lòng tin và xuất gia. Sau thời kỳ làm Sa-di, ngài ở trong một khu rừng gần Vesāli. Một ngày, ở Vesāli có tổ chức lễ hội, có hát, có nhạc, có múa và mọi người hoan hỷ tham gia ngày lễ, tiếng ồn làm vị Tỷ-kheo dao động. Ngài bỏ chỗ tịnh cư của mình, dừng nghỉ tu tập thiền quán và nêu rõ sự yếm ly của mình trong câu kệ:

- | | |
|---|---|
| <p>Một mình chúng tôi sống,
Như khúc gỗ bị quăng,
Như vậy ngày tháng qua,
Còn có ai bất hạnh,</p> | <p>Trong rừng núi hoang vu,
Bỏ rơi trong rừng núi,
Ngày này tiếp ngày khác,
Hơn bất hạnh chúng tôi.</p> |
|---|---|

Một thiên nhân trong rừng nghe vậy, thương xót vị Tỷ-kheo nên đến trách: “Này Tỷ-kheo, dầu ông có khinh thường đời sống trong rừng núi nhưng những vị sáng suốt muốn sống thanh tịnh đều nói nhiều đến núi rừng.”

Thiên nhân ấy nói lên bài kệ tán thán đời sống ở rừng núi:

62. Một mình chúng tôi sống, Trong rừng núi hoang vu,
 Như khúc gỗ bị quăng, Bỏ rơi trong rừng núi,
 Nhưng nhiều người thương mến, Đời sống ấy của ta,
 Như kẻ đọa địa ngục, Ưa đón cảnh thiên giới.

Rồi vị Tỷ-kheo như con ngựa hay được thúc đẩy, ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nghĩ: “Bài kệ của thiên nhân đã thúc đẩy ta.” Và ngài đọc lại bài kệ ấy.

§63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAKKHA

(*Pakkhattheragāthā*) (Thag. 10; ThagA. I. 154)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong dòng họ vua chúa Thích-ca, thành Devadaha và được gọi là thanh niên Sammoda. Nhưng khi còn nhỏ, ngài bị bệnh tê thấp, có khi bước đi như người bị què, vì vậy được tên là Pakkha (vị què quặt) và giữ lại tên ấy. Sau khi ngài lành bệnh, ngài có mặt khi đức Phật về thăm gia đình, ngài khởi lòng tin, xuất gia và sống ở trong rừng. Một hôm vào làng khát thực, ngài ngồi dưới một gốc cây, một con điều hâu ngoạm được miếng thịt bay bổng trên trời cao, các con điều hâu khác bay theo giành cướp lấy miếng thịt; thấy vậy, vị Tỷ-kheo suy nghĩ: “Các dục ở đời cũng vậy, đầy những đau khổ.” Ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán, ngài nói lên bài kệ tuyên bố chánh trí của mình:

63. Chúng rơi theo, sà xuống, Cái đang bị rơi xuống,
 Với lòng tham thúc đẩy, Chúng lại đến, đến nữa.
 Bỏn phận ta làm xong, Ta vui thích sung sướng,
 Với an lạc đón mừng, Ta đón mừng an lạc.

§64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA KONḌAÑÑA

(*Vimalakonḍaññattheragāthā*) (Thag. 10; ThagA. I. 155)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh là con của Ambapālī, và thân phụ ngài là Vua Bimbisāra. Ambapālī đặt tên con là Vimala, và sau ngài được biết với tên là Vimala Konḍañña. Ngài chịu ảnh hưởng bởi uy nghi đức độ của bậc Đạo sư, xuất gia và chứng quả A-la-hán, ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ này:

64. Dưới cò trắng²⁶ ta sanh, Từ nạng tên một cây,
 Với cò đánh đổ cò, Lá cò lớn hủy diệt.

²⁶ Bài kệ này dùng đến bốn danh từ *ketu* là cây cò. Cò đầu chỉ cho vương vị của Bimbisāra. Cò thứ hai chỉ cho ngọn cò Chánh pháp. Cò thứ ba chỉ cho cò kiêu mạn. Cò thứ tư chỉ cho các ác pháp. Bài kệ có nghĩa như sau: (1) Với ta, con của một vị vua, (2) với sự giúp đỡ của Chánh pháp (3) đánh đổ các ác pháp, (4) với mạn cùng với các pháp liên hệ đến chấp ngã. Cây ở đây chỉ cho cây xoài. Ambapālī được tìm thấy dưới một cây xoài khi còn nhỏ.

§65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UKKHEPAKATA VACCHA*(Ukkhepakatavacchattheragāthā) (Thag. 10; ThagA. I. 157)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti (Xá-vệ), con của một Bà-la-môn thuộc dòng họ Vaccha. Ngài nghe Thế Tôn thuyết pháp, phát tâm xuất gia và trú tại một ngôi làng ở Kosala. Nhờ các Tỷ-kheo đến thăm, ngài thâm hiểu Chánh pháp nhưng ngài không phân biệt được Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Tuy vậy, ngài học hỏi được từ Tôn giả Sāriputta, do đó, trong khi các vị Tỷ-kheo giỏi về Luật tạng hay một bộ phận của Ba tạng, ngài học thuộc lòng cả Ba tạng trước khi Ba tạng được kết tập. Sau khi thuộc lòng cả Ba tạng, ngài chứng quả A-la-hán, trở thành vị giảng dạy giáo lý. Một hôm, ngài nói với chính mình như với một người khác trong bài kệ sau đây:

- | | | |
|-----|---|--|
| 65. | Tài sản được chất chứa,
Do Vaccha tác thành,
Ngài thuyết giảng như vậy,
Khéo ngôi chỗ trịnh trọng, | Trải nhiều tháng nhiều năm,
Nay Vaccha quăng bỏ.
Cho các hàng cư sĩ,
Tâm hân hoan rộng lớn. |
|-----|---|--|

§66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEGHIYA*(Meghiyattheragāthā) (Thag. 10; ThagA. I. 159)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu trong gia đình một hoàng tộc Thích-ca, được đặt tên là Meghiya (Nư Mây). Lớn lên, ngài xuất gia, hầu hạ Thế Tôn khi Thế Tôn trú ở Cālīkā, trên bờ sông Kimikālā. Khi thấy một rừng xoài xinh đẹp, ngài muốn sống tại đấy, nhưng hai lần Thế Tôn không chấp nhận; cuối cùng, trước lời yêu cầu khẩn khoản, Thế Tôn cho phép. Nhưng ở đấy, vì tâm tư bất thiện không chế ngự được, vì bị ruồi muỗi cắn nên tâm ngài không được định tĩnh và ngài lại về hầu hạ Thế Tôn.

Thế Tôn dạy:

– Nay Meghiya, khi tâm chưa chín muồi để giải thoát, có năm pháp đưa đến tâm trạng ấy.

Và bậc Đạo sư giáo giới cho ngài. Nhờ đấy, Meghiya chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình trong bài kệ này:

- | | | |
|-----|--|--|
| 66. | Bậc Đại Hùng giảng dạy,
Ta nghe pháp Ngài dạy,
Ba minh đã chứng đạt, | Vượt qua tất cả pháp,
Sống hoan hỷ cạnh Ngài,
Lời Phật dạy làm xong. |
|-----|--|--|

§67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKADHAMMASAVANĪYA*(Ekadhammasavanīyattheragāthā) (Thag. 10; ThagA. I. 161)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Setavyā trong gia đình của một vị đại thần. Khi Thế Tôn đến Setavyā và ở tại rừng Simsapā, ngài đến nghe Thế Tôn giảng, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn hiểu được tâm tư ngài, dạy pháp cho ngài với câu kệ: “Các hành là vô thường.”

Và nhờ ảnh hưởng đời trước, ngài thấy sự thật rõ ràng hơn, xuất gia tìm học nghĩa chữ “đau khổ”, nghĩa chữ “vô ngã”, triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Vì chỉ nghe một pháp và chỉ nghe một mình mà chứng được Thánh quả nên ngài được gọi tên Ekadhammasavanīya (vị được nghe một pháp). Ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ như sau:

67. Phiền não, ta đốt cháy, Mọi hữu được nhỏ lên,
 Đường luân hồi đoạn tận, Nay không còn tái sanh.

§68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKUDĀNIYA

(*Ekudāniyattheragāthā*) (*Thag.* 10; *ThagA.* I. 163)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị đại thần giàu có ở Sāvatti. Khi lớn lên, ngài thấy uy đức của đức Phật trong dịp vườn Jeta được dâng cúng lên đức Phật nên xuất gia, từ bỏ gia đình. Ngài làm tròn bốn phận người Sa-di, sống ở trong rừng và đến đức Phật học pháp. Khi ấy, Thế Tôn thấy Sāriputta đang ngồi thiền định gần ngài nên nói lên câu kệ này: “Tâm tăng thượng an sĩ...”

Ngài nghe câu kệ này nên về rừng sâu chỉ lặp đi lặp lại câu kệ này, đến nỗi người ta đặt tên ngài là Ekudāniya (vị thuộc một câu kệ).

Một ngày kia, tâm tư ngài được định tĩnh với thiền quán triển khai, ngài chứng quả A-la-hán, sống trong an lạc giải thoát. Được Tôn giả Sāriputta mời đến để trình bày sự thành đạt của mình, ngài nói lên bài kệ này:

68. Tâm tăng thượng an sĩ, Không phóng dật, tu tập,
 Trên con đường chánh trí. Vị ấy không sầu muộn,
 Luôn luôn được an tịnh, Thường nắm giữ chánh niệm.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CHANNA

(*Channattheragāthā*) (*Thag.* 10; *ThagA.* I. 165)

Khi Thế Tôn còn sống trong cung điện của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn), ngài là con của một người nô lệ và được gọi tên là Channa. Sống đồng thời với đức Phật, ngài khởi lòng tin đức Thế Tôn khi bậc Đạo sư về thăm lại hoàng tộc, ngài xuất gia. Vì lòng thương mến Thế Tôn, vì tự phụ, tự đắc đối với suy nghĩ “đức Phật của chúng ta, giáo pháp của chúng ta”, ngài không thể chinh phục khuyết điểm này và không làm tròn bốn phận của một người Sa-di. Khi Thế Tôn nhập diệt, theo lời dặn của Thế Tôn cần phải phạt nặng Channa, ngài xấu hổ, chế ngự được khuyết điểm này, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Sung sướng với quả chứng của mình, ngài nói lên sự sung sướng của mình trong bài kệ như sau:

69. Sau khi nghe Chánh pháp, Vị ngọt lớn, pháp lớn,
 Do Nhất Thiết Thắng Trí, Thuyết giảng và trình bày,

Ta dẫn thân trên đường,
Ngài thật bậc Thiện Xảo,

Đường đưa đến bất tử.
Con đường diệt khổ ách.

§70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA

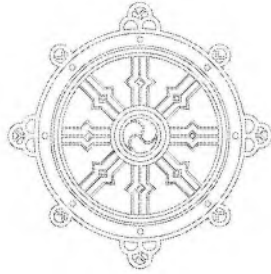
(*Puṇṇattheragāthā*) (*Thag.* 11; *ThagA.* I. 167)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Sunāparanta, tại hải cảng Suppāraka trong nhà một thị dân tên Punna (Phù-lâu-na). Đến tuổi trưởng thành, ngài đi với một đoàn thương gia đến Sāvatti, lúc bảy giờ, bậc Đạo sư cũng ở đây. Ngài đi nghe Thế Tôn thuyết pháp tại tinh xá cùng với các cư sĩ địa phương, ngài khởi lòng tin rồi xuất gia. Và trong một thời gian, ngài rất được các vị Giáo thọ sư quý mến, bởi ngài tài giỏi về biện luận. Một ngày kia, ngài đến bậc Đạo sư nhờ bậc Đạo sư giảng dạy để có thể đi Sunāparanta giảng dạy và an trú tại đây. Đức Phật rống tiếng rống con sư tử bảo ngài: “Này Punna, có những pháp do con mắt nhận thức...”²⁷ Rồi Punna ra đi, tu tập thiền định trí tuệ chứng được Ba minh. Khi chứng quả A-la-hán, ngài giáo hóa được nhiều người theo đạo, hơn năm trăm nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

Khi sắp mạng chung, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

70. Ở đây chỉ có giới,
Nhưng vị nào có tuệ,
Vị đủ giới và tuệ,

Là pháp thật tối thượng,
Vị ấy là vô thượng,
Chiến thắng giới nhân, thiên.



²⁷ Xem M. III. 267ff, *Puṇṇovādasutta* (Kinh Giáo giới Phù-lâu-na), số 145; S. IV. 60, *Puṇṇasutta* (Kinh Punna).

VIII. PHẨM THỨ TÁM (*ATTHAMAVAGGA*)

§71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAPĀLA (*Vacchapālattheragāthā*) (*Thag.* 11; *ThagA.* I. 169)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha, con của một gia đình Bà-la-môn giàu có và được đặt tên là Vacchapāla. Ngài chứng kiến cuộc gặp gỡ giữa Vua Bimbisāra với đức Phật và sự hàng phục của Uruvelā Kassapa trước Thế Tôn nên khởi lòng tin và xin xuất gia. Chỉ trong một tuần, ngài triển khai thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Chứng quả A-la-hán, ngài vui vẻ tán thán quả chứng này và quả chứng Niết-bàn trong bài kệ như sau:

- | | |
|---|--|
| <p>71. Nếu thấy được sự thật,
Với trí tuệ thiện xảo,
Sống rập theo giới luật,
Với người ấy, Niết-bàn,</p> | <p>Thật vi diệu, vi tế,
Với tâm tư khiêm tốn,
Do chính đức Phật dạy,
Chứng được không khó khăn.²⁸</p> |
|---|--|

Bài kệ này là lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ĀTUMA (*Ātumattheragāthā*) (*Thag.* 11; *ThagA.* I. 171)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvattthi, con của một vị đại thần và được đặt tên là Ātuma. Khi lớn lên, người mẹ tìm cho ngài một cô vợ và hỏi ý kiến bà con nhưng ngài không chịu vì chán ngấy nếp sống gia đình. Mặc dầu đã xuất gia và sống với các Tỷ-kheo, người mẹ vẫn tìm cách cảm dỗ ngài hoàn tục. Ngài nói lên chí nguyện của mình với bài kệ như sau:

- | | |
|---|--|
| <p>72. Như cây măng lớn mạnh,
Cũng vậy đối với ta,
Hãy vui lòng chấp thuận,</p> | <p>Khó vượt khỏi cây cành,
Vấn đề đem vợ về,
Nay ta đã xuất gia.</p> |
|---|--|

Khi đang đứng nói chuyện với mẹ, ngài triển khai thiền quán từ bỏ các cấu uế và trở thành vị A-la-hán.

²⁸ Xem *Thag.* v. 210.

§73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀṆAVA**(Māṇavattheragāthā)** (Thag. 11; ThagA. I. 173)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatti, trong nhà một Bà-la-môn danh tiếng. Suốt bảy năm, ngài được nuôi dưỡng trong nhà không ra ngoài và năm lên bảy, được đưa ra ngoài, lần đầu tiên ngài thấy một người già, một người bệnh, một người chết. Khi được nghe nói về những sự kiện này, ngài khởi lên sợ hãi. Rồi ngài đi đến tinh xá nghe thuyết pháp và được cha mẹ cho phép, ngài xuất gia, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

Khi đến tinh xá, các Tỷ-kheo hỏi vì sao ngài xin xuất gia sớm và trẻ như vậy, ngài tuyên bố chánh trí của mình và nói lên bài kệ này:

- | | | |
|-----|---|---|
| 73. | Ta thấy một người già,
Ta thấy một người chết,
Do vậy ta thoát ra,
Từ bỏ mọi dục vọng, | Một người khổ, bệnh hoạn,
Với tuổi thọ kiệt quệ,
Sống đời sống xuất gia,
Hấp dẫn và thích ý. |
|-----|---|---|

§74. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUYĀMANA**(Suyāmanattheragāthā)** (Thag. 11; ThagA. I. 174)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesālī, con của một Bà-la-môn. Ngài lớn lên thiện xảo ba tập Vệ-đà, không ưa thích đời sống gia đình, chỉ vui thích thiền định. Ngài gặp Thế Tôn ở Vesālī, khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán khi đầu được cạo tóc.

Rồi ngài nói lên sự từ bỏ các triền cái và chánh trí của mình với bài kệ như sau:

- | | | |
|-----|---|---|
| 74. | Với dục tham, sân hận,
Với trạo hoi, nghi ngờ,
Không còn năm triền cái, | Với thủy miên hôn trầm,
Vị Tỷ-kheo hoàn toàn,
Năm triền cái đoạn tận. |
|-----|---|---|

§75. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUSĀRADA**(Susāradattheragāthā)** (Thag. 11; ThagA. I. 176)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại sanh quán của Tôn giả Sāriputta và được gọi là Susārada (vì ngài lớn lên chậm chạp). Ngài được Tôn giả Sāriputta giáo hóa và không bao lâu trong địa vị Tỷ-kheo, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

- | | | |
|-----|---|---|
| 75. | Lành thay là tri kiến,
Nghĩ hoặc được cắt đứt,
Cho đến kẻ ngu si,
Do vậy thật tốt đẹp, | Của bậc có luyện tập,
Trí giác được tăng trưởng!
Được đổi thành người trí,
Sống giao thiệp người lành! |
|-----|---|---|

§76. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIYAÑJAHA**(*Piyañjahattheragāthā*)** (*Thag.* 11; *ThagA.* I. 178)

Ngài được sanh ở Vesālī trong thời đức Phật hiện tại trong một gia đình quý phái thuộc dòng tộc Licchavi. Khi lớn lên, ngài rất thích thú chiến tranh và trở thành một chiến sĩ không ai thắng nổi, sẵn sàng hy sinh những gì thân nhất của mình, đến nỗi ngài được đặt tên là Piyañjaha (vì từ bỏ những gì thân ái). Nhưng khi đức Phật đến Vesālī, ngài khởi lòng tin, xuất gia, sống ở trong rừng, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Khi đã chứng quả A-la-hán, ngài nghĩ đến sự khác biệt giữa thành công ở đời và thành công bậc Thánh. Với thiền quán ấy, ngài nói lên chánh trí của mình và tuyên bố bài kệ này:

- | | | |
|-----|---------------------------|-----------------------------|
| 76. | Khi loài người kiêu hãnh, | Hãy hạ thấp ông xuống! |
| | Khi loài người hạ thấp, | Hãy nâng cao tâm ông! |
| | Hãy sống tại những chỗ, | Loài người không muốn sống! |
| | Tại chỗ ngồi ưa thích, | Chớ có nên thích thú. |

§77. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HATTHĀROHAPUTTA**(*Hatthārohaputtattheragāthā*)** (*Thag.* 12; *ThagA.* I. 180)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvattthi, trong một gia đình người nài voi và lớn lên giỏi trong điều khiển voi. Một ngày kia, khi đang huấn luyện voi bên bờ sông, do nhân duyên chín muồi, ngài suy nghĩ: “Chế ngự voi để làm gì cho ta? Tốt hơn là chế ngự chính mình.” Rồi ngài đi đến Thế Tôn nghe pháp, khởi lòng tin, xuất gia và thực tập thiền quán trên căn bản thiền tư về giới luật. Như một người nài chế ngự thú tánh con voi bằng cái móc, ngài thiền định không cho tư tưởng chạy loạn khỏi đề mục thiền quán và nói lên bài kệ:

- | | | |
|-----|---------------------------|--|
| 77. | Trước tâm này lang thang, | Chạy chỗ này chỗ khác, |
| | Chạy chỗ nó ưa thích, | Chạy chỗ nó vui sướng, |
| | Nay ta chế ngự tâm, | Với như lý tư duy, |
| | Như câu móc chế ngự, | Nhiếp phục con voi rừng. ²⁹ |

Nhờ thực tập như vậy, thiền quán được triển khai, ngài chứng quả A-la-hán.

§78. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MENḌASIRA**(*Menḍasirattheragāthā*)** (*Thag.* 12; *ThagA.* I. 181)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāketa, trong gia đình của một thị dân. Vì ngài giống con dê nên ngài được gọi tên là Menḍasira (Đầu Dê). Khi Thế Tôn trú ở Sāketa, tại rừng Añjana, ngài khởi lên lòng tin xuất gia, tu chỉ và quán, chứng được Sáu thắng trí, có thể nhớ đến các kiếp trước:

²⁹ Xem *Thag.* v. 1133.

78. Ta luân hồi nhiều đời, Chạy dài tìm không được,³⁰
 Với ta trong khổ sanh, Khổ uẩn hay biến dạng.
 Và bài kệ này nói lên chánh trí của ngài.

§79. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAKKHITA
(Rakkhitattheragāthā) (Thag. 12; ThagA. I. 183)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở thành Devadaha, trong một gia đình quý phái thuộc dòng họ Thích-ca và có tên là Rakkhita. Ngài là một trong năm trăm hoàng tử dòng họ Thích-ca được xuất gia để làm hộ chúng cho Thế Tôn theo quyết định của các vua chúa dòng họ Thích-ca và Koliyā. Đức Phật đã cảm hóa các hoàng tử tuổi trẻ này với *Chuyện chim chúa Kuṇāla*,³¹ một bài học về sự nguy hiểm của dục vọng. Liên hệ bài học này với đề mục thiền quán, ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Sau đó suy nghĩ đến sự xuất ly của mình khỏi các phiền não, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

79. Mọi tham ta đã đoạn, Mọi sân được nhổ lên,
 Mọi si được từ bỏ, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§80. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UGGA
(Uggattheragāthā) (Thag. 12; ThagA. I. 184)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kosala, tại thành phố Ugga, con của một gia đình vị đại thần và được đặt tên là Ugga. Đến tuổi trưởng thành, khi đức Thế Tôn đến thành này, ngài đến nghe đức Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Rồi ngài tuyên bố đã chặt đứt vòng tái sanh luân hồi và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

80. Mọi nghiệp ta đã làm, Dầu ít hay là nhiều,
 Tất cả được đoạn trừ, Nay không còn tái sanh.

³⁰ Phương pháp để không tái sanh nữa.

³¹ Xem J. V. 412, *Kuṇālaajāṭaka* (*Chuyện chim chúa Kuṇāla*), số §536.

IX. PHẨM THỨ CHÍN (*NAVAMAVAGGA*)

§81. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMITIGUTTA (*Samitiguttattheragāthā*) (*Thag.* 12; *ThagA.* I. 185)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatti và có tên là Samitigutta (Hộ Chúng). Nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia và chứng được giới thanh tịnh. Do kết quả nghiệp đời trước nên ngài bị bệnh hủi, tay chân của ngài rơi xuống từng phần một, ngài sống trong một bệnh xá.

Một hôm, Tôn giả Sāriputta đến thăm hỏi các bệnh nhân. Thấy Samitigutta, Tôn giả nói một đề mục thiền quán rằng: “Này Hiền giả, nếu nói về vấn đề năm thủ uẩn thời toàn bộ khổ uẩn là một vấn đề cảm thọ. Và khi không có năm uẩn thời không có đau khổ.” Nói xong, Tôn giả Sāriputta tiếp tục đi thăm các bệnh nhân khác. Trưởng lão Samitigutta rất phấn khởi với lời dạy ấy, triển khai thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Nhờ đó, ngài nhớ đến các hành đã làm đời trước khiến nay phải mắc bệnh hủi. Và tán thán sự thật rằng tất cả đã làm xong, ngài nói lên bài kệ:

- | | |
|---|--|
| <p>81. Việc ác ta đã làm,
Ở đây chỉ cảm thọ,
Căn bản các nghiệp khác,</p> | <p>Trong các đời sống trước,
Thọ lãnh từ nghiệp ấy,
Thật sự không còn nữa.</p> |
|---|--|

§82. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KASSAPA (*Kassapattheragāthā*) (*Thag.* 12; *ThagA.* I. 187)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, con của một Bà-la-môn phía Tây Bắc³² và được đặt tên là Kassapa. Cha mất khi ngài còn nhỏ, người mẹ nuôi ngài lớn lên. Một ngày kia, ngài nghe đức Phật giảng ở Jetavana, ngay lúc ấy nhờ nghiệp duyên thuận thực, ngài chứng được Sơ quả. Ngài đi đến gặp mẹ và xin xuất gia.

Khi đức Phật an cư làm lễ Tự tứ xong bắt đầu bộ hành, Kassapa muốn được đi theo Thế Tôn. Trước hết, ngài đến xin phép bà mẹ và được mẹ cho phép đi với lời khuyên dạy như sau:

- | | |
|--|--|
| <p>82. Hãy đi tại chỗ nào,
Những chỗ được an toàn,</p> | <p>Khất thực nhận dễ dàng,
Những chỗ không sợ hãi,</p> |
|--|--|

³² Uddica Brāhmaṇassa. Xem *J. I.* 324, *Saccamkirajātaka* (*Chuyện đung vẩy chằng*), số §73; *Miln.* II. 45, n. 1.

Tại những chỗ như vậy, Đây con, con hãy đi!
Chớ khiến cho đời con, Sầu muộn bị va chạm.

Ngài suy nghĩ: “Mẹ muốn ta đi đến chỗ giải thoát khỏi phiền não, như vậy đây là dịp cho ta đạt được giải thoát hoàn toàn không còn sầu não buồn phiền.”

Rồi ngài cố gắng triển khai thiền quán chứng quả A-la-hán. Vì rằng lời khuyên của mẹ giúp ngài tinh tấn hành trì chứng quả nên ngài nói lại bài kệ ấy.

§83. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪHA

(*Sīhattheragāthā*) (Thag. 12; ThagA. I. 188)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Mallā trong gia đình hoàng tộc và được đặt tên là Sīha. Khi thấy đức Phật, ngài được cảm hóa, đánh lễ và ngồi xuống một bên. Bậc Đạo sư biết được tâm tư của ngài, thuyết pháp cho ngài nghe. Ngài khởi lòng tin, xuất gia và nhận lấy một đề mục vào trong rừng thiền quán. Tâm tư bị nhiều đối tượng ám ảnh nên ngài không thể thiền định. Bậc Đạo sư thấy vậy liền nói với ngài bài kệ như sau:

83. Hỡi Sīha, hãy sống, Không buông lung, phóng dật,
 Ngày đêm không biếng nhác, Kiên trì trong tu tập,
 Hãy thực hành thiện pháp, Gấp bỏ thân tích tụ.

Nhờ vậy, ngài có thể triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Lúc nói lên chánh trí của mình, ngài đọc lại bài kệ trên.

§84. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĪTA

(*Nītattheragāthā*) (Thag. 13; ThagA. I. 190)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvattthi, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Nīta. Khi lớn lên, ngài nghĩ: “Các tu sĩ Thích-ca thật may mắn được cúng dường đầy đủ các vật cần dùng. Thật là thoải mái đời sống của một tu sĩ!” Rồi ngài xin xuất gia để được sống thoải mái. Ngài không chú ý đến tu tập, chỉ ăn no, nói chuyện nhảm nhí và ban đêm ngủ dài. Bậc Đạo sư thấy được thiện duyên của ngài đời trước nên nói lên bài kệ này để giáo giới ngài:

84. Trọn đêm ông nằm ngủ, Ban ngày thích tụ hội,
 Kẻ ngu sống như vậy, Sẽ đoạn khổ được sao?

Bị dao động bởi lời dạy của bậc Đạo sư, ngài triển khai thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên chánh trí của mình bằng cách lặp lại bài kệ trên.

§85. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĀGA

(*Sunāgattheragāthā*) (Thag. 13; ThagA. I. 191)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở làng Nālaka, con của một Bà-la-môn và là bạn của Sāriputta trước khi Sāriputta xuất gia. Nghe Tôn giả

Sāriputta thuyết pháp, ngài xuất gia, an trú trên thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Do vậy, khi dạy cho các Tỷ-kheo, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ:

85. Thiện xảo tướng của tâm, Biết vị ngọt viên ly,
 Hành thiền, niệm, thận trọng, Chứng lạc không thể tục.

§86. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĀGITA

(*Nāgitaṭṭheragāthā*) (Thag. 13; ThagA. I. 193)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong gia đình hoàng tộc Thích-ca, tên là Nāgita. Khi đến chỗ của ngài, đức Thế Tôn đã thuyết *Kinh Mật hoàn*,³³ ngài khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi hân hoan với sự thật được đức Phật khai thị và kết quả của việc tu tập giữ giới, ngài nói lên bài kệ này:

86. Ngoài đây có ngoại đạo, Họ dạy những con đường,
 Không như con đường này, Đưa đến quả Niết-bàn.
 Thật khác, đức Thế Tôn, Giáo giới hàng Tăng chúng,
 Đạo sư chỉ Niết-bàn, Như thấy trên bàn tay.

§87. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAVIṬṬHA

(*Paviṭṭhaṭṭheragāthā*) (Thag. 13; ThagA. I. 194)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở quốc độ Magadha, trong một gia đình Bà-la-môn, tánh thiên về đời sống ẩn sĩ nên ngài trở thành một du sĩ. Sau thời gian tu luyện kết thúc, ngài đi chỗ này chỗ khác và nghe Upatissa và Kolita (Sāriputta và Moggallāna) xuất gia theo đức Phật, ngài nghĩ rằng: “Giáo hội này chắc chắn là tốt đẹp nên những bậc hiền triết vĩ đại như vậy mới gia nhập vào.” Và ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ này:

87. Thấy như thật các uẩn, Mọi sanh hữu phá hủy,
 Đoạn sanh tử luân hồi, Nay không còn tái sanh.

§88. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJJUNA

(*Ajjunaṭṭheragāthā*) (Thag. 13; ThagA. I. 195)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvattthi, trong gia đình một đại thần và được đặt tên là Ajjuna. Khi lớn lên, ngài thường tiếp xúc với các đạo sĩ phái Ni-kiền-tử nên xuất gia trong giáo phái này khi còn rất trẻ. Ngài nghĩ rằng sẽ tìm được đạo giải thoát, nhưng thật sự không tìm được gì trong Giáo hội

³³ Xem M. I. 108, *Madhupiṇḍikasutta* (Kinh Mật hoàn), số 18.

ấy. Ngài gặp được bậc Đạo sư, khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Hân hoan trong quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ này:

88. Ta có thể tự mình, Kéo nước từ đất liền,
Như nước lớn cuốn trôi, Ta thể nhập sự thật.

§89. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ NHẤT)
(*Paṭhamadevasabhattheragāthā*) (Thag. 13; ThagA. I. 197)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài là con của một hoàng tộc, lên ngôi vua khi còn trẻ. Nhưng khi tỉnh ngộ, ngài đi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, từ bỏ ngôi vua, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài hân hoan khi nghĩ đến những uế nhiễm ngài đã từ bỏ và nói lên bài kệ này:

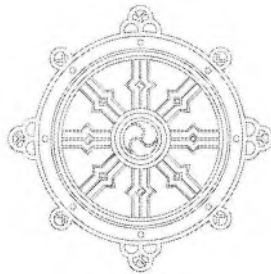
89. Vượt khỏi các bùn nhơ, Từ vực thăm trở về,
Thoát bực lưu trôi buộc, Mọi kiêu mạn tiêu trừ.

§90. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀMIDATTA
(*Sāmidattattheragāthā*) (Thag. 13; ThagA. I. 199)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Sāmidatta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài nghe uy lực của đức Phật và đi đến tinh xá với những cư sĩ để nghe bậc Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Nhưng vì thiếu kinh nghiệm, trong một thời gian, ngài không nhiệt tâm tu tập. Cuối cùng, lại được nghe đức Phật thuyết pháp, ngài trở nên phấn khởi, nhiệt tâm và chứng quả A-la-hán.

Về sau, các Tỷ-kheo hỏi ngài: “Làm sao Hiền giả chứng được pháp thượng nhân?” Ngài nói lên hiệu năng của giáo pháp, sự tu chứng pháp và tùy pháp. Ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ như sau:

90. Năm uẩn được rõ biết, Tồn tại sẽ cắt đứt,
Vòng sanh tử đoạn tận, Nay không còn tái sanh.



X. PHẨM THỨ MƯỜI (*DASAMAVAGGA*)

§91. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PARIPUNṆAKA (*Paripunṇakattheragāthā*) (*Thag.* 13; *ThagA.* I. 200)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong gia đình thuộc dòng họ Thích-ca. Vì khả năng và tài sản của ngài viên mãn, ngài có đủ điều kiện để luôn luôn thưởng thức các vị ngon nên ngài được biết với tên là Paripunṇaka (Viên Mãn). Nhưng khi ngài được nghe bậc Đạo sư dùng các đồ ăn khát thực, ngài nghĩ: “Thế Tôn được nuôi dưỡng rất được nuông chiều nhưng nay Ngài lại dùng các đồ ăn như vậy để hưởng Niết-bàn an lạc. Vậy sao ta lại ham muốn đồ ăn ngon?” Bị dao động, ngài từ bỏ gia đình xuất gia, nhận lấy đề mục tu tập về thân từ nơi bậc Đạo sư, cuối cùng ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên bài kệ này:

- | | |
|--|---|
| <p>91. Dầu có hương món ăn,
Nhưng không thể sánh bằng,
Đây là pháp vi diệu,
Bậc Tri Kiến Vô Lượng,</p> | <p>Như cam lồ trăm vị,
Món ta ăn hôm nay,
Được Phật Gotama,
Đã thuyết giảng cho ta.</p> |
|--|---|

§92. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJAYA (*Vijayattheragāthā*) (*Thag.* 14; *ThagA.* I. 202)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Vijaya. Khi học giáo lý Bà-la-môn, ngài xuất gia sống cuộc đời của một vị ẩn sĩ, thường trú trong rừng thực hành thiền định. Khi nghe sứ mạng của đức Phật, ngài hoan hỷ đến kính chào và nghe pháp. Rồi ngài xuất gia trong giới luật của đức Phật và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình trong bài kệ sau đây:

- | | |
|---|---|
| <p>92. Với ai lậu hoặc đoạn,
Hành xứ không, vô tướng,
Như chim trên hư không,</p> | <p>Không y tựa đồ ăn,
Giải thoát cũng như vậy,
Dấu chân thật khó tìm.</p> |
|---|---|

§93. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ERAKA (*Erakattheragāthā*) (*Thag.* 14; *ThagA.* I. 203)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, con của một người

93. Hỡi này Eraka,
Hỡi này Eraka,
Ai tham dục các dục,
Ai không tham các dục,
Hỡi này Eraka,
Khổ thay là các dục!
Không lạc là các dục!
Là tham dục đau khổ,
Là không tham dục khổ,
Hãy biết là như vậy!

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Mettaji. Lớn lên, ngài thấy sự đau khổ của dục và sống ở trong rừng làm một vị ẩn sĩ. Khi nghe đức Phật ra đời và do thiện duyên đời trước thúc đẩy ngài đến gặp đức Phật và hỏi về sự tiến bộ và thối lui trong tu hành. Câu trả lời của đức Phật khiến ngài phát khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Với bài kệ này, ngài tán thán bậc Đạo sư:

94. Đánh lễ đức Thế Tôn, Thích tử, bậc Diêm Lành,
Quả chứng này đạt được, Là quả vị thượng thủ,
Pháp Ngài khéo thuyết giảng, Là Chánh pháp tối thượng.

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatti, con của người điền chủ tên Mahāsuvanna và được đặt tên là Pāla. Ngài cũng còn được gọi là Pāla Anh vì em của ngài được gọi là Pāla Em. Cả hai anh em được cha mẹ giao phó cho những công việc trong gia đình. Khi bậc Đạo sư đến tinh xá Kỳ Viên, Pāla Anh giao gia sản cho người em và xuất gia. Sau năm năm làm Sādi, ngài đi với sáu mươi Tỷ-kheo để học hỏi Chánh pháp. Các vị này lựa một khu rừng gần một ngôi làng biên địa, tại chỗ ấy, dân làng là các Phật tử cư sĩ và ngài sống trong một chòi lá, tu hạnh viễn ly của một vị độc cư.

Ngài bị đau mắt, thầy thuốc cho thuốc chữa nhưng ngài không nghe theo nên bệnh nặng thêm. Ngài nghĩ: “Thà làm cho chấm dứt các kiết sử của ta còn tốt hơn là chấm dứt bệnh đau mắt.” Như vậy, ngài bỏ qua bệnh đau mắt, chỉ lo phát triển thiền quán cho đến khi ngài chứng quả A-la-hán thời cũng mù luôn mắt. Ngài được gọi là vị A-la-hán khô.

Các cư sĩ hỏi các Tỷ-kheo về ngài và nghe nói ngài mù nên họ hết lòng săn sóc cho ngài. Rồi các Tỷ-kheo khác cũng chứng quả A-la-hán và đề nghị đi đến Sāvatti (Xá-vệ) để yết kiến bậc Đạo sư. Nhưng ngài nói: “Tôi yếu và mù, con đường đi không phải là không nguy hiểm. Tôi sẽ làm trở ngại cho các vị nên các vị hãy đi trước, thay mặt tôi đánh lễ bậc Đạo sư và các đại đệ tử khác. Hãy nói với Pāla Em về tình trạng của tôi và gửi cho tôi một người giúp đỡ.” Các Tỷ-kheo nhận lời và ra đi sau khi từ biệt các vị hộ chủ và sắp đặt cho ngài một chỗ ở. Các Tỷ-kheo làm theo lời dặn của ngài và Pāla Em bảo người cháu tên là Pālaka đi đến giúp đỡ ngài. Các Tỷ-kheo làm lễ xuất gia cho Pālaka vì con đường đi không an toàn cho một người cư sĩ. Pālaka đi đến ngài và cả hai người đều lên đường đi đến Sāvatti. Giữa đường, Pālaka nghe một nữ nhân hát và đến tình tứ với người ấy. Ngài biết được nên đuổi Pālaka đi, một mình đi đến Sāvatti. Hạnh đức của ngài đã làm cho chỗ ngồi của Sakka (Đế-thích) nóng lên và Sakka hóa hiện thành một người dẫn đường cho ngài đi đến tinh xá Kỳ Viên ngay vào buổi chiều ấy. Trong khi ngài ở Kỳ Viên, Pāla Em lo phụng dưỡng ngài, ngài nói lên bài kệ như sau khi đuổi Pālaka đi:

- | | |
|--|--|
| <p>95. Dầu ta có bị mù,
Dầu con đường ta đi,
Ta sẽ tự mình đi,
Nhưng ta không cùng đi,</p> | <p>Dầu mắt ta hư hoại,
Dầu gai góc khó khăn,
Dấn thân trên đường ấy,
Kẻ ác hạnh như vậy.</p> |
|--|--|

§96. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHAṆḌASUMANA

(*Khaṇḍasumanattheragāthā*) (Thag. 14; ThagA. I. 209)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình của Vua Mallā và được đặt tên là Khaṇḍasumana (Bông Lài) vì khi ngài được sanh thì cây lài nở hoa. Ngài nghe đức Phật thuyết pháp khi đang trú tại rừng xoài của Cunda ở Pāvā, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Rồi ngài nhớ đến đời sống quá khứ khi ngài cúng một nhánh bông lài tại tháp của đức Phật Kassapa, trong khi tất cả bông hái được đều thuộc về của vua. Nhận thấy hành động của ngài giúp ngài chứng được quả Niết-bàn, ngài nói lên bài kệ như sau:

- | | |
|---|---|
| <p>96. Do một bông từ bỏ,
Sống trong cảnh cõi trời,
Ta được sống tịch tịnh.</p> | <p>Được hưởng tám ức năm,
Còn số năm còn lại,</p> |
|---|---|

§97. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA (*Tissattheragāthā*) (Thag. 14; ThagA. I. 211)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại thành phố Roruva trong một gia đình vua chúa. Khi phụ vương mất, ngài tiếp nối sự nghiệp của vua cha. Là một đồng minh với Vua Bimbisāra, ngài gửi vua các tặng vật châu báu, ngọc ngà và y áo. Vua gửi ngài những tấm tranh về đời sống của đức Phật và một chiếc đĩa bằng vàng khắc giáo lý Duyên khởi. Khi ngài thấy vật này, vì lời phát nguyện trước các đức Phật quá khứ, vì nhân duyên đời sống cuối cùng, ngài suy tư định lý ấy, quán sát qua lại nhiều lần, học thuộc lòng nhiều lần cho đến khi ngài cảm thấy dao động và đi đến kết luận: “Nay ta đã được thấy hình dung của Thế Tôn cùng với giáo lý của Ngài. Các dục đầy những đau khổ, vậy ta sống đời sống gia đình làm gì?” Rồi ngài thoái vị, xuất gia cầm bát bằng đất; Hoàng tử Pukkusāti và quần chúng buồn khóc đi theo. Ngài từ bỏ hoàng cung đi đến Rājagaha (Vương Xá). Tại đây, ngài ở hang Sappasonḍika và yết kiến Thế Tôn. Nhờ Thế Tôn thuyết pháp, ngài chứng quả A-la-hán. Nói đến kinh nghiệm bản thân, ngài nói lên bài kệ:

- | | | |
|-----|---|--|
| 97. | Từ bỏ trăm bình bát,
Ta cầm lấy bình bát,
Đây là lần thứ hai, | Bằng đồng, vàng quý giá,
Làm bằng đất sét thường.
Ta làm lễ Quán đảnh. ³⁴ |
|-----|---|--|

§98. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA (*Abhayattheragāthā*) (Thag. 14; ThagA. I. 213)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Abhaya. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, ngài xuất gia. Một hôm, ngài đi khát thực ở trong làng thấy một nữ nhân ăn mặc rất đẹp, tâm tư ngài bị dao động. Khi trở về tịnh xá, ngài suy nghĩ: “Thấy một sắc pháp, tâm ta sanh cấu uế, ta đã phạm lỗi lầm.” Từ bỏ tâm tư ấy, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên sự sai lầm và sự thức tỉnh của ngài ngang qua bài kệ:

- | | | |
|-----|---|---|
| 98. | Thấy sắc, mất chánh niệm,
Tâm cảm thọ say mê,
Các lậu hoặc tăng trưởng, | Tác ý tưởng luyến ái,
Đắm trước tưởng an trú,
Đưa đến gốc sanh hữu. |
|-----|---|---|

§99. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA (*Uttiyattheragāthā*) (Thag. 14; ThagA. I. 215)

Ngài tái sanh ở Kapilavattu trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình vương tộc Thích-ca và được đặt tên là Uttiya. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến uy lực của đức Phật khi đến thăm các gia đình bà con của ngài nên

³⁴ Xem Thag. v. 862.

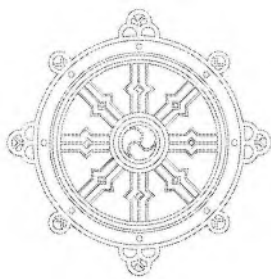
khởi lòng tin và xuất gia. Trong thời gian tu học, một lần, khi ngài đi vào làng khất thực, nghe một nữ nhân ca hát, thiền định của ngài bị thối thất và lòng dục khởi lên. Chế ngự tự thân với năng lực quán chiếu, ngài bước vào tinh xá rất dao động, rồi ngài tọa thiền suốt buổi trưa, triển khai tuệ quán và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên sự giải thoát vượt khỏi đau khổ sanh tử nhờ nhàm chán các dục trong bài kệ sau đây:

99. Nghe tiếng, mắt chánh niệm, Tác ý tưởng luyện ái,
 Tâm cảm thọ say mê, Đắm trước tưởng an trú,
 Các lậu hoặc tăng trưởng, Đưa đến nhiễm luân hồi.

§100. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ HAI) (*Dutiyadevasabhattheragāthā*) (*Thag.* 14; *ThagA.* I. 216)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình hoàng tộc Thích-ca và được đặt tên là Devasabha. Khi lớn lên, ngài khởi lòng tin khi Thế Tôn giải quyết sự tranh chấp giữa dòng họ Thích-ca và dòng họ Koliyā, ngài xin quy y Ba ngôi báu. Khi đức Phật ở vườn cây bàng, ngài đi đến gặp Thế Tôn, lần này ngài xuất gia, tinh tấn tu tập và chứng quả A-la-hán. An trú trên lạc giải thoát, ngài nói lên sự hoan hỷ của mình với bài kệ như sau:

100. Thành tựu chánh tinh tấn, Sở hành trên niệm xứ,
 Trần đầy hoa giải thoát, Vô lậu, sẽ nhập diệt.



XI. PHẨM MƯỜI MỘT (*EKĀDASAMAVAGGA*)

§101. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELAṬṬHĀNIKA (*Belatṭhānikattheragāthā*) (*Thag.* 15; *ThagA.* I. 217)

Tái sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Sāvatti, trong một gia đình Bà-la-môn, ngài được đặt tên là Belaṭṭhānika. Sau khi nghe đức Phật thuyết giảng, ngài xuất gia, tu tập chỉ và quán trong một khu rừng ở Kosala. Nhưng ngài rất biếng nhác và hay nói lời thô ngữ, do vậy tâm tư ngài không chơn chánh để tu tập. Thế Tôn biết được thiện quán chín muồi của ngài, khích lệ ngài với bài kệ như sau:

- | | |
|---|--|
| 101. Từ bỏ đời cư sĩ,
Dùng miệng như cái cày,
Như con heo to lớn,
Kẻ nhác lại liên tục, | Trách nhiệm chưa làm xong,
Bụng ăn no, biếng nhác,
Đồ ăn thật đầy đủ,
Đi đến chỗ thai tạng. |
|---|--|

Như thấy đức Bổn sư trước mặt, ngài xúc động mãnh liệt khi nghe bài kệ này và triển khai thiện quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài dùng bài kệ này nói lên chánh trí của mình.

§102. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SETUCCHA (*Setucchattheragāthā*) (*Thag.* 15; *ThagA.* I. 219)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị vua địa phương. Không thể giữ nước nhà độc lập, ngài bị mất ngôi vua. Lang thang trong nước với tâm tư sầu khổ, ngài thấy và nghe Thế Tôn thuyết pháp, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Ngài quán chiếu, chỉ bày tác hại của nhiễm ô và nói lên chánh trí của mình trong bài kệ:

- | | |
|--|--|
| 102. Bị kiêu mạn lừa đảo,
Lợi, bất lợi dao động, | Tâm uế nhiễm trong hành,
Họ không chứng thiên định. |
|--|--|

§103. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BANDHURA (*Bandhurattheragāthā*) (*Thag.* 15; *ThagA.* I. 220)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Silāvati, con của một người đại thần, được đặt tên là Bandhura. Một hôm, đi đến Sāvatti có công việc, ngài đi với một số cư sĩ đến ngôi tinh xá; nghe Thế Tôn thuyết giảng, ngài khởi

lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Để đền ơn vị vua của mình đã giúp đỡ cho ngài thành công, ngài đi đến Silāvati để thuyết pháp, giảng cho vị vua về bốn sự thật. Vị vua trở thành một Phật tử, xây dựng một ngôi tinh xá lớn đặt tên là Sudassana cúng dường cho ngài. Ngài cúng dường tất cả cho Giáo hội, đi khát thực như lúc trước và ngài muốn đi đến Sāvatthi. Các Tỷ-kheo nói với ngài: “Hãy ở lại đây với chúng tôi, nếu Hiền giả thiếu thốn điều gì, chúng tôi sẽ tìm kiếm cho Hiền giả!” Ngài trả lời: “Tôi không có cần điều gì khác, tôi sống với những gì tôi có được. Tôi tự bằng lòng với vị của Chánh pháp.” Và ngài nói lên bài kệ:

- | | | |
|------|--|---|
| 103. | Ta không có cần thiết,
Ta sống trong hạnh phúc,
Sau khi uống vị ngọt,
Ta sẽ không thân thiết, | Việc này hay vật này,
Thọ hưởng được pháp vị.
Tối thượng và đệ nhất,
Với thuốc độc, nọc độc. |
|------|--|---|

§104. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA

(*Khitakattheragāthā*) (Thag. 15; ThagA. I. 222)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ) trong gia đình Bà-la-môn. Khi lớn lên, nghe danh tiếng của ngài Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên) về thần thông lực, ngài nghĩ: “Ta rồi cũng sẽ như vậy.” Thúc đẩy bởi thiện duyên đời trước, ngài xuất gia, tinh tấn tu tập chỉ và quán, không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Rồi dùng Sáu thắng trí ấy, ngài bắt đầu thi ơn cho chúng sanh với Thần túc thông và Tha tâm thông. Khi các Tỷ-kheo hỏi ngài: “Hiền giả Khitaka, có phải Hiền giả dùng thần thông?” Ngài trả lời với bài kệ:

- | | | |
|------|---|--|
| 104. | Thân ta thật nhẹ nhàng,
Như bông thổi trước gió, | Cảm xúc hỷ lạc lớn,
Thân ta nhẹ trôi bay. |
|------|---|--|

§105. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MALITAVAMBHA

(*Malitavambhattheragāthā*) (Thag. 15; ThagA. I. 224)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở thành phố Kurukaccha. Ngài được Trưởng lão Pacchābhū cảm hóa và xuất gia, tu tập thiền quán, ngài trú tại chỗ đồ ăn khát thực khó kiếm; chỗ nào ba đồ vật dụng cần thiết khó kiếm còn đồ ăn khát thực dễ kiếm thời ngài bỏ đi. Tiếp tục như vậy, nhờ thiện duyên đời trước, ngài trở thành bậc Đại nhân, phát triển thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Suy nghĩ trên quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ:

- | | | |
|------|---|---|
| 105. | Ta không muốn an trú,
Chỗ nào có lạc thú,
Tại chỗ nào mục đích,
Chỗ ấy người có mắt, | Khi ta không vừa ý,
Ta liền rời bỏ đi.
Không phải không liên hệ,
Có thể an trú được. |
|------|---|---|

§106. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUHEMANTA*(Suhemantattheragāthā) (Thag. 15; ThagA. I. 225)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nơi biên địa, con của một Bà-la-môn giàu có, ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp tại Lộc Uyển, ở thành phố Saṅkassa. Ngài xuất gia và trở thành người tụng đọc Ba tạng, cuối cùng chứng được Sáu thắng trí. Ngài suy nghĩ: “Ta đã được những gì một người đệ tử có thể chứng. Vậy ta hãy phục vụ cho Giáo hội.” Rồi ngài thuyết giảng cho các Tỷ-kheo và giải quyết các vấn đề khó khăn của các vị ấy. Một hôm, ngài nói với đại chúng và các người có trí như sau:

106. Tại chỗ nào mục đích, Trăm tánh, tướng ẩn chứa,
 Kẻ ngu thấy một phần, Người trí thấy trăm phần.

Như vậy, vị Trưởng lão nói lên trước các Tỷ-kheo về trí tuệ phân tích biện tài của mình.

§107. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMASAVA*(Dhammasavattheragāthā) (Thag. 15; ThagA. I. 227)*

Sanh tại xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) trong một gia đình Bà-la-môn, bị thúc đẩy bởi điều kiện chín muồi, ngài chọn đời sống xuất gia, bỏ đời sống thế tục. Tìm gặp bậc Đạo sư ở Nam sơn, ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp rồi xin xuất gia, sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Hoan hỷ với quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ:

107. Cần nhắc, suy tư xong, Ta xuất gia, không nhà,
 Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§108. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHỤ THÂN CỦA DHAMMASAVA*(Dhammasavapituttheragāthā) (Thag. 15; ThagA. I. 229)*

Ngài theo gương người con, nói rằng: “Con ta từ bỏ đời sống thế tục khi còn trẻ như vậy, sao ta không noi theo gương?” Rồi ngài tìm gặp Thế Tôn xin xuất gia, không bao lâu chứng quả A-la-hán và nói lên bài kệ:

108. Với tuổi trăm hai mươi, Ta xuất gia, không nhà,
 Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§109. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAṄGHARAKKHITA*(Saṅgharakkhitattheragāthā) (Thag. 16; ThagA. I. 229)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Sāvatti. Ngài khởi lòng tin, xuất gia, nhận lấy một đề mục để thiền quán và cùng với một Tỷ-kheo sống trong rừng. Không xa chỗ ngài ở, có con nai mẹ nuôi con nai con trong một đám cây rậm rạp. Vì thương con, con nai mẹ không đi xa được nên phải đói khát do không đủ cỏ, nước gần đó. Thấy vậy, ngài nói: “Thật vậy, thế

giới này bị ái triển trối buộc, sống trong đau khổ không thể chặt đứt được!” Với cảm thọ ấy như một động lực, ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Khi thấy một vị đồng Phạm hạnh nuôi dưỡng nhiều tư tưởng sai lầm, ngài giáo giới cho vị ấy ngang qua câu chuyện con nai mẹ và nói bài kệ này:

109. Dâu có sống cô độc, Với lòng thương từ mẫn,
Của bậc đã lo nghĩ, Đến hạnh phúc tối thượng,
Vị này vẫn không nghĩ, Đến lời dạy Bốn sư.
Như vậy vị ấy sống, Với căn còn mộc mạc,
Chẳng khác con nai cái, Non yếu trong khu rừng.

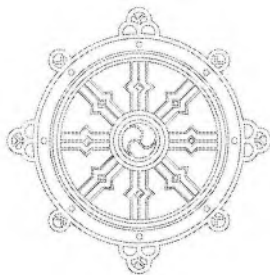
Khi nghe những lời này, vị Tỷ-kheo kia bị dao động mạnh, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

§110. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA

(*Usabhattheragāthā*) (*Thag.* 16; *ThagA.* I. 231)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, ngài khởi lên lòng tin khi bậc Đạo sư nhận lãnh tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Sau khi hành trì hạnh Sa-di, ngài sống trong rừng dưới chân núi. Vào mùa mưa, các đám mây mưa xuống cây cỏ trong rừng, các bụi cây, nhóm cây đều đầy những hoa lá. Rồi ngài từ hang đi ra thấy cây cối xanh tươi nên nghĩ rằng: “Các cây và các cây lau này không có ý thức; tuy vậy, khi mùa mưa tiếp sức chúng được lớn mạnh. Sao ta lại không làm lớn mạnh các đức tánh tốt đẹp khi ta đã có thời tiết thuận lợi?” Rồi ngài nói lên bài kệ tuyên bố chánh trí của mình và với tinh tấn nghị lực, ngài chứng quả A-la-hán:

110. Những cây được vược cao, Nhờ mây mưa tưới mát,
Với mưa mới thấm nhuần, Được xanh tươi lớn mạnh.
Đối với Usabha, Ưa thích sống viễn ly,
Ý thức được rừng núi, Vị ấy khiến sanh khởi,
Rất nhiều điều tốt đẹp.



XII. PHẨM MUỖI HAI (DVĀDASAMAVAGGA)

§111. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA

(*Jentattheragāthā*) (Thag. 16; ThagA. I. 233)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Magadha (Ma-kiệt-đà), tại làng Jenta, con của một vị vua địa phương. Khi đang còn trẻ, vì nghiệp duyên thúc đẩy nên ngài muốn xuất gia, suy tư đến đời sống thoát tục. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp rồi xuất gia. Tinh cần tu tập, hân hoan trong thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Suy tư đến quả chứng của mình, nhớ đến những phân vân phải gặp lúc trước, ngài phấn khởi nói lên bài kệ:

- | | |
|--|--|
| <p>111. Khó thay đời xuất gia!
Sâu kín thay Chánh pháp!
Lựa chọn thật khó khăn,
Khi tâm trí luôn luôn,</p> | <p>Khó thay đời cư sĩ!
Khó kiếm thay tài sản!
Nếp sống này sống khác,
Nghĩ đến lẽ vô thường.</p> |
|--|--|

§112. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAGOTTA

(*Vacchagottattheragāthā*) (Thag. 16; ThagA. I. 235)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn giàu có. Vì có đến bốn vị Trưởng lão tên Vaccha, ngài được gọi là Vacchagotta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài rất giỏi về giáo điển Bà-la-môn, nhưng vẫn cảm thấy không thỏa mãn vì không tìm thấy cốt lõi trong sự học hỏi ấy và về sau ngài trở thành một du sĩ. Khi được gặp bậc Đạo sư và hài lòng với những câu trả lời, ngài xuất gia trong Tăng đoàn và sau một thời gian chứng được Sáu thắng trí. Hân hoan với quả chứng và nếp sống của mình, ngài nói lên bài kệ:

- | | |
|---|---|
| <p>112. Ta chứng được Ba minh,
Tâm chỉ được thiện xảo,
Lời Phật dạy làm xong.</p> | <p>Đạt được đại thiên định,
Ta đạt được mục đích,</p> |
|---|---|

§113. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANA VACCHA

(*Vanavacchattheragāthā*) (Thag. 16; ThagA. I. 236)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một Bà-la-môn giàu có ở Rājagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Vanavaccha. Ngài khởi

lòng tin khi bậc Đạo sư hội kiến với Vua Bimbisāra (Bình-sa). Sau ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán. Khi đã chứng quả A-la-hán, ngài sống trong rừng chuyên tu hạnh viễn ly, do vậy được gọi là Vanavaccha. Một hôm, ngài muốn giúp ích cho bà con đã đi đến Rājagaha và sống trong một chỗ ở nhỏ và nói với họ về đời sống giải thoát của mình. Họ nài nỉ ngài: “Thưa Trưởng lão, xin ngài hãy trú ở nơi gần tinh xá, chúng tôi mong ngài nhận lời!” Ngài đã nói cho họ nghe bài kệ hàm chứa lòng yêu mến của ngài đối với núi rừng và đời sống độc cư:

- | | | |
|------|--|--|
| 113. | Dưới vách đá, tảng đá,
Có khi và có nai,
Cỏ cây bao trùm nước, | Có nước suối trong chảy,
Lai vắng sống gần bên,
Núi rừng ấy ta ưa. ³⁵ |
|------|--|--|

Bài kệ này trở thành lời nói chánh trí của ngài.

§114. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA

(*Adhimuttattheragāthā*) (*Thag.* 16; *ThagA.* I. 238)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn giàu có ở Sāvatti và có tên là Adhimutta. Ngài cảm thấy bất mãn khi nhận ra giáo lý Bà-la-môn không có gì là căn bản. Chứng kiến uy nghi đức độ của đức Phật khi tinh xá Kỳ Viên được dâng cúng, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài giáo giới cho các Tỷ-kheo cùng sống với ngài, các vị này rất lực lưỡng, với bài kệ sau đây:

- | | | |
|------|--|---|
| 114. | Trong nếp sống tâm tư,
Với thân thể thô lỗ,
Nếu ham muốn thân thể,
Từ đâu thành tựu được, | Hương về hạnh từ bỏ,
Nặng nề như thế này,
Được thọ hưởng các lạc,
Hạnh của bậc Sa-môn? |
|------|--|---|

§115. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀNĀMA

(*Mahānāmattheragāthā*) (*Thag.* 16; *ThagA.* I. 239)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti trong gia đình một Bà-la-môn, được đặt tên là Mahānāma. Ngài được nghe Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Nhận lấy một đề mục để thiền quán, ngài sống trên một ngọn đồi tên là Nesādaka. Không thể chặn đứng được các dục tướng khởi lên, ngài tuyên bố: “Đời này của ta có ý nghĩa gì với tâm tư uế nhiễm như vậy.” Tự nhàm chán với chính mình, ngài leo lên một đỉnh núi và như muốn lao mình xuống, ngài nói với chính mình như nói với một người khác: “Ta sẽ giết nó!” với bài kệ như sau:

- | | | |
|------|--|--|
| 115. | Hãy xem, sao đời nay,
Với hòn núi nhiều ngọn, | Lại chằm dứt ở đây,
Và nhiều cây cối này? |
|------|--|--|

³⁵ Xem *Thag.* v. 601, 1073.

Núi Nesādaka,
Rậm rạp với cỏ cây,

Một ngọn núi có danh,
Che kín trùm tất cả.

Tự mình trách móc như vậy, vị Trường lão phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Bài kệ trên trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§116. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA (*Pārāpariyattheragāthā*) (*Thag.* 17; *ThagA.* I. 241)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Rājagaha (Vương Xá) và rất giỏi trong ba tập Vệ-đà. Vì ngài thuộc dòng họ Pārāpara nên còn được gọi là Pārāpariya và dạy các bùa chú. Ngài thấy trí tuệ và uy nghi của đức Bôn sư trong buổi thuyết pháp ở Rājagaha nên xin xuất gia và chẳng bao lâu chứng quả A-la-hán. Quán chiếu đời sống tu hành của mình, ngài nói lên sự phấn khởi, hân hoan bằng bài kệ:

116. Từ bỏ sáu xúc xú, Cẩn môn khéo chế ngự,
Gốc tà ác nhỏ sạch, Ta đạt lậu hoặc tận.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§117. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASA (*Yasattheragāthā*) (*Thag.* 17; *ThagA.* I. 243)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình nhân sĩ rất giàu có ở Benares (Ba-la-nại). Ngài được nuôi dưỡng rất tinh tế và có ba lầu đài hợp với ba mùa. Một đêm, do nhân duyên quá khứ thúc đẩy, ngài thấy cảnh bất tịnh của những người hầu cận ngài. Quá xúc động trước cảnh tượng ấy, ngài đi đôi dép vàng từ bỏ thành, nhà và được chư thiên mở cửa thành cho. Ngài đi đến Isipatana (chư tiên đạo xứ), vừa đi vừa than: “Ôi, sâu khô thay! Ôi, nguy hiểm thay!” Lúc ấy, Thế Tôn đang đi ngoài trời ở Isipatana, thấy Yasa như vậy liền gọi: “Hãy đến đây, này Yasa! Ở đây, không có sâu khô, không có nguy hiểm!” Nghe vậy, ngài rất hoan hỷ, cởi dép để một bên, ngồi xuống bên cạnh Thế Tôn. Bạc Đạo sư thứ lớp thuyết giảng cho Yasa về bốn sự thật. Khi giảng xong, ngài trở thành một Phật tử. Và khi đức Phật thuyết giảng cho phụ thân Yasa lúc ông đến tìm ngài, ngài chứng quả A-la-hán.

Rồi đức Phật đưa bàn tay mặt ra đón Yasa và nói: “Hãy đến, này Tỷ-kheo!”, khi nói vậy, tóc của Yasa được cắt ngắn lại bằng hai ngón tay và có được đầy đủ tám vật cần dùng. Suy tư đến quả chứng và nếp sống của mình, ngài cảm thấy hân hoan khi nghe hai chữ: “Hãy đến đây, này Tỷ-kheo!” và nói lên bài kệ:

117. Khéo thoa xức, khéo mặc, Dùng mọi loại thời trang,
Ta chứng được Ba minh, Lời Phật dạy làm xong.

§118. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA*(Kimbilattheragāthā)³⁶ (Thag. 17; ThagA. I. 244)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), trong một gia đình vương tộc Thích-ca và được đặt tên là Kimbila, ngài hưởng được tài sản rất nhiều. Bậc Đạo sư thấy thiên quán của ngài chín muồi khi ở Anupiya, để khích lệ, Thế Tôn làm hiện lên một nữ nhân trẻ tuổi rất đẹp và làm cho ngài thấy nữ nhân ấy từ tuổi trẻ bước qua tuổi già. Kimbila thấy vậy, chán động và nói lên bài kệ:

118. Như bị lời trù yếm, Dung sắc bị đổi khác, Vị ấy như thế nào, Nhưng ta chớ tự ngã,	Tuổi già đến áp đảo, Nhưng cũng dung sắc trước, Không có gì thay đổi, Có gì đã đổi khác.
--	---

Nghĩ đến lẽ vô thường, ngài cảm thấy dao động mạnh và đi đến bậc Đạo sư nghe pháp, rồi xin xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Ngài nhấn mạnh rằng trước đây ngài đã xem mọi sự vật là thường hằng như thế nào bằng cách đọc lại bài kệ trên như nói lên chánh trí của mình.

§119. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA*(Vajjiputtattheragāthā) (Thag. 17; ThagA. I. 246)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một vị vua xứ Licchavi ở Vesāli, và được gọi là con của Vajji vì phụ thân thuộc về dòng họ này. Khi còn trẻ, thiên về huấn luyện voi, nhưng do nhân duyên tầm cầu con đường giải thoát chín muồi thúc đẩy, ngài đi đến tinh xá đúng lúc bậc Đạo sư thuyết giảng. Sau khi nghe pháp, ngài xuất gia và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí.

Sau khi bậc Đạo sư vừa nhập Niết-bàn, ngài cùng với các bậc Trưởng lão đồng tâm duy trì Chánh pháp không cho suy suyển và cùng đi hành đạo hết chỗ này đến chỗ kia. Một hôm, ngài thấy Tôn giả Ānanda đang thuyết pháp cho một số đông người, để khích lệ Tôn giả Ānanda chứng quả cao hơn, ngài nói lên bài kệ này:

119. Hãy đi đến khu rừng, Hãy để cho Niết-bàn, Hỡi này Gotama! ³⁷ Việc làm lãng xăng này,	Rậm rạp những rễ cây, Chìm sâu vào tâm người. Hãy tu tập thiền định. Có nghĩa gì cho ông.
--	--

³⁶ Bản PTS và Tích Lan viết *Kimbilattheragāthā*. Bản CST viết *Kimilattheragāthā*.

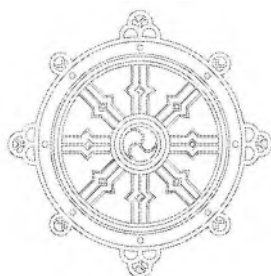
³⁷ Chỉ cho Ānanda, dòng dõi Gotama.

§120. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO ISIDATTA

(*Isidattatheragāthā*) (*Thag.* 17; *ThagA.* I. 248))

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong xứ Avanti,³⁸ tại Velugāma, làm con của một người trưởng đoàn lữ hành. Ngài trở thành bạn của Citta,³⁹ một gia chủ ở Macchikāsanda bằng cách giao thiệp thư từ, dẫu cho hai người chưa gặp nhau. Citta viết cho ngài về sự tuyệt diệu của đức Phật, gửi cho ngài tư liệu về tổ chức Giáo hội, ngài chấn động mạnh và xin xuất gia với dưới sự hướng dẫn của Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên). Không lâu sau, ngài chứng được Sáu thắng trí và quyết định đi về đánh lễ đức Phật. Từ biệt Trường lão, ngài đi về vùng trung tâm⁴⁰ (thung lũng sông Hằng) yết kiến đức Bôn sư. Bạc Đạo sư hỏi về sự tiến bộ trên con đường tu hành, ngài trả lời: “Từ khi con tu tập trong Pháp và Luật của Ngài, mọi sầu khổ đều chấm dứt và con sống không có sợ hãi.” Rồi ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

120. Năm uân được rõ biết, Khổ diệt đã đạt được,	Đứng với rể chặt đứt, Lậu hoặc diệt, ta chứng.
---	---



³⁸ Avanti thuộc hướng Bắc dãy núi Vindhya, phía Đông Bắc Bombay và có kinh đô là Ujenī.

³⁹ Citta ở gần Sāvattthi, là một cư sĩ ủng hộ đức Phật rất mạnh mẽ. Đây là bằng chứng đạo Phật được truyền bá nhờ thư từ.

⁴⁰ Majjhimadesa. Xem Rhys Davids, “The Middle Country”, *JRAS.*, 1904, p. 83ff.

CHƯƠNG II

HAI KỆ

(*DUKANIPĀṬA*)

I. PHẨM THỨ NHẤT

(*PAṬHAMAVAGGA*)

§121. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA

(*Uttarattheragāthā*) (*Thag.* 18; *ThagA.* II. 1)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn có danh tiếng và được đặt tên là Uttara. Ngài thông suốt giáo điển Vệ-đà và có danh tiếng về gia tộc, dung sắc, thông minh, đức hạnh. Vassakāra, một vị đại thần nổi danh ở Magadha (Ma-kiệt-đà), thấy những thành tích của ngài, muốn gả con gái cho, nhưng ngài đã thiên về hạnh giải thoát nên đã từ chối và đến nghe ngài Sāriputta (Xá-lợi-phất) thuyết giảng. Với lòng tin, ngài xuất gia và làm tròn bổn phận của người Sa-di, hầu cận Tôn giả Sāriputta. Một hôm, Tôn giả Sāriputta bị bệnh, Uttara đang trên đường đi tìm một y sĩ chữa bệnh. Ngài đặt bình bát trên bờ hồ để xuống hồ nước súc miệng. Một người ăn trộm bị lính đuổi chạy ra khỏi cửa thành, khi chạy ngang liền quăng bỏ các châu báu đánh cắp vào trong bình bát của người Sa-di và bỏ chạy. Khi các người lính đến, thấy đồ châu báu trong bình bát liền bắt ngài đưa đến Bà-la-môn Vassakāra để trừng phạt.

Đức Phật quán chiếu thấy thiên quán của ngài đã chín muồi nên đi đến, đặt nhẹ tay lên đầu ngài và nói: “Đây là kết quả nghiệp duyên đời trước, ông cần phải chấp nhận nhờ sức mạnh quán chiếu,” rồi Thế Tôn thuyết pháp cho ngài. Uttara vì được đức Phật đặt nhẹ tay lên đầu nên tâm tư vô cùng phấn khởi. Nhờ thiên quán chín muồi, nhờ uy nghi đức độ của bậc Đạo sư, ngài cảm thọ hỷ lạc, đoạn tận các uế nhiễm, chứng được Sáu thắng trí. Vươn mình lên khỏi cột trụ, ngài đứng trên hư không hiển thị thần thông vì lòng từ mẫn đối với kẻ khác. Trước sự ngạc nhiên của tất cả mọi người, các vết thương của ngài được lành hẳn.

Khi được các Tỷ-kheo khác hỏi: “Thưa Hiền giả, làm sao khi Hiền giả đau khổ như vậy, Hiền giả có thể phát triển thiên quán?” Ngài trả lời: “Khi tôi

thấy rõ được sự đau khổ của tái sanh và tánh duyên sanh của sự vật, thời sự nguy hiểm của đau khổ ít hơn, hiện tại không ngăn tôi phát triển thiền quán và chứng được đạo quả.”

- | | |
|---|--|
| <p>121. Không có gì có mặt,
Không có các hành gì,
Các uẩn được khởi lên,</p> <p>122. Biết được nguy hiểm này,
Từ bỏ tất cả dục,</p> | <p>Lại thường còn mãi mãi,
Lại thường hằng thường trú,
Đến đời khác diệt vong.</p> <p>Ta không muốn sanh hữu,
Ta chứng lậu hoặc tận.</p> |
|---|--|

§122. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIṆḌOLA BHĀRADVĀJA (*Piṇḍolabhāradvājattheragāthā*)¹ (*Thag.* 18; *ThagA.* II. 4)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con vị giáo sĩ của Vua Udena xứ Kosambī và được đặt tên là Bhāradvāja. Sau khi học ba tập Vệ-đà, ngài dạy lại các bài chú, bài tụng rất thành công cho các thanh niên Bà-la-môn, nhưng ngài chán ngấy với công việc đang làm. Từ giã họ, ngài đi đến Rājagaha (Vương Xá), thấy chúng Tỷ-kheo được trọng vọng cúng dường, ngài xuất gia. Với phương pháp đức Phật dạy, ngài tiết độ trong ăn uống và chứng được Sáu thánh trí.

Ngài tuyên bố trước đức Bôn sư rằng ngài sẵn sàng trả lời tất cả những câu hỏi của Tỷ-kheo nào nghi ngờ đến con đường và đạo quả. Như vậy, ngài đã rống tiếng rống sư tử và đức Phật ấn chứng cho ngài như sau: “Trong các đệ tử của Ta rống tiếng rống sư tử, Piṇḍola Bhāradvāja là đệ nhất.”

Rồi một người bạn cũ, một Bà-la-môn có tánh keo kiết, đến thăm ngài. Ngài khuyên bạn nên cúng dường chúng Tăng. Vì người bạn cũng cho rằng ngài ích kỷ và nghĩ đến tư lợi, nên ngài dùng bài kệ để giáo giới bạn:

- | | |
|--|---|
| <p>123. Nói về đời sống này,
Nhưng các món đồ ăn,
Do có các món ăn,
Thấy vậy ta bộ hành,</p> <p>124. Bậc trí kinh nghiệm rằng:
Đánh lễ và cúng dường,
Như mũi tên tể nhị,
Cũng vậy với kẻ ngu,</p> | <p>Không phải không có luật,
Không có gì gần tâm.
Thân thể được tồn tại,
Tìm kiếm các món ăn.</p> <p>Thật sự là đám bùn,
Xuất phát từ gia đình,
Rất khó nhổ ra được,
Cung kính khó từ bỏ.²</p> |
|--|---|

§123. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA (*Valliyattheragāthā*) (*Thag.* 18; *ThagA.* II. 6)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatti (Xá-vệ), con của

¹ Xem *Thag.* v. 494, 1051, *Mahākaccāyanattheragāthā* (Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākaccāyana).

² Xem *Thag.* v. 495.

một Bà-la-môn tên tuổi và được đặt tên là Valliya. Khi đến tuổi trưởng thành, làm chủ được các căn, ngài làm bạn với người có giới đức. Rồi ngài đi đến Thế Tôn, khởi lòng tin, xuất gia, phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Nghĩ đến quá khứ với các sự vật thế tục, ham muốn; và như thế nào nhờ Thánh đạo mà ngài thoát ly khỏi các chi phối ấy, ngài nói lên chánh trí của mình:

- | | | |
|------|---|---|
| 125. | Trong chòi nhỏ năm cửa,
Loanh quanh từng cửa một, | Có con khi đi vào,
Nó va chạm từng giây. |
| 126. | Này khi, hãy dừng lại!
Người không còn như trước,
Người đâu còn có thể, | Chớ có chạy như vậy,
Trí tuệ cầm giữ người,
Đi xa như trước được. |

§124. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAṄGĀTĪRIYA

(*Gaṅgāṭīriyattheragāthā*) (Thag. 18; ThagA. II. 8)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti làm con của một thị dân và được đặt tên là Datta. Trong đời sống thế tục, vì ngu si ngài phạm lỗi lầm;³ biết được lỗi lầm của mình, ngài sanh sầu khổ và xuất gia. Hồi hận vì hành vi của mình, ngài chọn đời sống khổ hạnh ở trên bờ sông Hằng, làm một chòi lá để ở; do vậy, ngài được gọi là Gaṅgāṭīriya (người ở trên bờ sông Hằng). Ngài nguyện không nói với một ai, như vậy cả năm, ngài không thốt ra một lời nào. Trong năm thứ hai, một nữ nhân trong làng thường cúng dường ngài, muốn biết ngài có cầm hay không, khi dâng sữa cúng dường làm đồ sữa ra ngoài. Ngài mới nói: “Thôi vừa rồi, bà chị.” Đến năm thứ ba, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình ngang qua bài kệ tán thán hạnh cũ:

- | | | |
|------|--|--|
| 127. | Trên bờ sông Hằng Hà,
Ta dựng lên cho ta,
Bát ta là cái ghè,
Còn y áo của ta, | Dùng ba lá thốt nốt,
Một chòi lá nho nhỏ.
Dùng cúng nước người chết,
Lượm chắt từ đồng rác. |
| 128. | Suốt hai năm sống vậy,
Trong khoảng năm thứ ba, | Ta chỉ nói một lời,
Khỏi si ám tan tành. |

§125. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJINA

(*Ajinattheragāthā*) (Thag. 18; ThagA. II. 9)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong gia đình một Bà-la-môn nghèo. Khi sanh ra, ngài được đặt trong một tấm da dê rừng, do vậy được đặt tên là Ajina. Sống trong sự bần cùng, một lần, ngài chứng kiến năng lực và uy nghi của đức Phật khi tinh xá Kỳ Viên được dâng cúng nên khởi lòng tin đi xuất gia và không bao lâu chứng được pháp thượng nhân. Khi đã chứng được

³ Đời ngài, ngài lấy cả mẹ và em gái làm vợ, xem *Thīg.* v. 224f.

quả A-la-hán, vì nghiệp duyên quá khứ, ngài không được cung kính và biết đến. Một số Sa-di không biết, khinh thường, ngài làm họ dao động với bài kệ:

- | | |
|---|--|
| <p>129. Nếu chứng được Ba minh,
Vị ấy vẫn có thể,
Và kẻ ngu không biết,</p> <p>130. Khi người ấy nhận được,
Dầu cho có ác pháp,</p> | <p>Đoạn tử, không lậu hoặc,
Không được người biết đến,
Có thể sanh khinh thường.</p> <p>Đồ ăn uống cúng dường,
Vẫn được họ kính trọng.</p> |
|---|--|

§126. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MELAJINA

(*Melajinatttheragāthā*) (Thag. 19; ThagA. II. 11)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Benares (Ba-la-nại), trong gia đình hoàng tộc và được đặt tên là Melajina. Ngài học giỏi và hạnh đức có tiếng khắp trong nước. Khi Thế Tôn ở Ba-la-nại, tại Isipatana (chư tiên đạo xứ), Melajina đến nghe thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Khi các Tỷ-kheo hỏi làm sao ngài chứng được pháp thượng nhân, ngài rống lên tiếng rống sư tử:

- | | |
|--|---|
| <p>131. Khi ta nghe Chánh pháp,
Ta thắng tri nghi hoặc,</p> <p>132. Đồi vị Trưởng Lữ Đoàn,
Trong các bậc Đánh Xe,
Đôi con đường, lộ trình,</p> | <p>Bậc Đạo sư thuyết giảng,
Bậc Toàn Trí, Toàn Thắng.</p> <p>Với vị Đại Anh Hùng,
Bậc Tối Thắng Vô Thượng,
Ta không có nghi hoặc.</p> |
|--|---|

§127. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀDHA

(*Rādhatttheragāthā*)⁴ (Thag. 19; ThagA. II. 12)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), là người Bà-la-môn. Khi đã lớn tuổi, ngài không thể làm được những công việc của mình. Không còn ai quan tâm nên ngài đi đến đức Thế Tôn và bày tỏ ước muốn của mình. Bậc Đạo sư quán chiếu thấy những nhân duyên căn bản nơi ngài đã chín muồi nên bảo Sāriputta thu nhận cho phép xuất gia và không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Sau đó, ngài sống bên cạnh bậc Đạo sư và nhờ được chỉ dạy của bậc Thầy, ngài trở thành một vị nổi bật trong Tăng chúng về khả năng thuyết giảng giáo pháp bất kỳ lúc nào.

Một hôm, quán chiếu thấy rõ các dục vọng sẽ sinh khởi như thế nào nếu không khéo trau dồi chế ngự tự thân, ngài nói lên bài kệ giáo giới như vậy:

⁴ Tham chiếu: *Dh.* v. 13, 14; *Tăng. 增* (T.02. 0125.18.7. 0591b04); *Pháp cú kinh* “Song yếu phẩm” 法句經雙要品 (T.04. 0210.9. 0562a11); *Pháp cú thí dụ kinh* “Song yếu phẩm” 法句譬喻經雙要品 (T.04. 0211.9. 0582b26); *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

- | | |
|---|---|
| 133. Như mái nhà vụng lợp,
Cũng vậy tâm vụng tu, | Mưa dễ thấm ướt vào,
Tham ái được xâm nhập. |
| 134. Như mái nhà khéo lợp,
Cũng vậy tâm khéo tu, | Mưa không thể thấm vào,
Tham ái không xâm nhập. ⁵ |

§128. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SURĀDHA

(*Surādhatheragāthā*) (*Thag.* 19; *ThagA.* II. 13)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm em trai của Rādhā. Noi theo gương của người anh, ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán. Để nêu rõ việc tu tập theo sự hướng dẫn của giới luật, ngài nói lên chánh trí của mình như sau:

- | | |
|---|--|
| 135. Sanh của ta đã tận,
Lưới danh được đoạn diệt, | Chiến Thắng dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ lên. |
| 136. Mục đích hạnh xuất gia,
Đích ấy đã đạt được, | Bỏ nhà, sống không nhà,
Mọi kiết sử diệt xong. ⁶ |

§129. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA

(*Gotamatheragāthā*) (*Thag.* 19; *ThagA.* II. 15)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Gotama. Khi còn trẻ, ngài giao du với bạn bè không tốt, bao nhiêu tài sản đem cho kỹ nữ. Hồi hận nếp sống bất chính của mình, ngài mơ thấy hình ảnh bậc Đạo sư đang ngồi với tâm tư hiểu biết tâm trạng của ngài. Bậc Đạo sư biết được tiến bộ của ngài, sự thành tựu các nhân duyên thiết yếu nên thuyết pháp cho ngài. Ngài khởi lòng tin, xuất gia, chứng quả A-la-hán khi con dao đụng đến tóc ngài. Khi ngài đang thọ hưởng lạc thiên định và quả giải thoát, một cư sĩ hỏi về tài sản của ngài. Ngài thú nhận trước đây đã có một cuộc sống nhiễm ô; và với sự trong sạch, không có dục vọng trong hiện tại, ngài nói lên chánh trí của mình:

- | | |
|---|---|
| 137. Bậc ẩn sĩ nằm ngủ,
Họ không bị nữ nhân,
Nữ nhân phải luôn luôn,
Sự thật về nữ nhân, | Sống an lạc hạnh phúc,
Trói buộc và chi phối.
Phòng hộ và chế ngự,
Thật khó được chấp nhận! |
| 138. Hỡi này các dục vọng!
Nay chúng ta đối người,
Chúng ta nay đi đến,
Đi đến tại chỗ ấy, | Ta quyết giết các người,
Không còn gì nợ nần.
Cảnh giới gọi Niết-bàn,
Không còn có sầu muộn. |

⁵ Kệ 133-14, xem *Dh.* v. 13-4.

⁶ Xem *Thag.* v. 380, 605, 657, 793, 1195.

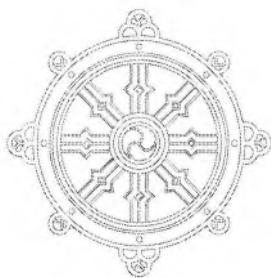
§130. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VASABHA

(*Vasabhattheragāthā*) (*Thag.* 19; *ThagA.* II. 17)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesālī, con của vị vua địa phương Licchavi. Được cảm hóa bởi uy nghi đức độ của đức Phật khi Ngài đến thăm Vesālī, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Biết ơn những ai ủng hộ mình, ngài không có từ chối những vật dụng được cúng dường và hưởng thọ các vật cúng dường ấy. Người thường cho rằng ngài thích thọ hưởng nhưng ngài không để ý những lời phê bình.

Gần ngài có một vị Tỷ-kheo giả dối, lừa gạt quần chúng bằng cách giả dối sống thiếu dục tri túc, do vậy được quần chúng tôn trọng. Rồi Thiên chủ Sakka (Đế-thích) thấy được sự giả dối này, đi đến Trưởng lão Vasabha hỏi: “Thưa Tôn giả, kẻ giả dối kia sao lại làm vậy?” Ngài trả lời với bài kệ chỉ trích kẻ ác bất thiện kia:

- | | |
|---|--|
| <p>139. Trước nó giết tự ngã,
Họ khéo giết tự ngã,</p> | <p>Sau nó giết người khác,
Như chim mồi mồi chim.</p> |
| <p>140. Không phải Bà-la-môn,
Bà-la-môn chính thống,
Vớ ai làm ác nghiệp,
Là chồng của Sujā.⁷</p> | <p>Vớ dung sắc bên ngoài,
Phải dung sắc bên trong.
Người ấy là hắc nhân,</p> |



⁷ Sujāpati. Chồng của Sujā, một tên khác chỉ cho Sakka.

II. PHẨM THỨ HAI (*DUTIYAVAGGA*)

§131. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀCUNDA (*Mahācundattheragāthā*)⁸ (*Thag.* 20; *ThagA.* II. 18)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), làng Nālaka, con của nữ Bà-la-môn Rūpasārī và là em trai của Sāriputta. Ngài theo gương anh, xuất gia và sau một thời gian tinh cần tu hành, chứng được quả A-la-hán. Phấn khởi với quả chứng của mình và đời sống viễn ly, ngài nói lên bài kệ:

- | | | |
|------|---|--|
| 141. | Khéo nghe, nghe tăng trưởng,
Nhờ tuệ biết ý nghĩa, | Nghe tăng trưởng, phát tuệ,
Nghĩa được biết, lạc đến. |
| 142. | Hãy trú chỗ xa vắng,
Tại đây, hỷ chưa đạt,
Tự ngã được chế ngự, | Hãy sống thoát kiết sử,
Hãy sống giữa chúng Tăng,
An trú trong chánh niệm. |

§132. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JOTIDĀSA (*Jotidāsattheragāthā*) (*Thag.* 20; *ThagA.* II. 21)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một Bà-la-môn giàu có ở xứ Pādiyattha, được đặt tên là Jotidāsa. Khi đến tuổi trưởng thành, một hôm ngài thấy Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp) đi khát thực, ngài đón Tôn giả tại nhà và nghe Tôn giả thuyết pháp. Trên một ngọn đồi gần làng, ngài dựng lên một tinh xá lớn cho Tôn giả, cúng dường Tôn giả bốn vật dụng cần thiết. Xúc động với lời dạy của Tôn giả, ngài xuất gia và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Sau mười năm, ngài học Ba tạng, đặc biệt là Luật tạng, phục vụ Tăng chúng và đi đến Sāvatti cùng với một số đông Tỷ-kheo để yết kiến đức Phật. Trên đường đi, ngài đến vườn của một ẩn sĩ, thấy một Bà-la-môn hành trì khổ hạnh năm pháp, ngài hỏi: “Này Bà-la-môn, sao ông không đốt với một thứ lửa khác?” Vị Bà-la-môn tức giận trả lời: “Này kẻ trọc đầu kia, ngọn lửa khác là gì?” Trưởng lão trả lời:

- | | |
|--|---|
| Sân, tật đố, ác hạnh,
Tham ái và vô minh,
Những pháp này đốt cháy, | Mạn kiêu và tranh chấp,
Lòng ưa muốn tái sanh,
Thiêu đốt cả thân ông. |
|--|---|

⁸ Xem S. I. 154, *Andhakavindasutta* (Kinh *Andhakavinda*); *Miln.* 402.

Rồi ngài thuyết pháp cho người ấy và tất cả những người tin vào Phạm thiên xin ngài được xuất gia. Khi từ giả Sāvatthi, ngài đến thăm gia đình cũ và giáo giới cho bà con như sau:

- | | | |
|------|---|--|
| 143. | Những ai dùng dây thừng,
Những người tâm hung bạo,
Như vậy họ gieo hại, | Hành cướp giết nhiều cách,
Làm náo hại người khác,
Vì nghiệp không tiêu mất. |
| 144. | Người nào làm nghiệp gì,
Họ thừa tự nghiệp ấy, | Nghiệp thiện hay nghiệp ác,
Loại nghiệp họ đang làm. |

§133. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HERAÑÑAKĀNI

*(Heraññakānittheragāthā)*⁹ (Thag. 20; ThagA. II. 23)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con trai của một điền chủ ở Kosala và cầm đầu bọn cướp. Khi phụ thân ngài mất, ngài thừa tự chức vụ ấy. Được cảm hóa khi chứng kiến lễ đức Phật tiếp nhận Jetavana (Kỳ Viên), cho người em trai thế chức vụ, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài tìm cách khuyên em từ bỏ nghề cũ, và thấy người em thích thú con đường của mình, ngài khích lệ em với bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 145. | Đêm ngày chạy trôi qua,
Tuổi thọ người hủy diệt, | Mạng sống bị tổn giảm,
Như nước dòng suối nhỏ. |
| 146. | Kẻ ngu làm ác hạnh,
Về sau bị khổ đau, | Không hiểu việc mình làm,
Khi ác nghiệp chín muồi. |

Nghe lời khuyên của ngài, người em xin phép vua nghỉ việc, xuất gia và không bao lâu được giải thoát.

§134. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOMAMITTA

*(Somamittattheragāthā)*¹⁰ (Thag. 20; ThagA. II. 24)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Benares trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Somamitta. Ngài trở thành một vị thông hiểu ba tập Vệ-đà và được Trưởng lão Vimala cảm hóa, ngài xuất gia sống gần vị Trưởng lão, làm trọn bốn phận của mình. Nhưng vị Trưởng lão trở thành biếng nhác và ham ngủ, Somamitta suy nghĩ: “Ai có giới đức có thể sống gần một người biếng nhác?” Rồi ngài đi đến Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp) nghe thuyết giảng, phát triển thiện quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài chỉ trích Vimala với những câu kệ như sau:

⁹ Xem Dh. v. 136; *Pháp cú kinh* “Ngu ám phẩm” 法句經愚闇品 (T.04. 0210.13. 0563b18); *Pháp cú thí dụ kinh* “Ngu ám phẩm” 法句譬喻經愚闇品 (T.04. 0211.13. 0586a18); *Xuất diệu kinh* “Hành phẩm” 出曜經行品 (T.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nghiệp phẩm” 法集要頌經業品 (T.04. 0213.9. 0781c10).

¹⁰ Xem Thag. v. 264; S. II. 157, *Sagāthāsutta* (Kinh Có kệ); It. 69; *Tạp. 雜* (T.02. 0099.446. 0115a12); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.448. 0115b24).

147. Như leo trên ván nhỏ, Giữa biển lớn bị chìm,
Cũng vậy đến kẻ nhác, Người hạnh tốt cũng chìm,
Do vậy hãy bỏ đi, Kẻ làm biếng, làm nhác.
148. Hãy sống gần bậc Thánh, Bậc viễn ly, tinh cần,
Thiền định thường tinh tấn, Bậc Hiền trí sáng suốt.

Nghe vậy, Trường lão Vimala rất xúc động, phát triển thiền quán, tự mình tinh tấn để được giải thoát, không bao lâu chứng đạt được mục đích.

§135. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SABBAMITTA

(*Sabbamittattheragāthā*) (Thag. 20; ThagA. II. 26)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Sāvattthi và được đặt tên là Sabbamitta. Chứng kiến lễ dâng cúng tinh xá Kỳ Viên, ngài thấy được uy nghi đức độ của đức Phật nên khởi lòng tin và xuất gia. Ngài được dạy một đề mục để thiền quán và vào trú tại một khu rừng. Sau mùa mưa, ngài đi đến Sāvattthi để đánh lễ đức Phật. Trên đường đi, ngài thấy một con nai con bị sa vào bẫy của người thợ săn. Con nai mẹ tuy không bị lưới chụp nhưng vì thương nai con nên không đi xa cũng không dám đến gần cái bẫy, còn nai con lăn lộn qua lại, kêu lên những tiếng thảm thiết. Vị Trường lão suy nghĩ: “Ôi, tình thương đã đem lại sự đau khổ cho các loài hữu tình!” Đi xa hơn nữa, ngài thấy nhiều tên cướp đang lấy rom cột vào một người chúng bắt được để đem thiêu sống. Nghe tiếng khóc la của người sắp bị thiêu, vị Trường lão cảm thấy sầu khổ đối với hai sự việc ấy, liền nói lên bài kệ cho các tên cướp nghe:

149. Người trói buộc vào người, Người bám víu vào người,
Người bị người làm hại, Và người làm hại người.
150. Lợi ích gì người ấy? Hay con cháu người sanh?
Hãy bỏ người ấy đi, Người làm hại nhiều người!

Nói như vậy xong, ngài thành tựu thiền quán, chứng quả A-la-hán. Còn các tên cướp nghe lời giáo giới của ngài, cảm thấy xúc động, từ bỏ thế tục và thực hành Chánh pháp.

§136. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO MAHĀKĀḬA

(*Mahākālattheragāthā*) (Thag. 21; ThagA. II. 27)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Setavyā, trong gia đình một người lái buôn và được đặt tên là Mahākāḣa. Khi đến tuổi trưởng thành, vẫn còn sống với gia đình, ngài đem theo năm trăm xe hàng hóa đến buôn bán ở Sāvattthi. Có một buổi chiều, khi đang nghỉ ngơi, ngài thấy các cư sĩ đem hương hoa đi đến tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) và ngài đi theo. Tại đây, ngài nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Ngài quyết định lựa chọn nghĩa địa làm đề mục thiền quán và trú tại nghĩa địa.

Một hôm, một người đàn bà tên Kālī làm nghề thiêu đốt thân thể, muốn cho vị Trưởng lão thêm đề mục thiền quán nên chặt hai chân và hai tay của một thân mới thiêu, đập bẻ sọ đầu có hình dạng như cái bát đựng sữa, sắp đặt tất cả gần chỗ bậc Trưởng lão để ngài nhìn rõ và ngồi xuống một bên. Vị Trưởng lão thấy vậy, liền tự sách tấn mình với những bài kệ như sau:

- | | |
|---|---|
| <p>151. Nữ Kālī đây đà,
Bẻ gãy một bắp vế,
Bẻ gãy một cánh tay,
Lại bẻ gãy cái đầu,
Này Kālī ngồi xuống,</p> | <p>Dung sắc như quạ đen,
Lại bẻ bắp vế nữa,
Lại bẻ cánh tay nữa,
Như bát đựng sữa đông.
Vớ lòng tin sẵn sàng!</p> |
| <p>152. Ai không rõ biết vậy,
Kẻ ngu bước đi đến,
Do vậy ai hiểu biết,
Ta sẽ không nằm xuống,</p> | <p>Lại tác thành sanh y,
Chịu khổ đau liên tục.
Không tạo nên sanh y,
Vớ đầu bị bẻ nát.</p> |

§137. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA

(*Tissattheragāthā*) (*Thag.* 21; *ThagA.* II. 29)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Tissa. Ngài trở thành một vị tinh thông ba tập Vệ-đà, giảng bùa chú cho hơn năm trăm Bà-la-môn trẻ và danh tiếng đồn vang. Khi Thê Tôn đến Rājagaha (Vương Xá), Tissa thấy uy nghi, đức độ của đức Phật, khởi lòng tin và xuất gia. Về sau, ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán và nhờ vậy, ngài nổi tiếng hơn nữa.

Có một số Tỷ-kheo tâm còn phàm phu thấy ngài được trọng vọng nên không thể chịu nổi. Ngài biết như vậy, đã nói lên sự nguy hiểm của danh vọng và sự thoát ly của ngài đối với danh vọng ngang qua những vần kệ này:

- | | |
|---|---|
| <p>153. Vị trọc đầu đắp y,
Khi nhận đồ ăn uống,</p> | <p>Được nhiều kẻ thù oán,
Vải mặc và chỗ nằm.</p> |
| <p>154. Biết nguy hiểm như vậy,
Trong cung kính cúng dường,
Nhận ít, không tham đắm,</p> | <p>Biết có sợ hãi lớn,
Vị Tỷ-kheo xuất gia,
Luôn luôn giữ chánh niệm.</p> |

§138. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA

(*Kimilattheragāthā*)¹¹ (*Thag.* 21; *ThagA.* II. 30)

Việc ngài gặp đức Phật, chán động và xuất gia đã được nói trong chương I với câu kệ: “Như bị lời trừ yếm, tuổi già đến áp đảo...” Ở đây, vị Trưởng lão sống thân thiết với các vị đồng Phạm hạnh như Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Bhaddiya, những Tôn giả trong vương tộc Thích-ca.

¹¹ Bản PTS và Tích Lan viết *Kimilattheragāthā*. Bản CST viết *Kimilattheragāthā*.

- | | |
|--|---|
| <p>155. Trong vườn Trúc phía Đông,
Từ bỏ những tài sản,
Vui thích với những gì,</p> <p>156. Siêng, tinh cần, tinh tấn,
Ưu thích lạc pháp vị,</p> | <p>Các Thích tử thân hữu,
Không phải là ít ỏi,
Nhận được từ bình bát.</p> <p>Thường kiên trì, hăng hái,
Từ bỏ lạc thế gian.</p> |
|--|---|

§139. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDA

(*Nandattheragāthā*) (*Thag.* 21; *ThagA.* II. 32)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, con của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và bà Mahāpajāpatī, vì đem lại hoan hỷ cho dòng tộc nên được gọi tên là Nanda. Khi ngài đến tuổi trưởng thành, cũng lúc ấy, bậc Đạo sư chuyển bánh xe pháp đi đến Kapilavatthu với lòng từ mẫn độ chúng sanh. Nhân dịp trời mưa rào, Thế Tôn kể chuyện tiền thân Vessantara. Trong ngày thứ hai, với câu kệ: “Hãy đứng dậy!” Thế Tôn giúp cho phụ thân chứng quả Dự lưu. Với câu kệ: “Hãy sống theo Phạm hạnh!” Thế Tôn giúp bà Mahāpajāpatī cũng chứng quả Dự lưu, rồi Thế Tôn giúp phụ thân chứng thêm quả Nhất lai. Ngày thứ ba, khi đi khát thực tại phòng đăng quang, lúc mọi người đang chúc mừng Hoàng tử Nanda trong ngày lễ đám cưới, bậc Đạo sư đưa bình bát, bảo đi theo bậc Đạo sư đến tinh xá và đức Phật độ cho Nanda xuất gia, dầu ngài không bằng lòng.

Từ lúc ấy, biết được Nanda không ưa thích đời sống xuất gia, bậc Đạo sư tiếp tục giáo hóa cho đến khi Nanda nhờ thiên định, phát triển thiên quán và đạt được quả vị A-la-hán. Về sau, hưởng thọ lạc giải thoát, ngài nói: “Ôi, tuyệt diệu thay, pháp môn Phật dạy! Nhờ vậy ta thoát khỏi sa lầy vào đăm tái sanh, đứng được trên bãi cát Niết-bàn.” Phần khởi với suy nghĩ này, ngài nói lên những bài kệ:

- | | |
|---|--|
| <p>157. Không như lý tác ý,
Ta thô tháo, dao động,</p> <p>158. Với phương tiện thiện xảo,
Được hướng về chánh lý,</p> | <p>Ta chuyên trang sức ngoài,
Say đắm trong tham dục.</p> <p>Ta, Bà Con Mặt Trời,
Làm ta thoát sanh hữu.</p> |
|---|--|

Thế Tôn biết được quả chứng tự tu, tự luyện của ngài, tuyên bố ngài là bậc Tự chế ngự đệ nhất trong các đệ tử của Thế Tôn.

§140. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMA

(*Sirimattheragāthā*) (*Thag.* 21; *ThagA.* II. 34)

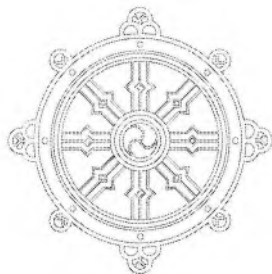
Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), trong nhà một thị dân và được đặt tên là Sirima, vì gia đình ngài luôn được may mắn và thành công. Em trai của ngài, khi sanh ra, tài sản trong gia đình tăng thịnh nên được đặt tên là Sirivaddha (tăng trưởng sự may mắn). Cả hai anh em thấy được uy nghi, đức độ của đức Phật trong dịp lễ dâng cúng Kỳ Viên lên đức Phật, đã khởi

lòng tin và xuất gia. Sirivaddha dẫu chưa chứng pháp thượng nhân nhưng được hàng cư sĩ và hàng xuất gia tôn kính hoan nghênh, trong khi Sirima do duyên đời trước nên ít được cung kính, tuy vậy, vẫn luôn nỗ lực tu tập về chỉ và quán nên không lâu sau chứng được Sáu thắng trí.

Các Tỷ-kheo bình thường và các Sa-di không biết ngài chứng được Thánh quả, tiếp tục khinh thường ngài và cung kính em của ngài. Rồi ngài đã đọc lên bài kệ nói lên sự sai lầm của họ:

- | | | |
|-------------|--------------------------|----------------------|
| 159. | Người khác tán thán nó, | Kẻ tự ngã chưa định, |
| | Người khác khen sai lầm, | Kẻ tự ngã chưa định. |
| 160. | Người khác chỉ trích nó, | Kẻ tự ngã đã định, |
| | Người khác chê sai lầm, | Kẻ tự ngã khéo định. |

Rồi Sirivaddha nghe bài kệ, tâm sanh dao động, phát triển thiên quán, không bao lâu đạt được chơn giải thoát và những ai chỉ trích bậc Trưởng lão, chúng đều xin lỗi ngài.



III. PHẨM THỨ BA (*TATIYAVAGGA*)

§141. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA (*Uttarattheragāthā*) (*Thag.* 22; *ThagA.* II. 37)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāketa, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Uttara. Bị cảm hóa bởi thần thông song hành tại cây Gaṇḍamba ở Sāvatti, ngài được khích lệ xuất gia khi bậc Đạo sư ở Sāketa thuyết pháp tại Kālakārāma. Đi với bậc Đạo sư đến Rājagaha (Vương Xá), ngài phát triển thiền quán, chứng được Sáu thắng trí. Trở về Sāvatti để hầu cận đức Phật, các Tỷ-kheo hỏi ngài: “Thưa Hiền giả, Hiền giả đã thành tựu những gì trong sự nghiệp giải thoát?” Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 161. | Ta liễu tri các uẩn,
Ta tu tập giác chi, | Ta khéo nhỏ tham ái,
Ta đạt lậu hoặc diệt. |
| 162. | Do liễu tri các uẩn,
Tu tập giác chi xong,
Các lậu hoặc tận diệt. | Thoát ly kẻ gài lưới, ¹²
Ta sẽ nhập Niết-bàn, |

§142. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDAJI (*Bhaddajittheragāthā*)¹³ (*Thag.* 22; *ThagA.* II. 38)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Bhaddiya (tại Avanti, phía Đông Magadha), con của một đại thần giàu có đến tám trăm triệu đồng tiền vàng, ngài được đặt tên là Bhaddiya và được nuôi lớn trong sự nuông chiều sang trọng, giống như Bồ-tát trong đời sống cuối cùng của Ngài. *Chú giải* kể câu chuyện ngài chứng quả A-la-hán khi nghe đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên, chính đức Phật đích thân đến tìm ngài. Ngài đi theo bậc Đạo sư và Tăng đoàn; sau một tuần đến tại Koṭigāma và đi đến bờ sông Hằng, ngài nhập thiền định. Ngài chỉ xuất định khi đức Phật đến gần và không vâng lời các vị Trưởng lão đi trước. Để xác minh quả chứng vô thượng của ngài, đức Phật mời ngài lên chiếc phà của Ngài và yêu cầu ngài hiện thần thông. Bhaddiya làm nổi lên cung điện bị chìm khi ngài trú tại đây, trong thời ngài là Vua Panāda. Câu chuyện này được kể trong *Chuyện Đại vương Mahāpanāda*.¹⁴ Ngài diễn tả lâu đài bằng

¹² Chỉ cho tham ái.

¹³ Xem J. II. 334, *Mahāpanāda-jātaka* (*Chuyện Đại vương Mahāpanāda*), số §264.

¹⁴ Như trên.

vàng, ngài đã sống trong ấy một thời gian. Rồi ngài nói về ngài khi tự ngã được đoạn diệt như là một người khác:

- | | |
|---|---|
| <p>163. Panāda là tên,
Với trụ lễ bằng vàng,
Tính về lượng bề cao,</p> <p>164. Có đến ngàn tam cấp,
Trang hoàng với cờ xí,
Ở đây, càn-thát-bà,
Con số lên sáu ngàn,</p> | <p>Của vị hoàng đế ấy,
Ngang có mười sáu nhà,
Cao hơn một ngàn lần.</p> <p>Với trăm nóc hình tròn,
Với ngọc báu chói sáng.
Các tiên nữ hát múa,
Với tổng số bảy đoàn.</p> |
|---|---|

§143. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOBHITA

(*Sobhitattheragāthā*) (Thag. 22; ThagA. II. 41)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Sobhita. Sau khi được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Ngài thực hành nhớ đến các đời sống quá khứ, thành tựu Túc mạng thông, được đức Phật ấn chứng là vị Nhớ đến đời sống quá khứ đệ nhất. Hoan hỷ phần khởi trong quả chứng của mình, ngài nói lên những bài kệ:

- | | |
|---|--|
| <p>165. Tỷ-kheo giữ chánh niệm,
Một đêm ta nhớ đến,</p> <p>166. Ta tu bốn niệm xứ,
Một đêm, ta nhớ đến,</p> | <p>Với trí tuệ tinh cần,
Có đến năm trăm kiếp.</p> <p>Bảy giác chi, tám Thánh,
Có đến năm trăm kiếp.</p> |
|---|--|

§144. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA

(*Valliyattheragāthā*) (Thag. 22; ThagA. II. 43)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesālī, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Kaṇhamitta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài thấy uy nghi đức độ của đức Phật khi đến Vesālī, khởi lòng tin và xuất gia dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp). Với trí tuệ chậm chạp và mới bắt đầu tinh tấn, ngài phải dựa vào trí tuệ của các đồng Phạm hạnh đến nỗi ngài được gọi là Valliya (loài cây leo), vì loài cây này không thể tự lớn được nếu không dựa vào một vật gì. Một hôm, trong khi đi nghe Trưởng lão Venudatta giảng, ngài trở nên sáng suốt, trí tuệ chín muồi, ngài đã hỏi vị thầy rất giỏi của mình rằng:

- | | |
|--|---|
| <p>167. Những bốn phận cần làm,
Những bốn phận cần làm,
Con sẽ làm tất cả,
Hãy xem sự tinh tấn,</p> | <p>Với tinh cần tinh tấn,
Với người muốn giác ngộ,
Con không có thời thất,
Sự nỗ lực của con.</p> |
|--|---|

168. Ngài hãy nói cho con, Con đường nhập bất tử,
 Với yên lặng thiền tư, Con đạt Thánh yên lặng,
 Như dòng sông Hằng Hà, Nhập sâu vào biển cả.

§145. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĪTASOKA
(Vītasokattheragāthā) (Thag. 22; ThagA. II. 45)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào năm thứ 218, là em trai Vua Dhammāsoka (Chánh Pháp A-dục), được đặt tên là Vītasoka. Đến tuổi trưởng thành, ngài thành tựu những đức tánh thích hợp với tuổi trẻ hoàng tộc. Rồi ngài trở thành đệ tử của Trưởng lão Giridatta, thông hiểu về Kinh tạng và Luận tạng A-tỳ-đàm.

Một hôm, khi đang cắt tóc, ngài lấy gương soi, thấy một vài sợi tóc bạc. Bị dao động mạnh, ngài phát triển thiền quán, với sự nỗ lực cố gắng thiền định khi đang ngồi, ngài chứng quả Dự lưu. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Giridatta và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài tuyên bố chánh trí của mình với bài kệ:

169. Hãy cạo tóc cho ta, Người cạo tóc đã đến,
 Ta cầm lấy cái gương, Quan sát thân thể ta.
 170. Thân được thấy trống rỗng, Chìm tôi trong đêm đen,
 Mọi vải quần chặt đứt, Nay không còn tái sanh.

§146. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNṆAMĀSA
(Punṇamāsattheragāthā) (Thag. 23; ThagA. II. 46)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong gia đình một vị điền chủ. Khi sanh đứa con đầu tiên, ngài xuất gia, sống gần một làng, ngài tinh tấn tu hành cho đến khi chứng được Sáu thắng trí. Ngài đi đến Sāvatti đánh lễ bậc Đạo sư và ở tại nghĩa địa. Rồi đứa con ngài chết, vợ cũ của ngài không muốn tài sản bị vua tịch thu vì không có thừa tự nên đi đến ngài với một số đồng tùy tùng và yêu cầu ngài từ bỏ đời sống xuất gia. Muốn nói lên sự giải thoát thế tục và quả chứng của mình, ngài đứng trên hư không nói lên những bài kệ:

171. Từ bỏ năm triền cái, Đạt an ổn khỏi ách,
 Nắm giữ gương Chánh pháp, Biết và thấy tự ngã.
 172. Ta quán sát thân này, Từ trong cho đến ngoài,
 Thân được thấy trống không, Trong thân cả ngoài thân.

§147. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA
(Nandakattheragāthā) (Thag. 23; ThagA. II. 48)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Campā, trong một gia đình thị dân và được đặt tên là Nandaka. Ngài là em trai của Bharata [sẽ được nói đến sau]. Cả hai được nghe Soṇa Koḷivisa thuyết pháp liền xuất gia, nghĩ rằng:

“Sợa được nuôi dưỡng tể nhị còn xuất gia được hưởng là chúng ta?” Bharata chứng ngay Sáu thẳng trí, còn Nandaka vì còn nhiều tư tưởng không trong sạch, không thể làm chủ trong sự quán chiếu, chỉ có thể kiên nhẫn hành trì. Rồi Bharata muốn giúp đỡ ngài, bảo ngài làm thị giả và cả hai cùng ra đi. Ngồi bên vệ đường, Bharata thuyết pháp cho ngài về thiền quán.

Có một đoàn lũ hành đi ngang qua, một con bò đực kéo xe qua đám bùn không nổi nên ngã quy xuống. Ngài dạy cỡi con bò khỏi chiếc xe cho nó ăn cỏ, uống nước. Con bò khỏi sự mệt nhọc lại được cột vào xe, với sức mạnh được bồi dưỡng, con bò kéo xe qua được đám bùn. Bharata nói:

- Này em Nandaka, em có thấy hiện tượng ấy không?
- Thừa anh, em có thấy.
- Vậy hãy tìm hiểu ý nghĩa!

Và Nandaka nói:

– Như con bò được bồi dưỡng lấy lại sức mạnh, ta cần phải tự lực lôi mình ra khỏi đám bùn lầy của tái sanh!

Dùng sự kiện này là một đề mục thiền quán, ngài đã chứng được quả A-la-hán. Rồi ngài tuyên bố chánh trí của mình cho người anh nghe với những bài kệ:

- | | | |
|------|---|--|
| 173. | Như con vật hiền thiện,
Sau khi ngã quy xuống,
Lấy được thêm sức mạnh, | Thuộc giống tốt, khéo luyện,
Lại gượng lên đứng dậy,
Không bỏ kéo gánh nặng. |
| 174. | Cũng vậy hãy nhận con,
Con đầy đủ chánh kiến,
Con thật con chánh thống, | Đệ tử bậc Chánh Giác,
Khéo tu luyện thuần thực,
Của đức Phật Chánh Giác. |

§148. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHARATA

(*Bharatatttheragāthā*) (*Thag.* 23; *ThagA.* II. 49)

Khi em trai Nandaka nói lên chánh trí của mình, Bharata khởi lên ý kiến rằng, hai anh em cùng đi đến yết kiến đức Phật, trình lên đức Phật biết quá trình đời sống Phạm hạnh của mình.

Rồi ngài nói với Nandaka những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 175. | Hãy đến Nandaka!
Đi đến bậc Giáo Thọ,
Tiếng rống con sư tử, | Chúng ta hãy cùng đi,
Chúng ta hãy rống lên,
Trước mặt Phật Tối Thượng. |
| 176. | Ăn Sĩ thương chúng ta,
Mục đích chúng ta đạt, | Khích lệ ta xuất gia,
Mọi kiết sử đoạn tận. |

§149. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHĀRADVĀJA

(*Bhāradvājattheragāthā*) (*Thag.* 23; *ThagA.* II. 50)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một

gia đình Bà-la-môn và được đặt tên theo dòng họ là Bhāradvāja. Ngài lập gia đình, có một người con trai tên là Kaṇhadinna. Đến tuổi đi học, ngài gửi người con đi Takkaṣilā, nhưng giữa đường người con được gặp một vị Trường lão, đệ tử bậc Đạo sư, nghe vị ấy thuyết pháp, xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Bhāradvāja được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp ở tinh xá Trúc Lâm, xuất gia và cũng chứng quả A-la-hán. Kaṇhadinna về yết kiến bậc Đạo sư ở Rājagaha (Vương Xá) và sung sướng thấy phụ thân mình ngồi cạnh đức Bốn sư. Được biết phụ thân đã chứng quả A-la-hán, muốn phụ thân rống tiếng rống sư tử nên hỏi đã chứng được mục đích Phạm hạnh chưa, ngài trả lời với những câu kệ như sau:

- | | | |
|------|--|---|
| 177. | Như những con sư tử,
Rống tiếng rống sư tử.
Bậc anh hùng thắng trận, | Trong hang động núi non,
Cũng vậy với trí tuệ,
Thắng ma và ma quân. |
| 178. | Ta hầu bậc Đạo sư,
Ta hân hoan vui vẻ, | Đánh lễ Pháp và Tăng,
Thấy con chứng Vô lậu. |

§150. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO KAṆHADINNA

(*Kaṇhadinnattheragāthā*) (*Thag.* 23; *ThagA.* II. 52)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vương Xá, trong gia đình một Bà-la-môn và được đặt tên là Kaṇhadinna. Khi đến tuổi trưởng thành với thiện duyên thuần thực, ngài đến Tôn giả Sāriputta nghe pháp, khởi lòng tin rồi xuất gia. Sau khi phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán và tuyên bố chánh trí của mình:

- | | | |
|------|---|---|
| 179. | Hầu hạ bậc Chân nhân,
Nghe xong ta sẽ bước, | Luôn luôn nghe Chánh pháp.
Trên con đường bất tử. |
| 180. | Trong ta, tham hữu đoạn,
Quá khứ và vị lai,
Hiện tại cũng không có, | Tham hữu không có mặt,
Không có ở trong ta,
Tồn tại ở trong ta. |

IV. PHẨM THỨ TU (CATUTTHAVAGGA)

§151. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGASIRA (*Migasiratheragāthā*) (Thag. 24; ThagA. II. 53)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala và được đặt tên theo ngôi sao ngày sinh là Migasira. Ngài được truyền dạy theo truyền thống văn hóa Bà-la-môn, thực hành bùa chú sọ người. Khi đọc lên bùa chú và lấy móng tay gõ trên sọ người, ngài tuyên bố: “Người này sẽ được tái sanh trong thế giới này...”, và ngay cả đối với những người đã chết được ba năm. Không thích thú đời sống thế tục, ngài trở thành du sĩ với thuật đoán sọ người chết và được nhiều người cung kính cúng dường. Đi đến Sāvattthi, đứng trước bậc Đạo sư, ngài tuyên bố sức mạnh của mình:

– Thừa Tôn giả Gotama, ta có thể nói chỗ tái sanh của những người đã chết.

Đức Phật hỏi:

– Ông làm như thế nào?

Ngài cho đem lại một sọ người, đọc lên bùa chú với móng tay gõ trên sọ người và tuyên bố dọa xức... là chỗ tái sanh.

Đức Phật cho đem lại sọ người của một Tỷ-kheo đã chứng Niết-bàn và nói:

– Hãy nói chỗ tái sanh của người này!

Migasira đọc bùa chú, lấy móng tay gõ trên sọ người nhưng không thấy đầu đuôi như thế nào.

Rồi Thế Tôn hỏi:

– Nay du sĩ, có phải ông làm không được?

Ngài trả lời:

– Tôi cần phải xác chứng cho chắc chắn!

Nhưng dù cho ngài xoay sở như thế nào, làm sao biết được sanh thú của vị A-la-hán, ngài xấu hổ, toát mồ hôi, im lặng.

– Nay du sĩ, có phải ông mệt mỏi?

– Vâng, tôi mệt mỏi, tôi không biết sanh tử của vị này, Ngài có biết chăng?

– Ta biết được và Ta biết nhiều hơn thế nữa! Vị này đã nhập Niết-bàn!

Vị du sĩ nói:

– Vậy xin hãy nói lên cho tôi bí quyết ấy!

– Vậy ông phải xuất gia.

Rồi Migasira xuất gia và được dạy cho đề mục tu định. An trú vững vàng trên thiền và thắng trí, ngài thực hành thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài nói lên chánh trí của mình như sau:

- | | | |
|-------------|---|---|
| 181. | Từ khi ta xuất gia,
Giải thoát, ta tiến lên, | Trong pháp bậc Chánh Giác,
Ta vượt qua dục giới. |
| 182. | Nhờ Phạm chí ¹⁵ quán sát,
Ta giải thoát bất động, | Tâm ta được giải thoát,
Mọi kiết sử đoạn diệt. |

§152. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIVAKA

(*Sivakattheragāthā*) (Thag. 24; ThagA. II. 55)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Rājagaha (Vương Xá), được đặt tên Sīvaka. Khi đã nhận được một sự giáo dục toàn diện, ngài theo xu hướng sở thích của mình, từ bỏ thế tục làm du sĩ. Đến nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi lòng tin, xuất gia và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình:

- | | | |
|-------------|--|---|
| 183. | Vô thường, những ngôi nhà, ¹⁶
Tìm kiếm người làm nhà, | Đây đó lại dựng lên,
Tái sanh là đau khổ. |
| 184. | Hỡi kẻ làm nhà kia!
Từ nay ngươi không thể,
Mọi tường vách đổ vỡ,
Tâm bị đẩy khỏi dòng, | Ngươi đã bị thấy rồi.
Lại dựng nhà lên nữa,
Nóc nhà bị tan hoang,
Ở đây bị thổi nát. |

§153. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPAVĀṆA

(*Upavāṇattheragāthā*) (Thag. 24; ThagA. II. 56)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Sāvatthi và được đặt tên là Upavāṇa. Thấy uy nghi đức Phật khi Kỳ Viên được dâng cúng, ngài xuất gia, phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Rồi Upavāṇa trở thành vị thị giả của đức Phật. Bấy giờ, đức Thế Tôn bị đau nhức mỏi. Một đệ tử cư sĩ của ngài tên là Devahita, sống ở Sāvatthi, thường cúng dường bốn vật dụng cần thiết cho ngài. Khi ấy, thấy Tôn giả Upavāṇa đáp y ôm bát đến, ông biết ngài đang cần dùng vật dụng gì đó nên hỏi: “Thưa Tôn giả, ngài cần gì?” Ngài trả lời với bài kệ như sau:

¹⁵ Chỉ cho đức Phật.

¹⁶ Chỉ cho các đời sống.

185. Bạc Ứng Cúng, Thiện Thệ, Ân Sĩ bị phong thấp,
Nếu ông có nước nóng, Hãy cúng dường Ân Sĩ.
186. Cúng dường người đáng cúng, Cung kính người đáng kính,
Tôn trọng người đáng trọng, Ta mong muốn vị ấy,
Được vật cúng mang đến.

Rồi vị Bà-la-môn dâng cúng nước nóng và thuốc trị bệnh. Nhờ vậy, bệnh của Thế Tôn thuyên giảm và Thế Tôn tỏ lời cảm ơn.

§154. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDINNA

(*Isidinnattheragāthā*) (Thag. 24; ThagA. II. 58)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Sunāparanta trong gia đình một vị có chức sắc và được đặt tên là Isidinna. Khi lớn lên, ngài chứng kiến Thế Tôn hiện thân thông song hành khi ngôi nhà bằng trầm hương được dâng cúng, với tâm hân hoan đối với bậc Đạo sư, ngài nghe pháp, trở thành bậc Dự lưu. Dầu còn sống đời sống thế gian, một thiên nhân khích lệ ngài như sau:

187. Ta thấy người cư sĩ, Trì pháp với lời nói:
“Các dục là vô thường”, Họ ưa thích ái luyện,
Châu báu và vòng nhẫn, Họ đón chờ vợ con.
188. Thật sự họ không biết, Pháp như thật là gì?
Dầu họ có tuyên bố: “Các dục là vô thường”,
Họ không có sức mạnh, Để cắt đứt tham ái.
Do vậy họ luyện tiếc, Vợ con và tài sản.

Khi người cư sĩ nghe vậy, ngài cảm thấy xúc động, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Nói lên chánh trí của mình, ngài lặp lại những bài kệ trên.

§155. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBULA KACCĀNA

(*Sambulakaccānattheragāthā*) (Thag. 24; ThagA. II. 59)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một thị dân thuộc dòng họ Kaccāna, tên là Sambula. Ngài được biết với tên Sambula Kaccāna. Sau khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia rồi đi đến miền phụ cận Hy-mã-lạp sơn tu học thiền quán trong hang tên là Bherava (Khiếp Đầm).

Một hôm, một cơn giông tố trái mùa nổi lên, mây ùn ùn nổi lên, trên hư không, sấm sét vang động, chớp sáng chói lòa, trời bắt đầu mưa đổ ào ào xuống. Các loài vật như gấu, dã can, trâu, voi đều la hét, run sợ. Nhưng vị Trưởng lão phát triển thiền quán, không kể gì đến mạng sống của mình, không để ý đến tiếng động vang; nhưng cơn giông làm cho dịu khí trời, tâm được tịnh chỉ, ngài triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán với Sáu thắng trí. Nghĩ đến

thành quả đạt được, ngài cảm thấy phấn khởi, nói lên chánh trí của mình với những bài kệ:

- | | |
|--|--|
| <p>189. Mưa ào ào đổ xuống,
Ta sống chỉ một mình,
Dầu ta sống một mình,
Ta không hoảng, sợ hãi,</p> | <p>Mưa âm âm vang động,
Trong hang động kinh hoàng.
Trong hang động kinh hoàng,
Không lông tóc dựng ngược.</p> |
| <p>190. Pháp nhĩ ta là vậy,
Trong hang động kinh hoàng,
Không lông tóc dựng ngược.</p> | <p>Nên dầu sống một mình,
Ta không hoảng, sợ hãi,</p> |

§156. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA

(*Khitakattheragāthā*) (*Thag.* 25; *ThagA.* II. 60)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Kosala, con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Khitaka. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, xuất gia, sống trong rừng và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Hưởng được lạc giải thoát Niết-bàn, cảm thấy phấn khởi, tinh cần, ngài đi đến các Tỷ-kheo sống trong rừng để khích lệ, làm các vị ấy phấn khởi. Ngài nói những bài kệ này, trước hết vì hạnh phúc cho các vị ấy, sau nói lên chánh trí của mình:

- | | |
|---|--|
| <p>191. Tâm ai như tảng đá,
Hỡi những vật khả ái,
Đối vật làm dao động,
Tâm ai tu tập vậy,</p> | <p>Đứng vững, không dao động,
Tâm không có tham ái,
Tâm không có dao động,
Từ đâu, khổ sẽ đến?</p> |
| <p>192. Tâm ta như tảng đá,
Đối những vật khả ái,
Đối vật làm dao động,
Tâm ta tu tập vậy,</p> | <p>Đứng vững, không dao động,
Tâm không có tham ái,
Tâm không có dao động,
Từ đâu, khổ đến ta?</p> |

§157. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONA POTIRIYA

(*Sonapotiṛiyattheragāthā*) (*Thag.* 25; *ThagA.* II. 62)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), con của điền chủ Potiriya và được đặt tên là Sona. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài trở thành tướng chỉ huy quân lực của Bhaddiya, một vị vua thuộc dòng họ Sakka. Lúc bấy giờ, Bhaddiya đã xuất gia và ngài suy nghĩ: “Ngay cả một vị vua cũng từ bỏ cuộc đời, vậy ta còn làm gì với đời sống thế tục này?” Rồi ngài cũng xuất gia nhưng thường biếng nhác, không tu thiền định. Thế Tôn ở tại vườn xoài Anupiya phóng hào quang đến, khích lệ ngài tu tập chánh niệm với những bài kệ như sau:

- | | |
|---|--|
| <p>193. Ông chớ có ngủ nữa,
Đêm này, người có trí,</p> | <p>Với đêm sao vòng hoa,
Thức dậy, không có ngủ.</p> |
|---|--|

Nghe lời này, ngài cảm thấy chấn động, thấy rõ những khuyết điểm của mình, ngài ngồi ngoài trời tu tập thiền quán và nói lên bài kệ:

194. Khi con voi tấn công, Rơi từ lưng voi xuống,
Trên chiến trường ta chết, Tốt hơn sống bại trận.

Nói vậy, ngài triển khai thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài lặp lại bài kệ của bậc Đạo sư và với bài kệ của ngài, nói lên chánh trí của mình.

§158. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NISABHA

(*Nisabhattheragāthā*) (*Thag.* 25; *ThagA.* II. 63)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong xứ các dân tộc Koliyā, trong một gia đình quý tộc và được đặt tên là Nisabha. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến trí tuệ và uy lực của đức Phật trong trận chiến giữa dân tộc Sākiya và dân tộc Koliyā, khởi lòng tin, ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Thấy một vị Tỷ-kheo đồng Phạm hạnh lãng phí thời gian nên ngài nói những bài kệ này để khuyên răn vị ấy và chứng minh việc ngài thực hành những điều mình nói:

195. Sau khi đã từ bỏ, Năm loại dục trường dưỡng,
Những vật thật khả ái, Khiến tâm ý thích thú,
Với lòng tin, xuất gia, Chấm dứt sự khổ đau.
196. Ta không hoan hỷ chết, Ta không hoan hỷ sống,
Ta chờ đợi thời đến, Tỉnh giác và chánh niệm.¹⁷

§159. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA

(*Usabhattheragāthā*) (*Thag.* 25; *ThagA.* II. 65)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), trong gia đình vương tộc Sakka và được đặt tên là Usabha. Khi đức Phật về thăm bà con, ngài thấy sức mạnh và trí tuệ của đức Phật, khởi lòng tin và xuất gia trong Tăng đoàn. Thế nhưng, ngài không làm các bốn phận của người tu hành, cả ngày giao du với nhiều người và ban đêm lo ngủ.

Một hôm, với tâm tư hôn trầm và phóng dật, ngài nằm ngủ và mộng thấy mình cạo đầu, đắp y cà-sa, ngồi trên lưng voi đi vào thành để khát thực. Tại đây, thấy quần chúng tụ tập đông đảo, ngài cảm thấy xấu hổ và xuống voi không ngồi nữa. Ngài thức dậy và suy nghĩ: “Vì sao đây là cơn mộng do hôn trầm và phóng dật, ta lại thấy chính mình với tâm ưu não trong giấc ngủ?” Ngài an trú thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Như vậy, lấy cơn mộng làm đề mục khích lệ, ngài dùng những bài kệ để nói lên chánh trí của mình:

¹⁷ Xem *Thag.* v. 607, 655, 686.

- | | | |
|------|---|--|
| 197. | Vai đắp phủ tấm y,
Ngồi trên lưng con voi, | Giống như màu bông xoài,
Ta vào làng khát thực. |
| 198. | Từ lưng voi leo xuống,
Trước ta rất ngạo mạn,
Ta đã chứng đạt được, | Ta cảm thấy xấu hổ,
Nay ta thật lẳng điệu,
Các lậu hoặc đoạn diệt. |

§160. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO KAPPAṬAKURA

(*Kappaṭakurattheragāthā*) (*Thag.* 25; *ThagA.* II. 66)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Sāvatti, trong tình cảnh nghèo nàn, ngài chỉ biết tự nuôi sống bằng cách mặc đồ rách rưới, bắt ăn xin cầm tay đi xin gạo com. Vì vậy, ngài có tên là Kappaṭakura (rách và gạo). Khi lớn lên, ngài nuôi sống bằng cách bán cỏ. Một hôm, đang cắt cỏ trong rừng, gặp một vị Trường lão, ngài đánh lễ và ngồi xuống nghe pháp. Ngài khởi lòng tin và từ bỏ nếp sống cũ, xuất gia, cắt đồ rách rưới vào một chỗ. Khi cảm giác nhàm chán đời sống mới khởi lên trong tâm, ngài đi đến nhìn mớ đồ rách rưới ấy và cảm thấy bất an. Cứ như vậy, bảy lần ngài rời khỏi chúng Tăng. Các Tỷ-kheo thưa lên sự việc này. Một hôm, khi ngài là một Tỷ-kheo đang ngồi giữa chúng Tăng tại giảng đường, bậc Đạo sư giáo giới ngài với những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|--|---|
| 199. | Đây là đồ rách rưới,
Y áo đang phủ đắp,
Trong bình bát bắt tử,
Nhưng ông không thực hành, | Của Kappaṭakura,
Thật là quá nặng nề,
Được đựng đầy Chánh pháp,
Con đường hành thiền định. |
| 200. | Hỡi này Kappaṭa!
Chớ khiến Ta phải đánh,
Hỡi này Kappaṭa!
Ngồi lắc qua lắc lại, | Chớ lắc qua lắc lại,
Các tiếng vào tai ông.
Chớ làm kẻ si mê,
Giữa Tăng chúng hội họp. |

Bị đức Phật quở trách nặng nề, ngài chấn động, phát triển thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài lặp lại các bài kệ đã khích lệ ngài tu hành và những bài kệ này trở thành những lời tuyên bố chánh trí của mình.

V. PHẨM THỨ NĂM (PAÑCAMAVAGGA)

§161. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUMĀRA KASSAPA

(*Kumārakassapattheragāthā*) (*Thag.* 26; *ThagA.* II. 68)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá). Mẹ ngài là con của một vị chức sắc. Khi còn là thiếu nữ, mẹ ngài muốn xuất gia nhưng không được cha mẹ bằng lòng. Đến khi lập gia đình được chồng bằng lòng cho xuất gia nhưng bà không biết là mình đang có thai. Khi các Tỷ-kheo-ni thấy hiện trạng này, liền đến hỏi ý kiến Devadatta (Đề-bà-đạt-đa), vị này cho rằng mẹ ngài là Tỷ-kheo-ni bất chánh. Các Tỷ-kheo-ni tới hỏi ý kiến bậc Đạo sư, bậc Đạo sư giao việc này cho Tôn giả Upāli giải quyết. Upāli cho mời một số vị cư sĩ ở Sāvattthi, gồm có nữ cư sĩ Visākhā, và giữa hội nghị với sự có mặt của vua, Tôn giả Upāli tuyên bố vị Tỷ-kheo-ni đã có thai trước khi xuất gia và bậc Đạo sư đã chấp nhận sự kiện này. Mẹ ngài nuôi dưỡng đứa con tại ngôi tinh xá, đứa con như bức tượng bằng vàng. Vua nuôi dưỡng đứa trẻ và ngài được đưa đến cho bậc Đạo sư xuất gia. Vì ngài xuất gia khi còn thiếu niên nên ngài được gọi là Kumāra Kassapa, đầu cho khi ngài đã lớn.

Trong khi tu tập thiền quán, học lời Phật dạy, ngài ở tại rừng Andha. Rồi một thiên nhân đã chứng quả Bất lai, được làm Đại Phạm thiên ở Tịnh Cư thiên, muốn chỉ cho Kumāra Kassapa phương pháp chứng được đạo quả. Vị thiên nhân đến tại rừng Andha và hỏi ngài mười lăm câu hỏi mà chỉ có bậc Đạo sư mới có thể trả lời. Ngài hỏi đức Phật các câu hỏi ấy và học thuộc lòng các câu đức Phật trả lời, phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán.

Được bậc Đạo sư ấn chứng cho là vị Thuyết pháp lành lợi đệ nhất, ngài nhớ lại quá trình tu hành của mình và dưới hình thức tán thán Ba ngôi báu, ngài nói lên chánh trí của mình:

- | | |
|---|--|
| <p>201. Ôi, Phật-đà! Ôi, Pháp!
Ở đây vị đệ tử,</p> | <p>Ôi, Đạo sư thành tựu!
Chúng đạt Chánh pháp này.</p> |
| <p>202. Trải qua vô lượng kiếp,
Thân này thân cuối cùng,
Trên con đường sống chết,</p> | <p>Ta tác thành có thân,
Thân này hành trì xong,
Nay không còn tái sanh.</p> |

§162. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMAPĀLA*(Dhammapālattheragāthā) (Thag. 26; ThagA. II. 70)*

Trong thời đức Phật hiện tại, khi bậc Đạo sư nhập diệt, ngài sanh ở Avanti, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Dhammapāla. Khi ngài đi từ Takkaṣilā về, học hành đã xong, ngài thấy một vị Trưởng lão ngồi một mình trong thảo am. Được vị ấy thuyết pháp, ngài khởi lòng tin, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí.

Khi ngài suy tư hoan hỷ trong vị ngọt giải thoát, hai Sa-di leo cây hái trái, bị cây gãy ngã xuống. Thấy vậy, ngài lấy tay ôm đỡ hai người Sa-di, với thân thông đặt hai vị ấy xuống đất không có bị thương. Và ngài dạy hai vị ấy với những bài kệ:

- | | | |
|------|---|---|
| 203. | Ai Tỷ-kheo trẻ tuổi,
Tỉnh thức giữa người ngủ, | Chú tâm hành lời Phật,
Vị ấy, đời không uống. |
| 204. | Do vậy bậc Hiền trí,
Chuyên tu tín và giới, | Nhớ đến lời Phật dạy,
Hoan hỷ thấy Chánh pháp. |

§163. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMĀLI*(Brahmālittheragāthā) (Thag. 26; ThagA. II. 71)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Kosala, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Brahmāli. Khi đến tuổi trưởng thành, được thúc đẩy bởi những điều kiện chín muồi do giao hảo với bạn lành, ngài xuất gia, tu tập thiền định trong một khu rừng. Nhờ trí tuệ chín muồi, ngài phát triển thiền quán, chứng được Sáu thắng trí.

Sống trong vị an lạc giải thoát, vị Trưởng lão rất thuần thực pháp tinh tấn. Một hôm sống ở trong rừng, ngài nói lên những bài kệ này thay mặt cho các Tỷ-kheo ở trong rừng, những bài kệ tán thán hạnh tinh tấn:

- | | | |
|------|---|---|
| 205. | Với những ai, các căn,
Nhu được khéo điều phục,
Kiêu mạn được đoạn tận,
Chư thiên rất ái mộ, | Đã đi đến tịnh chỉ,
Bởi đánh xe điều ngự.
Không còn có lậu hoặc,
Những vị có hạnh ấy. |
| 206. | Với chính ta, các căn,
Nhu được khéo điều phục,
Kiêu mạn được đoạn tận,
Chư thiên ái mộ ta, | Đã đi đến tịnh chỉ,
Bởi đánh xe điều ngự.
Không còn có lậu hoặc,
Ta thành tựu hạnh ấy. |

§164. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MOGHARĀJA*(Mogharājattheragāthā) (Thag. 27; ThagA. II. 73)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn, tên là Mogharāja. Ngài tu học dưới sự lãnh đạo của Bà-la-môn Bāvarī. Cảm thấy

lo âu sợ hãi, ngài trở thành một vị tu khổ hạnh. Ngài là một trong mười sáu vị trong ấy có Ajita và những vị khác đã được Bāvarī đưa đến yết kiến bậc Đạo sư. Sau khi Mogharāja hỏi và được trả lời, ngài chứng quả A-la-hán.

Sau đó, ngài được biết đến vì ngài mặc y thô sơ do các nhà lữ hành, các thợ may, thợ nhuộm quăng bỏ hai bên đường. Do vậy, bậc Đạo sư ấn chứng cho ngài là người đệ tử Đệ nhất mặc y thô sơ. Như vậy, ngài thực hiện được chí nguyện từ trước của mình.

Một lần khác, do thiếu sự săn sóc chu đáo và do nghiệp đời trước, các mụn ghẻ lở xuất hiện và sanh ra nhiều trên thân của ngài. Nghĩ rằng chỗ trú ẩn của mình đã bị ô nhiễm, ngài trải chỗ nằm trên một thửa ruộng ở Magadha, và đầu lúc ấy thuộc mùa đông nhưng ngài vẫn ở tại đấy. Một hôm, ngài hầu cận và đánh lễ bậc Đạo sư, bậc Đạo sư hỏi ngài với những bài kệ như sau:

- | | |
|--|---|
| 207. Hỡi Mogharāja!
Sống với tâm hiền thiện,
Trong những đêm đông giá.
Vậy ông sống thế nào, | Sống với da thô độc,
Luôn luôn hành thiền định,
Ông là một Tỷ-kheo,
Ông sẽ làm những gì? |
|--|---|

Được hỏi vậy, ngài trả lời và giải thích cho bậc Đạo sư:

- | | |
|--|---|
| 208. Con có được nghe rằng:
Đất nước giàu thịnh vượng,
Những am lợp bằng rom,
Hơn đời sống an lạc, | Ở nước Magadha,
Toàn dân sống đầy đủ.
Còn tốt đẹp hơn nhiều,
Của mọi người dân khác. |
|--|---|

§165. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VISĀKHA, CON CỦA PAÑCĀLĪ *(Visākhapañcālaputtattheragāthā)* (Thag. 27; ThagA. II. 75)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một vị vua địa phương và được đặt tên là Visākha. Vì ngài là con trai của một công chúa con vua nên về sau ngài được biết là con trai của Pañcālī.

Sau khi phụ vương mất, ngài nối ngôi vua, nhưng khi bậc Đạo sư đến vùng lân cận, ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin rồi xuất gia. Theo bậc Đạo sư đến Sāvatthi (Xá-vệ), ngài phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Với lòng từ mẫn nghĩ đến bà con, ngài viếng thăm quê hương cũ, dân chúng đến nghe ngài thuyết giảng rất đông. Một hôm, có người hỏi: “Có bao nhiêu đức tánh cần thiết để một người trở thành một vị thuyết pháp?” Ngài trả lời đại cương những đức tánh trong những bài kệ sau đây:

- | | |
|--|--|
| 209. Chớ có tự kiêu mạn,
Không khinh, không hại người,
Và chớ có khen mình,
Không dao động, khiêm tốn, | Chớ có khinh khi người,
Đã đến bờ bên kia.
Trước mặt các hội chúng,
Khéo nói, khéo chế ngự. |
|--|--|

- | | |
|---|--|
| 210. Với người thấy ý nghĩa,
Thiện xảo về trí tuệ,
Thực hiện giới chư Phật,
Không gì khó chúng đạt. ¹⁸ | Tế nhị và kín đáo,
Nếp sống khéo hộ trì,
Niết-bàn đối vị ấy, |
|---|--|

§166. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪĀKA
(Cūlakattheragāthā) (Thag. 27; ThagA. II. 77)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha, con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Cūḷaka. Khi thấy bậc Đạo sư nhiếp phục voi Dhanapāla, ngài phát khởi lòng tin và xuất gia. Trong khi tu tập, ngài trú ở hang cây Indasāla. Một hôm, ngồi trước cửa hang nhìn xuống các thửa ruộng ở Magadha (Ma-kiệt-đà), một cơn giông tố với những lớp mây trùng điệp ùn ùn kéo đến, sấm sét vang dậy, trời mưa ào ào đổ xuống, các đàn chim công nghe tiếng sấm sét, sung sướng kêu lên tiếng kê-ka và múa hát xung quanh. Làn gió giông tố đem lại cảm giác mát mẻ, dễ chịu, nhiệt độ trong hang điều hòa làm ngài định tâm dễ dàng. Ngài bắt đầu thực tập pháp môn của mình và thấy đúng thời, ngài nói lên lời tán thán sự tu hành với những bài kệ sau:

- | | |
|--|--|
| 211. Những chim công kêu hót,
Với cổ màu xanh tươi,
Đất này khéo lát cỏ,
Với khoảng trời khéo che, | Mào đẹp, lông đuôi xinh,
Mỏ đẹp, tiếng hót hay.
Nước mát khéo thấm nhuần,
Mây mưa khéo bao phủ. |
| 212. Thân người khéo khỏe mạnh,
Lành thay khéo khởi tâm,
Hãy cảm xúc con đường,
Đường ấy đường vô thượng,
Đường tế nhị nhỏ nhiệm, | Tâm ý tốt, thiền tu,
Trong lời khéo Phật dạy!
Đưa đến cõi bất tử,
Đường trong trắng lành mạnh,
Con đường thật khéo thấy! |

Ngài tự giáo giới cho mình, chứng được thiền định và phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Ôn lại những việc đã làm với tâm hoan hỷ, ngài nói lên những bài kệ này như là lời tuyên bố chánh trí của mình.

§167. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANŪPAMA
(Anūpamattheragāthā) (Thag. 27; ThagA. II. 78)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, và vì ngài đẹp trai nên được đặt tên là Anūpama (không thể so sánh được). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài cảm nhận sự vận hành thúc đẩy của các nhân duyên nên xuất gia và sống trong một ngôi rừng để tu tập thiền quán. Tuy nhiên, tâm ngài cứ chạy theo ngoại cảnh xung quanh, không an trú trên đề mục thiền định, ngài đã tự trách mình như sau:

¹⁸ Xem *Thag.* v. 71.

- | | |
|--|---|
| <p>213. Tâm đi đến hỷ mạn,
Nếu người sống tâm ấy,</p> <p>214. Nay tâm, ta gọi người,
Nay tâm, ta gọi người,
Bậc Đạo sư của người,
Chớ có dặt dằn ta,</p> | <p>Như bị đâm giáo nhọn,
Như sống với giáo, gậy.</p> <p>Kẻ bẻ gãy hạnh phúc!
Kẻ phá hoại đời ta!
Khó được, nay đã được,
Đến chỗ làm hại ta!</p> |
|--|---|

Như vậy, ngài giáo giới cho chính tâm mình và phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán.

§168. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJITA

(*Vajjitattheragāthā*) (Thag. 27; ThagA. II. 80)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, sau khi từ Phạm thiên giới hạ sanh. Mỗi khi bà mẹ bế ngài lên, ngài luôn khóc. Bởi vì không chịu cho nữ nhân xúc chạm nên ngài được gọi là Vajjita (vị từ bỏ). Đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến đức Thế Tôn thị hiện thân thông song hành nên khởi lòng tin, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Nhớ lại đời sống quá khứ, ngài vô cùng xúc động nói:

- | | |
|---|--|
| <p>215. Trong thời luân hồi dài,
Ta không thấy Thánh đế,</p> <p>216. Với hạnh không phóng dật,
Mọi sanh thú chặt đứt,</p> | <p>Ta trôi lăn nhiều cõi,
Ta phạm phu mù lừa.</p> <p>Ta phá vỡ luân hồi,
Nay không còn tái sanh.</p> |
|---|--|

Và bài kệ trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§169. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANDHITA

(*Sandhitattheragāthā*) (Thag. 28; ThagA. II. 82)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, tên là Sandhita. Khi đến tuổi trưởng thành, một hôm nghe được bài giảng về vô thường, ngài hoảng hốt, lo sợ và xin xuất gia. Với trí tuệ chín muồi, ngài an trú thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Nhớ đến đời sống trước của mình, sau khi đức Phật Sikhī (Thi-khí) nhập diệt, ngài đánh lễ tại cây Bồ-đề và nhận thức được ý nghĩa vô thường, ngài tuyên bố thành tựu mục đích giải thoát nhờ nhân duyên ấy với những vần kệ như sau:

- | | |
|--|---|
| <p>217. Dưới gốc cây Bồ-đề,
Khi cây đang vươn lên,
Một tướng về Phật hành,</p> <p>218. Đã qua ba một kiếp,
Nay chính nhờ tướng ấy,</p> | <p>Với ánh sáng lá xanh,
Trong sức sống lớn mạnh,
Chánh niệm ta đạt được.</p> <p>Tướng ấy ta không chứng,
Ta đạt lậu hoặc diệt.</p> |
|--|---|

CHƯƠNG III

BA KỆ

(TIKANIPĀṬA)

§170. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AṄGAṆIKA BHĀRADVĀJA (*Aṅgaṇikabhāradvājattheragāthā*) (Thag. 29; ThagA. II. 83)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ra ở gần Hy-mã-lạp sơn, tại thành phố Ukkatṭhā, trong gia đình một Bà-la-môn phú cường và được đặt tên là Aṅgaṇika Bhāradvāja. Khi được học xong giáo điển Vệ-đà và các môn nghệ thuật, ngài hướng về đời sống thoát tục. Trong khi bộ hành chỗ này chỗ khác, ngài gặp bậc Đạo sư, lúc bấy giờ đức Đạo sư đang du hành ở vùng quê. Với tâm tín thành, ngài nghe bậc Đạo sư thuyết giảng và từ bỏ tà hạnh, ngài xuất gia, tu tập thiền quán, sau một thời gian chứng được Sáu thắng trí.

Sau khi an trú tận hưởng vị ngọt giải thoát, với lòng thương đối với bà con, ngài về thăm và dạy họ quy y và giữ giới luật. Rồi ngài từ giã các bà con, đến sống trong một khu rừng gần làng Kuṇḍiya của bộ tộc Kuru. Khi có việc đi đến Uggārāma, một số Bà-la-môn quen biết đến hỏi ngài: “Thưa Tôn giả Bhāradvāja, do thấy gì mà ngài từ bỏ hội chúng Bà-la-môn và chấp nhận hội chúng này?” Ngài nêu rõ, ngoài hội chúng của đức Phật, không có hội chúng nào khác có giới hạnh và thanh tịnh. Ngài nói:

- | | | |
|------|--|--|
| 219. | Trong rừng ta thờ lửa,
Không biết đường thanh tịnh, | Truyền thống không chơn chánh,
Theo khổ hạnh bất tử. |
| 220. | Với lạc, ta được lạc,
Ba minh chứng đạt được, | Hãy xem pháp, tùy pháp,
Lời Phật dạy làm xong. |
| 221. | Trước bà con Phạm chí,
Ba minh ta quán đánh,
Thông hiểu đúng Chánh pháp, | Nay ta chính Phạm chí,
An ổn ta đạt được,
Thuần thực lời Phật dạy. |

Sau khi nghe ngài nói, các Bà-la-môn bày tỏ sự thiện cảm và nhiệt thành đối với giáo pháp.

§171. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PACCAYA (*Paccayattheragāthā*) (Thag. 29; ThagA. II. 85)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Rohī, trong một gia đình

hoàng tộc và được đặt tên là Paccaya. Thọ hưởng gia tài khi phụ thân mạng chung, ngài tuyên bố tổ chức một đàn lễ bố thí rất lớn và một số đông người tụ họp. Trong cuộc tụ họp này, bậc Đạo sư ngồi trên ngai vàng trong một ngôi nhà được trang hoàng đầy châu báu. Đức Phật thuyết pháp cho mọi người đang cung kính chiêm ngưỡng Ngài. Phần lớn dân chúng đều hiểu lời của đức Đạo sư dạy nhưng ngài Paccaya hiểu sâu sắc hơn. Thúc đẩy bởi nghiệp duyên đời trước, ngài từ bỏ tài sản và xuất gia. Như đã phát nguyện dưới thời đức Phật Kassapa, nay ngài phát nguyện: “Khi đã vào am tranh tu hành, nếu chưa giải thoát thời không ra khỏi am này.” Và cuối cùng, thiền quán được phát triển, trí tuệ được thuần thực, ngài chứng quả A-la-hán. Hoan hỷ với thành quả của mình, ngài đã nói lên quả chứng ngang qua những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 222. | Năm ngày ta xuất gia,
Ta trú hạnh viễn ly, | Hữu học ý chưa đạt,
Tâm phát nguyện như sau: |
| 223. | “Ta sẽ không ăn uống,
Ta sẽ không nằm xuống,
Nếu mũi tên tham ái, | Không ra ngoài tinh xá,
Không nằm một bên hông,
Chưa rút nhỏ lên được.” |
| 224. | Hạnh ta sống như vậy,
Ba minh ta đạt được, | Hãy nhìn ta tinh cần,
Lời Phật dạy làm xong. ¹ |

§172. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BĀKULA

(*Bākulattheragāthā*)² (*Thag.* 29; *ThagA.* II. 88)

Ngài sanh ở Kosambī, trong một gia đình có chức sắc, trước khi bậc Đạo sư ra đời. Ngài được mang ra sông Yamunā linh thiêng tắm để có sức khỏe và khi đó một con cá đã nuốt chửng ngài từ tay người vú nuôi. Con cá bị người câu cá bắt được và đem bán cho vợ của một vị chức sắc khác ở Ba-la-nại. Khi con cá bị mổ ra, đứa trẻ nhờ phước nghiệp đời trước nên còn sống, không bị thương tích. Vợ vị chức sắc thương ngài như con đẻ. Khi nghe câu chuyện và biết được cha mẹ của ngài, nhà vua quyết định cho ngài thuộc quyền sở hữu của cả hai gia đình; do vậy, ngài được gọi tên là Bākula (hai gia đình). Ngài sống một cuộc đời giàu sang, đến năm tám mươi tuổi, khi nghe đức Đạo sư thuyết pháp, Ngài đi xuất gia. Trong bảy ngày đầu, ngài chưa giác ngộ, nhưng đến ngày thứ tám, ngài chứng được quả A-la-hán, thông hiểu nghĩa, thông hiểu pháp.

Một hôm, khi ấn chứng quả vị tu hành cho các vị đệ tử, bậc Đạo sư ấn chứng cho ngài là vị Sức khỏe đệ nhất. Về sau, khi sắp sửa mạng chung, ngài nói lên chánh trí của mình giữa hội chúng Tỷ-kheo như sau:

¹ Xem *Thag.* v. 314.

² Xem *Thag.* v. 261, 320; S. I. 23, *Ujjhānasaññisutta* (Kinh *Ujjhānasaññī*); J. II. 334, *Mahāpanāḍajātaka* (Chuyện Đại vương *Mahāpanāḍa*), số §264; J. III. 69, 196, 251; *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (Sự hình thành giáo pháp).

- | | |
|---|---|
| <p>225. Với ai, những công việc,
Về sau vị ấy mới,
Vị ấy tự phá hoại,
Về sau chịu khổ đau,</p> <p>226. Hãy nói điều có làm,
Bậc Hiền trí rõ biết,</p> <p>227. Niết-bàn thật an lạc,
Không sầu muộn ly tham,
Tại đây, sự đau khổ,</p> | <p>Cần phải làm từ trước,
Có ý định muốn làm.
Căn cứ địa an lạc,
Trong nung nấu hồi tiếc.</p> <p>Không nói điều không làm,
Người chỉ nói không làm.</p> <p>Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Thật sự là an ổn,
Được đoạn diệt hoàn toàn.</p> |
|---|---|

§173. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHANIYA

(*Dhaniyattheragāthā*) (Thag. 29; ThagA. II. 90)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình thợ làm đồ gốm, được đặt tên là Dhaniya và tiếp tục làm nghề của ông cha. Chính trong nhà của ngài, bậc Đạo sư giảng cho Pukkusāti *Kinh Giới phân biệt*.³ Dhaniya nghe tin Pukkusāti (đã thành bậc A-la-hán) mạng chung đêm ấy, ngài nghĩ: “Lời Phật dạy thật là có sức mạnh vĩ đại, chỉ có một đêm đã đủ giải thoát một người khỏi sự đau khổ tái sanh.” Rồi ngài xuất gia. Tuy vậy, ngài vẫn tiếp tục nghề làm ngói lợp nhà. Bị đức Phật quở vì đã làm nơi ở bằng gạch, ngài quyết định sống giữa các Tỷ-kheo và tại đây chứng quả A-la-hán.

Về sau, nhân dịp giáo giới các Tỷ-kheo tu tập khổ hạnh và xem hạnh mình cao hơn các người khác, ngài tuyên bố chánh trí như sau:

- | | |
|--|--|
| <p>228. Nếu muốn, mong đợi lạc,
Chớ khinh y chúng Tăng,</p> <p>229. Nếu muốn, mong đợi lạc,
Hãy sử dụng trú xứ,</p> <p>230. Nếu muốn, mong đợi lạc,
Hãy biết tự bằng lòng,
Và hãy cương quyết tu,</p> | <p>Trong đời sống Sa-môn,
Chớ khinh Tăng ẩm thực.</p> <p>Trong đời sống Sa-môn,
Như rắn và như chuột.</p> <p>Trong đời sống Sa-môn,
Với bất cứ việc gì,
Tu tập hạnh nhất pháp.⁴</p> |
|--|--|

§174. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA MĀTAṄGA

(*Mātaṅgaputtattheragāthā*)⁵ (Thag. 30; ThagA. II. 91)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kosala, con của một điền chủ tên là Mātaṅga và được gọi là “con của Mātaṅga”. Ngài lớn lên với thói quen biếng nhác và khi bị quần chúng la rầy, ngài làm quen với các Tỷ-kheo, và nhận thấy các Tỷ-kheo sống thật hạnh phúc. Khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi

³ Xem M. III. 237, *Dhātuvibhaṅgasutta* (*Kinh Giới phân biệt*), số 140.

⁴ Chỉ cho không phóng dật.

⁵ Xem D. III. 180, *Sīṅgālasutta* (*Kinh Thi-ca-la-việt*), số 31.

lòng tin và xin xuất gia. Thấy các Tỷ-kheo sử dụng thần thông, ngài cũng muốn chứng đạt thần thông. Nỗ lực thực hành các thiền quán, ngài chứng được Sáu thắng trí. Từ đấy, ngài chỉ trích tánh biếng nhác và tán thán sự tinh cần của mình với những vần kệ như sau:

- | | |
|--|--|
| <p>231. Ôi, quá lạnh, quá nóng!
 Đây là lời kêu than,
 Thời sát-na quý báu,</p> | <p>Ôi, đã quá trễ rồi!
 Như vậy bỏ việc làm,
 Lặng lẽ vượt trôi qua.</p> |
| <p>232. Ai nghĩ đến lạnh nóng,
 Làm bốn phận con người,</p> | <p>Không hơn loài cỏ rác,
 Không hại đến an lạc.</p> |
| <p>233. Cỏ dabba, kusa,
 Ta dùng ngực đẩy chúng,</p> | <p>Loại cỏ gai đâm ngực,
 Sống tăng trưởng viễn ly.⁶</p> |

§175. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHUJJA SOBHITA

(*Khujjasobhitattheragāthā*) (*Thag.* 30; *ThagA.* II. 92)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Pāṭaliputta, trong một gia đình Bà-la-môn và được gọi là Sobhita. Vì hơi còm, ngài được gọi là Khujja Sobhita (Còm Lưng). Khi đến tuổi trưởng thành, đức Bôn sư vừa diệt độ, ngài được Tôn giả Ānanda độ cho xuất gia và chứng được Sáu thắng trí.

Trong kỳ kết tập thứ nhất, ngài được bảo đi mời Tôn giả Ānanda đến dự đại hội. Lúc ấy, các thiên nhân cử một thiên nhân đứng ở cửa hang để chặn đứng các hành vi thù nghịch của Ác ma và khuyên Sobhita tuyên bố sự có mặt của mình cho thiên nhân ấy với những bài kệ như sau:

- | | |
|--|--|
| <p>234. Giữa các vị Sa-môn,
 Những vị luận thuyết giỏi,
 Có một vị tuổi lớn,
 Tên là Sobhita,</p> | <p>Sống Pāṭaliputta,
 Những vị có nghe nhiều,
 Đứng ở tại cửa vào,
 Có tật, bị còm lưng.</p> |
|--|--|

Rồi vị thiên nhân tuyên bố cho chúng Tỷ-kheo biết sự có mặt của Khujja Sobhita:

- | | |
|--|--|
| <p>235. Giữa các vị Sa-môn,
 Những vị luận thuyết giỏi,
 Có một vị tuổi lớn,
 Vị ấy đã đến đây,</p> | <p>Sống Pāṭaliputta,
 Những vị có nghe nhiều,
 Đứng ở tại cửa vào,
 Theo ngọn gió đưa đến.</p> |
|--|--|

Rồi chúng Tăng cho phép, vị Trưởng lão đến trước chúng Tăng và nói lên chánh trí của mình:

- | | |
|--|--|
| <p>236. Vị ấy khéo chiến đấu,
 Trên chiến trường, chiến đấu,
 Với Phạm hạnh tích lũy,</p> | <p>Vị ấy khéo tế tự,
 Vị ấy đã chiến thắng,
 Vị ấy đạt an lạc.</p> |
|--|--|

⁶ Xem *Thag.* v. 27.

§176. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĀRAṆA*(Vāraṇattheragāthā)* (Thag. 30; ThagA. II. 94)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kosala, trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Vāraṇa. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài nghe một vị Trưởng lão thuyết pháp trong một khu rừng và với lòng tin, xuất gia. Một ngày kia, khi đi đến hầu hạ đức Phật, ngài chứng kiến một cuộc ẩu đả trong gia đình và có nhiều người bị giết. Hốt hoảng, bị dao động, ngài đi gấp đến Thế Tôn và tường thuật sự việc. Thế Tôn thấy sự tiến bộ trong tâm tư của ngài nên nói lên bài kệ khích lệ:

- | | | |
|------|---|---|
| 237. | Ai ở đời, giữa người,
Vị ấy tự hại mình, | Làm hại chúng sanh khác,
Đời này và đời sau. |
| 238. | Ai với tâm từ bi,
Một người làm như vậy, | Thương tưởng mọi hữu tình,
Gặt phước đức thật nhiều. |
| 239. | Hãy học tập khéo nói,
Sống một mình kín đáo, | Hãy hầu hạ Sa-môn,
Với tâm tư tịnh chỉ. |

§177. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PASSIKA*(Passikattheragāthā)*⁷ (Thag. 30; ThagA. II. 95)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala. Thấy Thế Tôn thị hiện thần thông song hành, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Ngài bị bệnh trong khi tu tập đời sống của một ân sĩ, bà con săn sóc và chữa cho ngài lành bệnh. Khi được lành bệnh, ngài phấn khởi nên tu học siêng năng hơn và chứng được Sáu thắng trí. Ngài bay trên hư không đến thăm bà con và quy y, thọ giới cho họ. Một số bà con nhờ ngài quy y và thọ giới, khi mạng chung được sanh lên các cõi trời. Khi Passika hầu cận bậc Đạo sư, Ngài hỏi về sức khỏe bà con, Passika trả lời như sau:

- | | | |
|------|---|--|
| 240. | Dầu chỉ một mình con,
Giữa các người bà con,
Thông hiểu được Chánh pháp,
Vì lợi ích hạnh phúc, | Có lòng tin sáng suốt,
Những người không lòng tin,
Đầy đủ những giới đức,
Cho các người bà con. |
| 241. | Những bà con vì con,
Do bà con ái mộ, | Vì thương họ trách móc,
Làm tốt đối Tỷ-kheo. |
| 242. | Khi họ bị mạng chung,
Các anh và mẹ con, | Họ được lạc chư thiên,
Hoan hỷ điều họ muốn. |

§178. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASOJA*(Yasojattheragāthā)* (Thag. 30; ThagA. II. 97)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một làng đánh cá, tại cửa

⁷ Bản Tích Lan, Thái Lan và PTS viết *Passikattheragāthā*. Bản CST viết *Vassikattheragāthā*.

thành ở Sāvatti, con vị chủ hộ năm trăm gia đình đánh cá và được gọi là Yasoja. Đến tuổi trưởng thành, một hôm, khi đang đánh cá với những người con của những người đánh cá trên sông Aciravatī, ngài quăng lưới bắt được con cá lớn có màu sắc vàng và mọi người dâng con cá lên Vua Pasenadi. Vua nói: “Chỉ có đức Phật mới biết nguyên nhân về màu sắc của con cá”, và cho người đem cá lên trình đức Phật. Đức Phật dạy rằng tiền thân của con cá là một ác Tỷ-kheo trong thời đức Phật Ca-diếp, sống theo tà hạnh, không theo lời Phật dạy; sau khi chết, đọa địa ngục, chịu khổ nơi địa ngục trong khoảng thời gian giữa hai vị Phật; rồi từ đó chết đi, tái sinh làm con cá nơi sông Aciravatī này. Các chị của nó vẫn sống trong địa ngục, chỉ có anh nó là một vị Trưởng lão đã viên tịch Niết-bàn và Thế Tôn thuyết về *Kinh Hành Chánh pháp*.⁸ Nghe như vậy xong, Yasoja chân động và xin xuất gia, các bạn cũng xin xuất gia theo. Họ đi đến tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) để yết kiến đức Phật, nhưng khi đến, họ làm ồn ào nên bị Thế Tôn đuổi đi.⁹ Bị đuổi và sống trên sông Vaggumudā, như một con ngựa thuần thực, Yasoja quyết tâm tu trì, không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Rồi Thế Tôn cho gọi Yasoja và vì ngài tu khổ hạnh đặc biệt nên ốm yếu, xấu xí. Thế Tôn tán thán hạnh tu khắc khổ của ngài với những bài kệ như sau:

243. Một người đen, gầy mòn, Yếu ốm đầy đường gân,
Tiết độ trong ăn uống, Tâm tư không ưu não.¹⁰

Yasoja được tán thán như vậy, Ngài đề cao hạnh độc cư và dạy như sau:

244. Trong rừng núi rộng lớn, Bị muỗi ruồi đốt cắn,
Như con voi lâm trận, Ta chánh niệm chịu đựng.¹¹
245. Sống một như Phạm thiên, Sống hai như chư thiên,
Sống ba như làng mạc, Nhiều hơn như ở chợ.

§179. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀṬIMATTIYA

(*Sāṭimattiyattheragāthā*) (*Thag.* 31; *ThagA.* II. 99)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), làm con của một Bà-la-môn. Ngài hội đủ nhân duyên, đã xuất gia sống với các Tỷ-kheo ở rừng và trải qua học tập, tu hành, chứng được Sáu thắng trí. Rồi ngài giảng dạy các Tỷ-kheo, thuyết pháp cho nhiều tín đồ về sự quay về nương tựa Tam bảo và các học giới. Có một gia đình, ngài đặc biệt giáo hóa và nuôi dưỡng lòng tin cho họ. Trong gia đình này, người mà chào đón ngài nhất là cô con gái xinh đẹp, cô thường cung kính cúng dường phẩm thực cho ngài.

⁸ Xem *Sn.* 49, *Kapilasutta* hay còn gọi *Dhammacariyasutta* (*Kinh Hành Chánh pháp*).

⁹ Xem *Ud.* 24, *Yasojasutta* (*Kinh Yasoja*), số 33.

¹⁰ Xem *Thag.* v. 683.

¹¹ Xem *Thag.* v. 31, 684.

Một hôm, Māra muốn phá ngài và làm ngài mất uy tín, giả dạng ngài và đi đến nắm tay cô con gái nhưng cô con gái biết là không phải nắm tay của loài người liền bỏ tay ra. Nhưng người nhà thấy được và không còn tin tưởng ở ngài. Ngài không biết gì, cảm thấy có sự đổi khác trong thái độ của gia đình ấy. Biết rằng Māra đã ám hại, ngài nguyện sẽ làm tỏ rõ sự tình, người gia chủ nghe ngài giải thích liền xin lỗi ngài và tự mình xin phục vụ cho ngài. Ngài nói lên sự việc trong những bài kệ sau đây:

- | | |
|---|--|
| 246. Lòng tin trước ông có,
Của ông vẫn của ông, | Nay không còn nơi ông,
Ta không có ác hạnh. |
| 247. Vô thường và dao động,
Sự thấy là như vậy,
Có khi ông thương mến,
Vì sao bậc ản sĩ, | Là lòng tin của ông,
Là sự thấy của ta,
Rồi ông lại không ưa,
Chịu héo mòn ở đây? |
| 248. Cơm nấu cho ản sĩ,
Ta sẽ đi khát thực, | Ít ít từng gia đình,
Ổng chân ta còn mạnh. |

§180. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPĀLI

(*Upālittheragāthā*) (*Thag.* 31; *ThagA.* II. 101)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong gia đình một người cạo tóc, tên là Upāli. Đến tuổi trưởng thành, ngài xuất gia theo gương của Anuruddha và năm vị con cháu hoàng tộc khi đức Phật ở tại rừng Anupiya. Khi ngài nhận một đề mục để thiền quán, ngài thỉnh cầu đức Phật đừng đưa ngài đi ra ngoài khu rừng. Đức Phật dạy: “Nếu sống trong rừng, ông chỉ phát triển được một vấn đề; nhưng nếu sống với Ta, ông sẽ trở thành thuần thực cả về kinh học và thiền quán.” Ngài vâng theo lời bậc Đạo sư khuyên, tu thiền quán và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Tuy vậy, bậc Đạo sư dạy cho ngài cả Luật tạng. Về sau, Upāli được Thế Tôn khen vì Upāli đã phán quyết trong ba trường hợp về Ajjuka, về Tỷ-kheo Bharukaccha và Kumāra Kassapa, ngài được xem là vị hiểu biết Luật tạng.

Trong một ngày trai giới, khi đang đọc Giới bốn (*Pātimokkha*), ngài giáo giới các Tỷ-kheo như sau:

- | | |
|--|---|
| 249. Vì lòng tin ra đi,
Hãy sống với bạn lành, | Mới xuất gia, tân học,
Mạng thanh tịnh, không nhác. |
| 250. Vì lòng tin ra đi,
Tỷ-kheo trú giữa chúng, | Mới xuất gia, tân học,
Sáng suốt học Luật tạng. |
| 251. Vì lòng tin ra đi,
Khéo biết việc nên làm,
Hãy đề vị ấy sống, | Mới xuất gia, tân học,
Và việc không nên làm,
Không đề cao, tôn xưng. |

§181. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARAPĀLA**(Uttarapālattheragāthā)** (Thag. 31; ThagA. II. 103)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvattthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Uttarapāla. Ngài chứng kiến đức Thế Tôn thị hiện thần thông song hành, khởi lòng tin, xuất gia và chăm lo tu học. Một hôm, do nhớ nghĩ chuyện này chuyện khác, dục vọng tấn công và sau một cuộc chiến đấu tư tưởng mãnh liệt, ngài chặn đứng các phiền não, triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Quán chiếu về chiến thắng của mình, ngài rống lên tiếng rống sư tử:

- | | | |
|------|--|---|
| 252. | Ta thật là hiền thiện,
Bỏ năm dục trưởng dưỡng, | Suy tư mục đích tốt,
Là thế giới si mê. |
| 253. | Sanh trong giới vức ma,
Nhưng ta giải thoát được, | Bị tên mạnh xung kích,
Cạm bẫy của Ma vương. |
| 254. | Mọi dục ta đoạn tận,
Đường sanh tử chấm dứt, | Mọi sanh hữu hủy hoại,
Nay không còn tái sanh. |

§182. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHIBHŪTA**(Abhibhūtattheragāthā)**¹² (Thag. 31; ThagA. II. 104)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Veṭṭhipura và được đặt tên là Abhibhūta. Khi phụ thân mất, ngài thừa hưởng tài sản đất đai. Lúc bấy giờ, đức Phật đến tại thành phố trong dịp du hành, Abhibhūta đến nghe Thế Tôn thuyết pháp và buổi sớm mai mời Thế Tôn đến nhà. Thế Tôn cảm ơn và dạy cho ngài Chánh pháp với nhiều chi tiết, ngài khởi lòng tin, từ bỏ gia sản, xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Trong khi thọ hưởng vị ngọt giải thoát, các bà con, thân tín, quen biết đến than van với ngài vì ngài đã từ bỏ họ, không để lại một đứa con nối dõi. Và ngài thuyết pháp cho họ, nói lên lý do xuất gia của ngài:

- | | | |
|------|--|--|
| 255. | Hãy nghe các bà con,
Ta thuyết pháp cho nghe, | Những ai đã đến đây,
Tái sanh là đau khổ. |
| 256. | Hãy tỉnh cần ra đi,
Đánh bại quân lực ma, | Chú tâm lời Phật dạy,
Như voi, nhà cỏ lau. |
| 257. | Ai trong Pháp, Luật này,
Từ bỏ dòng tái sanh, | Sẽ sống không phóng dật,
Sẽ chấm dứt khổ đau. |

§183. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA**(Gotamattheragāthā)** (Thag. 32; ThagA. II. 106)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong dòng họ Thích-ca và chỉ được

¹² Xem D. II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (Kinh Đại Bát-niết-bàn), số 16; S. I. 155, *Aruṇavatīsutta* (Kinh Aruṇavatī).

biết tên là Gotama. Khi đức Phật về thăm viếng bà con, ngài khởi lòng tin, xuất gia, tu học thiền quán và chứng được Sáu thánh trí. Một ngày nọ, ngài đang an trú trong lạc giải thoát, những người bà con hỏi ngài vì sao lại từ bỏ bà con đi xuất gia. Ngài liền giải thích cả hai trạng thái về khổ đau trong vòng luân hồi và hạnh phúc Niết-bàn mà ngài đã chứng được. Ngài nói:

- | | | |
|------|--|--|
| 258. | Ta tái sanh địa ngục,
Ta sống trải nhiều ngày, | Liên tục đến nạ quỷ,
Trong đau khổ bàng sanh. |
| 259. | Và sống vui làm người,
Trú giới sắc, vô sắc, | Thỉnh thoảng sanh cõi trời,
Phi tưởng phi phi tưởng. |
| 260. | Ta khéo biết sanh hữu,
Dao động thường biến chuyển,
Ta đạt được tịnh tịch, | Không cốt tủy duyên thành,
Tác thành tự ngã ta,
Chánh niệm tâm an trú. |

§184. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HĀRITA

(*Hāritattheragāthā*)¹³ (*Thag.* 32; *ThagA.* II. 108)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong một gia đình Bà-la-môn. Vì tự kiêu được sanh trong giai cấp cao, ngài quen gọi các người khác là hạ sanh. Khi khởi lòng tin, xuất gia nhưng vì thói quen, ngài vẫn giữ tật xấu ấy. Một ngày kia, sau khi nghe bậc Đạo sư thuyết giảng, ngài quán chiếu tâm tư và thấy lo ngại vì lòng tự kiêu của mình. Đoạn tận kiêu mạn ấy, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Sau đó, an trú trong lạc giải thoát, ngài chứng minh chánh trí của mình trong những bài kệ giảng dạy các Tỷ-kheo:

- | | | |
|------|---|---|
| 261. | Với ai, những công việc,
Về sau vị ấy mới,
Vị ấy tự phá hoại,
Về sau chịu khổ đau, | Cần phải làm từ trước,
Có ý định muốn làm,
Căn cứ địa an lạc,
Trong nung nấu hối tiếc. |
| 262. | Hãy nói điều có làm,
Bậc Hiền trí rõ biết, | Không nói điều không làm,
Người chỉ nói không làm. |
| 263. | Niết-bàn khéo an lạc,
Không sâu muộn, ly tham,
Tại đây, nổi đau khổ, | Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Thật sự là an ổn,
Được đoạn diệt hoàn toàn. ¹⁴ |

§185. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA

(*Vimalattheragāthā*)¹⁵ (*Thag.* 32; *ThagA.* II. 109)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Ba-la-nại, trong một gia đình

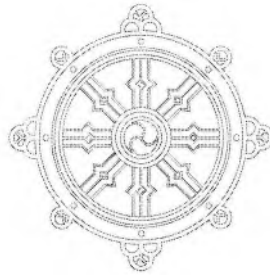
¹³ Xem S. I. 23, *Ujjhānasāññisutta* (Kinh *Ujjhānasāññī*); *Thag.* v. 225, 320; *J.* I. 319; III. 69, 196, 251.

¹⁴ Kệ 261-63, xem *Thag.* v. 225-27.

¹⁵ Tham chiếu: S. II. 157, *Sagāthāsutta* (Kinh *Có kệ*); *It.* 69; *Thag.* v. 147; *Tạp. 雜* (T.02. 0099.446. 0115a12); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.448. 0115b24).

Bà-la-môn. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Amitta, và nhờ sự thúc đẩy của Trưởng lão, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài giảng dạy cho một Tỷ-kheo là bạn của ngài như sau:

- | | | |
|-------------|---|---|
| 264. | Hãy tránh xa bạn ác,
Vâng theo lời khuyến giáo, | Giao thiệp bậc Thượng nhân,
Hướng đến lạc bất động. |
| 265. | Như leo trên ván nhỏ,
Cũng vậy đến kẻ nhác,
Do vậy hãy bỏ nó, | Giữa biển lớn bị chìm,
Người hạnh tốt cũng chìm,
Kẻ làm biếng làm nhác. |
| 266. | Hãy sống gần bậc Thánh,
Thiền định thường tinh tấn, | Bậc viễn ly tinh cần,
Bậc Hiền trí sáng suốt. ¹⁶ |



¹⁶ Kệ 265-6, xem *Thag.* v. 147-8.

CHƯƠNG IV

BỐN KỆ

(CATUKANIPĀṬA)

§186. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĀGASAMĀLA

(*Nāgasamālattheragāthā*) (*Thag.* 33; *ThagA.* II. 110)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình dòng họ Thích-ca, ngài quán sát tánh vô thường của sự vật và triển khai thiền quán, chứng quả A-la-hán. Ngài chứng minh chánh trí dựa trên kinh nghiệm riêng của mình trong những bài kệ này:

- | | | |
|------|--|--|
| 267. | Trang điểm, mặc áo đẹp,
Mùi thơm gỗ chiên-đàn,
Một vũ nữ đang múa, | Đeo vòng hoa thơm nức,
Giữa đám đông, đường lớn,
Múa lượn theo nhạc khí. |
| 268. | Ta vào thành khát thực,
Trang điểm, mặc áo đẹp, | Đi ngang ta thấy nàng,
Gieo bẫy mời thân chết. |
| 269. | Rồi ta tự tác ý,
Các hiểm nguy hiển lộ, | Như lý khởi tư duy,
Nhàm chán, ta an trú. |
| 270. | Và tâm ta giải thoát,
Ba minh chứng đạt được, | Thấy pháp nhĩ là vậy,
Lời Phật dạy làm xong. ¹ |

§187. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHAGU

(*Bhaguttheragāthā*) (*Thag.* 33; *ThagA.* II. 112)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình dòng họ Sakya (Thích-ca), ngài xuất gia cùng với Anuruddha, Kimbila và sống gần làng Bālakaloṇa. Một ngày kia, để đối trị bệnh buồn ngủ, ngài bước ra khỏi cốc và bị té khi bước lên đường kinh hành. Xem đây như sự khích lệ cho mình, ngài tự chế ngự và phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Từ đây, ngài sống thọ hưởng an lạc giải thoát Niết-bàn. Thế Tôn đến, tán thán hạnh độc cư của ngài và hỏi: “Này Tỷ-kheo, sao cho đến nay ông vẫn còn tỉnh tấn?” Ngài trả lời với những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 271. | Bị buồn ngủ chi phối,
Lại lên đường kinh hành, | Con ra khỏi tỉnh xá,
Tại đây té xuống đất. |
|------|---|---|

¹ Kệ 269-70, xem *Thag.* v. 273-74, 318-19, 409-10, 464-65.

- | | | |
|------|---|--|
| 272. | Xoa bóp cả chân tay,
Qua lại đường kinh hành, | Lại lên đường kinh hành,
Nội tâm con định tĩnh. |
| 273. | Rồi con tự tác ý,
Các hiểm nguy hiển lộ, | Như lý khởi tư duy,
Nhàm chán, con an trú. |
| 274. | Và tâm con giải thoát,
Ba minh chứng đạt được, | Thấy pháp nhĩ là vậy,
Lời Phật dạy làm xong. ² |

§188. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABHIYA

(*Sabhiyattheragāthā*)³ (*Thag.* 33; *ThagA.* II. 113)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình con gái một hoàng tộc, và cô gái này được cha mẹ giao cho một vị du sĩ hướng dẫn để cô có thể học giáo lý và nếp sống tu hành. Khi lớn lên, Sabhiya cũng trở thành một du sĩ, học hỏi nhiều kinh kệ tụng, là một nhà lý luận sắc bén không ai sánh nổi. Dựng am bên cửa thành dạy học cho các con cháu hoàng tộc, ngài nghĩ ra hai mươi câu hỏi để cất vấn các vị tu sĩ và Bà-la-môn. Trong *Kinh Sabhiya*⁴ có ghi, một Bà-la-môn từ cõi Tịnh Cư thiên đã nghĩ ra các câu hỏi ấy. Thế Tôn khi đi đến Vương Xá, tại tinh xá Trúc Lâm đã trả lời các câu hỏi và Sabhiya khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Khi khuyên dạy các Tỷ-kheo theo phe Devadatta, ngài nói lên những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|--|---|
| 275. | Người khác không rõ biết,
Tại đây bậc có trí, | Ta ở đây một thời,
Biết vậy sống tịnh chỉ. ⁵ |
| 276. | Khi họ không rõ biết,
Khi họ rõ biết pháp, | Họ làm như bắt tữ,
Giữa bệnh, họ không bệnh. |
| 277. | Ai sở hành phóng dăng,
Phạm hạnh đáng nghi ngờ, | Cấm giới bị uế nhiễm,
Không chứng được quả lớn. |
| 278. | Sống giữa đồng Phạm hạnh,
Vị ấy xa Diệu pháp, | Không được trọng, tôn kính,
Như trời xa đất liền. ⁶ |

² Kệ 273-4, xem *Thag.* v. 269-70, 318-19, 409-10, 464-65.

³ Tham chiếu: *M.* III. 152, *Upakkilesasutta* (*Kinh Tùy phiền não*), số 128; *S.* I. 49, *Tāyanasutta* (*Kinh Tāyana*); *Dh.* v. 6; 312; *J.* III. 488; *Vin.* I. 337; *Pháp cú kinh* “Song yếu phẩm” 法句經雙要品 (*T.04. 0210.9. 0562a11*); *Pháp cú kinh* “Địa ngục phẩm” 法句經地獄品 (*T.04. 0210.30. 0570a05*); *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (*T.04. 0210.34. 0571c29*); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (*T.04. 0212.12. 0678a17*); *Xuất diệu kinh* “Văn phẩm” 出曜經聞品 (*T.04. 0212.23. 0720c06*); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (*T.04. 0212.33. 0764c15*); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sa-môn phẩm” 法集要頌經沙門品 (*T.04. 0213.11. 0782c02*); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Oán gia phẩm” 法集要頌經怨家品 (*T.04. 0213.14. 0784a14*); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Đa văn phẩm” 法集要頌經多聞品 (*T.04. 0213.22. 0788a04*); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bật-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (*T.04. 0213.32. 0796b16*).

⁴ Xem *Sn.* 91, *Sabhiyasutta* (*Kinh Sabhiya*).

⁵ Xem *Thag.* v. 498; *Dh.* v. 6.

⁶ Xem *Thag.* v. 1081.

§189. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA*(Nandakattheragāthā) (Thag. 33; ThagA. II. 116)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong một gia đình quý tộc và được gọi là Nandaka. Khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, ngài xuất gia và phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Sau đó, khi đang an trú trong lạc giải thoát, ngài được bậc Đạo sư dạy đến thuyết pháp cho các Tỷ-kheo-ni và giúp cho năm trăm vị chứng quả A-la-hán. Đức Phật ấn chứng cho ngài là vị Khuyển giáo Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni đệ nhất.

Một ngày kia, khi đi khất thực ở Sāvatti, một nữ nhân trước kia lập gia đình với ngài, trông thấy ngài và cười lớn tiếng với tâm bất chánh. Vị Trưởng lão thấy hành động của cô, liền dạy cho cô về thân thể bất tịnh với những bài kệ sau:

- | | |
|---|--|
| <p>279. Góm thay vật hôi thối!
Vật sở hữu của ma,
Thân này có chín dòng,</p> | <p>Đầy sắc mùi hôi tanh,
Ứ chảy nhiều dòng nước,
Luôn luôn được tuôn chảy.</p> |
| <p>280. Chớ khinh miệt cổ nhân,
Họ không tham thiên giới,</p> | <p>Chớ xúc phạm Như Lai,
Còn nói gì cõi người.</p> |
| <p>281. Kẻ ngu thiếu trí tuệ,
Kẻ ấy đầy tham đắm,</p> | <p>Tà ý, si bao phủ,
Bị ma quăng dây trói.</p> |
| <p>282. Những ai đã thoát ly,
Đây họ không tham đắm,</p> | <p>Tham, sân và vô minh,
Dây cắt không trói buộc.</p> |

§190. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JAMBUKA*(Jambukattheragāthā) (Thag. 34; ThagA. II. 118)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình rất nghèo.⁷ Như trong đời trước, ngài dùng phân làm đồ ăn và rời bỏ gia đình làm vị tu khổ hạnh. Thực hành nhiều khổ hạnh, ăn từng hạt đậu một được chấm trên đầu ngọn rơm. Ngài đã năm mươi lăm tuổi, khi đức Phật thấy ngài căn cơ thuần thực như ngọn đèn đặt trong cái ghè, đi đến ngài, thuyết pháp và hóa độ cho ngài. Rồi Thế Tôn gọi: “Hãy đến, này Tỷ-kheo!” và cho ngài xuất gia. Rồi Jambuka phát triển thiền quán và Thế Tôn ấn chứng ngài chứng quả A-la-hán. Đây chỉ là sơ lược trong đoạn *Chú giải* các câu kệ của *Dhammapada*, câu chuyện được giải thích rộng rãi từ nơi câu: “Ăn từng hạt đậu một với ngọn rơm chấm đậu...” Khi đến giờ mạng chung, ngài nói lên rằng dầu một lần sống theo tà hạnh nhưng nếu dựa vào đức Phật tối thượng, ngài cũng có thể chứng quả như các đệ tử khác. Ngài nói lên những bài kệ:

⁷ Trong *DPPN.*, có viết: “He was born in Rājagaha of rich parents but from infancy he would eat nothing but excrement.” (Ngài sanh ra ở Rājagaha, cha mẹ giàu có nhưng từ nhỏ ngài không ăn gì ngoài phân.)

- | | |
|--|---|
| 283. Trải năm mươi lăm năm,
Ăn cơm tháng một lần, | Thân đầy những bụi bặm,
Tóc râu ta nhỏ sạch. |
| 284. Ta đứng chỉ một chân,
Ta ăn phân phơi khô, | Ta không dùng giường nằm,
Ta không nhận lời mời. |
| 285. Sở hành ta như vậy,
Bị nước lớn cuốn trôi, | Dẫn ta đến ác thú,
Cho đến khi quy Phật. |
| 286. Hãy nhìn, Phật ta quy,
Ba minh ta đạt được, | Hãy nhìn, Pháp pháp nhĩ,
Lời Phật dạy làm xong. |

§191. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SENAKA

(Senakattheragāthā) (Thag. 34; ThagA. II. 121)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình con trai người chị của Trưởng lão Kassapa ở Uruvelā và được đặt tên là Senaka. Khi học về văn hóa Vệ-đà của Bà-la-môn, ngài ở với gia đình. Trong thời ấy, dân chúng tổ chức hàng năm vào tháng Phagguṇa (tháng Ba) một lễ Quán đảnh tại một bên nước, lễ ấy được gọi là Gayā Melā (Ngày trai giới Gayā).

Thế Tôn vì lòng thương tưởng đến những người có thể giáo hóa nên ở lại gần bờ sông. Và khi quần chúng tụ họp lại, Senaka cũng đến nghe bậc Đạo sư thuyết giảng, được cảm hóa xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Sau đó suy tưởng đến sự thắng trận của mình, ngài cảm thấy hân hoan và ứng khẩu nói lên những bài kệ này:

- | | |
|--|--|
| 287. Thật tốt lành cho ta,
Trong tháng lễ mùa xuân,
Ta thấy bậc Chánh Giác, | Khi ở thành Gayā,
Tháng tên Phagguṇa,
Thuyết Chánh pháp tối thượng. |
| 288. Bậc Có Hào Quang Lớn,
Đạt quả vị tối thắng,
Chiến thắng giới trời, người, | Là Đạo sư hội chúng,
Bậc Lãnh Đạo Nhiếp Chúng,
Bậc Thấy Khó Cân Lường. |
| 289. Đại Long Tượng, Đại Hùng,
Mọi lậu hoặc đoạn tận, | Đại Quang Minh, Vô Lậu,
Đạo sư không sợ hãi. |
| 290. Lâu nay ta uế nhiễm,
Nay chính Thế Tôn ấy,
Thoát khỏi mọi buộc ràng, | Bị tà kiến trói buộc,
Giải thoát Senaka,
Được tự tại, giải thoát. |

§192. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBHŪTA

(Sambhūtattheragāthā) (Thag. 34; ThagA. II. 123)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình lương thiện và sau khi bậc Đạo sư tịch diệt, ngài được Tôn giả Ānanda giáo hóa, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Ngài sống trong an lạc giải thoát cho đến một trăm năm,

sau khi đức Phật nhập diệt, các Tỷ-kheo Vajjī đề xướng mười tà pháp bị Trường lão Niyasa và các Tỷ-kheo Kākaṇḍaka chống lại; và một kỳ kết tập được tổ chức với bảy trăm vị A-la-hán. Ngài Sambhūta bị xúc cảm bởi hành động xuyên tạc Pháp và Luật, nói lên những bài kệ này và tuyên bố chánh trí của mình:

- | | |
|---|--|
| 291. Ai khi phải từ từ,
Ai khi phải vội gấp,
Kẻ ngu thiếu chánh lý, | Lại vội qua gấp gấp,
Lại từ từ vội qua,
Đi đến cảnh khổ đau. |
| 292. Lợi ích bị tổn giảm,
Gặp phải sự ô nhục, | Như trắng vào thời đen,
Chống đối các bạn bè. |
| 293. Ai khi phải từ từ,
Ai khi phải vội gấp,
Người trí có chánh lý, | Lợi qua rất từ từ,
Lợi qua thật gấp gấp,
Đi đến cảnh an lạc. |
| 294. Lợi ích được viên mãn,
Được danh tiếng vinh dự, | Như trắng vào thời sáng,
Không chống đối bạn bè. |

§193. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO RĀHULA

(*Rāhulattheragāthā*)⁸ (*Thag.* 35; *ThagA.* II. 124)

Ngài là con của Thái tử Siddhattha và Công chúa Yasodharā và được nuôi dưỡng với các hoàng tử khác. Trường hợp ngài xuất gia đã được ghi trong tập *Khandhaka*. Nhờ những lời dạy trong nhiều bài kinh,⁹ trí tuệ thuần thực và ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Quán chiếu về chiến thắng của mình, ngài nói lên chánh trí:

- | | |
|--|--|
| 295. Nhờ ta được đầy đủ,
Được bạn có trí gọi,
Ta là con đức Phật, | Hai đức tánh tốt đẹp,
“Rāhula may mắn”,
Ta lại được Pháp nhãn. |
| 296. Các lậu hoặc ta đoạn,
Ta là bậc La-hán,
Ba minh ta đạt được, | Không còn có tái sanh,
Đáng được sự cúng dường,
Thấy được giới bất tử. |
| 297. Bị dục làm mù quáng,
Khát ái làm màn che,
Do phóng dật trôi buộc, | Bị lưới tà bao trùm,
Bao trùm che phủ kín,
Như cá mắc mắt lưới. |
| 298. Ta vượt qua dục ấy,
Nhỏ lên gốc khát ái, | Cắt đứt ma trôi buộc,
Ta mát lạnh, tịch tịnh. |

⁸ Tham chiếu: *Ud.* 75, *Dutiyasattasutta* (Kinh thứ hai về chúng sanh); *Pháp cú kinh* “Ái dục phẩm” 法句經愛欲品 (*T.04. 0210.32. 0570c16*); *Xuất diệu kinh* “Ái phẩm” 出曜經愛品 (*T.04. 0212.3. 0632b21*); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tham phẩm” 法集要頌經貪品 (*T.04. 0213.3. 0778b16*).

⁹ Xem *M. I.* 421, *Mahārāhulovādasutta* (Đại kinh Giáo giới La-hầu-la), số 62; *M. III.* 277, *Cūḷārāhulovādasutta* (Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la), số 147; *S. III.* 135, *Rāhulasutta* (Kinh Rāhula).

§194. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CANDANA*(Candanattheragāthā) (Thag. 35; ThagA. II. 126)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình giàu có và được đặt tên là Candana. Ngài sống đời sống gia đình cho đến khi ngài được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp và chứng quả Dự lưu. Khi ngài sanh được một người con, ngài xuất gia, chọn lựa một đề mục thiền quán và sống ở trong rừng. Đi đến Sāvatti để yết kiến bậc Đạo sư, ngài ở trong một bãi tha ma. Vợ ngài nghe tin ngài đến liền trang điểm, đem con theo và nghĩ rằng với nhan sắc, nàng có thể khiến ngài từ bỏ xuất gia. Ngài thấy nàng từ xa đi đến, nghĩ cách để thoát khỏi bị nàng cám dỗ nên phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Ngài thuyết giảng cho nàng, khiến nàng quy y và thọ các giới. Rồi ngài trở lui về chỗ cũ của ngài. Khi các Tỷ-kheo bạn hỏi ngài: “Các căn của bạn chói sáng, bạn đã chứng sự thực gì?” Ngài nói lên quả chứng của mình và với những bài kệ này chứng minh chánh trí của mình:

- | | | |
|-------------|--|---|
| 299. | Với vàng che phủ kín,
Mang theo đứa con thơ, | Chúng nữ tỳ vây quanh,
Người vợ đến với ta. |
| 300. | Thấy mẹ của con ta,
Khéo trang điểm đẹp đẽ, | Từ xa đang đi đến,
Như ma gieo bẫy mồi. |
| 301. | Rồi ta tự tác ý,
Các hiểm nguy hiểm lộ, | Như lý khởi tư duy,
Nhàm chán, ta an trú. |
| 302. | Và tâm ta giải thoát,
Ba minh chứng đạt được, | Thấy pháp nhĩ là vậy,
Lời Phật dạy làm xong. |

§195. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMIKA*(Dhammikattheragāthā)¹⁰ (Thag. 35; ThagA. II. 127)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala, tên là Dhammika. Khi Jetavana (Kỳ Viên) được dâng cúng, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Sống tại một tinh xá ở làng, ngài cảm thấy bất mãn và khó chịu đối với các công việc của các Tỷ-kheo đến tinh xá. Do vậy, các Tỷ-kheo đều bỏ đi và ngài làm chủ một mình một ngôi tinh xá. Một cư sĩ thừa sự việc lên bậc Đạo sư, bậc Đạo sư cho gọi ngài lên để giải thích.¹¹ Theo lời các Tỷ-kheo yêu cầu, ngài nói lên những bài kệ¹² như sau:

- | | | |
|-------------|---|--|
| 303. | Pháp che chở hộ trì,
Pháp đem lại an lạc,
Đây là những lợi ích,
Người hành trì Chánh pháp, | Người hành trì Chánh pháp,
Cho người khéo hành pháp,
Khi pháp khéo hành trì,
Không đi xuống ác thú. |
|-------------|---|--|

¹⁰ Xem J. IV. 52; 494; *Netti*. 5, 33, 40; 128; *Pe*. 23.

¹¹ Ba bài kệ đầu.

¹² Bài kệ này có nhiều sai khác về thể văn, so sánh với các bài kệ khác, nên có chỗ không rõ nghĩa và có thể được thêm vào về sau.

- | | |
|--|---|
| <p>304. Cả hai pháp, phi pháp,
Phi pháp dẫn địa ngục,</p> <p>305. Do vậy đối Chánh pháp,
Tâm tư sanh hoan hỷ,
Vững trú trên Chánh pháp,
Sáng suốt tiến bước lên,</p> <p>306. Phá vỡ cội ung nhọt,
Luân hồi được đoạn tận,
Như trăng vào ngày rằm,</p> | <p>Kết quả không giống nhau,
Pháp đưa đến cõi lành.</p> <p>Khởi ý muốn hành trì,
Khéo thiện lai như vậy.
Đệ tử bậc Thiện Thệ,
Quy y bậc Tối Thượng.</p> <p>Nhỏ lên lưới ái trần,
Không còn có sanh y,
Trong đêm thanh trong sáng.</p> |
|--|---|

Khi Thế Tôn dạy ba bài kệ trên, Dhammika ngay trên chỗ ngồi, tập trung tâm ý, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Để trình lên bậc Đạo sư quả chứng và chánh trí của mình, ngài đã đọc lại bài kệ cuối cùng.

§196. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SAPPKA (*Sappakattheragāthā*) (*Thag.* 35; *ThagA.* II. 130)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti trong một gia đình Bà-la-môn; ngài nghe Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Lựa chọn một đề mục để thiền quán, ngài đi đến tinh xá Lonagiri trên bờ sông Ajakaraṇī; và tại đây, sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Đi đến Sāvatti để yết kiến bậc Đạo sư, ngài ở lại một thời gian và được bà con đón tiếp. Sau khi khuyên các bà con quy y và giữ giới, ngài muốn trở về chỗ cũ. Các bà con yêu cầu ngài ở lại để được bà con cúng dường nhưng ngài nói cho họ rõ vì sao ngài đến đây và sự ưa thích đời sống độc cư. Ngài nói lên bài kệ tán thán trú xứ của ngài:

- | | |
|---|---|
| <p>307. Khi ta thấy con cò,
Sợ hãi đám mây đen,
Khi ấy, chính con sông,
Đem hoan hỷ cho ta.</p> <p>308. Khi ta thấy con cò,
Sợ hãi đám mây đen,
Nhưng tìm không có thấy,
Ajakaraṇī,</p> <p>309. Ai lại không thích thú,
Trên cả hai dãy bờ,
Làm chói sáng bờ sông,</p> <p>310. Hãy nghe những con nhái,
Kêu lên niềm hoan hỷ,
Nay không phải là thời,</p> | <p>Trương đôi cánh trắng tinh,
Tìm chỗ kín ẩn nấp.
Ajakaraṇī,</p> <p>Trương đôi cánh trắng sạch,
Tìm hang để ẩn nấp,
Khi ấy, chính con sông,
Đem hoan hỷ cho ta.</p> <p>Khi thấy ở tại đây,
Có hàng cây Jambu,¹³
Sau lưng cái hang lớn.</p> <p>Khéo thoát những đàn rắn,
Với tiếng kêu nhẹ nhàng.
Buông thả với suối rừng,</p> |
|---|---|

¹³ Cây Jambu luôn luôn xanh, cành nhiều quả, cành lá sum suê.

Thật an ổn con sông,
Thoải mái và yên lành,

Ajakaraṇī,
Thật an vui thích thú!

Rồi các bà con thuận để ngài đi vì ngài thích sống nhàn tịnh, đây trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§197. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MUDITA (*Muditattheragāthā*) (*Thag.* 36; *ThagA.* II. 132)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Kosala và được đặt tên là Mudita. Khi đến tuổi trưởng thành, dòng họ ngài vì một vài nguyên nhân đó bị cho là chống đối nhà vua, Mudita vì quá sợ nhà vua đã bỏ chạy vào rừng và sống gần trú xứ của một Trưởng lão đã chứng quả A-la-hán. Thấy ngài quá sợ hãi, Trưởng lão bảo ngài chớ có sợ và trấn an ngài. Ngài hỏi: “Thưa Trưởng lão, mất bao lâu con mới thoát khỏi nguy hiểm này?” Vị A-la-hán trả lời: “Cần khoảng bảy hoặc tám tháng.” Ngài nói: “Con không thể chờ quá lâu, con sẽ xuất gia, xin Trưởng lão hãy nhận con!” Ngài năn nỉ được bảo hộ và vị Trưởng lão cho phép ngài xuất gia. Ngài khởi lòng tin đối với giáo pháp, không còn sợ hãi nữa và tu tập thiền quán. Chưa chứng được quả A-la-hán, ngài nguyện không rời khỏi tinh xá cho đến khi chứng quả và cuối cùng ngài đã thành công. Sau đó, ngài sống trong an lạc giải thoát, các Tỷ-kheo đồng Phạm hạnh hỏi ngài làm sao ngài thành đạt được chí nguyện, ngài nói lên kinh nghiệm của mình trong những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|--|--|
| 311. | Đề cứu mạng sống ta,
Ta được thọ Đại giới,
Ta kiên trì tinh tấn, | Ta xuất gia tu hành,
Nhờ vậy được lòng tin,
Hăng hái ta tiến bước. |
| 312. | Dầu thân này hủy hoại,
Đầu khớp xương hai gối, | Từng miếng thịt tiêu mòn,
Ổng chân làm ta ngã. |
| 313. | Ta sẽ không ăn uống,
Ta sẽ không nằm xuống,
Nếu mũi tên tham ái, | Không ra ngoài tinh xá,
Không nằm một bên hông,
Chưa được rút nhô lên. |
| 314. | Hạnh ta sống như vậy,
Ba minh ta đạt được, | Hãy nhìn ta tinh cần,
Lời Phật dạy làm xong. ¹⁴ |

¹⁴ Xem *Thag.* v. 224.

CHƯƠNG V

NĂM KỆ

(*PAÑCAKANIPĀTA*)

§198. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀJADATTA (*Rājadattattheragāthā*) (*Thag.* 37; *ThagA.* II. 134)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình của những người lữ hành, cha mẹ gọi ngài là Rājadatta (vua ban cho), vì rằng sanh được ngài là nhờ cha mẹ cầu nguyện Vessavaṇa, một vị thiên thần hư không. Đến tuổi trưởng thành, một lần, ngài dẫn năm trăm cỗ xe hàng hóa đến Rājagaha (Vương Xá) và tại đây, ngài phung phí tất cả tiền của mình, tiêu một ngàn đồng tiền một ngày cho một kỹ nữ xinh đẹp, đến nỗi ngài không còn một xu dính túi và không đủ ăn, phải đi lang thang trong đói khổ. Rồi ngài đi cùng với các cư sĩ đến tỉnh xá Trúc Lâm (Veluvana), khi ấy, bậc Đạo sư đang thuyết pháp với một thính chúng rất lớn. Rājadatta ngồi phía ngoài hội chúng nghe pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Ngài thực hành hạnh Đầu-đà và trú ở một nghĩa địa.

Lúc bấy giờ, có một ông chủ đoàn lữ hành khác cũng tiêu một ngàn đồng tiền cho người kỹ nữ. Trên tay ông chủ đeo một chiếc nhẫn có giá trị và cô kỹ nữ rất thèm muốn lấy chiếc nhẫn. Cô cho người đánh cắp nhưng người hầu của ông chủ đoàn lữ hành báo tin cho quan quân biết, đến lục soát nhà cô, giết cô và quăng xác vào nghĩa địa. Trưởng lão Rājadatta đang đi tìm một đối tượng để quán tưởng, thấy thi hài của cô kỹ nữ, ngài tập trung tư tưởng, nhưng các phần thi thể của cô chưa bị chó hay chó rừng ăn làm cho ngài dao động, mất tập trung. Ngài cảm thấy rất phiền não nên đi ra ngoài trong chốc lát rồi trở lại tu tập và tự nhắc nhở chính mình. Ngài đề khởi đối tượng thiền quán, tập trung tâm ý quán tưởng và thành tựu quả vị A-la-hán.

Quán chiếu sự thành tựu của tự thân với niềm phấn khởi hoan hỷ, ngài nói:

- | | | |
|------|---|---|
| 315. | Một Tỷ-kheo đi đến,
Thấy thân một đàn bà,
Vắt bỏ trong nghĩa địa, | Tại một bãi tha ma,
Bị quăng tại chỗ ấy,
Làm mồi cho giòi ăn. |
| 316. | Có kẻ sanh nhàm chán,
Trong ta, dục tham hiện, | Thấy thân chết khôn nạn,
Như mù, ta bị trôi. |

- | | |
|---|--|
| 317. Mau hơn cơm sôi trào,
Chánh niệm, ta tỉnh giác, | Chỗ ấy, ta đi thoát,
Ta đến ngồi một bên. |
| 318. Rồi ta tự ý tác,
Các hiểm nguy hiển lộ, | Như lý khởi tư duy,
Nhàm chán, ta an trú. |
| 319. Và tâm ta giải thoát,
Ba minh chứng đạt được, | Thấy pháp nhĩ là vậy,
Lời Phật dạy làm xong. ¹ |

§199. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŪTA

(*Subhūtattheragāthā*)² (*Thag.* 37; *ThagA.* II. 136)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Magadha, tên là Subhūta. Ngài không thể sống trong gia đình nên bỏ nhà làm du sĩ. Không thấy chút gì là chân lý thuần thiện trong giáo phái của mình, lại thấy Upatissa, Kolita,³ Sela sống hạnh phúc an lạc sau khi xuất gia, ngài khởi lòng tin giáo lý đức Phật và xin xuất gia. Sau khi được vị giáo thọ và vị thầy truyền giới hoan hỷ cho phép, ngài vào nhập thất với một đề mục thiền quán. Nhờ phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài tuyên bố chánh trí của mình bằng cách quán chiếu sự đau khổ khi tu hành và sự hoan hỷ khi ngài được tu thiền, ngài nói lên bài kệ:

- | | |
|---|---|
| 320. Đặt mình vào tại chỗ,
Một người muốn làm việc,
Như vậy công việc ấy, | Không được cho thích đáng,
Nhưng không được thành tựu.
Được xem bị thất bại. |
| 321. Nếu từ bỏ phần thắng,
Nó giống kẻ đánh bạc,
Nếu nó quăng tất cả,
Không nhìn thấy con đường, | Gốc khổ được rút lên,
Vận rủi quăng con bài,
Nó chẳng khác người mù,
Bằng phẳng, không bằng phẳng. |
| 322. Hãy nói điều có làm,
Bậc Hiền trí rõ biết, | Không nói điều không làm,
Người chỉ nói không làm. ⁴ |
| 323. Như bông hoa tươi đẹp,
Cũng vậy lời khéo nói, | Có sắc nhưng không hương,
Không làm, không kết quả. |
| 324. Như bông hoa tươi đẹp,
Cũng vậy lời khéo nói, | Có sắc lại có hương,
Có làm, có kết quả. ⁵ |

¹ Kệ 318-19, xem *Thag.* v. 269-70, 273-74, 409-10, 464-65.

² Tham chiếu: *Thag.* v. 225, 261; S. I. 23, *Ujjhānasāññisutta* (*Kinh Ujjhānasāññi*); *Dh.* v. 51, 52; J. III. 69, *Succajajātaka* (*Chuyện dễ cho*), số §320; J. III. 196, *Hirijātaka* (*Chuyện hồ thên*), số §363; J. III. 251, *Āsaṅkajātaka* (*Chuyện thiên nữ Āsaṅka*), số §380; *Pháp cú kinh* “Hoa hương phẩm” 法句經華香品 (T.04. 0210.12. 0563a21); *Xuất diệu kinh* “Hoa phẩm” 出曜經華品 (T.04. 0212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hoa dụ phẩm” 法集要頌經華喻品 (T.04. 0213.18. 0786a02).

³ Upatissa là Sāriputta, Kolita là Moggallāna.

⁴ Xem *Thag.* v. 226.

⁵ Kệ 323-24, xem *Dh.* v. 51-2.

§200. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GIRIMĀNANDA**(Girimānandattheragāthā)** (*Thag.* 38; *ThagA.* II. 138)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con trai của vị cố vấn nghi lễ cho Vua Bimbisāra (Bình-sa) và được đặt tên là Girimānanda. Ngài thấy năng lực và uy nghi của đức Phật khi chứng minh pháp hội ở Rājagaha và xin xuất gia vào Tăng đoàn. Trong thời gian học tập, ngài sống một thời gian tại một ngôi làng, rồi sau đó trở về thành đánh lễ đức Phật. Vua Bimbisāra nghe tin ngài tới, đến yết kiến và thỉnh ngài: “Thưa Trưởng lão, xin hãy ở lại, ta xin lo liệu tất cả!” Nhưng vì vua nhiều việc nên quên đi lời hứa và ngài phải sống giữa trời. Thần mưa đã không mưa vì sợ làm ngài ướt. Vua Bimbisāra thấy trời hạn hán nên xây dựng một am thất cho ngài. Ngài vào trú trong am thất ấy, tinh tấn hết mình, kết hợp năng lượng và sự định tĩnh, triển khai thiên quán và chứng được quả vị A-la-hán. Rồi hoan hỷ với sự kiện này, ngài nói lên lời chánh trí của mình trong khi trời bắt đầu đổ mưa:

- | | | |
|------|---|---|
| 325. | Trời mưa như bài ca,
Ta ngồi trong am thất,
Tại đây ta an trú,
Thần mưa, nếu người muốn, | Khéo hát với nhạc điệu,
An lạc, được che chở.
Thoải mái và an tịnh,
Hãy mưa, hãy mưa đi! |
| 326. | Trời mưa như bài ca,
Ta ngồi trong am thất,
Tại đây ta an trú,
Thần mưa, nếu người muốn, | Khéo hát với nhạc điệu,
An lạc, được che chở.
Tâm tư thật tịnh chỉ,
Hãy mưa, hãy mưa đi! |
| 327. | Trời mưa như bài ca,
Ta ngồi trong am thất,
Tại đây ta an trú,
Thần mưa, nếu người muốn, | Khéo hát với nhạc điệu,
An lạc, được che chở.
Tâm tư ly tham ái,
Hãy mưa, hãy mưa đi! |
| 328. | Trời mưa như bài ca,
Ta ngồi trong am thất,
Tại đây ta an trú,
Thần mưa, nếu người muốn, | Khéo hát với nhạc điệu,
An lạc, được che chở.
Tâm tư ly sân hận,
Hãy mưa, hãy mưa đi! |
| 329. | Trời mưa như bài ca,
Ta ngồi trong am thất,
Tại đây ta an trú,
Thần mưa, nếu người muốn, | Khéo hát với nhạc điệu,
An lạc, được che chở.
Tâm tư ly si mê,
Hãy mưa, hãy mưa đi! |

§201. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA**(Sumanattheragāthā)** (*Thag.* 38; *ThagA.* II. 140)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Kosala, tên là Sumana và lớn lên trong hoàn cảnh may mắn. Anh của mẹ ngài

trở thành vị A-la-hán, sống trong rừng và khi Sumana đến tuổi trưởng thành, người cậu cho ngài xuất gia, trao cho ngài đề mục thiền thích hợp với tính cách. Ngài nỗ lực, chứng được bốn tầng thiền và năm thắng trí. Rồi vị Trưởng lão chỉ cho ngài phương pháp thiền quán. Ngài nhanh chóng phát triển tuệ quán và chứng quả A-la-hán. Khi đi đến người cậu, được hỏi về sự thành tựu của mình, ngài nói lên chánh trí như sau:

- | | | |
|------|--|---|
| 330. | Điều Giáo thọ sư muốn,
Với tôi mong bắt tử, | Tôi biết trong Chánh pháp,
Điều phải làm, làm xong. |
| 331. | Pháp tôi đạt, tự chứng,
Trí tôi được thanh tịnh,
Mong tôi đứng gần Ngài, | Không phải chỉ nghe suông,
Không còn có nghi ngờ,
Nói lên điều xác chứng. |
| 332. | Tôi biết các đời trước,
Mục đích tôi đạt được, | Thiên nhân tôi thanh tịnh,
Lời Phật dạy làm xong. |
| 333. | Học tập, không phóng dật,
Mọi lậu hoặc tôi đoạn, | Khéo nghe lời Ngài dạy,
Nay không còn tái sanh. |
| 334. | Ngài giảng tôi Thánh giới,
Ngài dạy không vô ích, | Từ mẫn Ngài hộ trì,
Tôi đệ tử học Ngài. |

§202. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAḬḬHA (*Vaḍḍhattheragāthā*) (Thag. 38; ThagA. II. 141)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, tại thành Bharukaccha, trong một dòng họ thường dân, ngài được đặt tên là Vaḍḍha. Khi lớn lên, mẹ ngài cảm thấy âu lo về vấn đề tái sanh và sự chết nên giao con lại cho bà con rồi đi xuất gia với các Tỷ-kheo-ni. Về sau, bà trở thành một vị A-ha-hán. Con bà cũng xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Veludatta, học lời dạy của đức Phật, trở thành một Pháp sư giỏi có tiếng. Một hôm, suy nghĩ đến trách nhiệm của mình, ngài nghĩ: “Nay ta sẽ đến thăm mẹ ta một mình và không đáp y ngoài.” Rồi ngài đi đến trú xứ các Tỷ-kheo-ni. Vị Trưởng lão Ni thấy ngài vậy, quở trách ngài sao đi đến trú xứ Tỷ-kheo-ni một mình và không đáp y ngoài. Ngài nhận thấy mình có lỗi, trở về tinh xá, ngồi trong phòng thiền định và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình nhờ lời quở trách của mẹ:

- | | | |
|------|---|--|
| 335. | Lành thay bà mẹ ta,
Nghe lời dạy của bà,
Ta tinh cần, tinh tấn, | Quở trách, khích lệ ta,
Được dạy bởi bà mẹ,
Chứng Bò-đề Vô thượng. |
| 336. | Ta xứng được cúng dường,
Ta chứng quả La-hán,
Ba minh đã chứng đạt,
Chiến thắng quân Ma vương, | Đạt Ba minh, bắt tử.
Xứng đáng được cúng dường.
Thấy được quả bắt tử,
Ta sống không lậu hoặc. |

- | | | |
|------|--|---|
| 337. | Các lậu hoặc nội, ngoại,
Tất cả bị nhỏ sạch, | Trước đã có trong ta,
Không còn khởi lên nữa. ⁶ |
| 338. | Bà mẹ tâm nhu thuận,
Trong con và trong ta, | Nói lên ý nghĩa này,
Cỏ rừng không còn nữa. |
| 339. | Khổ đã được chấm dứt,
Đường sanh tử đứt đoạn, | Thân này thân cuối cùng,
Nay không còn tái sanh. |

§203. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NADĪKASSAPA

(*Nadīkassapaṭtheragāthā*) (*Thag.* 39; *ThagA.* II. 143)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Magadha (Ma-kiệt-đà), là anh của Kassapa. Ngài thiên hỷ về đời sống xuất gia, không ưa thích đời sống gia đình và ngài trở thành một ẩn sĩ. Với ba trăm đồ chúng, ngài sống đời sống ẩn sĩ trên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thiên), do vậy ngài được biết và được gọi là Kassapa ở bên sông (Nadīkassapa). Ngài được Thế Tôn giáo hóa cùng với hai anh em, như đã được ghi trong Luật tạng. Sau khi Thế Tôn thuyết *Kinh Lửa cháy*,⁷ ngài chứng quả A-la-hán. Sau đó, quán chiếu trên thiên chứng, ngài nói lên chánh trí của mình bằng cách nhỏ lên các sai lầm:

- | | | |
|------|---|--|
| 340. | Thật lợi ích cho ta,
Đến con sông tên gọi,
Ta nghe pháp Ngài giảng, | Đức Phật đến tại đây,
Sông Nerañjarā,
Đoạn tận các tà kiến. |
| 341. | Ta hành lễ tế tự,
Ta đốt lên lửa thiêng,
Nghĩ rằng ta thanh tịnh, | Đọc cao lời tế lễ,
Đổ cúng dường vào lửa,
Ta thật mù, phạm phu. |
| 342. | Lang thang rừng tà kiến,
Không tịnh, nghĩ thanh tịnh, | Bị giới cấm mờ mắt,
Mù lòa, ta không thấy. |
| 343. | Ta đoạn tận tà kiến,
Ta đốt lên ngọn lửa,
Ta cúi mình đánh lễ, | Mọi sanh hữu phá tan,
Xứng đáng được cúng dường,
Bậc Như Lai Điều Ngự. |
| 344. | Mọi si mê, ta đoạn,
Đường sanh tử đoạn tận, | Hữu ái được phá hủy,
Nay không còn tái sanh. |

§204. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAYĀKASSAPA

(*Gayākassapaṭtheragāthā*) (*Thag.* 39; *ThagA.* II. 145)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình Bà-la-môn. Câu chuyện của ngài giống như câu chuyện của Nadīkassapa, chỉ khác là ngài có hai trăm đệ tử và sống ở Gayā. Ngài nói lên chánh trí bằng cách tán thán tẩy sạch các điều ác như sau:

⁶ Xem *Thag.* v. 439.

⁷ Xem *S.* IV. 168, *Ādittapariyāyasutta* (*Kinh Thuyết về lửa cháy*).

- | | |
|---|---|
| <p>345. Buổi sáng, trưa, buổi chiều,
Ta xuống dòng Gayā,</p> <p>346. Các điều ác ta làm,
Nay đây ta rửa sạch,</p> <p>347. Nghe lời nói khéo giảng,
Vớ ý nghĩa chơn thật,</p> <p>348. Ta tắm sạch mọi ác,
Ta trong sạch thuần tịnh,
Ta chính là con trai,</p> <p>349. Lặn vào dòng tám chánh,
Ba minh ta đạt được,</p> | <p>Ba lần trong một ngày,
Sông Gayāphaggu.</p> <p>Trong các đời sống trước,
Xưa ta tin là vậy.</p> <p>Con đường đủ pháp nghĩa,
Ta như lý quán sát.</p> <p>Ta không uế, trong sạch,
Thừa tự bậc trong sạch,
Con chính tông đức Phật.</p> <p>Ta gột sạch mọi ác,
Lời Phật dạy làm xong.</p> |
|---|---|

§205. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAKKALI

(*Vakkalitttheragāthā*)⁸ (*Thag.* 39; *ThagA.* II. 147)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, trong một dòng họ Bà-la-môn và được gọi tên Vakkali. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học xong ba tập Vệ-đà, trở thành thuần thực trong những thành tích của Bà-la-môn. Khi thấy bậc Đạo sư, ngài nhìn mãi không chán thân tướng tuyệt hảo của đức Phật và đi theo bậc Đạo sư. Khi trở về nhà, ngài nghĩ rằng nếu ở lại nhà, sẽ không có dịp được luôn thấy đức Phật, do vậy, ngài xuất gia. Chỉ trừ khi ăn uống và tắm rửa, ngài để toàn thì giờ chiêm ngưỡng đức Phật.

Bậc Đạo sư chờ đợi nhân duyên giác ngộ của ngài chín muồi nên trong một thời gian dài không nói gì. Một hôm, đức Phật hỏi: “Này Vakkali, thân bất tịnh mà ông thấy này, đối với ông như thế nào? Người nào thấy pháp, tức người ấy thấy Ta. Vì rằng thấy pháp tức là thấy Ta và thấy Ta tức là thấy pháp.” Nghe lời dạy của đức Phật, ngài không chiêm ngưỡng thân đức Phật nữa, nhưng vẫn chưa bỏ đi xa được. Bậc Đạo sư nghĩ: “Tỷ-kheo này, nếu không được chấn động mạnh sẽ không thức tỉnh”, nên vào cuối mùa an cư, đức Phật nói: “Này Vakkali, hãy đi đi!” Nghe bậc Đạo sư nói vậy, ngài tự nghĩ ngài phải đi, nhưng tự nhủ đời ngài còn có ý nghĩa gì nếu không được gặp bậc Đạo sư, nên ngài có ý định leo lên núi Linh Thứu để gieo mình xuống vực tự tử. Đức Phật biết được Vakkali có ý định như vậy và nghĩ: “Tỷ-kheo này bất an khi rời xa Ta, sẽ làm mất đi những nhân duyên thành tựu quả vị cao nhất” và rồi Ngài phóng quang hiện ra và đọc lên bài kệ:

Tỷ-kheo nhiều hân hoan,	Tịnh tín giáo pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,	Các hạnh an tịnh lạc.

Đức Phật đưa tay và nói: “Hãy đến, này Tỷ-kheo!” Vakkali rất lấy làm sung sướng và suy nghĩ: “Mình được thấy bậc Đạo sư với mười lực, mình được Ngài

⁸ Xem *Thīg.* v. 157, *Mahāpajāpatigotamūtherīgāthā* (Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī).

gọi đến bên cạnh và thấy được điều gì Ngài đang làm.” Đứng giữa hư không trên đỉnh đồi, ngài suy tư về bài kệ của bậc Đạo sư và chú tâm thiền định, chứng quả vị A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. (Đây là những điều được ghi lại trong *Chú giải Kinh Tăng chi bộ* (*Anguttara Nikāya Aṭṭhakathā*) và *Chú giải Kinh Pháp cú* (*Dhammapada Aṭṭhakathā*)).

Theo những tài liệu khác, Vakkali chưa chứng quả A-la-hán sau khi nghe lời dạy của bậc Đạo sư, ngài ở trên núi Linh Thứu, phát triển thiền quán. Thế Tôn cho ngài một đề mục tu tập, nhưng vì quá đói và bị tê liệt nên ngài không chứng quả được. Biết vậy, Thế Tôn nói với ngài như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 350. | Bị bệnh gió chi phối,
Chỗ khát thực hạn chế,
Tỳ-kheo sẽ làm gì? | Ông sống trong rừng sâu,
Thân gầy mòn ốm yếu,
Với thân thể như vậy? |
|------|---|---|

Vị Trưởng lão trả lời đồng thời nói lên tâm thường an trú hỷ lạc của mình nhờ lạc siêu thế:

- | | | |
|------|--|--|
| 351. | Thân con được tràn ngập,
Dầu có bị gầy ốm, | Với hỷ lạc tỏa rộng,
Con sẽ sống trong rừng. |
| 352. | Tu tập bốn niệm xứ,
Tu tập các giác chi, | Năm căn và năm lực,
Con sẽ sống trong rừng. |
| 353. | Con thấy bạn đồng tu,
Luôn kiên trì tinh tấn, | Sống hòa hiệp, đồng mãnh,
Con sẽ sống trong rừng. |
| 354. | Tùy niệm Phật, thiền định,
Ngày đêm không biếng nhác, | Bậc Tối Thượng Điều Ngự,
Con sẽ sống trong rừng. |

Khi nói vậy, ngài phát triển thiền quán và ngay khi ấy chứng quả A-la-hán.

§206. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJITASENA (*Vijitasenattheragāthā*) (*Thag.* 39; *ThagA.* II. 150)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra trong một gia đình huấn luyện voi ở nước Kosala và được đặt tên là Vijitasena. Hai người cậu bên ngoại của ngài là Sena và Upasena đã xuất gia và chứng quả A-la-hán. Sau khi đã thuần thục nghề của mình, có một lần, Vijitasena chứng kiến bậc Đạo sư thị hiện thần thông song hành nên khởi lòng tin và theo nhân duyên tự nhiên, xin xuất gia dưới sự hướng dẫn của hai người cậu. Nhờ sự hướng dẫn tới luyện của hai người thầy, ngài thành tựu thiền quán, nhưng tâm trí vẫn còn thiên về lý luận, chạy theo những đối tượng bên ngoài, nên ngài đã nhắc nhở cho tâm trí của mình như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 355. | Ta sẽ chế ngự người,
Ta sẽ không thúc người,
Người chính là lưới dục, | Như cửa khóa ngăn voi,
Này tâm nghĩ điều ác,
Người do thân sanh ra. |
|------|---|---|

- | | | |
|------|---|---|
| 356. | Chế ngự người không đi,
Này tâm, kẻ phù thủy,
Người không còn lang thang, | Như voi, không cửa mở,
Dầu người cố gắng mãi,
Ưu thích làm điều ác. |
| 357. | Như người cầm câu móc,
Như người dùng sức mạnh,
Cũng vậy đối với người, | Ngăn mãi voi chưa thuần,
Cải hóa kẻ không muốn,
Ta sẽ cải hóa người. |
| 358. | Như bánh xe tuyệt hảo,
Cũng vậy ta điều người, | Khéo huấn luyện ngựa hay,
Dựa lên trên năm lực. |
| 359. | Ta sẽ cột chặt người,
Tự mình đã chế ngự,
Nhờ sức nặng tinh tấn,
Do vậy hồi này tâm! | Với chánh niệm vững chắc,
Ta sẽ chế ngự người,
Người được ta áp lực,
Người sẽ không xa ta. |

§207. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASADATTA

(*Yasadattattheragāthā*) (*Thag.* 40; *ThagA.* II. 153)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong dòng họ Vua Mallā, có tên là Yasadatta và được học ở Takkasilā. Sau khi đi du hành với du sĩ Sabhiya, cả hai đến Sāvattthi và tại đây, Sabhiya đã hỏi đức Thế Tôn một số câu hỏi. Yasadatta ngồi nghe những câu trả lời, ý muốn ra phản biện: “Ta sẽ nêu lên khuyết điểm trong những câu trả lời của Sa-môn Gotama.” Đức Thế Tôn hiểu tâm tư của Yasadatta nên sau khi nói *Kinh Sabhiya*,⁹ đã giáo huấn Yasadatta như sau:

- | | | |
|------|--|--|
| 360. | Với tâm muốn chỉ trích,
Của bậc Đã Thắng Trận,
Rất xa vời Chánh pháp, | Kẻ ngu nghe lời dạy,
Người ấy thái độ vậy,
Như đất xa bầu trời. |
| 361. | Với tâm muốn chỉ trích,
Của bậc Đã Chiến Thắng,
Tồn giảm, xa Chánh pháp, | Kẻ ngu nghe lời dạy,
Người ấy thái độ vậy,
Như trăng nửa tháng đen. |
| 362. | Với tâm muốn chỉ trích,
Của bậc Đã Chiến Thắng,
Khô cạn trong Diệu pháp, | Kẻ ngu nghe lời dạy,
Người ấy thái độ vậy,
Như cá mắc nước cạn. |
| 363. | Với tâm muốn chỉ trích,
Của bậc Đã Chiến Thắng,
Không lớn trong Diệu pháp, | Kẻ ngu nghe lời dạy,
Người ấy thái độ vậy,
Như giống thối trong ruộng. |
| 364. | Ai tâm tư thỏa mãn,
Từ bỏ mọi lậu hoặc,
Đạt tịch tịnh tối thượng, | Nghe bậc Thánh giảng dạy,
Chứng ngộ không dao động,
Chứng Niết-bàn vô lậu. |

⁹ Xem Sn. 91, *Sabhiyasutta* (*Kinh Sabhiya*).

§208. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKUṬIKANNA

(*Soṇakuṭikannattheragāthā*) (*Thag.* 40; *ThagA.* II. 154)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Avanti, trong một gia đình rất giàu có và được đặt tên là Soṇa. Vì đeo một bông tai đắt giá nên ngài còn được gọi là Koṭi hay Kuṭikanṇa (vì có lỗ tai đắt giá). Lớn lên, ngài trở thành một điền chủ, và khi Trưởng lão Mahākaccāna trú ở gần bên nhà, ngài cung cấp các vật dụng nhu yếu, nghe Chánh pháp, cuối cùng cảm thấy dao động nên xin xuất gia với Trưởng lão Kaccāna. Rủ thêm mười người một cách khó khăn, ngài xin phép vị Trưởng lão đi đến Sāvatti để yết kiến Thế Tôn. Được phép ngủ đêm trong chái phòng của đức Phật, và buổi sáng được mời tụng đọc, ngài được khen khi đọc mười sáu *Aṭṭhakavagga*. Khi đọc đến câu: “Thấy sự nguy hiểm của đời sống thế tục”, ngài phát triển thiện quán và chứng quả A-la-hán.

Khi được đức Bôn sư bằng lòng về ba vấn đề mà vị Trưởng lão Mahākaccāna giao cho ngài về hỏi, ngài trở về chỗ cũ và thừa lại với bậc Giáo thọ sư của mình. (Sự kiện này được ghi chép đầy đủ trong tập *Kinh Phật tự thuyết (Udāna)* và *Chú giải Kinh Tăng chi bộ (Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā)*), nhưng trong tập này lại nói ngài chứng quả A-la-hán khi còn tu tập với vị Giáo thọ sư của mình).

Rồi trong khi sống thọ hưởng an lạc giải thoát, ngài quán chiếu sự thành tựu của mình, với tâm hoan hỷ ngài nói lên những bài kệ như sau:

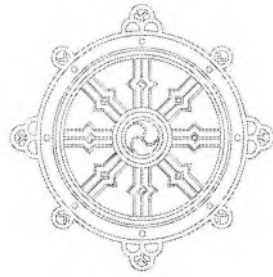
- | | | |
|------|---|---|
| 365. | Ta được thọ Đại giới,
Thế Tôn, ta được thấy, | Ta giải thoát vô lậu,
Ta sống chung tịnh xá. |
| 366. | Thế Tôn trải nhiều ngày,
Đạo sư khéo an trú, | Sống ngay ở ngoài trời,
Rồi mới vào tịnh xá. |
| 367. | Trải y Tăng-già-lê,
Như sư tử hang đá, | Gotama nằm xuống,
Đoạn tận mọi sợ hãi. |
| 368. | Khéo lựa lời tốt lành,
Trước đức Phật tuyệt hảo, | Đệ tử bậc Chánh Giác,
Soṇa thuyết Diệu pháp. |
| 369. | Liễu tri năm thủ uẩn,
Đạt an tịnh tối thượng, | Tu tập con đường Thánh,
Chứng Niết-bàn vô lậu. |

§209. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSIYA

(*Kosiyattheragāthā*) (*Thag.* 41; *ThagA.* II. 157)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn, ở Magadha và được đặt tên là Kosiya. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài hay đến nghe Trưởng lão Sāriputta thuyết pháp và tin tưởng nơi giáo pháp nên xuất gia, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi quán chiếu sự thành tựu của mình, ngài tán thán hạnh cung kính và sức mạnh của quyết định tánh mang lợi ích cho bậc trí với những bài kệ sau đây:

- | | |
|---|---|
| <p>370. Ai hiểu những lời dạy,
Bậc trí sống an trú,
Bậc trí có lòng tin,</p> | <p>Của các bậc Đạo sư,
Phát sanh lòng ái niệm,
Biết thù thắng trong pháp.</p> |
| <p>371. Vị khi nạn lớn khởi,
Bậc trí có kiên trì,</p> | <p>Suy tư không tê liệt,
Biết thù thắng trong pháp.</p> |
| <p>372. Ai vững trú như biển,
Thấy rõ chân nghĩa lý,
Bậc trí trú bất động,</p> | <p>Không dục, trí tuệ sâu,
Tế nhị và vi diệu,
Biết thù thắng trong pháp.</p> |
| <p>373. Bậc nghe nhiều, trì pháp,
Bậc trí gọi như thị,</p> | <p>Hành pháp và tùy pháp,
Biết thù thắng trong pháp.</p> |
| <p>374. Ai hiểu nghĩa lời nói,
Bậc trí gọi nội nghĩa,</p> | <p>Biết nghĩa, hành như thật,
Biết thù thắng trong pháp.</p> |



CHƯƠNG VI

SÁU KỆ

(CHAKKANIPĀṬA)

§210. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO URUVELA KASSAPA (*Uruvelakassapattheragāthā*) (*Thag.* 42; *ThagA.* II. 159)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm anh cả trong ba anh em của một gia đình Bà-la-môn tên Kassapa và cả ba đều học tinh thông ba tập Vệ-đà. Ba anh em có đến năm trăm, ba trăm và hai trăm thanh niên đệ tử. Vì không tìm được chân lý trong kinh điển của họ, chỉ tìm thấy những vấn đề thế tục nên họ từ bỏ gia đình và trở thành những ẩn sĩ. Cả ba được đặt tên tùy theo chỗ ở của mỗi vị và ngài được gọi là Uruvela Kassapa vì ngài ở Uruvelā. Một số sự kiện đã xảy ra, vị Bồ-tát xuất gia, chuyển pháp luân, năm vị Trưởng lão chứng quả A-la-hán, năm mươi bạn đứng đầu là Yasa được hóa độ, sự xuất phát của vị A-la-hán để thuyết pháp độ sanh, sự hóa độ ba mươi người bạn giàu có, bậc Đạo sư đi đến Uruvelā. Khi Thế Tôn hiện ra nhiều thần thông bắt đầu với sự nhiếp phục con rắn, Kassapa khởi lòng tin và xuất gia, hai người em cũng noi theo người anh cả. Thế Tôn giảng *Kinh Lửa cháy*¹ cho ba anh em Kassapa với một ngàn đệ tử và giáo hóa mọi người chứng quả A-la-hán.

Uruvela Kassapa quán chiếu lại thành quả của mình nói lên chánh trí với những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 375. | Thấy được các thần thông,
Nhưng ta chưa thần phục, | Gotama danh tiếng,
Bị ganh, mạn lừa dối. |
| 376. | Bậc Điều Ngự Loài Người,
Chất vấn, ta hốt hoảng, | Biết được tâm tư ta,
Kỳ diệu, lòng dựng ngược. |
| 377. | Xưa ta thuộc bện tóc,
Ta xem chúng vô dụng, | Thần thông ta nhỏ mọn,
Ta xuất gia đầu Phật. |
| 378. | Xưa bằng lòng tế tự,
Sau ta nhổ tận sạch, | Xem dục giới hàng đầu,
Cả tham, sân và si. |
| 379. | Ta biết các đời trước,
Thần thông biết tâm người, | Thiên nhãn ta trong sạch,
Thiên nhĩ ta đạt được. |

¹ Xem S. IV. 168, *Ādittapariyāyasutta* (*Kinh Thuyết về lửa cháy*).

380. Do đích gì xuất gia,
Đích ấy ta đạt được,

Bỏ nhà, sống không nhà,
Mọi kiết sử tận diệt.²

§211. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TEKICCHAKĀRI

(*Tekicchakārittheragāthā*) (*Thag.* 42; *ThagA.* II. 163)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một Bà-la-môn tên Subuddha. Ngài được các bác sĩ cứu sống khi vừa mới sanh, vì vậy ngài được đặt tên là Tekicchakāri (người được các bác sĩ cứu sống). Ngài lớn lên học các nghệ thuật và học thuật của giai cấp mình. Lúc bấy giờ, phụ thân của ngài, bởi trí tuệ và chính sách của ông đã làm phát sanh sự ganh ghét và nghi ngờ của Vua Candagutta xứ Ba-la-nại nên đã bị Vua tống vào tù. Tekicchakāri nghe vậy sợ hãi bỏ trốn, lánh mình tại tinh xá của một vị Trưởng lão và tường thuật cho vị ấy biết khó khăn của mình. Vị Trưởng lão cho ngài xuất gia, chọn cho một đề mục tu tập và rồi ngài trở thành một Tỷ-kheo sống ngoài trời không kể gì lạnh nóng, hoàn toàn chú tâm vào tu tập cho đạt thành quả. Ác ma sợ ngài thoát khỏi sự chi phối của mình nên muốn phá rối. Trong hình dáng của một mục đồng khi gặt hái đã xong, Ác ma đến gần ngài nói lời cám dỗ như sau:

381. Lúa đã gặt thân xong, Gạo đã được đập, giã,
Nhưng một miếng không có, Ta sẽ làm gì đây?

Vị Trưởng lão nghĩ rằng: “Người này nói đến tình cảnh của nó. Nhưng ta cần phải giáo huấn ta! Không phải phân việc để ta thuyết giảng.” Như vậy, vị Trưởng lão khuyên mình nên thiền quán trên ba quy y:

382. Hãy niệm Phật vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái,
Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phần chấn.

383. Hãy niệm Pháp vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái,
Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phần chấn.

384. Hãy niệm Tăng vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái,
Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phần chấn.

Rồi Ác ma muốn ngài không sống hạnh viễn ly, làm như muốn lo cho ngài được hạnh phúc, nói rằng:

385. Ngài sống giữa ngoài trời, Những đêm này giá lạnh,
Chớ để lạnh hại ngài! Hãy vào trong tinh xá,
Có cửa đóng then cài.

Vị Trưởng lão trả lời, nêu rõ rằng ở trong nhà là một trói buộc và ở ngoài trời là giải thoát:

386. Ta sẽ cảm thọ được, Với bốn tâm vô lượng,
Ta sẽ sống an lạc, Với những tâm tư ấy,
Giá lạnh không hại ta, Ta sống không dao động.

² Xem *Thag.* v. 136, 605, 657, 793, 1195.

Nói như vậy xong, vị Trường lão phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

Vì rằng vị Trường lão sống trong thời Vua Bindusāra,³ các bài kệ này cần được hiểu là được tụng đọc vào kỳ kết tập lần thứ ba, thuộc Kinh tạng.

§212. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO MAHĀNĀGA

(*Mahānāgatttheragāthā*) (*Thag.* 43; *ThagA.* II. 166)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh tại Sāketa, con trai của Bà-la-môn Madhuvāsetṭha và được đặt tên là Mahānāga. Ngài chứng kiến Trường lão Gavampati thị hiện thần thông khi Thế Tôn sống trong rừng Añjana nên khởi lòng tin, đi xuất gia dưới sự hướng dẫn của vị Trường lão và chứng quả A-la-hán nhờ vị thầy giáo huấn.

Lúc bấy giờ, trong khi đang an trú lạc giải thoát, Trường lão Mahānāga thấy sáu Tỷ-kheo thường không cung kính các vị đồng Phạm hạnh, ngài đã giáo huấn họ với những bài kệ như sau và những bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài:

- | | | |
|------|--|---|
| 387. | Ai đối đồng Phạm hạnh,
Chúng thối giảm Diệu pháp, | Không có sự cung kính,
Như cá mắc nước cạn. |
| 388. | Ai đối đồng Phạm hạnh,
Không lớn trong Diệu pháp, | Không có sự cung kính,
Như giống thối trong ruộng. |
| 389. | Ai đối đồng Phạm hạnh,
Chúng xa rời Niết-bàn, | Không có sự cung kính,
Trong lời dạy Pháp Vương. |
| 390. | Ai đối đồng Phạm hạnh,
Không thối giảm Diệu pháp, | Thật có sự cung kính,
Như cá được nước nhiều. |
| 391. | Ai đối đồng Phạm hạnh,
Lớn mạnh trong Diệu pháp, | Thật có sự cung kính,
Như giống tốt trong ruộng. |
| 392. | Ai đối đồng Phạm hạnh,
Họ đến gần Niết-bàn, | Thật có sự cung kính,
Trong lời dạy Pháp Vương. |

§213. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO KULLA

(*Kullattheragāthā*)⁴ (*Thag.* 43; *ThagA.* II. 167)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvattthi (Xá-vệ), trong gia đình một điền chủ và được đặt tên là Kulla. Ngài được cảm hóa với lòng tin và được bậc Đạo sư độ cho xuất gia, nhưng ngài thường bị tham dục chi phối. Bậc Đạo sư biết yếu điểm này nên cho ngài một đề mục quán bất tịnh và khuyên thiền quán trong nghĩa địa. Ngài tu tập vẫn chưa đạt kết quả, bậc Đạo sư đi với ngài

³ Bindusāra, cha của Asoka, là con của vua soán nghịch Candagutta, vị này đã bỏ tù cha của vị Trường lão.

⁴ Xem A. I. 235, *Dutiyasikkhattayasutta* (Kinh thứ hai về ba học pháp).

và dạy cho cách theo dõi tiến trình thối nát và tiêu diệt của vật bất tịnh. Khi Kulla đã được tự tại thoát ly, đức Thế Tôn phóng hào quang khiến ngài nhớ lại bài học, chứng Sơ thiền và từ đây phát triển thiền quán, chứng được quả A-la-hán.

Quán chiếu lại trải nghiệm của mình, ngài nói lên những bài kệ sau đây, trước nói về ngài rồi nhắc lời dạy của bậc Đạo sư, cuối cùng lại nói về ngài:

- | | | |
|------|--|---|
| 393. | Kulla đến nghĩa địa,
Vắt ném trong nghĩa địa, | Thấy bỏ một đàn bà,
Làm mồi cho giòi ăn. |
| 394. | Kulla, hãy nhìn thân,
Nước ứ chảy, rỉ chảy, | Bệnh hoạn nhớp hôi thối,
Được kẻ ngu thích thú. |
| 395. | Sau khi nắm gương pháp,
Ta quán sát thân này, | Đạt được chánh tri kiến,
Trống rỗng cả trong ngoài. |
| 396. | Đây thế nào, kia vậy,
Dưới thế nào, trên vậy, | Kia thế nào, đây vậy,
Trên thế nào, dưới vậy. |
| 397. | Ngày thế nào, đêm vậy,
Trước thế nào, sau vậy, | Đêm thế nào, ngày vậy,
Sau thế nào, trước vậy. |
| 398. | Người vậy không ưa thích,
Khi đã được nhất tâm, | Cả năm loại nhạc khí,
Chon chánh thiền quán pháp. ⁵ |

Những bài kệ này là lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§214. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀLUṆKYAPUTTA

(*Māluṅkyaputtattheragāthā*)⁶ (*Thag.* 44; *ThagA.* II. 170)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvattthi, con của một vị chuyên môn đánh giá cho vua xứ Kosala. Mẹ là Mālunkya nên ngài được gọi là Mālunkyaputta (con bà Mālunkya). Đến tuổi trưởng thành, tánh ưa thích đời sống xuất gia nên ngài trở thành một du sĩ ngoại đạo. Khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, ngài xin xuất gia trong Pháp và Luật của Thế Tôn, sau một thời gian, ngài chứng được Sáu thắng trí. Vì lòng từ mẫn đối với bà con, ngài về thăm nhà, các bà con chào đón ngài rất niềm nở và muốn kéo ngài trở về với đời sống gia đình thế tục, nói rằng với tài sản này, ngài có thể lập gia đình và làm các thiện sự, nhưng ngài nói lên chí nguyện của mình như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 399. | Có người sống phóng dật,
Sống trôi nổi luân chuyển,
Như con khỉ trong rừng, | Ái lớn như cây leo,
Đời này qua đời khác,
Thèm muốn các trái cây. |
|------|---|---|

⁵ Xem *Thag.* v. 1074.

⁶ Bản PTS, Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết *Māluṅkyaputta*. Bản CST viết *Mālūkyaputta*. Tham chiếu: *Thag.* v. 405; *Dh.* v. 334, 335; *Sn.* 57; *J.* IV. 208; V. 68; *Pháp cú kinh* “Ái dục phẩm” 法句經愛欲品 (T.04. 0210.32. 0570c16); *Xuất diệu kinh* “Ái phẩm” 出曜經愛品 (T.04. 0212.3. 0632b21); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tham phẩm” 法集要頌經食品 (T.04. 0213.3. 0778b16).

- | | |
|---|---|
| <p>400. Khát ái khôn nạn này,
 Khi đã chinh phục ái,
 Chẳng khác giống cỏ rừng,</p> <p>401. Ai nhiếp phục được ái,
 Sầu rơi khỏi vị ấy,</p> <p>402. Các ông đã đến đây,
 Hãy đào rễ khát ái,
 Loại cỏ usīra,
 Tàn phá ống cây lau,</p> <p>403. Hãy hành lời Phật dạy,
 Sát-na qua sầu khổ,</p> <p>404. Phóng dật như bụi bặm,
 Không phóng dật, minh trí,</p> | <p>Thâm độc cả thế giới,
 Khiến sầu muộn tăng trưởng,
 Lan tràn và lớn mạnh.</p> <p>Khôn nạn, khó chinh phục,
 Như giọt nước trên sen.</p> <p>Ta thuyết điều lành ấy,
 Như tìm rễ ngon ngọt,
 Chớ để ma dòng nước,
 Liên tục vấy mãi mãi.</p> <p>Chớ để sát-na qua,
 Thọ quả trong địa ngục.</p> <p>Bụi nhơ do phóng dật,
 Nhỏ mũi tên khỏi ta.</p> |
|---|---|

§215. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SAPPADĀSA

*(Sappadāsattheragāthā)*⁷ (*Thag.* 44; *ThagA.* II. 172)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), con vị cố vấn tế lễ của Vua Suddhodana và được đặt tên là Sappadāsa. Khi đức Phật viếng thăm bà con, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Bị chi phối bởi những thói quen tật xấu, ngài không sao đạt được thiền định và nhất tâm. Điều này khiến ngài quá sầu não đến nỗi muốn tự tử, nhưng bỗng ánh sáng nội tâm chói sáng, lan rộng, hốt nhiên, ngài chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình như sau:

- | | |
|---|---|
| <p>405. Đã được hăm lăm năm,
 Nhưng đến một búng tay,</p> <p>406. Nhứt tâm không đạt được,
 Khoa tay, ta than khóc,</p> <p>407. Ta sẽ đem dao lại,
 Học tập bị tước bỏ,</p> <p>408. Rồi ta cầm con dao,
 Con dao được rút ra,</p> <p>409. Rồi ta tự tác ý,
 Các hiểm nguy hiển lộ,</p> <p>410. Và tâm ta giải thoát,
 Ba minh chứng đạt được,</p> | <p>Từ khi ta xuất gia,
 Ta không đạt tâm tịnh.</p> <p>Bị dục tham chi phối,
 Bỏ tinh xá, ta đi.</p> <p>Sự sống ta, nghĩa gì?
 Như ta, chết tốt hơn.</p> <p>Ta vào chỗ giường nằm,
 Để cắt cổ của ta.</p> <p>Như lý khởi tư duy,
 Nhàm chán, ta an trú.</p> <p>Thấy pháp nhĩ là vậy,
 Lời Phật dạy làm xong.⁸</p> |
|---|---|

⁷ Xem *Thīg.* v. 67.

⁸ Kệ 409-10, xem *Thag.* v. 269-70, 273-74, 318-19, 464-65.

§216. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KĀTIYĀNA*(Kātiyānattheragāthā) (Thag. 45; ThagA. II. 174)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvattthi, con của một Bà-la-môn thuộc dòng họ Kosiya nhưng được gọi là Kātiyāna theo dòng họ mẹ. Thấy bạn của mình là Sāmaññakāni trở thành một Trưởng lão, ngài cũng xuất gia. Khi học tập, ngài cương quyết đối trị nằm ngủ ban đêm. Trong khi đi qua lại trên con đường kinh hành, ngài quá buồn ngủ nên té xuống. Bậc Đạo sư thấy vậy, đi đến đứng trước ngài và gọi: “Này Kātiyāna!” Ngài liền đứng dậy, đánh lễ và đứng một bên với trạng thái chấn động mạnh, rồi Thế Tôn thuyết pháp cho ngài như sau:

- | | |
|--|---|
| <p>411. Này Kātiyāna,
Chớ có ngủ quá nhiều,
Này bà con phóng dật,
Chớ để cho thần chết,</p> | <p>Hãy thức dậy, ngồi lên,
Hãy tự mình thức tỉnh,
Kẻ thụ động biếng nhác,
Lường gạt, chiến thắng ông.</p> |
| <p>412. Như sóng tràn biển lớn,
Tràn ngập chôn lấp ông,
Một hòn đảo an toàn,
Phục vụ giúp đỡ ông,</p> | <p>Cũng vậy sanh và già,
Hãy tự làm cho ông,
Vì rằng không ai khác,
Như là chỗ nương tựa.</p> |
| <p>413. Đạo sư lập con đường,
Vượt qua sự sợ hãi,
Trước đêm và sau đêm,
Chú tâm cố kiên trì,</p> | <p>Đường vượt qua trói buộc,
Của sanh và của già,
Hãy sống không phóng dật,
Trong nỗ lực chuyên tâm.</p> |
| <p>414. Từ bỏ triền phược trước,
Đầu cạo trọc trơn láng,
Chớ có ưa chơi giỡn,
Hãy nỗ lực thiền định,</p> | <p>Mặc y Tăng-già-lê,
Ăn đồ ăn khất thực,
Chớ đam mê ngủ nghỉ,
Hỡi Kātiyāna!</p> |
| <p>415. Hãy thiền tu, chiến thắng,
Hãy thiện xảo con đường,
Hãy đạt cho kỳ được,
Ông sẽ chứng Niết-bàn,</p> | <p>Hỡi Kātiyāna!
An ổn các khổ ách!
Sự thanh tịnh tối thượng!
Như nước làm tắt lửa.</p> |
| <p>416. Ánh sáng được tạo ra,
Chẳng khác như cây lau,
Hỡi bà con Inda,
Hãy tản xuất Ác ma,
Chờ đợi thời của ông,</p> | <p>Hào quang còn yếu ớt,
Gió thổi nằm rạp xuống,
Như vậy chớ chấp thủ,
Ly tham mọi cảm thọ,
Tại đây ông mát lạnh.</p> |

§217. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGAJĀLA*(Migajālattheragāthā) (Thag. 45; ThagA. II. 177)*

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvattthi, con của nữ cư sĩ nổi

tiếng Visākhā và hay đi đến tinh xá để nghe pháp. Cuối cùng, ngài xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán, khi nói lên chánh trí của mình, ngài nói:

- | | | |
|------|--|--|
| 417. | Khéo giảng, bậc Có Mắt,
Mọi kiết sử vượt qua, | Hào quang còn yếu ớt,
Mọi luân chuyển hoại diệt. |
| 418. | Pháp hướng dẫn, hướng thượng,
Chặt đứt gốc nọc độc, | Làm khô héo ác căn,
Diệt ác, đạt tịch tịnh. |
| 419. | Phá vỡ gốc vô trí,
Trí kim cang đánh nát, | Chấm dứt nghiệp sanh hữu,
Mọi chấp trì của thức. |
| 420. | Cảm thọ được phơi bày,
Hữu như hố than hừng, | Chấp thủ được giải thoát,
Được tùy quán bởi trí. |
| 421. | Vị lớn khéo thâm sâu,
Con đường Thánh tám ngành, | Chặn đứng già và chết,
Tịnh chỉ khổ, vận tốt. |
| 422. | Biết được nghiệp là nghiệp,
Như thực, soi quán chiếu,
Đưa đến đại an ổn, | Biết nghiệp quả là quả,
Các pháp do duyên sanh,
Tịch tịnh, cứu cánh thiện. |

§218. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA, CON CỦA PUROHITA (*Purohitaputtajentattheragāthā*) (Thag. 45; ThagA. II. 179)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra làm con của vị cố vấn tế tự cho vua xứ Kosala và được đặt tên là Jenta. Khi lớn lên, ngài trở thành kiêu mạn với những quyền lợi về sanh, tài sản, địa vị, khinh bỉ những gì đáng phải kính trọng và cứng cỏi trong kiêu hãnh. Một hôm, ngài đến gần bậc Đạo sư đang thuyết pháp cho một số đông, nghĩ rằng: “Nếu Sa-môn Gotama nói với ta trước, ta sẽ nói và ta không tự ý nói với Sa-môn Gotama.” Thế Tôn không nói với Jenta và Jenta vì lòng kiêu mạn cũng không nói. Sau cùng ngài nêu rõ lý do vì sao ngài đến và Thế Tôn nói với ngài như sau:

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| An trú triển kiêu mạn, | Thật sự là không tốt, |
| Hời này Bà-la-môn, | Nên an trú lợi ích. |
| Điều thiện ông tâm cầu, | Khi ông đến tại đây, |
| Chỉ trên đây mà thôi, | Ông hãy nên an trú. |

Jenta nghĩ rằng: “Thế Tôn đã biết tư tưởng của ta”, cảm thấy chấn động mạnh và đánh lễ chân Thế Tôn. Rồi ngài thưa với bậc Đạo sư:

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| Với ai, không nên kiêu? | Với ai, cần cung kính? |
| Với ai, phải tôn trọng? | Cung kính ai là thiện? |

Thế Tôn trả lời:

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| Với cha và với mẹ, | Với anh cả với thầy, |
| Với các Bà-la-môn, | Với Sa-môn áo vàng, |
| Với những vị như vậy, | Nên cung kính tôn trọng, |

Cung kính các vị ấy,
 Với các bậc La-hán,
 An tịnh, không cầu ướ,
 Khi đạt đến mục tiêu,

Là việc làm tốt lành,
 Tịch tịnh và Hữu học,
 Mọi kiêu mạn chấm dứt,
 Hãy tôn trọng vị ấy.

Với lời dạy này, Jenta chứng được quả Dự lưu, xuất gia và sau một thời gian, chứng quả A-la-hán. Nói lên sự thành công, ngài tuyên bố chánh trí của mình:

423. Ta say đắm tự kiêu,
 Kể cả với quyền lực,
 Ta sống kiêu mạn vậy,
 424. Ta quá sức kiêu hãnh,
 Si mê, quá tự hào,
 425. Mẹ cha và người khác,
 Ta không lễ một ai,
 426. Thấy lãnh đạo đệ nhất,
 Như mặt trời sáng chói,
 427. Gạt bỏ mạn, kiêu hãnh,
 Với đầu ta đánh lễ,
 428. Quá mạn, ty liệt mạn,
 Ngã mạn được chặt đứt,

Với sanh chủng, tài sản,
 Địa vị và dung sắc,
 Tham đắm và mê say.
 Xem không ai bằng ta,
 Kiêu căng và cống cao.
 Được cung kính tôn trọng,
 Kiêu hãnh, không lễ phép.
 Tối ưu Điều Ngự Sư,
 Dẫn đầu chúng Tỷ-kheo.
 Với tâm thật an lành,
 Bạc Tội Thượng chúng sanh.
 Từ bỏ, nhỏ tận gốc,
 Mọi loại mạn tận diệt.

§219. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA

(*Sumanattheragāthā*) (*Thag.* 46; *ThagA.* II. 181)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình một cư sĩ làm vị hộ trì cho Tôn giả Anuruddha. Từ trước, con cháu của người cư sĩ này bị chết trẻ nên khi sắp sanh đứa con, người cha nghĩ, nếu là con trai, sẽ cho xuất gia với vị Trưởng lão. Sau mười tháng sanh được đứa con trai; rồi năm đứa trẻ lên bảy tuổi, vị cư sĩ này cho đi xuất gia. Do căn tánh thuần thực, không bao lâu ngài chứng được Sáu thắng trí trong khi đang hầu hạ bậc Trưởng lão. Cầm cái bình để xách nước, Sumana với thân thông đi đến hồ Anotatta, một con rắn độc chúa phùng mang ngóc đầu lên không cho ngài lấy nước. Rồi Sumana hóa thành con chim Garuda (Kim Sí điểu) nhiếp phục con rắn và mang nước bay về chỗ vị Trưởng lão. Bậc Đạo sư ngồi tại vườn Jetavana thấy ngài bay về liền gọi Sāriputta cùng xem và tán thán ngài với bốn bài kệ. Sumana đã nói lên chánh trí của mình, cộng thêm những bài kệ của mình như sau:

429. Khi người mới xuất gia,
 Với thân thông ta điều,
 430. Từ hồ nước to lớn,
 Ta đem nước hồ về,
 Thấy vậy, bậc Đạo sư,

Từ sanh, mới bảy tuổi,
 Con xà vương thân lực.
 Tên Anotatta,
 Cho bậc Giáo thọ sư.
 Nói về ta như sau:

- | | |
|--|--|
| <p>431. “Này Sāriputta,
Tự bùng cầm ghè nước,
Với nhiệm vụ khả ái,</p> <p>432. Người đệ tử Sa-di,
Có thần thông uy lực,</p> <p>433. Thuần lương nhờ giáo dục,
Thiện hạnh nhờ giáo dục,
Nhờ Anuruddha,
Được học tập giảng dạy,</p> <p>434. Đạt được tịnh tối thắng,
Sa-di Sumana,</p> | <p>Xem đứa trẻ này đến,
Nội tâm khéo định tĩnh,
Cử chỉ rất thuần thiện.</p> <p>Của Anuruddha,
Thuần thực và điều luyện.</p> <p>Do vị Đại thuần lương,
Bởi bậc Khéo thiện hạnh.
Khéo huấn luyện điều phục,
Làm xong việc phải làm.</p> <p>Chứng đắc, không dao động,
Muốn: ‘Không ai biết ta.’”</p> |
|--|--|

§220. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NHĀTAKAMUNI

(*Nhātakamunittheragāthā*) (*Thag.* 46; *ThagA.* II. 184)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá) trong gia tộc Bà-la-môn, được giáo dục trong truyền thống Vệ-đà, ngài được biết là vị đã đậu cấp bậc Nhātaka (Tịnh hạnh). Trở thành một ẩn sĩ, ngài sống trong một khu rừng cách xa Vương Xá khoảng ba do-tuần, sống với lúa hoang và thờ lửa.

Đức Thế Tôn thấy được điều kiện trở thành một vị A-la-hán chói sáng trong tâm ngài như ánh sáng trong một cái ghè. Thế Tôn đến am thất của ngài, ngài vui vẻ đón tiếp đức Phật, thỉnh đức Phật dùng cơm ngài nấu và như vậy ba ngày trôi qua. Ngày thứ tư, Thế Tôn nói: “Ông hết sức yếu ớt, làm sao ông sống với đồ ăn như thế này?” Rồi đức Phật giảng về hạnh biết đủ và thuyết pháp cho ngài, và từ quả Dự lưu, ngài chứng quả A-la-hán. Thế Tôn xác chứng quả vị của ngài và ra đi, ngài vẫn ở tại chỗ cũ nhưng rồi bị đau tê liệt. Bậc Đạo sư lại đến thăm và hỏi ngài về sức khỏe:

- | | |
|--|---|
| <p>435. Bị bệnh gió chi phổi,
Chỗ khát thực hạn chế,
Tỷ-kheo sẽ làm gì,</p> <p>436. Thân con được tràn ngập,
Dầu có bị gầy ốm,</p> <p>437. Tu tập bảy giác chi,
Đầy đủ thiền tế nhị,</p> <p>438. Thoát khỏi các kiết sử,
Thường hằng khéo quán sát,</p> <p>439. Mọi lậu hoặc nội, ngoại,
Tất cả bị chặt đứt,</p> | <p>Ông sống trong rừng sâu,
Thân gầy mòn ốm yếu.
Với thân thể như vậy?</p> <p>Với hỷ lạc tỏa rộng,
Con sẽ sống trong rừng.</p> <p>Năm căn và năm lực,
Con sống không lậu hoặc.</p> <p>Tâm tịnh, không uế nhiễm,
Con sống không lậu hoặc.</p> <p>Trước có mặt trong con,
Không dư, không khởi nữa.⁹</p> |
|--|---|

⁹ Xem *Thag.* v. 337.

440. Năm uẩn được liễu tri, Chúng đứng, rễ chặt đứt,
Khổ diệt đã đạt được, Nay không còn tái sanh.

§221. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMADATTA (*Brahmadattattheragāthā*)¹⁰ (Thag. 46; ThagA. II. 185)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti, con vua nước Kosala, tên là Brahmadata. Ngài chứng kiến uy nghi của đức Phật nhân ngày lễ dâng cúng Jetavana, khởi lòng tin xuất gia và sau một thời gian chứng được Sáu thăng trí với lòng tin và hiểu biết về nghĩa, với lòng tin và hiểu biết về pháp.

Một hôm, ngài đi khát thực, một Bà-la-môn nhiech mắng ngài, ngài im lặng nghe và tiếp tục đi. Bà-la-môn ấy lại chửi mắng và dân chúng phê bình sự im lặng của ngài, ngài giảng dạy cho dân chúng như sau:

441. Từ đâu phần nộ khởi, Với người không phần nộ,
Với người được nhiếp phục, Sống nếp sống thăng bằng,
Với vị trí giải thoát, Phật an tịnh như vậy.
442. Với ai bị chửi mắng, Lên tiếng chửi mắng lại,
Người ấy tệ ác hơn, Người đã chửi mắng trước.
Với ai bị chửi mắng, Nhưng không chửi mắng lại,
Người ấy được chiến thắng, Trên cả hai mặt trận.
443. Sở hành của người ấy, Vừa lợi mình, lợi người,
Biết người khác phần nộ, Chánh niệm, tự lắng dịu.
444. Là thầy thuốc cả hai, Cho mình và cho người,
Quần chúng nghĩ là ngu, Không khéo hiểu Chánh pháp.

Bà-la-môn chửi mắng ấy nghe những lời này cảm thấy ưu não, rồi tự nguyện đến xin lỗi ngài. Rồi Bà-la-môn xin xuất gia với sự hướng dẫn của ngài và được dạy đề mục quán từ bi. Như vậy, ngài dạy cho vị ấy phương pháp đối trị phần nộ:

445. Nếu phần nộ nổi lên, Hãy nghĩ dụ cái cưa,
Nếu tham vị khởi lên, Hãy nghĩ dụ thịt con.
446. Nếu tâm người chạy theo, Theo dục, theo sanh hữu,
Hãy gấp nắm với niệm, Như nắm con vật ác,
Đi vào trong ruộng lúa.

¹⁰ Tham chiếu: S. I. 347, 350, 475, 479; Dh. v. 96; *Pháp cú kinh* “La-hán phẩm” 法句經羅漢品 (T.04. 0210.15. 0564a28); *Pháp cú kinh* “Phản nộ phẩm” 法句經忿怒品 (T.04. 0210.25. 0568a03); *Pháp cú thí dụ kinh* “La-hán phẩm” 法句譬喻經羅漢品 (T.04. 0211.15. 0588b10); *Xuất diệu kinh* “Khuê phẩm” 出曜經慧品 (T.04. 0212.21. 0713b06); *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sân khuê phẩm” 法集要頌經瞋慧品 (T.04. 0213.20. 0787a09); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

§222. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMAṆḌA**(*Sirimaṇḍattheragāthā*)¹¹ (Thag. 47; ThagA. II. 188)**

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sumsumāragiri, trong một gia đình Bà-la-môn. Khi được nghe Thế Tôn thuyết pháp ở rừng Bhesakalā, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Một hôm, nhân ngày lễ Trai giới, trong khi Giới bổn (*Pātimokkha*) đang được đọc đến phần cuối là phần giới nói về một lỗi sẽ được nhẹ đi nếu phát lộ sám hối, ngài nghĩ đến lợi ích phát lộ sám hối các lỗi đã bị che giấu và do vậy ngài phấn khởi hoan hỷ nói lớn tiếng: “Ôi, thật là hoàn toàn trong sạch, giới luật của bậc Đạo sư!” Rồi phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Quán chiếu con đường đã trải qua với tâm phần khởi, ngài dạy các vị đồng Phạm hạnh:

- | | |
|---|--|
| 447. Mưa rất là nặng hạt,
Mưa không có nặng nề,
Đâu có phát lộ tội, | Trên tội được che giấu,
Trên tội được phát lộ,
Như vậy mưa không nặng. |
| 448. Đời bị chết áp đảo,
Bị mũi tên ái đâm, | Và bị già bao vây,
Thường bị dục huân tập. |
| 449. Đời bị chết áp đảo,
Thường bị hại, không yên, | Và bị già bao vây,
Như cướp với gậy dao. |
| 450. Chúng đến như đồng lửa,
Không sức nào địch nổi, | Cả ba chết-bệnh-già,
Không nhanh nào chạy thoát. |
| 451. Chớ để ngày trống rỗng,
Đêm càng bị bỏ phí, | Hãy làm ít hoặc nhiều,
Mạng sống càng rút ngắn. |
| 452. Vậy hoặc đi hay đứng,
Đêm cuối đi đến gần, | Hoặc ngồi hay nằm xuống,
Ngươi thời không phóng dật. |

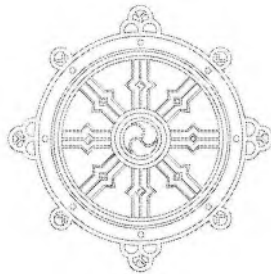
§223. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAKĀMI**(*Sabbakāmittheragāthā*) (Thag. 47; ThagA. II. 191)**

Trong thời đức Phật hiện tại, sau khi đức Phật nhập diệt, ngài sanh ở Vesālī, thuộc gia đình quý tộc và được đặt tên là Sabbakāmi. Khi đến tuổi trưởng thành, thuận theo chí hướng xuất ly, ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Ānanda. Trong khi đi học pháp, ngài trở về Vesālī với bậc Y chỉ sư của mình và về thăm gia đình. Vợ ngài lúc trước buồn khổ, gầy mòn, áo xiêm không sửa soạn, nước mắt chảy quanh, chào ngài và đứng một bên. Thấy vợ cũ như vậy, lòng thương hại khởi lên và quên mất chí hướng xuất trần, để cho dục vọng nổi lên. Như con ngựa khéo luyện tập bị roi đánh, ưu não khởi lên và ngài đi đến nghĩa địa để quán bất tịnh. Thiền định được chứng đạt, thiền quán được triển khai, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi nhạc phụ của ngài dắt vợ cũ của

¹¹ Tham chiếu: S. I. 89; Ud. 51; Netti. 128; Pe. 23; Vin. II. 236; V. 11; *Xuất diệu kinh* “Giới phẩm” 出曜經戒品 (T.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yêu tụng kinh* “Trì giới phẩm” 法集要頌經持戒品 (T.04. 0213.6. 0780b16).

ngài, trang điểm thật đẹp mắt cùng với đoàn tùy tùng đông đảo đi đến tinh xá để gặp ngài và kéo ngài trở lại với đời sống gia đình; nhưng ngài tuyên bố với mọi người là ngài đã từ bỏ các dục vọng như vậy với những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|--|---|
| 453. | Con vật hai chân này,
Đầy các loại tử thi, | Bất tịnh và hôi thối,
Từ đây, nước rỉ chảy. |
| 454. | Nai trốn, dùng bẫy sập,
Vớ khi, dùng hầm hố, | Vớ cá, dùng câu móc,
Phàm phu bị bắt vậy. |
| 455. | Sắc, tiếng, vị, hương, xúc,
Năm dục trường dưỡng này, | Khả ái và thích ý,
Được tiếng trong nữ sắc. |
| 456. | Phàm phu tâm say đắm,
Tăng nghĩa địa hải hùng, | Chạy theo hương nữ sắc,
Chết chứa sự tái sanh. |
| 457. | Ai tránh né nữ sắc,
Chánh niệm, vượt qua được, | Như chân tránh đầu rắn,
Kẻ đầu độc thế giới. |
| 458. | Thấy nguy hiểm trong dục,
Thoát khỏi tất cả dục, | An ổn trong viễn ly,
Ta đạt lậu hoặc tận. |



CHƯƠNG VII

BẢY KỆ

(*SATTAKANIPĀṬA*)

§224. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNDARA SAMUDDA (*Sundarasamuddattheragāthā*) (*Thag.* 49; *ThagA.* II. 194)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ở Rājagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Samudda. Vì ngài rất đẹp trai nên còn được gọi là Sundara Samudda. Khi còn trẻ, ngài thấy được uy nghi của đức Phật trong dịp lễ đón rước đức Phật đến Rājagaha, với lòng tin và thiên tánh tự nhiên, ngài xuất gia. Được giao cho một đề mục thiền quán, ngài đi từ Rājagaha đến Sāvattthi ở với một người bạn và tu tập thiền quán. Mẹ ngài ở Vương Xá, khi thấy các người con của các đại thần ở thành phố khác cùng với những người vợ trang sức lộng lẫy vui chơi trong các ngày lễ, bà buồn nhớ con và khóc. Một kỹ nữ thấy vậy liền an ủi bà và tự nguyện đi đến Sāvattthi để đưa con bà về. Bà mẹ hứa rằng nếu con bà chịu cưới cô, bà sẽ cho cô làm chủ gia đình và tặng nhiều của cải quý báu. Với một số tùy tùng, cô đi đến Sāvattthi và dừng lại tại ngôi nhà ngài thường hay đến khát thực hằng ngày. Cô cúng dường chăm sóc cho ngài rất chu đáo và còn ăn mặc rực rỡ, mang dép bằng vàng. Một ngày, cô để đôi dép tại ngưỡng cửa, khi ngài đi ngang qua, cô chấp hai tay đánh lễ thỉnh nhưng cử chỉ muồn cảm dỗ. Một tư tưởng thế tục thoáng khởi lên trong tâm nhưng ngài cương quyết, nỗ lực, cuối cùng đứng tại đấy định tâm, thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Ngài diễn đạt quả chứng của mình như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 459. | Trang sức, mặc áo đẹp,
Chân bôi sơn màu đỏ, | Đeo vòng hoa, trang điểm,
Một kỹ nữ đi dép. |
| 460. | Chân rút ra khỏi dép,
Nàng với giọng nhẹ dịu, | Chấp tay hướng phía trước,
Mở đầu nói với ta: |
| 461. | “Chàng trẻ tuổi xuất gia,
Thọ hưởng năm dục vọng,
Em hứa chàng sự thật, | Hãy dừng lãnh vực em,
Em cho chàng phương tiện,
Em đem chàng lửa thê. |
| 462. | Khi chàng em đều già,
Cả hai cùng xuất gia, | Cả hai đều chống gậy,
Hai phần được vận may.” |
| 463. | Thấy người kỹ nữ ấy,
Trang sức, mặc áo đẹp, | Chấp tay lời van xin,
Như thần chết gieo mồi. |

- | | | |
|------|--|--|
| 464. | Rời ta tự tác ý,
Các hiểm nguy hiểm lộ, | Như lý khởi tư duy,
Nhàm chán, ta an trú. |
| 465. | Và tâm ta giải thoát,
Ba minh chứng đạt được, | Thấy pháp nhĩ là vậy,
Lời Phật dạy làm xong. ¹ |

§225. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LAKUṆṬAKA BHADDIYA
(*Lakuṇṭakabhaddiyattheragāthā*)² (Thag. 49; ThagA. II. 195)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi trong một gia đình giàu có, được đặt tên là Bhaddiya; nhưng vì ngài rất thấp nên được biết với tên là Lakuṇṭaka Bhaddhiya. Nghe bậc Đạo sư giảng, ngài xuất gia trở thành một nhà học giả biện tài; ngài dạy cho các người khác với một giọng nói rất dịu ngọt. Một hôm, nhân ngày lễ hội, một phụ nữ đi xe với một Bà-la-môn, trông thấy ngài và cười lên để lộ hàm răng của cô. Vị Trưởng lão lấy hàm răng ấy như một đề mục để thiền quán, đề khởi thiền định, rồi trên căn cứ ấy phát triển thiền quán và trở thành một vị Bất Lai. Về sau, nhờ Tôn giả Sāriputta dạy tu thân hành niệm, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình:

- | | | |
|------|---|--|
| 466. | Ra ngoài các khu vườn,
Trong rừng với lùm cây,
Bhaddiya ngồi thiền, | Tên Ambāṭaka,
Ái, ái căn từ bỏ,
Bậc may mắn hạnh phúc. |
| 467. | Một số người ưa thích,
Còn ta dưới gốc cây, | Trông, sáo và trống nhỏ,
Ta thích lời Phật dạy. |
| 468. | Nếu Phật ban ân huệ,
Ta tri thân hành niệm, | Ta được ân huệ ấy,
Thường hằng ở mọi giới. |
| 469. | Cười chê ta vì thân,
Chúng không biết được ta, | Ai theo ta vì tiếng,
Vì dục tham chi phối. |
| 470. | Không biết được phần trong,
Chặn bốn phía, người ngu, | Không thấy được phía ngoài,
Bị tiếng nói lời cuốn. |
| 471. | Không biết được phần trong,
Chỉ thấy quả phía ngoài, | Quán thấy được phía ngoài,
Cũng bị tiếng lời cuốn. |
| 472. | Quán tri được phần trong,
Thấy không bị chướng ngại, | Quán thấy được phía ngoài,
Không bị tiếng lời cuốn. |

§226. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDA
(*Bhaddattheragāthā*) (Thag. 50; ThagA. II. 199)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc của

¹ Kệ 464-5, xem Thag. v. 269-70, 273-74, 318-19, 409-10.

² Bản Tích Lan, PTS và Thái Lan viết Lakuṇṭaka. Bản CST viết Lakunḍaka. Tham chiếu: A. II. 71, *Rūpasutta* (Kinh Hình thức bên ngoài); *Xuất diệu kinh* “Văn phẩm” 出曜經聞品 (T.04. 0212.23. 0720c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Đa văn phẩm” 法集要頌經多聞品 (T.04. 0213.22. 0788a04).

thành Sāvattthi. Cha mẹ ngài hiếm muộn con cái nên đã đi cầu khẩn thần linh khắp nơi. Họ đã đến bậc Đạo sư và thưa: “Nếu có được đứa con, chúng con sẽ dâng lên cho Ngài để làm thị giả!” Khi sinh được Bhadda, họ mặc áo đẹp nhất cho ngài, đưa ngài đến bậc Đạo sư và nói: “Bạch Thế Tôn, đây là đứa con được sanh ra sau khi yết kiến Thế Tôn, chúng con xin dâng hiến cho Thế Tôn.” Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda cho Bhadda xuất gia và đưa về hương phòng. Tôn giả Ānanda giảng dạy cho ngài và căn cơ của ngài quá thuần thực đến nỗi trong khi đang học, vừa lúc mặt trời mọc, ngài phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Thế Tôn biết được những gì xảy ra và gọi: “Hãy đến, này Bhadda!” Ngài đến, chấp tay đánh lễ bậc Đạo sư. Đó là lễ xuất gia của ngài, đó là lễ xuất gia do đức Phật chủ trì. Và bậc Trường lão nói lên chánh trí của mình:

- | | | |
|------|---|--|
| 473. | Ta là con độc nhất,
Do nhiều hạnh giới cấm, | Được cha thương, mẹ thương,
Van vái mới được ta. |
| 474. | Vì lòng thương xót ta,
Cả cha và mẹ ta, | Muốn ta được hạnh phúc,
Dẫn ta đến đức Phật: |
| 475. | “Được đứa con trai này,
Nuôi dưỡng rất tể nhị,
Chúng con kính dâng Ngài,
Đề làm người thị giả, | Thật trải nhiều khó khăn,
Được nuôi chiều săn sóc,
Kính thưa bậc Cứu Độ,
Hầu hạ bậc Chiến Thắng.” |
| 476. | Bậc Đạo sư nhận ta,
“Hãy cho nó xuất gia, | Nói A-nan như sau:
Nó sẽ thành thuần lương.” |
| 477. | Sau khi bậc Đạo sư,
Xong rồi bậc Chiến Thắng,
Khi mặt trời chưa mọc, | Bảo xuất gia cho ta,
Bước vào trong tinh xá,
Tâm ta được giải thoát. |
| 478. | Rồi bậc Đạo sư ta,
Từ yên lặng thiền tịnh,
“Này Bhadda, hãy đến!” | Đề chấm dứt công việc,
Ngài đứng dậy gọi ta:
Ta thọ Đại giới vậy. |
| 479. | Từ sanh đến bảy năm,
Ba mình ta đạt được, | Ta được thọ Đại giới,
Ôi, pháp thiện, pháp tánh! |

§227. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SOPĀKA

(*Sopākattheragāthā*) (*Thag.* 50; *ThagA.* II. 201)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh từ vợ một người cùng đinh và do thọ sanh ngài được gọi là Sopāka (người cùng đinh). Có người nói ngài là con của một thương gia, sự kiện này không được tập *Apadāna* chấp nhận:

- | | |
|--------------------|---------------------|
| Khi ta chứng được, | Tái sanh cuối cùng, |
| Ta vào bào thai, | Của Sopāka. |

Bốn tháng sau khi sanh, cha ngài mạng chung và được người cậu nuôi dưỡng. Người cậu do bị người con hay nóng giận của mình xúi giục, muốn giết ngài. Ông đem ngài đến bãi tha ma, trói hai tay ngài cột vào cổ một thây ma, nghĩ rằng các con chó rừng sẽ ăn thịt ngài. Ông không thể giết ngài vì ngài tái sanh lần cuối cùng. Ban đêm các con chó rừng và các con thú khác đến, đưa con nít kêu khóc:

Thế nào là định mệnh,	Được để dành cho ta,
Ai là người bà con,	Của đứa trẻ mồ côi?
Giữa nghĩa địa kinh hoàng,	Ta bị cột, trói chặt,
Ta sẽ tìm được ai,	Là người bạn của ta?

Bậc Đạo sư trong lúc ấy đang quán chiếu xem ai là người đáng cứu độ, thấy đứa trẻ và những nhân duyên chứng quả A-la-hán được chói sáng trong tâm của đứa trẻ, liền chiếu sáng hào quang và nói:

Hãy đến, Sopāka!	Người đừng có sợ hãi,
Hãy nhìn đến Như Lai,	Chính Ta sẽ cứu con,
Như mặt trăng thoát khỏi,	Hàm răng của Rāhu.

Với sức mạnh của đức Phật, đứa trẻ bứt đứt dây trói và cuối bài kệ đứng dậy, trở thành một bậc Dự Lưu và đứng trước hương phòng của đức Phật. Mẹ ngài tìm ngài, hỏi người cậu nhưng người cậu im lặng không nói gì. Mẹ ngài đi đến đức Phật, nghĩ rằng đức Phật biết tất cả quá khứ, hiện tại, vị lai. Bậc Đạo sư dùng thần thông giấu đứa con. Bà thưa với Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, con không thể tìm thấy đứa con. Nhưng Thế Tôn biết được con tôi đang làm gì?” Thế Tôn trả lời:

Các người con không phải,	Là chỗ y, nương tựa,
Cả cha cũng là vậy,	Kể cả các bà con.
Với kẻ bị mạng chung,	Dầu bà con huyết thống,
Cũng không thể nương tựa!	

Và như vậy, được Thế Tôn thuyết pháp cho, bà nghe xong chứng quả Dự lưu và ngài chứng quả A-la-hán. Rồi Thế Tôn thu lại thần thông và bà mẹ sung sướng thấy được con trai. Biết được con mình đã chứng quả A-la-hán, bà bằng lòng để con xuất gia và ra về.

Rồi ngài đến đánh lễ bậc Đạo sư và đi theo sau khi bậc Đạo sư đi dưới bóng mát của hương phòng. Đức Thế Tôn muốn thế độ cho ngài liền hỏi ngài mười câu hỏi, bắt đầu bằng câu: “Thế nào là một pháp?” Với trí sáng suốt của mình, ngài hiểu được ý Thế Tôn liền trả lời: “Các chúng sanh được nuôi dưỡng bằng thức ăn”. Bậc Đạo sư hài lòng với những câu trả lời của đứa trẻ, truyền giới cho ngài. Do vậy, ngài có được tên là “Đứa trẻ với những câu hỏi”. Ngài nói lên chánh trí của mình, thuật lại những sự việc đã xảy ra với bài kệ như sau:

- | | |
|--|---|
| <p>480. Thấy bậc Tối Thượng Nhân,
Tại đây, ta đi tới,</p> <p>481. Đắp y một bên vai,
Đi theo bậc Vô Cầu,</p> <p>482. Ngài hỏi ta câu hỏi,
Ta trả lời Đạo sư,</p> <p>483. Đức Như Lai tùy hỷ,
Nhìn chúng Tỷ-kheo-tăng,</p> <p>484. “Lợi ích thay dân chúng
Cúng dường cho vị ấy,
Biết cung kính đúng mực,
Bậc Đạo sư nói rằng:</p> <p>485. “Bắt đầu từ hôm nay,
Hãy đến yết kiến Ta!
Ông thành tựu Đại giới,</p> <p>486. Bảy năm từ khi sanh,
Ta mang thân cuối cùng,</p> | <p>Kinh hành dưới bóng lâu,
Đánh lễ bậc Tối Thượng.</p> <p>Chấp hai tay đưa lên,
Tối thượng trên mọi loài.</p> <p>Khéo biết đặt câu hỏi,
Không run, không sợ hãi.</p> <p>Câu trả lời câu hỏi,
Ngài nói ý nghĩa này:</p> <p>Ànã, Magadha!
Y, thực, thuốc, sàng tọa,
Thật lợi ích cho chúng”,</p> <p>Hỡi này Sopāka,
Như vậy Sopāka,
Được an lành tốt đẹp.”</p> <p>Ta được thọ Đại giới,
Ôi, pháp thiện, pháp tánh!</p> |
|--|---|

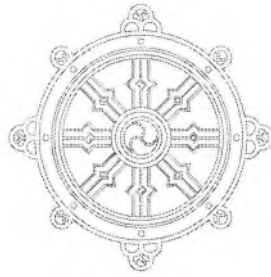
§228. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SARABHAṄGA

(*Sarabhaṅgatttheragāthā*) (*Thag.* 50; *ThagA.* II. 204)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn. Ngài có thể được đặt tên riêng hay được gọi theo họ của dòng tộc, nhưng ngài không có điểm gì nổi bật để đặt tên và rồi việc đặt tên cho ngài bị lãng quên. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài trở thành một ẩn sĩ, tự dựng một thảo am làm bằng cọng cây lau mà tự tay ngài bẻ gãy và từ đây ngài được biết với tên là Sarabhaṅga (người bẻ gãy cọng cây lau). Đức Thế Tôn với Phật nhãn quán chiếu thế giới, thấy nơi ngài có những nhân duyên chứng quả A-la-hán nên đến thuyết pháp cho ngài. Ngài khởi lòng tin, trở thành một vị xuất gia, và khi đã chứng quả A-la-hán, ngài vẫn tiếp tục ở tại thảo am. Thảo am dần dần hư nát và sụp đổ xuống, dân chúng hỏi: “Sao ngài không dựng lại thảo am?” Ngài trả lời: “Trước đây thảo am được dựng lên, tôi còn là ẩn sĩ. Nhưng nay tôi không thể làm như vậy nữa.” Rồi ngài nói lên toàn bộ vấn đề như sau:

- | | |
|--|---|
| <p>487. Tay bẻ những cây lau,
Do vậy được tên tục:</p> <p>488. Nay không còn thích hợp,
Theo học giới giảng dạy,</p> <p>489. Chính Sarabhaṅga,
Thấy chứng bệnh toàn diện,
Bệnh ấy nay được thấy,</p> | <p>Ta làm am ta ở,
“Người bẻ gãy cây lau.”</p> <p>Tự tay bẻ cây lau,
Gotama danh xưng.</p> <p>Từ trước chưa từng thấy,
Một cách thật đầy đủ,
Do lời bậc Siêu Thiên.</p> |
|--|---|

- | | |
|---|---|
| <p>490. Chính đường ấy đã đi,
Kể cả Vessabhū,
Koṇāgamana,
Gotama đã đến.</p> | <p>Vipassī, Sikhī,
Với Kakusandha,
Chính với con đường ấy,</p> |
| <p>491. Ly ái, không chấp thủ,
Pháp này được thuyết giảng,</p> | <p>Bảy Phật chứng Niết-bàn,
Bởi các vị chứng pháp.</p> |
| <p>492. Vì từ mẫn chúng sanh,
Khổ, khổ tập, con đường,</p> | <p>Bốn sự thật được giảng,
Diệt, chấm dứt khổ đau.</p> |
| <p>493. Trong đời sống liên tục,
Khi thân này bị hoại,
Tái sanh khác không còn,
Giải thoát mọi sanh y.</p> | <p>Khổ luân chuyển không dứt,
Khi mạng sống cáo chung,
Ta thật khéo giải thoát,</p> |



CHƯƠNG VIII

TÁM KỆ

(AṬṬHAKANIPĀṬA)

§229. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKACCĀYANA (*Mahākaccāyanattheragāthā*)¹ (*Thag.* 52; *ThagA.* II. 206)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Ujjenī, trong gia đình của vị cố vấn nghi lễ cho Vua Caṇḍappajjota. Lớn lên, ngài học thông suốt ba tập Vệ-đà và kế thừa chức vụ của phụ thân khi ông mất. Ngài được gọi tên theo họ là Kaccāyana. Lúc bấy giờ, nhà vua nghe tin đức Phật đã xuất hiện nên sai ngài đi thỉnh đức Phật về. Ngài đồng hành với bảy người nữa đến nơi của đức Phật và được nghe bậc Đạo sư thuyết giảng giáo pháp. Cuối thời pháp, ngài và cả bảy vị đều chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Rồi đức Thế Tôn bảo: “Hãy đến, này các Tỷ-kheo!” Cả tám vị được cắt tóc, đầy đủ với bát và y.

Khi ngài đã được giải thoát, ngài mời đức Phật đến Ujjenī để thuyết pháp cho vua. Đức Phật bảo Kaccāyana tự mình đi về thực hiện sứ mạng ấy. Kaccāyana theo lời khuyên đi với cả bảy vị, thuyết pháp cho vua, khiến vua khởi lòng tin rồi trở lại với bậc Đạo sư.

Một hôm, nhiều Tỷ-kheo sau khi bỏ một bên các bồn phận của mình, tìm thú vui trong các niềm vui thế tục và xã hội, đang sống một đời sống phóng dật. Trong hai bài kệ đầu [494-95] dưới đây, vị Trưởng lão khuyên răn các vị ấy và sáu bài kệ kế tiếp [496-501] giảng dạy cho vua:

- | | | |
|-------------|---|--|
| 494. | Chớ làm quá nhiều việc,
Người siêng tham đắm vị, | Tránh quần chúng đua tranh,
Bỏ đích đem an lạc. |
| 495. | Ta cảm là “đồng bunn”,
Là mũi tên nhỏ nhiệm,
Tôn trọng khó từ bỏ, | Cung kính các gia đình,
Thật khó được rút ra,
Đối với kẻ không tốt. ² |

¹ Tham chiếu: *Thag.* v. 123, 275, 1051; *M.* III. 152, *Upakkilesasutta* (Kinh Tùy phiên nã), số 128; *Dh.* v. 6; *J.* III. 488; *Vin.* I. 337; *Pháp cú kinh* “Song yếu phẩm” 法句經雙要品 (T.04. 0210.9. 0562a11); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Oán gia phẩm” 法集要頌經怨家品 (T.04. 0213.14. 0784a14).

² Xem *Thag.* v. 124.

Lời cho vua:

- | | |
|--|---|
| <p>496. Hành động của con người,
Tùy thuộc vào người khác,
Tự mình chớ có làm,</p> <p>497. Không vì người khác nói,
Không vì người khác nói,
Như mình tự biết mình,</p> <p>498. Người khác không biết được,
Những ai biết được vậy,</p> <p>499. Chỉ bậc trí sống mạnh,
Nếu không được trí tuệ,</p> | <p>Không phải là độc ác,
Người khác nói hay làm,
Vì người, bà con, nghiệp.</p> <p>Con người thành ăn trộm,
Con người thành bậc Thánh,
Chư thiên biết mình vậy.</p> <p>Đây ta sống một thời,
Bậc trí sống lắng dịu.³</p> <p>Dầu tài sản đoạn tận,
Có tiền như không sống.</p> |
|--|---|

Với vua hỏi về con mộng:

- | | |
|---|--|
| <p>500. Với tai nghe tất cả,
Người trí bỏ tất cả,</p> <p>501. Có mắt như kẻ mù,
Có trí như kẻ ngu,
Để việc lành khởi lên,</p> | <p>Với mắt thấy tất cả,
Như không thấy, không nghe.</p> <p>Có tai như kẻ điếc,
Có sức như kẻ yếu,
Nằm như kẻ chết nằm.</p> |
|---|--|

§230. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMITTA

(*Sirimittattheragāthā*)⁴ (*Thag.* 52; *ThagA.* II. 211)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một điền chủ giàu có, được đặt tên là Sirimitta và mẹ ngài là chị của Sirigutta. Lúc bấy giờ, Sirimitta, cháu của Sirigutta khởi lòng tin đối với bậc Đạo sư khi Ngài nhiếp phục con voi Dhanapāla. Rồi ngài xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Một hôm, từ chỗ ngồi đứng dậy để tụng học Giới bốn *Pātimokkha*, ngài cầm một cái quạt có sơn màu, rồi ngồi xuống ngài thuyết pháp cho các Tỷ-kheo; và làm như vậy, ngài làm nổi bật những đức tánh khác như sau:

- | | |
|---|--|
| <p>502. Không phần nô, không hận,
Vị Tỷ-kheo như vậy,</p> <p>503. Không phần nô, không hận,
Tỷ-kheo thường hộ căn,</p> <p>504. Không phần nô, không hận,
Tỷ-kheo giữ thiện giới,</p> | <p>Không gian, không hai lưỡi,
Đời sau không ưu sầu.</p> <p>Không gian, không hai lưỡi,
Đời sau không ưu sầu.</p> <p>Không gian, không hai lưỡi,
Đời sau không ưu sầu.</p> |
|---|--|

³ Xem *Thag.* v. 275; *Dh.* v. 6.

⁴ Xem *S.* I. 231, *Daḷiddasutta* (Kinh Người nghèo); *S.* V. 380, *Paṭhamānāthapīṇḍikasutta* (Kinh thứ nhất về Anāthapīṇḍika); *A.* II. 56, *Dutiyapuññābhisandasutta* (Kinh thứ hai về nguồn sanh phước); *A.* III. 53, *Dhanasutta* (Kinh Tài vật); *A.* IV. 4, *Samkhittadhanasutta* (Kinh Tóm tắt về các tài sản); *A.* IV. 5, *Vitthataadhanasutta* (Kinh Quảng thuyết về các tài sản); *A.* IV. 6, *Uggasutta* (Kinh Uggā).

505. Không phần nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi,
Tỷ-kheo thiện bằng hữu, Đời sau không ưu sầu.
506. Không phần nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi,
Tỷ-kheo thiện trí tuệ, Đời sau không ưu sầu.

Sau khi thuyết giảng về phần nộ, hận... ngài nói đến con đường siêu thoát, diễn tả thái độ chơn chánh của từng cá nhân, như vậy chứng nhận chánh trí của mình:

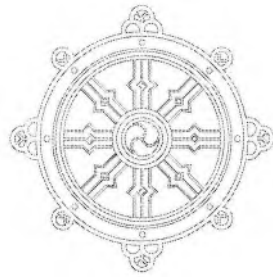
507. Với ai tin Như Lai, Không dao động, thiện trú,
Với ai nếp giới hạnh, Được thiện nhân tán thán,
Được bậc Thánh tùy hỷ.
508. Với ai có tín thành, Đối với chúng Tăng-già,
Có tri kiến chánh trực, Họ nói về người ấy:
“Vị ấy không nghèo đói, Đời sống không trống rỗng.”
509. Vậy nên bậc Hiền trí, Hãy chú tâm tín, giới,
Tịnh tín, thấy đúng pháp, Vào cốt tủy lời Phật.

§231. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO MAHĀPANTHAKA (*Mahāpanthakattheragāthā*) (Thag. 53; ThagA. II. 213)

Khi bậc Đạo sư đến Rājagaha chuyển bánh xe pháp, Panthaka, con đầu lòng của cô gái con một gia đình quý tộc, và cũng là một trong những người hầu cận cha cô, thường đi theo ông của mình đến nghe đức Đạo sư thuyết pháp và khởi lòng tin với thiền quán. Sau khi xuất gia, ngài trở thành thiện xảo trong giáo pháp của bậc Đạo sư cũng như trong bốn thiền và không lâu sau chứng quả A-la-hán. An trú trong an lạc của thiền quán và quả chứng, ngài quán chiếu lại sự thành tựu của mình và hoan hỷ rống tiếng rống sư tử như sau:

510. Khi đầu tiên ta thấy, Bậc Đạo sư vô úy,
Xúc động khởi nơi ta, Thấy được bậc Tối thượng.
511. Ai cả tay cả chân, Cầu khẩn thần may đến,
Với cử chỉ như vậy, Khiến Đạo sư hoan hỷ,
Vị ấy không thể đạt, Như sở nguyện của mình.
512. Còn ta đã từ bỏ, Vợ con, tiền, lúa, gạo,
Sau khi cạo râu tóc, Ta xuất gia không nhà.
513. Học, sinh hoạt đầy đủ, Các căn khéo chế ngự,
Đảnh lễ bậc Chánh Giác, Ta trú, không khuất phục.
514. Rồi ta khởi ước nguyện, Tâm an trú tha thiết,
Ta quyết không ngồi nữa, Dầu chỉ là một phút,
Cho đến khi rút được, Rút mũi tên tham ác.

- | | |
|---|--|
| <p>515. Ta an trú như vậy,
Ba minh ta đạt được,</p> | <p>Hãy xem nhờ nỗ lực,
Lời Phật dạy làm xong.</p> |
| <p>516. Ta biết được đời trước,
Ta xứng được cúng dường,</p> | <p>Thiên nhãn được thanh tịnh,
Giải thoát khỏi sanh y.</p> |
| <p>517. Như đêm trở thành sáng,
Mọi khát ái khô kiệt,</p> | <p>Khi mặt trời mới mọc,
Ta vào ngôi kiết-già.</p> |



CHƯƠNG IX

CHÍN KỆ

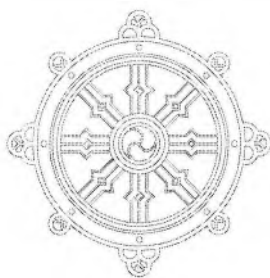
(*NAVAKANIPĀṬA*)

§232. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHŪTA (*Bhūtattheragāthā*) (*Thag.* 54; *ThagA.* II. 217)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ngoại thành Sāketa. Ngài là con út và là người con độc nhất được sống sót, còn các người con khác đều bị một dạ-xoa thù nghịch ăn thịt. Ngài được canh giữ cẩn thận và cũng lúc ấy, dạ-xoa lên hầu Vessavaṇa nên không về nữa. Đến tuổi đặt tên, ngài được đặt tên là Bhūta, vì do nguyện cầu “mong rằng các hàng phi nhân có lòng từ hộ trì cho đứa trẻ” mà sanh được ngài. Nhờ công đức của mình, ngài lớn lên không bị tai nạn gì và được nuôi dưỡng trong ba lâu đài như Yasa. Khi bậc Đạo sư đến Sāketa, ngài cùng với các cư sĩ khác đến tinh xá nghe thuyết pháp. Sau khi xuất gia, ngài sống trong một hang động trên bờ sông Ajakaraṇī và tại đây chứng quả A-la-hán. Sau đó, vì lòng từ mẫn, ngài về thăm bà con và trú ở trong rừng Añjana. Khi bà con yêu cầu ngài ở lại vì lợi ích chung cho bà con và cho ngài, ngài đã nói rằng mình ưa thích đời sống xuất gia và nói lên những bài kệ như sau trước khi từ biệt bà con:

- | | | |
|------|--|--|
| 518. | Khi bậc trí thấy được,
Tại đây, kẻ phạm phu,
Sau khi liễu tri khổ,
Không tìm thấy lạc nào, | Già chết là đau khổ,
Không thấy chấp thủ khổ.
Chánh niệm, tu thiền định,
Ưu việt hơn lạc này. |
| 519. | Khi đoạn tận được ái,
Tạo hý luận trói buộc,
Sau khi đoạn tận ái,
Không tìm thấy lạc nào, | Ái đem khổ, độc hại,
Đẩy mạnh đến đau khổ,
Chánh niệm, tu thiền định,
Ưu việt hơn lạc này. |
| 520. | Khi với tuệ, thấy được,
Gồm hai lần bốn phần,
Sau khi thấy với tuệ,
Không tìm thấy lạc nào, | Con đường lành vô thượng,
Tĩnh trừ mọi phiền não,
Chánh niệm, tu thiền định,
Ưu việt hơn lạc này. |
| 521. | Khi tu tập con đường,
Vô vi, an tịnh đạo, | Không sầu, không cấu uế,
Tĩnh trừ mọi phiền não, |

- Chặt trời buộc kiết sử,
Không tìm thấy lạc nào,
522. Khi trên trời vang rền,
Khắp con đường chim bay,
Tỷ-kheo đi đến hang,
Không tìm thấy lạc nào,
523. Khi trên những bờ sông,
Nở lên và chói sáng,
Với tâm tư thoải mái,
Không tìm thấy lạc nào,
524. Khi nửa đêm, rừng vắng,
Loài có ngà, có nanh,
Tỷ-kheo đến triền núi,
Không tìm thấy lạc nào,
525. Khi tầm tứ chế ngự,
Thoải mái tự ngồi thiền,
Không tìm thấy lạc nào,
526. Khi ngồi được hỷ lạc,
Không tù túng, thoát ái,
Mọi lậu hoặc chấm dứt,
Không tìm thấy lạc nào,
- Chánh niệm, tu thiền định,
Ưu việt hơn lạc này.
Tiếng sấm, mây giông tố,
Dòng mưa, dày đặc đổ,
Tu tập, ngồi thiền định,
Ưu việt hơn lạc này.
Những vòng hoa rừng núi,
Với nhiều màu nhiều sắc,
Ngồi thiền trên bờ sông,
Ưu việt hơn lạc này.
Trời đổ trận mưa rào,
Đang sẵn, đang gào thét,
Ngồi yên lặng tọa thiền,
Ưu việt hơn lạc này.
Giữa núi, trong hang động,
Không sợ, không chướng ngại,
Ưu việt hơn lạc này.
Không uế chướng, không sâu,
Không bị mũi tên đâm,
Vị ấy ngồi tọa thiền,
Ưu việt hơn lạc này.



CHƯƠNG X

MƯỜI KỆ

(*DASAKANIPĀṬA*)

§233. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KĀḶUDĀYĪ (*Kāḷudāyittheragāthā*)¹ (*Thag.* 56; *ThagA.* II. 221)

Ngài sanh cùng ngày với đức Phật, trong gia đình con vị đại thần cố vấn của vua ở Kapilavatthu. Bảy vị cùng sanh một lần trong ngày: Vị Bô-tát, cây Bô-đề, mẹ của Rāhula và bốn đôi tượng đặc biệt là voi báu, con ngựa Kaṇṭhaka, Channa và Kāḷudāyī. Khi đến ngày đặt tên, ngài được gọi là Udāyī và vì ngài da đen nên được gọi là Kāḷudāyī. Ngài lớn lên làm bạn trẻ đồng chơi với vị Bô-tát. Rồi Thế Tôn xuất gia, giác ngộ và ở tại Trúc Lâm (Veḷuvana) chuyển bánh xe Chánh pháp. Vua Suddhodana nghe vậy, cử một vị đại thần với một ngàn người tùy tùng, bảo đem con của vua về. Vị đại thần cùng cả ngàn tùy tùng, nghe đức Phật giảng và chứng quả A-la-hán. Đức Phật đưa tay nói: “Hãy đến, này các Tỷ-kheo!” và tất cả sống giữa các vị Hiền Thánh, không chuyển thông điệp của vua. Các vị sứ giả khác cũng lâm vào cảnh tương tự. Cuối cùng, vua sai Kāḷudāyī với một ngàn người tùy tùng và Kāḷudāyī hứa thế nào cũng đưa vị Bô-tát về dầu có xuất gia. Ngài đi đến nghe pháp, trở thành vị A-la-hán; nhớ đến sứ mạng của mình, chờ cho mùa mưa xong, khi trên con đường về hoa đã trở bông, ngài mới nói lên những bài kệ mời bậc Đạo sư về và tán thán vẻ đẹp cuộc hành trình:

- | | |
|--|---|
| <p>527. Thế Tôn, nay là thời,
Từ bỏ chòm lá cũ,
Chúng như ngọn lửa hừng,
Bạch đấng Đại Anh Hùng,</p> <p>528. Những cây nở hoa đẹp,
Bỏ lá, vọng sanh quả,
Từ bỏ địa phương này,</p> <p>529. Không quá lạnh, quá nóng,
Hãy để hai dân tộc,
Nhìn Ngài, mặt hướng Tây,</p> | <p>Các cây nở hoa đỏ,
Tìm đến thời sai quả.
Chói sáng và rực sáng,
Nay là thời hưởng vị.</p> <p>Khắp phương tỏa hương thơm,
Nay là thời lên đường,
Kính thưa bậc Anh Hùng.</p> <p>Thế Tôn, thời tiết đẹp,
Thích-ca, Koliyā,
Vượt sông Rohini.</p> |
|--|---|

¹ Xem S. I. 173, *Udayasutta* (Kinh *Udaya*).

- | | |
|---|---|
| <p>530. Trong hy vọng ruộng cày,
Trong hy vọng thương gia,
Hy vọng, con kiên trì,</p> <p>531. Người tiếp tục gieo giống,
Người nông tiếp tục cày,
Đến nhiều cho quốc gia.</p> <p>532. Ăn xin tiếp tục xin,
Thí chủ tiếp tục cho,</p> <p>533. Bạc Anh Hùng tiếp tục,
Gia đình ấy được sanh,
Con nghĩ Ngài có thể,
Trong Ngài đã được sanh,</p> <p>534. Phụ vương Đại Ân Sĩ,
Còn mẹ bậc Chánh Giác,
Bà mang thai Bồ-tát,</p> <p>535. Gotamī mạng chung,
Được hưởng thọ đầy đủ,
Vui hưởng năm món dục,</p> | <p>Trong hy vọng giống gieo,
Vượt biển đem tiền về,
Mong con hy vọng thành.</p> <p>Trời lại tiếp tục mưa,
Thóc gạo tiếp tục đến,</p> <p>Thí chủ tiếp tục cho,
Tiếp tục lên thiên giới.</p> <p>Cho đến bảy thế hệ,
Bạc Trí Tuệ Rộng Lớn,
Là Thiên chủ chư thiên,
Bạc Ân Sĩ Chân Danh.</p> <p>Tên gọi Tịnh Phạn vương,
Danh xưng là Māyā,
Thân hoại hưởng thiên giới.</p> <p>Từ đây sau khi chết,
Các dục lạc cõi trời,
Được thiên nữ đoan vầy.</p> |
|---|---|

Rồi Thế Tôn được thỉnh mời, thấy rằng mình đi sẽ cứu độ cho nhiều người nên đã ra đi với hai mươi ngàn vị A-la-hán, mỗi ngày đi bộ một do-tuần. Còn vị Trưởng lão dùng thần thông đi đến Kapilavatthu, đến trước mặt vua. Vua không biết ngài là ai nên ngài mới xưng ngài là con vị đại thần được vua sai đi đến Thế Tôn và nói lên bài kệ:

- | | |
|---|---|
| <p>536. Ta là con đức Phật,
Bậc Aṅgīrasa,²
Vua dòng họ Thích-ca,
Vua dòng Gotama,
Đúng pháp là như vậy.</p> | <p>Ngài Thắng Bạc Bất Thắng,
Bậc Không Ai Sánh Được,
Phụ thân của cha tôi,
Là bậc Tổ phụ tôi,</p> |
|---|---|

§234. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKAVIHĀRIYA

(*Ekavīhāriyatttheragāthā*) (Thag. 57; ThagA. II. 227)

Ngài sanh ra sau khi đức Phật đã nhập Niết-bàn, là con trai nhỏ nhất của Vua Dhammāsoka. Vua Asoka, đến năm thứ 218, sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, đã thống nhất toàn thể Ấn Độ thành một đế quốc. Vua phong em trai thứ của ngài là Tissa làm Phó vương và khuyến khích em ngài ủng hộ cho Giáo hội.

Còn ngài trong khi đi săn thấy Trưởng lão Mahādhammarakkhita ngồi dưới gốc cây, cảm thấy chần động, tự mình muốn sống trong rừng. Khi ngài chứng

² Đây là một tên nữa dùng để gọi đức Phật như tên Siddhattha.

kiến Trường lão thị hiện thần thông, ngài trở về lâu đài và nói với Vua Asoka rằng ngài muốn từ bỏ cuộc đời thế tục. Vua Asoka không thể làm thay đổi quyết định của ngài. Tha thiết với đời sống của một ẩn sĩ, ngài nói lên những vần kệ như sau:

- | | | |
|------|---|--|
| 537. | Khi trước mặt, sau lưng,
Như vậy an lạc lớn, | Không có một người nào,
Sống một mình trong rừng. |
| 538. | Ta sẽ đi một mình,
Hưởng an lạc đã được,
Nhờ sống đời tinh tấn, | Đến khu rừng Phật khen,
Vị Tỷ-kheo thọ hưởng,
Sống riêng chỉ một mình. |
| 539. | Ta sẽ gập vào rừng,
Khu rừng được loài voi,
Trú xứ đem hoan hỷ, | Một mình, sống lý tưởng,
Cuồng loạn sống tự do,
Cho ẩn sĩ thiền định. |
| 540. | Trong khu rừng Sīta,
Sau khi rửa tay chân, | Với núi hang nước mát,
Ta kinh hành một mình. |
| 541. | Sống một, không sống hai,
Ta sẽ sống tại đây, | Trong rừng lớn đẹp đẽ,
Việc xong, không lậu hoặc. |
| 542. | Như vậy ta muốn làm,
Chỉ ta tự hoàn tất, | Mong ước nguyện thành tựu,
Không ai làm thay được. |
| 543. | Ta cột áo giáp lại,
Ta không ra khỏi rừng, | Sẽ vào trong rừng sâu,
Nếu chưa đạt lậu tận. |
| 544. | Trong khi gió nhẹ thổi,
Ta ngồi trên chòm núi, | Mát lạnh, thơm mùi hương,
Ta sẽ phá vô minh. |
| 545. | Trên tám thảm hang động,
Ta hưởng lạc giải thoát, | Trải đầy những hoa rừng,
Tại vòng đai núi rừng. ³ |
| 546. | Chí nguyện ta viên mãn,
Mọi lậu hoặc tận trừ, | Giống như mặt trăng rằm,
Nay không còn tái sanh. |

§235. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO MAHĀKAPPINA (*Mahākappinatttheragāthā*)⁴ (Thag. 58; ThagA. II. 231)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở biên địa, tại thành phố tên Kukkuṭa, trong hoàng gia và được đặt tên là Kappina. Khi phụ vương mất, ngài thừa tự

³ Giribbaja: Vòng đai núi bao bọc thành Vương Xá do Vua Bimbisāra kiến tạo nên.

⁴ Tham chiếu: Thag. v. 866; M. II. 97, *Āṅgulimālasutta* (Kinh *Āṅgulimāla*), số 86; Dh. v. 172, 173; *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12); *Pháp cú kinh* “Duy niệm phẩm” 法句經惟念品 (T.04. 0210.6. 0561a16); *Pháp cú kinh* “Phóng dật phẩm” 法句經放逸品 (T.04. 0210.10. 0562b19); *Pháp cú thí dụ kinh* “Phóng dật phẩm” 法句譬喻經放逸品 (T.04. 0211.10. 0584a05); *Xuất diệu kinh* “Duy niệm phẩm” 出曜經惟念品 (T.04. 0212.16. 0698b06); *Xuất diệu kinh* “Tạp phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Úc niệm phẩm” 法集要頌經憶念品 (T.04. 0213.15. 0784b14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

ngôi vua với tên là Mahākappina. Để tăng trưởng sự hiểu biết, ngài sai sứ giả mỗi buổi sáng đi ra bốn cửa thành giữ lại các vị học giả và tin cho ngài biết. Thời ấy, bậc Đạo sư đã ra đời và đang ở Sāvatti. Các thương gia của thành phố Sāvatti đem đồ đến Kukkuṭa bán, đem quà dâng vua. Vua hỏi tình hình ở Sāvatti và dân chúng theo tôn giáo nào. Các thương gia thưa không trả lời cho vua được vì chưa được súc miệng. Sau khi vua truyền đem nước trong chiếc bình vàng đến, súc miệng xong, các thương gia chấp tay thưa: “Ở đất nước chúng tôi, Phật báu đã ra đời.” Khi nghe nói đến danh hiệu Phật, vua cảm giác niềm hân hoan lan khắp toàn thân, bảo thương gia nói lại ba lần và thưởng cho họ một trăm ngàn đồng tiền vàng. Các thương gia cũng nói đến Pháp báu và Tăng báu và vua tặng thưởng gấp ba lần. Rồi vua từ bỏ thế tục, đi xuất gia, các vị đại thần cũng theo gương vua. Lúc bấy giờ, tất cả vua tôi cùng đi tìm đức Bốn sư và đi đến sông Hằng. Tại đây, họ nói lên quyết tâm với sức mạnh chân lý: “Nếu có một bậc Đạo sư, một vị Phật Tối thượng, xin đừng để những vó ngựa này thấm nước!” Rồi họ vượt qua con sông ấy và cứ thế vượt qua một con sông khác nữa, đến con sông thứ ba, sông Candabhāgā.

Hôm ấy, bậc Đạo sư dậy sớm khi rạng đông, với lòng đại từ bi, Ngài dùng Phật nhãn quán chiếu thế giới và thấy Mahākappina đã từ bỏ vương quốc, đang đi đến với một số tùy tùng lớn để xuất gia. Việc trước tiên trong ngày, bậc Đạo sư đi vào Sāvatti khát thực với các Tỷ-kheo, rồi Ngài bay ngang qua hư không đến bờ sông Candabhāgā, ngồi kiết-già đối diện với bến nước và phóng hào quang. Mahākappina và các tùy tùng thấy được các hào quang liền đến đánh lễ đức Phật. Ngài thuyết pháp cho họ, tất cả đều chứng quả A-la-hán và xin trở thành Sa-môn. Đức Phật nói: “Hãy đến, này các Tỷ-kheo!” và như vậy là lễ thọ giới của họ. Rồi Thế Tôn đem tất cả họ về Jetavana ngang qua hư không.

Một hôm, Thế Tôn hỏi: “Mahākappina có thuyết pháp cho đại chúng không?” và khi được trả lời: “Không”, Thế Tôn cho gọi Mahākappina và khuyên Mahākappina thuyết pháp cho đại chúng. Mahākappina vâng lời dạy của Thế Tôn và trong buổi thuyết pháp đầu tiên độ cho hơn một ngàn vị Sa-môn chứng quả A-la-hán. Rồi đức Phật an chứng Mahākappina là vị Thuyết pháp đệ nhất trong chúng Tăng.

Một hôm, ngài giảng cho các Tỷ-kheo-ni như sau:

- | | | |
|-------------|---|---|
| 547. | Ai thấy sớm sự việc,
Và biết được cả hai,
Thù hay bạn, người ấy,
Dầu quan sát kỹ càng. | Trước khi sự việc đến,
Có lợi hay có hại,
Không thấy được sơ hở, |
| 548. | Với ai khéo tu tập,
Tiếp tục hành viên mãn,
Sẽ chói sáng đời này, | Niệm thờ vào thờ ra,
Như lời Phật thuyết giảng,
Như trăng thoát vùng mây. |

- | | | |
|------|---|---|
| 549. | Tâm ta thật trắng bạch,
Thấu triệt, chế ngự vững, | Vô lượng, khéo tu tập,
Chói sáng khắp mọi phương. |
| 550. | Bậc có tuệ vẫn sống,
Không có được trí tuệ, | Dầu tài sản kiệt tận,
Có tiền như không sống. |
| 551. | Tuệ phê phán điều nghe,
Ở đời, người có tuệ, | Tuệ tăng trưởng danh xưng,
Được vui trong đau khổ. |
| 552. | Pháp này thuộc hiện tại,
Đâu có sanh thì chết, | Không vi diệu hy hữu,
Đây không gì hy hữu. |
| 553. | Sanh đã không gián đoạn,
Sanh sanh, chết tại đây, | Sống có chết thường hằng,
Pháp hữu tình là vậy. |
| 554. | Điều lợi cho kẻ sống,
Than khóc cho kẻ chết,
Không được hàng Sa-môn, | Không lợi cho kẻ chết,
Không danh, không thanh tịnh,
Bà-la-môn tán thán. |
| 555. | Than khóc hại thân, mắt,
Nếu tâm tư hoan hỷ,
Dầu hạnh phúc đi tìm, | Dung sắc, lực và trí,
Các phương cũng hân hoan,
Không có gì an lạc. |
| 556. | Do vậy các cư sĩ,
Chỉ những người có trí,
Với sức mạnh trí tuệ,
Như chiếc thuyền vượt qua, | Muốn nhận trong gia đình,
Và những người nghe nhiều,
Họ làm tròn nhiệm vụ,
Con sông nước tràn đầy. |

§236. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪḶAPANTHAKA

(*Cūḷapanthakatttheragāthā*) (Thag. 59; ThagA. II. 236)

Câu chuyện liên quan đến anh của ngài đã được kể trong chương VIII. Chuyện của Ngài được kể trong *Chuyện Tiểu triệu phú*.⁵ Trong một trường hợp khác, ngài nói lên những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|--|--|
| 557. | Ta chậm chạp, tiến chậm,
Anh ta đuổi ta đi: | Trước ta bị khinh miệt,
“Nay ngươi hãy về nhà.” |
| 558. | Ta bị đuổi như vậy,
Sầu khổ, đứng tại đây, | Tại cửa chính Tăng xá,
Vọng luyến lời Phật dạy. |
| 559. | Tại đây, Thế Tôn đến,
Với cánh tay, nắm ta, | Ngài rờ trên đầu ta,
Dắt ta vào Tăng xá. |
| 560. | Đạo sư thương xót ta,
“Hãy an trú tâm tư,
Và ngồi xuống một bên, | Cho ta khăn lau chân:
Vào vật thanh tịnh này.”
Tâm tư khéo an trú. |

⁵ Xem J. I. 122, *Cullakasetthijātaka* (*Chuyện tiểu triệu phú*), số §4.

- | | |
|---|--|
| <p>561. Ta nghe lời Ngài dạy,
Ta thực hành thiền định,</p> <p>562. Ta biết được đời trước,
Ba minh đã đạt được,</p> <p>563. Panthaka hóa hiện,
Ngồi vườn xoài xinh đẹp,</p> <p>564. Rồi Đạo sư giữ ta,
Đúng thời được báo hiệu,</p> <p>565. Đánh lễ chân Đạo sư,
Biết ta đã ngồi xuống,</p> <p>566. Bạc nhận đồ tế vật,
Là phước điền loài người,</p> | <p>Sống hân hoan Chánh pháp,
Đề đạt đích tối thượng.</p> <p>Thiên nhân ta thanh tịnh,
Lời Phật dạy làm xong.</p> <p>Dưới hàng ngàn hình thức,
Chờ đợi thời phát hiện.</p> <p>Một sứ giả báo thời,
Ta đến ngang hư không.</p> <p>Một bên ta ngồi xuống.
Bạc Đạo sư chấp nhận.</p> <p>Cả toàn thể thế giới,
Ngài chấp nhận cúng dường.</p> |
|---|--|

§237. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPA

(*Kappattheragāthā*) (Thag. 59; ThagA. II. 242)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong vương quốc Magadha, làm con của vị vua bản xứ, kế vị ngôi vua và rồi rơi vào đời sống hưởng thụ dục lạc. Khi bậc Đạo sư với lòng từ bi quán chiếu thế giới để xem ai đúng thời được cứu độ và thấy ngài, nghĩ rằng Kappa có thể tu tập quán bất tịnh, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Thế Tôn đi trên hư không đến Kappa và nói với ngài những câu kệ như sau:

- | | |
|--|--|
| <p>567. Đầy nhiều loại uế vật,
Như vũng nước đọng lâu,</p> <p>568. Đầy những máu và mủ,
Thân ứ nước rỉ chảy,</p> <p>569. Trói bởi sáu mươi gân,
Mặc áo giáp bằng da,</p> <p>570. Các xương nối với nhau,
Do chúng nhiều hợp sức,</p> <p>571. Thường tiến đến sự chết,
Ở đây bị quăng bỏ,</p> <p>572. Thân bị vô minh che,
Thân chìm trong bọc lưu,</p> <p>573. Hệ lụy năm triền cái,
Đi theo gốc khát ái,</p> <p>574. Thân này luân chuyển vậy,
Khi thành công, khi bại,</p> | <p>Chỗ chưa còn phần uế,
Ung nhọt vết thương lớn.</p> <p>Chìm đắm trong hố phân,
Luôn chảy nước bất tịnh.</p> <p>Trét dùng thịt làm hồ,
Thân hôi thối vô dụng.</p> <p>Cột lại với dây gân,
Tác thành những uy nghi.</p> <p>Đến gần cảnh tử thần,
Con người đi theo dục.</p> <p>Trói bởi bốn trói buộc,
Mắc vào lưới tùy miên.</p> <p>Ám ảnh bởi tâm tư,
Che trùm bởi màn si.</p> <p>Dẫn đi bởi xe nghiệp,
Chịu đựng nhiều ái sanh.</p> |
|--|--|

575. Ai nghĩ “thân của tôi”,
Tăng mộ phần đáng sợ,

Là phạm phu ngu muội,
Chấp chặt sự tái sanh.

576. Ai tránh né thân này,
Họ bỏ gốc sanh hữu,

Như tránh rắn dính phân,
Chứng Niết-bàn vô lậu.

Nghe bậc Đạo sư giảng về bản chất và sự phức tạp, bất tịnh của thân dù dưới hình hài nào, Kappa sợ hãi, khiến ngài đau khổ, nhàm chán thân mình và xin xuất gia. Bậc Đạo sư giao cho một Tỷ-kheo làm lễ xuất gia. Kappa nhận mười đề mục tu tập và chứng quả A-la-hán. Ngài đi đến bậc Đạo sư, đánh lễ, ngồi xuống một bên và nói lên chánh trí của mình với những bài kệ trên. Do vậy, các bài kệ này trở thành bài kệ của ngài.

§238. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO UPASENA, CON CỦA VAṄGANTA (*Vaṅgantaputtaupasenattheragāthā*)⁶ (*Thag.* 60; *ThagA.* II. 246)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở làng Nālaka, làm con của nữ Bà-la-môn Rūpasārī và được đặt tên là Upasena (anh của Sāriputta). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học ba tập Vệ-đà, nhưng sau khi được nghe đức Phật thuyết pháp, ngài từ bỏ đời sống thế tục, đi xuất gia. Sau một năm thọ giới, ngài nghĩ muốn làm tăng trưởng hạt giống Thánh nên độ cho một Tỷ-kheo; và với Tỷ-kheo này, ngài đi đến bậc Đạo sư. Nghe được việc này, bậc Đạo sư quở trách việc làm hấp tấp của ngài. Rồi Upasena suy nghĩ: “Nếu nay vì có một đệ tử, ta bị bậc Đạo sư quở trách, vậy thì cũng nhân lý do này, ta sẽ được bậc Đạo sư tán thán.” Rồi tu tập thiền quán, ngài chứng được quả vị A-la-hán. Ngài hành trì hạnh Đầu-đà, đồng thời khuyên các vị khác thực hành theo và lời khuyên của ngài rất có kết quả. Đức Thế Tôn đã ấn chứng cho ngài là vị đệ tử rất được nhiều người biết đến.

Một Tỷ-kheo hỏi ngài cần phải làm gì khác khi các Tỷ-kheo ở Kosambī tranh cãi nhau và có nạn phá hòa hợp Tăng. Upasena dạy Tỷ-kheo ấy như sau:

577. Xứ viễn ly, không ồn,
Tỷ-kheo dọn sàng tọa,

Chỗ thú rừng thường trú,
Tu học hạnh tịnh cư.

578. Từ những đồng rác rưởi,
Làm y Tăng-già-lê,

Từ mộ phần, xa lộ,
Mặc y cũ sờn mòn.

579. Với tâm tư hạ mình,
Tỷ-kheo sống khát thực,

Tiếp tục đi từng nhà,
Hộ căn, khéo chế ngự.

580. Bằng lòng món ăn thô,
Nếu tham đắm các vị,

Không tìm nhiều vị khác,
Ý không vui tu thiền.

581. Ít dục và biết đủ,
Không thân cận cả hai,

Ăn sĩ sống viễn ly,
Tại gia và xuất gia.

⁶ Xem *Miln.* 370, *Kummaṅgapañho* (Câu hỏi về tính chất của loài rùa).

- | | |
|---|---|
| <p>582. Như kẻ ngu, người câm,
Bậc trí giữa chúng Tăng,</p> <p>583. Chớ có chỉ trích ai,
Chế ngự trong Giới bốn,</p> <p>584. Khéo nắm giữ các tướng,
Chú tâm vào tịnh chỉ,</p> <p>585. Đủ tinh tấn nhẫn nại,
Chưa đạt được khổ diệt,</p> <p>586. Tỷ-kheo muốn thanh tịnh,
Mọi lậu hoặc đoạn tận,</p> | <p>Hãy tỏ mình như vậy,
Chớ có giảng quá dài.</p> <p>Hãy tránh làm hại ai,
Tiết độ trong ăn uống.</p> <p>Thiện xảo tâm diển khởi,
Đúng thời tu thiền quán.</p> <p>Luôn chuyên chú bốn phận,
Bậc trí tin tưởng tiền.</p> <p>Sống nếp sống như vậy,
Chúng được tối tịch tịnh.</p> |
|---|---|

Như vậy, vị Trưởng lão trong khi giảng dạy vị Tỷ-kheo, nêu rõ quả chứng của mình và nói lên chánh trí.

§239. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO GOTAMA KHÁC (*Aparagotamatheragāthā*) (*Thag.* 61; *ThagA.* II. 251)

Ngài sanh ở Sāvattthi trước khi đức Phật ra đời, trong một gia đình Bà-la-môn từ Udicca. Ngài lớn lên, thông suốt các tập Vệ-đà và là một vị hùng biện vô địch.

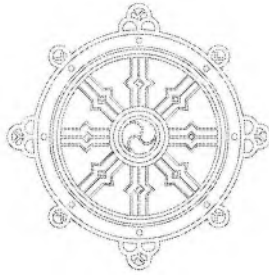
Rồi Thế Tôn ra đời, chuyển bánh xe pháp, sau khi hóa độ Yasa và các người bạn, đã đi đến Sāvattthi theo lời mời khẩn thiết của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Bà-la-môn Gotama diện kiến đức Thế Tôn, nghe pháp và xin xuất gia.

Theo chỉ dạy của bậc Đạo sư, ngài được một Tỷ-kheo độ cho xuất gia và được chứng quả A-la-hán trong khi đang cạo tóc. Sau khi sống một thời gian dài ở nước Kosala, ngài trở về Sāvattthi. Nhiều bà con của ngài, một số Bà-la-môn nổi tiếng đến viếng thăm và hỏi ngài về những giáo lý căn bản nào mà ngài nghĩ là cần phải thực hành. Ngài nói với họ như sau:

- | | |
|--|---|
| <p>587. Hãy biết hạnh phúc mình,
Đây cái gì thích hợp,</p> <p>588. Bạn kẻ thiện trong đạo,
Khéo nghe bậc Đạo sư,</p> <p>589. Với tâm kính chư Phật,
Và mến quý chư Tăng,</p> <p>590. Giữ uy nghi, đi lại,
Tư tưởng khéo ổn định,</p> <p>591. Điều làm hay không làm,
An trú tăng thượng tâm,</p> <p>592. Sàng tọa tại rừng núi,
Thân cận bậc Mâu-ni,</p> | <p>Quán sát lời nghe giảng,
Sa-môn hạnh mình theo.</p> <p>Hành học pháp rộng lớn,
Đây hợp Sa-môn hạnh.</p> <p>Trọng Chánh pháp như thật,
Đây hợp Sa-môn đạo.</p> <p>Mạng sống tịnh, không chê,
Đây hợp Sa-môn đạo.</p> <p>Uy nghi được ái kính,
Đây hợp Sa-môn đạo.</p> <p>Xa vắng, ít ồn ào,
Đây hợp Sa-môn đạo.</p> |
|--|---|

- | | |
|--|--|
| 593. Giới hạnh và học nhiều,
Thiền quán những sự thật, | Như thật nghiên cứu pháp,
Đây hợp Sa-môn đạo. |
| 594. Tu quán trên vô thường,
Không ưa thích tục sự, | Tưởng vô ngã, bất tịnh,
Đây hợp Sa-môn đạo. |
| 595. Tu tập các giác chi,
Tu Thánh đạo tám ngành, | Thần túc, căn và lực,
Đây hợp Sa-môn đạo. |
| 596. Mâu-ni bỏ khát ái,
Hãy an trú giải thoát, | Đập tan gốc lậu hoặc,
Đây hợp Sa-môn đạo. |

Như vậy, ngài tán thán các hạnh thích hợp với đời sống một ẩn sĩ, đề cao khả năng của Tăng chúng và chỉ rõ sự bất lực của một ẩn sĩ không theo Chánh pháp. Rồi các Bà-la-môn ấy hoàn toàn chấp nhận giới luật, được an trú trong Chánh pháp.



CHƯƠNG XI

MƯỜI MỘT KỆ

(*EKĀDASANIPĀTA*)

§240. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAṂKICCA (*Samkiccattheragāthā*)¹ (*Thag.* 62; *ThagA.* II. 254)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn nổi tiếng. Mẹ ngài chết khi sanh ngài và ngài được cứu sống, chưa bị đốt cháy trên giàn hỏa, vì rằng sự sống của một hữu tình trong đời sống cuối cùng không thể chết được trước khi chứng quả A-la-hán, dầu cho có rơi từ núi Sineru (Tu-di). Khi lên bảy tuổi, được nghe mẹ ngài chết khi sanh ngài, ngài cảm thấy xúc động và phát nguyện xuất gia. Ngài được đưa tới gặp Tôn giả Sāriputta và ngài chứng được quả A-la-hán khi tóc ngài đang được cạo. Ngài dâng đời sống mình cho các tên cướp như thế nào để cứu ba ngàn Tỷ-kheo được nói đến trong *Chú giải* của Ngài Dhammapāla.

Rồi một cư sĩ muốn hầu hạ ngài, yêu cầu ngài sống gần chỗ vị ấy đang ở, nói như sau:

597.	Lợi ích ngài là gì, Nhu Ujjuhāna, ² Hang gió ³ đẹp cho ngài,	Ở rừng sâu, mùa mưa, Hồi này ngài thân mến! Sống một mình tu thiền.
------	--	---

Rồi vị Trưởng lão, để nêu rõ vẻ đẹp của núi rừng và sự thật khác, trả lời như sau:

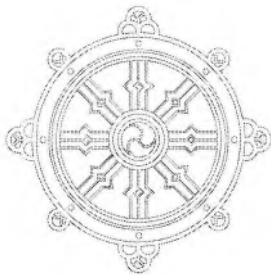
598.	Như gió mùa thổi mây, Tường ta bay tràn khắp,	Trong thời tiết mùa mưa, Tường dung hòa viễn ly.
599.	Quạ đen từ trứng sinh, Khiến ta khởi lên niệm,	Lấy nghĩa địa làm nhà, Viễn ly đối với thân.
600.	Người kẻ khác không hộ, Tỷ-kheo sống an lạc,	Người không hộ kẻ khác, Không kỳ vọng các dục.

¹ Xem *Thag.* v. 195, 465; 981; *J. I.* 141; *Miln.* 45, *Paṭisandahanapuggalavediyanapañha*.

² *Ujjuhāna* có nhiều nghĩa, hoặc chỉ cho ngọn đồi với nhiều rừng cây rậm rạp và suối nước, cũng có thể chỉ cho loại chim sống trong rừng cây rậm rạp trong mùa mưa.

³ *Verambā* hay *verambhā* là gió mùa hay hang động gần nhà người cư sĩ.

- | | |
|---|---|
| 601. Tảng đá có nước trong,
Các loài vượn mặt đen,
Dưới màn hoa nước chảy, | Chỗ hội họp quy tụ,
Các loài nai nhút nhát,
Tảng đá ấy ta thích. ⁴ |
| 602. Ta sống trong rừng núi,
Tại trú xứ xa vắng, | Trong hang động, khe đá,
Chỗ thú rừng qua lại. |
| 603. Hãy hại chúng, giết chúng!
Ta không biết niệm ấy, | Hãy làm khổ hữu tình!
Phi Thánh, liên hệ sân. |
| 604. Đạo sư, ta hầu hạ,
Gánh nặng đặt xuống thấp, | Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch. ⁵ |
| 605. Vì đích gì xuất gia,
Mục đích ấy, ta đạt, | Bỏ nhà, sống không nhà,
Mọi kiết sử tận diệt. ⁶ |
| 606. Ta không thích thú chết,
Ta chờ thời gian đến, | Ta không thích thú sống,
Như thợ làm việc xong. ⁷ |
| 607. Ta không thích thú chết,
Ta chờ thời gian đến, | Ta không thích thú sống,
Tỉnh giác, giữ chánh niệm. ⁸ |



⁴ Xem *Thag.* v. 113, 1073.

⁵ Xem *Thag.* v. 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

⁶ Xem *Thag.* v. 136, 380, 657, 793, 1195.

⁷ Xem *Thag.* v. 654, 685.

⁸ Xem *Thag.* v. 196, 655, 686.

CHƯƠNG XII

MƯỜI HAI KỆ

(*DVĀDASAKANIPĀṬA*)

§241. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪLAVA (*Sīlavattheragāthā*)¹ (*Thag.* 63; *ThagA.* II. 258)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) và được đặt tên là Sīlava. Khi đến tuổi trưởng thành, anh ngài là Ajātasattu làm vua, muốn giết ngài nhưng không giết được vì ngài sống đời sống cuối cùng và chưa chứng quả A-la-hán. Rồi Thế Tôn biết sự việc đã xảy ra, bảo Mahāmoggallāna đi mời ngài đến. Hoàng tử Sīlava xuống voi và vâng theo lời của Thế Tôn. Khi ấy, Thế Tôn thuyết giảng cho ngài giáo pháp phù hợp với căn tánh, ngài khởi niềm tin, xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Rồi ngài ở Kosala và khi Ajātasattu sai người đến giết, ngài giảng dạy, hóa độ cho những người ấy và họ cũng xuất gia học đạo. Ngài giảng cho họ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 608. | Ở đây hãy học giới,
Giới thành đạt toàn diện, | Khéo học tập ở đời,
Đưa đến mọi thành công. |
| 609. | Bậc trí hãy hộ giới,
Được danh xưng, tài sản, | Nếu kỳ vọng ba lạc,
Sau chết hưởng thiên lạc. |
| 610. | Người trì giới tự chế,
Kẻ ác giới hành ác, | Được nhiều người bạn tốt,
Mất mát các bạn bè. |
| 611. | Người ác giới chỉ được,
Bậc trí giới luôn được, | Ác danh không tài sản,
Khen danh xưng tán thán. |
| 612. | Khởi đầu an trú giới,
Giới đứng đầu mọi pháp, | Giới là mẹ thiện pháp,
Vậy hãy trong sạch giới. |
| 613. | Giới hạn chế, phòng ngự,
Là đầu bến chụ Phật, | Làm sáng chói tâm tư,
Vậy hãy trong sạch giới. |
| 614. | Giới, sức mạnh vô song,
Giới, trang sức đệ nhất, | Giới, binh khí tối thượng,
Giới, áo giáp hy hữu. |

¹ Xem *It.* 67, *Sukhapatthanāsutta* (Kinh Hy vọng được lạc).

- | | |
|---|---|
| <p>615. Giới, đầu cầu cường đại,
Giới, hương thoa đệ nhất,</p> <p>616. Giới, tư lương cao nhất,
Giới, vận tải đệ nhất,</p> <p>617. Đây kẻ xấu bị trách,
Kẻ ngu không định giới,</p> <p>618. Đây bậc tốt được khen,
Bậc trí khéo định giới,</p> <p>619. Ở đây, giới tối cao,
Giữa loài người, loài trời,</p> | <p>Giới, hương thơm vô thượng,
Nhờ giới bay bốn phương.</p> <p>Giới, hành trang tối thượng,
Nhờ giới đi bốn phương.</p> <p>Sau chết sanh đọa xứ,
Ưu tư khắp các chỗ.</p> <p>Sau chết sanh giải thoát,
Hân hoan khắp các chỗ.</p> <p>Nhưng trí tuệ tối thượng,
Bậc Giới Tuệ thắng lợi.</p> |
|---|---|

§242. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĪTA

(*Sunītattheragāthā*)² (Thag. 63; ThagA. II. 262)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ra trong một gia đình đồ rác hoa. Ngài sống bằng nghề quét đường, làm không đủ tiền để trang trải đời sống đói khổ. Trong canh một, Thế Tôn khởi lòng từ mẫn quán chiếu khắp thế giới và thấy trong tâm của Sunīta có đủ điều kiện để chứng quả A-la-hán, chói sáng như một ngọn đèn trong cái ghè.

Khi trời vừa mới sáng, Thế Tôn đắp y, cầm y bát, cùng với một số Tỷ-kheo vào thành Vương Xá để khát thực và đi đến con đường Sunīta đang quét dọn. Sunīta đang quét rác gom lại thành từng đồng, đổ vào thúng rồi gánh mang đi. Khi thấy bậc Đạo sư và chư Tăng đi đến, ngài cảm giác hoan hỷ xúc động. Không tìm được chỗ để ẩn nấp nên ngài đứng sát như mắc dính vào vách tường và chấp tay vái chào. Khi đến gần, đức Phật với lời từ ái hỏi ngài: “Này Sunīta, sao ông lại cam phận với đời sống khổ sở như vậy? Ông có muốn xuất gia không?” Ngài hoan hỷ vô ngần, thưa: “Nếu ngay cả một người thấp kém như con cũng được đức Thế Tôn thu nhận, sao con lại không muốn được xuất gia?” Rồi đức Phật độ cho ngài xuất gia với câu: “Hãy đến, này Tỷ-kheo!” Bậc Đạo sư đưa ngài về tinh xá, dạy cho ngài một phương pháp thiền quán. Ngài thành tựu được tám thiền chứng và năm thắng trí. Phát triển thiền quán, ngài chứng được thắng trí thứ sáu. Rồi Sakka và các Phạm thiên đến đánh lễ ngài, như được ghi trong bài kệ như sau:

Rồi bảy trăm chư thiên, Tùy tùng đáng Phạm thiên, Họ sung sướng đánh lễ, Bậc Chiến thắng cao sang,	Huy hoàng đi đến gần, Và Thiên chủ Đế-thích, Trưởng lão Sunīta, Vượt qua già và chết.
---	--

Thấy ngài được chư thiên đoan vầy, Thế Tôn mỉm cười, khen và thuyết giảng cho ngài với câu kệ: “Nhờ khổ hạnh, Phạm hạnh...” (kệ số 631). Lúc bấy

² Xem Thag. v. 1146; M. II. 196, *Vāseṭṭhasutta* (Kinh *Vāseṭṭha*), số 98; Sn. 115, *Vāseṭṭhasutta*.

giờ, nhiều Tỷ-kheo muốn ngài rống tiếng rống sư tử, đã hỏi ngài: “Sanh ra từ gia đình nào? Vì sao xuất gia? Làm thế nào để chứng quả?” Ngài trả lời cho họ với những bài kệ như sau:

- | | |
|---|--|
| <p>620. Ta sanh nhà hạ tiện,
Nghề ta rất hèn hạ,</p> | <p>Nghèo khổ không đủ ăn,
Ta kẻ quét hoa rơi.</p> |
| <p>621. Ta bị người nhàm chán,
Hạ mình xuống thật thấp,</p> | <p>Miệt thị và khinh bỉ,
Ta kính lễ quần chúng.</p> |
| <p>622. Rồi ta thấy đức Phật,
Bậc Đại Hùng vào thành,</p> | <p>Thượng thủ chúng Tỷ-kheo,
Magadha tối thượng.</p> |
| <p>623. Ta quăng bỏ đòn gánh,
Với lòng thương xót ta,</p> | <p>Đến gần để đánh lễ,
Bậc Thượng Nhân đứng lại.</p> |
| <p>624. Lễ chân Đạo sư xong,
Ta xin được xuất gia,</p> | <p>Ta đứng liền một bên,
Bậc Tối Thượng Mọi Loài.</p> |
| <p>625. Bậc Đạo sư từ bi,
Nói: “Hãy đến, Tỷ-kheo!”</p> | <p>Từ mẫn khắp thế giới,
Đại giới, ta thọ vậy.</p> |
| <p>626. Rồi ta sống trong rừng,
Ta theo lời Đạo sư,
Trong đêm canh thứ nhất,</p> | <p>Một mình không biếng nhác,
Như bậc Chiến Thắng dạy.
Ta nhớ các đời trước.</p> |
| <p>627. Trong đêm canh chạng giữa,
Trong đêm canh cuối cùng,</p> | <p>Thiên nhân ta thanh tịnh,
Ta phá khỏi si ám.</p> |
| <p>628. Khi đêm vừa mở rộng,
Đế-thích, Phạm thiên đến,</p> | <p>Rạng đông trời ló dạng,
Chắp tay đánh lễ ta:</p> |
| <p>629. “Đánh lễ bậc Thượng sanh!
Ngài đoạn tận lậu hoặc,</p> | <p>Đánh lễ bậc Thượng nhân!
Ngài xứng đáng cúng dường.”</p> |
| <p>630. Bậc Đạo sư thấy ta,
Nở ra một nụ cười,</p> | <p>Đứng đầu chúng chư thiên,
Nói với ta nghĩa này:</p> |
| <p>631. “Nhờ khổ hạnh, Phạm hạnh,
Nhờ vậy là Phạm chí,</p> | <p>Nhờ tự chế, điều phục,
Đây Phạm chí tối thượng.”</p> |

CHƯƠNG XIII

MƯỜI BA KỆ

(*TERASANIPĀTA*)

§243. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKOḬIVISA (*Soṇakoḭvisattheragāthā*)¹ (*Thag.* 65; *ThagA.* II. 266)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ở Campā. Khi ngài sắp được sanh ra, tài sản lớn của phụ thân được tăng trưởng, và khi ngài ra đời, cả thành phố tổ chức lễ hội lớn. Vì bố thí cúng dường cho một vị Độc Giác Phật trong đời trước nên đời này ngài có một thân hình như vàng mịn, đặc biệt mềm mại và ngài được gọi là Soṇa (vàng). Dưới chân và trên bàn tay của ngài có lông mịn màu vàng, ngài được nuôi dưỡng trong giàu sang, xa hoa, có đến ba tòa lầu đài thích hợp cho từng mùa.

Khi bậc Đạo sư giác ngộ và chuyển bánh xe pháp ở Rājagaha (Vương Xá), Vua Bimbisāra cho mời Soṇa đến. Ngài đến với một số đông tùy tùng, nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, khởi lòng tin và được phép cha mẹ cho xuất gia. Ngài nhận từ bậc Đạo sư một đề mục tu tập nhưng không thể định tâm vì còn liên hệ với nhiều người khi sống ở trong rừng. Ngài nghĩ: “Thân mình trước đây được cung dưỡng các điều kiện sung sướng, hạnh phúc quá mức, nay đời sống ần sĩ làm thân này mệt mỏi.” Ngài vượt lên trên những đau đớn trong khi chân bị sưng húp, hết sức cố gắng đi thiền hành lên xuống, nhưng vẫn không chiến thắng nổi. Ngài lại nghĩ: “Ta không thể thành đạt con đường và quả vị thì đời sống xuất gia để làm gì? Tốt hơn ta hoàn tục và làm các công đức.” Đức Thế Tôn biết được tâm tư nên dạy cho ngài bài học về cây đàn, cách tu tập tịnh chỉ để điều chỉnh năng lượng. Được chỉ dạy, ngài đi đến trú ở núi Linh Thứu tu tập và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Suy nghĩ về thành tựu của mình, ngài tuyên bố chánh trí như sau:

632. Người xưa cao trong nước, Phục vụ vua Aṅga,
 Nay lại cao trong pháp, Soṇa vượt đau khổ.

¹ Tham chiếu: *Dh.* v. 81, 82, 292; *Pháp cú kinh* “Minh triết phẩm” 法句經明哲品 (*T.04.* 0210.14. 0563c24); *Pháp cú kinh* “Quảng diễn phẩm” 法句經廣衍品 (*T.04.* 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* “Phóng dật phẩm” 出曜經放逸品 (*T.04.* 0212.5. 0641c17); *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (*T.04.* 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (*T.04.* 0213.4. 0779a01); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ứng phẩm” 法集要頌經相應品 (*T.04.* 0213.29. 0792c29).

- | | |
|---|--|
| <p>633. Năm được cắt,² năm bỏ,³
Tỷ-kheo vượt năm gút,⁵</p> <p>634. Tỷ-kheo tánh kiêu ngoa,
Giới, thiền định, trí tuệ,</p> <p>635. Việc phải làm, quăng bỏ,
Kẻ kiêu ngoa phóng dật,</p> <p>636. Những ai khéo tinh cần,
Không phải việc, không làm,
Bậc chánh niệm tỉnh giác,</p> <p>637. Trên đường thẳng, được thuyết,
Hãy tự mình trách mình,</p> <p>638. Khi tinh cần nỗ lực,
Thế gian Vô Thượng Sư,
Bậc Pháp Nhân, Có Mắt,</p> <p>639. Ta nghe lời Ngài giảng,
Bình tĩnh, ta thực hành,
Ba mình ta đạt được,</p> <p>640. Ai chuyên nhất xuất ly,
Ai chuyên nhất vô sân,</p> <p>641. Ai chuyên nhất ái diệt,
Thấy sanh khởi các xứ,</p> <p>642. Vị Tỷ-kheo tâm tịnh,
Không chất chứa việc làm,</p> <p>643. Như một hòn đá tảng,
Cũng vậy toàn bộ phận,</p> <p>644. Pháp ái, bất khả ái,
Tâm trú không hệ lụy,</p> | <p>Năm thượng pháp tu tập,⁴
Được gọi vượt bậc lưu.</p> <p>Phóng dật, ưa vị ngoài,
Không đi đến viên mãn.</p> <p>Không phải việc, lại làm,
Lậu hoặc được tăng trưởng.</p> <p>Thường tu tập niệm thân,
Kiên trì việc nên làm.
Lậu hoặc đi đến diệt.</p> <p>Hãy bước, chớ quanh co,
Hãy đem Niết-bàn lại.</p> <p>Căng thẳng, vượt mức độ,
Dùng ví dụ chiếc đàn,
Ngài thuyết pháp cho ta.</p> <p>Lạc trú lời giảng dạy,
Để đạt đích tối thượng,
Lời Phật dạy làm xong.</p> <p>Tâm tư hướng viễn ly,
Diệt trừ các chấp thủ.</p> <p>Tâm tư không si mê,
Tâm được khéo giải thoát.</p> <p>Được giải thoát chơn chánh,
Điều phải làm không có.</p> <p>Không bị gió lay động,
Sắc, vị, thanh, hương, xúc.</p> <p>Không động, người như vậy,
Tùy quán sự hoại diệt.</p> |
|---|--|

² Năm hạ phần kiết sử: Thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham, sân.

³ Năm thượng phần kiết sử: Sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh.

⁴ Năm căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ.

⁵ Năm gút: Tham, sân, si, mạn, tà kiến.

CHƯƠNG XIV

MƯỜI BỐN KỆ

(CUDDASAKANIPĀTA)

§244. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA REVATA (*Khadiravanīyarevatattheragāthā*)¹ (*Thag.* 67; *ThagA.* II. 272)

Các bài kệ của vị Trưởng lão này đã được đề cập trong nhóm *Một kệ ở trước*.² Khi đến già, một hôm ngài đi đến yết kiến đức Phật và trú ở Sāvatti, trong một khu rừng. Lính đến đuổi bắt kẻ trộm, kẻ trộm quăng đồ ăn trộm gần ngài rồi bỏ chạy; những người lính chạy đến thấy đồ ăn trộm, liền bắt ngài dẫn đến Vua Pasenadi. Vua truyền thả ngài và hỏi có phải ngài đã lấy trộm đồ. Ngài thuyết pháp nói lên sự kiện ngài không có thể làm một sự việc như vậy và nói những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|--|---|
| 645. | Từ khi ta xuất gia,
Ta không biết tư duy, | Bỏ nhà, sống không nhà,
Phi Thánh, liên hệ sân. |
| 646. | Hay làm hại, sát hại,
Ta không biết tư duy, | Hay làm khổ hữu tình,
Trong thời gian dài này. |
| 647. | Và ta biết lòng từ,
Ta thứ lớp tích lũy, | Vô lượng khéo tu tập,
Như lời đức Phật dạy. |
| 648. | Là bạn thân tất cả,
Ta tu tập tâm từ, | Từ mẫn mọi hữu tình,
Luôn vui không sân hận. |
| 649. | Ta thích thú với tâm,
Ta tu tập Phạm trú, | Không động, không dao động,
Được bậc thiện hành trì. |
| 650. | Ta đạt được Vô tâm, ³
Với im lặng bậc Thánh, | Đệ tử bậc Chánh Giác,
Ta trực diện đạt được. |

¹ Tham chiếu: *Thag.* v. 195, 597, 981; *S. I.* 204, *Gandhatthenasutta* (Kinh Kẻ trộm hương); *Dh.* v. 315; *Ud.* 27, *Sāriputtasutta* (Kinh Sāriputta); *J.* III. 308; *Pháp cú kinh* “Địa ngục phẩm” 法句經地獄品 (*T.04.* 0210.30. 0570a05); *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (*T.04.* 0212.6. 0649a06); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (*T.04.* 0212.33. 0764c15); *Xuất diệu kinh* “Phạm chí phẩm” 出曜經梵志品 (*T.04.* 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ai lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (*T.04.* 0213.5. 0779c23).

² Xem *Thag.* v. 42, *Khadiravanīyattheragāthā* (Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya).

³ Chỉ cho thiền thứ hai.

- | | |
|--|--|
| <p>651. Như núi đá không động,
Cũng vậy là Tỷ-kheo,
Vị ấy như ngọn núi,</p> <p>652. Con người không uế nhiễm,
Tội nhẹ như đầu tóc,</p> <p>653. Như thành trì biên địa,
Hãy phòng hộ tự ngã,</p> <p>654. Ta không thích thú chết,
Ta chờ thời gian đến,</p> <p>655. Ta không thích thú chết,
Ta chờ thời gian đến,</p> <p>656. Đạo sư, ta hầu hạ,
Gánh nặng đặt xuống thấp,</p> <p>657. Vì đích gì xuất gia,
Mục đích ấy, ta đạt,</p> <p>658. Nỗ lực, chớ phóng dật,
Ta sẽ nhập Niết-bàn,</p> | <p>Đứng vững khéo an trú,
Đạt được si mê diệt,
Không gì làm dao động.</p> <p>Luôn tìm sự trong sạch,
Xem nặng như mây khói.</p> <p>Phòng hộ cả trong ngoài,
Sát-na không bỏ qua.</p> <p>Ta không thích thú sống,
Như thợ làm việc xong.⁴</p> <p>Ta không thích thú sống,
Tỉnh giác, giữ chánh niệm.⁵</p> <p>Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.⁶</p> <p>Bỏ nhà, sống không nhà,
Mọi kiết sử diệt tận.⁷</p> <p>Đây lời ta giáo giới,
Ta thoát mọi sanh y.⁸</p> |
|--|--|

§245. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODATTA

(*Godattattheragāthā*) (*Thag.* 67; *ThagA.* II. 276)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatti trong một gia đình lữ hành và được đặt tên là Godatta. Sau khi cha chết, ngài sắp đặt nhà cửa, đem theo năm trăm cỗ xe hàng hóa, đi chỗ này chỗ khác, sống bằng nghề buôn bán. Một hôm, một con bò ngã quỵ xuống đường trong khi kéo xe và các người làm công của ngài không thể đỡ con bò đứng dậy được, ngài tự đi đến đánh con bò rất nặng. Con bò tức giận vì sự tàn bạo của ngài, nó nói lên giọng người: “Này Godatta, đã lâu ta đem tất cả sức lực ta kéo gánh nặng cho ông, nhưng nay ta không đủ sức kéo nên phải ngã quỵ xuống, ông đánh đập ta tàn nhẫn. Vậy chỗ nào ông tái sanh, ta cũng sẽ sanh làm kẻ thù của ông để làm hại ông!” Ngài nghe vậy, rất lấy làm xúc động, tự nghĩ: “Sao ta lại sống làm hại các loài hữu tình như vậy?” Rồi ngài từ bỏ tất cả tài sản, xin xuất gia với một vị Trưởng lão và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Một hôm, khi ngài đang hưởng thọ sự an lạc giải thoát, ngài thuyết pháp cho hội chúng xuất gia và tại gia về các pháp thế gian:

⁴ Xem *Thag.* v. 606, 685.

⁵ Xem *Thag.* v. 196, 607, 686.

⁶ Xem *Thag.* v. 604, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

⁷ Xem *Thag.* v. 136, 380, 605, 793, 1195.

⁸ Xem *Thag.* v. 1016.

- | | |
|---|---|
| <p>659. Như con bò giống tốt,
Bị cột vào gánh nặng,
Bị áp đè quá nặng,</p> | <p>Được huấn luyện tốt đẹp,
Mang gánh nặng kéo đi,
Không lật đổ gánh nặng.</p> |
| <p>660. Cũng vậy ai nhiều tuệ,
Không khinh miệt người khác,
Đối với các hữu tình.</p> | <p>Như nước ở trong biển,
Thánh pháp là như vậy,</p> |
| <p>661. Sống trong vòng thời gian,
Hữu, phi hữu chi phối,
Con cháu họ sầu ưu,</p> | <p>Bị thời gian hàng phục,
Loài người chịu đau khổ,
Chính ngay trong đời này.</p> |
| <p>662. Hân hoan khi được lạc,
Kẻ ngu bị nhiễu hại,
Không thấy được như thật.</p> | <p>Gặp khổ lại chán chường,
Chi phối cả hai đường,</p> |
| <p>663. Những ai giữa khổ lạc,
Đứng vững như cột cửa,</p> | <p>Người dẹt⁹ không chi phối,
Không hân hoan, chán chường.</p> |
| <p>664. Đối với được hay mất,
Đối với chê hay khen,</p> | <p>Với danh, với không danh,
Với khổ hay với lạc.</p> |
| <p>665. Chúng tôi dính chỗ nào,
Bạc Anh hùng mọi chỗ,</p> | <p>Như giọt nước trên sen,
Được lạc, không bị bại.</p> |
| <p>666. Người đúng pháp, không được,
Đúng pháp nhưng không được,</p> | <p>Người được, không đúng pháp,
Hơn được không đúng pháp.</p> |
| <p>667. Người có danh, ít trí,
Không danh nhưng có trí,</p> | <p>Người có trí, không danh,
Hơn ít trí, có danh.</p> |
| <p>668. Được khen bởi kẻ ngu,
Được người trí chê bai,</p> | <p>Bị chê bởi người trí,
Hơn được người ngu khen.</p> |
| <p>669. Có lạc do dục sanh,
Cho dù khổ viễn ly,</p> | <p>Có khổ do viễn ly,
Vẫn hơn lạc do dục.</p> |
| <p>670. Được sống do phi pháp,
Cho dù đúng pháp chết,</p> | <p>Bị chết do đúng pháp,
Vẫn hơn sống phi pháp.</p> |
| <p>671. Ai đoạn dục phần nộ,
Sống ở đời không ái,</p> | <p>Tâm tịnh hữu, phi hữu,
Không thương yêu, ghét bỏ.</p> |
| <p>672. Sau khi tu giác chi,
Đạt tịch tịnh tối thắng,</p> | <p>Các căn và các lực,
Chứng Niết-bàn vô lậu.</p> |

⁹ Đây chỉ cho “ái”.

CHƯƠNG XV

MƯỜI SÁU KỆ

(*SOḬASAKANIPĀṬA*)

§246. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AÑÑĀKOṆḌAÑÑĀ (*Aññākoṇḍaññattheragāthā*)¹ (*Thag.* 69; *ThagA.* III. 1)

Sanh trước Thế Tôn, tại làng Doṇavatthu không xa Kapilavatthu bao nhiêu, trong một gia đình Bà-la-môn rất giàu có, ngài được gọi với tên gia tộc là Koṇḍañña. Lớn lên, ngài tinh thông ba tập Vệ-đà và giỏi về đoán tướng. Khi bậc Bồ-tát mới sanh, ngài là một trong tám vị Bà-la-môn được mời đến đoán tướng. Dầu ngài mới học nghề, ngài thấy các tướng của bậc Đại nhân trên đứa bé và nói vị này sau sẽ thành Phật. Rồi ngài sống, chờ đợi Bồ-tát xuất gia. Khi Bồ-tát xuất gia lúc hai mươi chín tuổi, Koṇḍañña nghe được tin, liền xuất gia với bốn vị Bà-la-môn đoán tướng khác như Vappa, v.v... và trong sáu năm sống ở Uruvelā gần Bồ-tát, khi Bồ-tát đang tu khổ hạnh. Lúc Bồ-tát không tu khổ hạnh nữa, các vị này chán chương bỏ đi đến Isipatana (chư tiên đọa xứ). Rồi đức Phật đến Isipatana, thuyết *Kinh Chuyển pháp luân* cho họ và Koṇḍañña cùng hàng vạn Phạm thiên chứng được Sơ quả. Đến ngày thứ năm, nhờ bài *Kinh Vô ngã tướng*, Koṇḍañña chứng quả A-la-hán. Bậc Đạo sư, trong buổi họp Tăng chúng ở tinh xá Kỳ Viên, đã xác chứng ngài là bậc Đệ nhất trong các hàng Tăng chúng Tỷ-kheo.² Và trong một trường hợp, khi Koṇḍañña giảng về bốn sự thật, đề cập đến ba tướng: Vô thường, khổ, vô ngã với những phương pháp sai biệt dựa trên Niết-bàn và giảng với sự lưu loát như đức Phật. Bài giảng ảnh hưởng mạnh mẽ đến Sakka (Đế-thích) khiến vị này thốt lên những bài kệ:

673. Ta bội phần hân hoan, Được nghe pháp vị lớn,
Pháp được giảng ly tham, Hoàn toàn không chấp thủ.

Trong một trường hợp khác, thấy tâm tư của một số người còn bị chi phối nặng nề bởi tà kiến, nên ngài nói lên bài kệ như sau:

¹ Bản PTS, Tích Lan và Thái Lan viết *Aññākoṇḍañña*, Bản CST và Tích Lan viết *Aññāsikoṇḍañña*. Tham chiếu: *Dh.* v. 277; *Pháp cú kinh* “Đạo hành phẩm” 法句經道行品 (T.04. 0210.28. 0569a17); *Xuất diệu kinh* “Đạo phẩm” 出曜經道品 (T.04. 0212.13. 0681b25); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Chánh đạo phẩm” 法集要頌經正道品 (T.04. 0213.12. 0783a08).

² Xem *A.* I. 26.

674. Trên thế giới đất tròn,
Làm say đắm tâm tư,
Tướng tịnh rất hấp dẫn,
Nhiều màu sắc hình tướng,
Ta nghĩ là như vậy,
Liên hệ đến tham dục.
675. Như gió thổi tung bụi,
Các tư duy lắng dịu,
Được mây trần áp xuống,
Khi thấy với trí tuệ.
676. Tất cả hành vô thường,
Vớ tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.
677. Tất cả hành khổ đau,
Vớ tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.
678. Tất cả pháp vô ngã,
Vớ tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.³
- Rồi ngài cho biết mình đã thành tựu thiền quán ấy và nói lên chánh trí rằng:
679. Trưởng lão Koṇḍañña,
Giác ngộ bởi giác ngộ,
Đã sắc bén thoát ly,
Đoạn tận sanh và chết,
Và đời sống Phạm hạnh,
Được hoàn toàn viên mãn.
680. Hoặc bộc lưu, bấy mối,
Hoặc cột trụ vững chắc,
Ngọn núi khó phá hoại,
Sau khi chặt phá xong,
Cột trụ và bấy mối,
Chặt tảng đá khó phá,
Hành thiền vượt bờ kia,
Thoát khỏi ma trói buộc.
681. Tỷ-kheo hoảng hốt động,
Đi đến các bạn ác,
Chìm trong bộc lưu lớn,
Bị sóng lớn ngập tràn.
682. Bậc trí không hoảng hốt,
Không dao động, thận trọng,
Các căn khéo chế ngự,
Làm bạn với kẻ thiện,
Bậc trí tuệ như vậy,
Có thể đoạn đau khổ.
683. Một người đen gầy mòn,
Yếu ốm đầy đường gân,
Tiết độ trong ăn uống,
Tâm tư không ưu não.⁴
684. Trong rừng núi rộng lớn,
Bị muỗi ruồi đốt cắn,
Như con voi lâm trận,
Ta chánh niệm chịu đựng.⁵
685. Ta không thích thú chết,
Ta không thích thú sống,
Ta chờ thời gian đến,
Như thợ làm việc xong.⁶
686. Ta không thích thú chết,
Ta không thích thú sống,
Ta chờ thời gian đến,
Tĩnh giác, giữ chánh niệm.⁷

³ Kệ 676-8, xem *Dh.* v. 277-79.⁴ Xem *Thag.* v. 243.⁵ Xem *Thag.* v. 31, 244.⁶ Xem *Thag.* v. 606, 654.⁷ Xem *Thag.* v. 196, 607, 655.

687. Đạo sư, ta hầu hạ,
Gánh nặng đặt xuống thấp,
Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.⁸
688. Vì mục đích xuất gia,
Mục đích ấy ta đạt,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Ta cần gì ở rừng.

§247. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UDĀYĪ (*Udāyittheragāthā*)⁹ (*Thag.* 69; *ThagA.* III. 7)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong một gia đình Bà-la-môn. Ngài thấy được uy lực của đức Phật khi đến thăm gia đình ngài. Ngài khởi lòng tin, xuất gia và sau một thời gian, trở thành bậc A-la-hán. Lúc bấy giờ, có đến ba vị Trưởng lão cùng tên Udāyī: Con của một đại thần tên là Kāludāyī,¹⁰ vị Bà-la-môn này và Đại Udāyī. *Kinh Ví dụ con voi* được thuyết giảng trong nhân duyên này. Trong khi mọi người tán dương con voi Seta của Vua Pasenadi, ngài Udāyī lại cảm thấy rất hoan hỷ khi nghĩ tưởng đến đức Phật. Và rồi ngài nghĩ: “Những người này chỉ tán thán một con vật, còn ta sẽ tán thán các đức tánh tốt đẹp của một con voi tuyệt diệu, chính là đức Phật.” Rồi Ngài nói lên những bài kệ như sau:

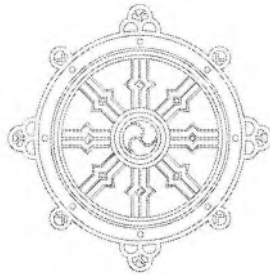
- | | | |
|------|---|--|
| 689. | Đức Phật sanh làm người,
Uy nghi Phạm thiên đạo, | Tự điều phục thiên định,
Hoan hỷ trong tâm tịnh. |
| 690. | Loài người đánh lễ Ngài,
Đối với hết thầy pháp,
Như vậy ta được nghe, | Bậc Đạt Được Bờ Kia,
Chư thiên đánh lễ Ngài,
Ta là A-la-hán. |
| 691. | Vượt qua mọi kiết sử,
Vui thoát ly các dục, | Từ rừng đến Niết-bàn,
Như vàng thoát khoáng sản. |
| 692. | Vị ấy thật như voi,
Đứng trên đỉnh núi cao,
Trong mọi danh nāga, | Tuyệt luân đẹp rực rỡ,
Dầy trường sơn Hy-mã,
Ngài chon danh Vô Thượng. |
| 693. | Rồi ta sẽ tán thán,
Nāga không làm ác,
Từ tôn, không làm hại, | Nāga này cho người,
Nên được gọi nāga,
Là hai chân nāga. |
| 694. | Chánh niệm và tỉnh giác,
Voi nāga là tín, | Hai chân khác nāga,
Ngà màu trắng là xà. |
| 695. | Chánh niệm là cổ họng,
Suy tầm với cái vòi,
Hòa trú là bụng pháp, | Trí tuệ chỉ cho đầu,
Chỉ cho tư duy pháp,
Viễn ly ví đuôi voi. |

⁸ Xem *Thag.* v. 604, 656, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

⁹ Tham chiếu: *A.* III. 344, *Nāgasutta* (*Kinh Con voi*); *Long tượng kinh* 龍象經 (*T.01.0026.118.0608b02*).

¹⁰ Xem *Thag.* v. 233, *Kāludāyittheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Kāludāyī*).

- | | |
|--|--|
| <p>696. Tu thiên thử vô lạc,
Nāga đi định tĩnh,</p> | <p>Nội tâm khéo định tĩnh,
Nāga đứng định tĩnh.</p> |
| <p>697. Nāga nằm định tĩnh,
Trong tất cả tình huống,
Đây thành tích nāga.</p> | <p>Nāga ngồi định tĩnh,
Nāga sống chế ngự,</p> |
| <p>698. Ăn đồ ăn không tội,
Được đồ ăn, y phục,</p> | <p>Đồ có tội không ăn,
Từ bỏ, không tích trữ.</p> |
| <p>699. Kiết sử tế hay thô,
Chỗ nào vị ấy đi,</p> | <p>Chặt đứt mọi trói buộc,
Bước đi không kỳ vọng.</p> |
| <p>700. Như sen sanh trong nước,
Không có dính nước ướt,</p> | <p>Lớn lên được tăng trưởng,
Thơm ngát rất khả ái.</p> |
| <p>701. Cũng vậy bậc Chánh Giác,
Không có dính sự đời,</p> | <p>Sanh và trú ở đời,
Như sen không dính nước.</p> |
| <p>702. Như đồng lửa cháy đỏ,
Trong than tro lắng dịu,</p> | <p>Không củi tự tắt dần,
Được gọi lửa diệt tận.</p> |
| <p>703. Ví dụ bậc Trí thuyết,
Đại nāga sẽ hiểu,
Do nāga ấy giảng.</p> | <p>Để nêu rõ ý nghĩa,
Những gì về nāga,</p> |
| <p>704. Vô tham và vô sân,
Nāga từ bỏ thân,
Không còn có lậu hoặc.</p> | <p>Vô si, không lậu hoặc,
Sẽ diệt độ Niết-bàn,</p> |



CHƯƠNG XVI

HAI MƯƠI KỆ

(VĪSATINIPĀTA)

§248. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA (*Adhimuttattheragāthā*) (*Thag.* 71; *ThagA.* III. 12)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của người chị Trưởng lão Saṅkicca. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của người cậu, và khi còn là Sa-di đã chứng quả A-la-hán. Sống hưởng an lạc giải thoát, ngài muốn thọ Đại giới và đi về nhà để xin phép người mẹ. Lúc bấy giờ, trên đường đi, ngài bị các kẻ cướp bắt và muốn dâng ngài để tế thần. Các tên cướp tấn công ngài nhưng ngài đứng yên, không phản kháng. Tên tướng cướp lấy làm ngạc nhiên, tán thán ngài và nói:

- | | | |
|--------------------|--|--|
| 705. | Vì mục đích tế đàn,
Những người chúng tôi giết,
Không ai không sợ hãi, | Hoặc vì đích tài sản,
Từ trước cho đến nay,
Họ run sợ, rên xiết. |
| 706. | Nhưng ngài không khiếp sợ,
Vì sao ngài không than, | Dung sắc càng hòa duyệt,
Trong đại nạn như vậy? |
| Adhimutta trả lời: | | |
| 707. | Chủ cướp! Tâm không khổ,
Mọi sợ hãi vượt qua, | Với người không kỳ vọng,
Với người kiết sử đoạn. |
| 708. | Nhờ đoạn nhân sanh hữu,
Đôi chết không sợ hãi, | Pháp được thấy như thật,
Nhờ gánh nặng đặt xuống. |
| 709. | Phạm hạnh ta khéo hành,
Ta không có sợ chết, | Con đường khéo tu tập,
Khi bệnh hoạn được diệt. |
| 710. | Phạm hạnh ta khéo hành,
Hữu được thấy không ngọt, | Con đường khéo tu tập,
Như bỏ độc được uống. |
| 711. | Bờ kia đến, không thủ,
Bằng lòng, thọ mạng diệt, | Việc làm xong, vô lậu,
Như thoát lò sát sanh. |
| 712. | Pháp tánh đạt tối thượng,
Như thoát ngôi nhà cháy, | Ở đời, tuyệt sở hữu,
Trong chết không sầu muộn. |
| 713. | Phàm có vật tụ họp,
Tuyệt đường mọi xuất ly, | Được sanh hữu chỗ nào,
Đại Ân Sĩ nói vậy. |

714. Ai hiểu rõ như vậy,
Không còn nắm sanh hữu,
715. Quá khứ ta không có,
Các hành không thực hữu,
716. Thanh tịnh pháp sanh khởi,
Bậc thấy được như thật,
717. Với tuệ thấy thế giới,
Không có tánh ngã sở,
718. Ta nhàm chán thân sắc,
Khi thân này hoại diệt,
719. Với thân ta, người làm,
Ta không vì duyên ấy,
720. Kẻ ấy nghe nói vậy,
Quảng bỏ cả đao kiếm,
721. “Tôn giả hành hạnh gì,
Ngài theo lời ai dạy,
- Như đức Phật đã thuyết,
Như hòn sắt cháy đỏ.
Tương lai, hiện tại không,
Ở đây, than khóc gì!
Thanh tịnh hành tiếp tục,
Không sợ hãi thừa ngài!
Giống như cỏ, thân cây,
Không sâu muôn, không ngã.
Không ham có sanh hữu,
Sẽ không có thân khác.
Hãy làm như ý muốn,
Sẽ khởi lên sân, ái.
Hy hữu lông dựng ngược,
Thanh niên nói với ta:
Ai Đạo sư Tôn giả,
Được tánh không sâu nào?”

Adhimutta:

722. Bậc Toàn Trí, Toàn Kiến,
Đại Từ Bi Đạo sư,
723. Pháp này vị ấy giảng,
Theo lời dạy vị ấy,
724. Kẻ cướp nghe Đại sĩ,
Chúng liền quăng vật bỏ,
Một số bỏ nghề chúng,
725. Sau khi họ xuất gia,
Họ tu tập giác chi,
Tâm hân hoan, ý mãn,
Niết-bàn, đạo vô vi.
- Thắng Giả, Giáo sư ta,
Y Vương toàn thế giới.
Đưa đến đạt vô thượng,
Được tánh không sâu nào.
Khéo thuyết giảng như vậy,
Đao gươm và vũ khí,
Một số xin xuất gia.
Trong giáo pháp Thiện Thệ,
Năm lực, thành bậc trí,
Các căn cảm xúc được,

§249. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA

(*Pārāpariyattheragāthā*) (*Thag.* 72; *ThagA.* III. 18)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi làm con của một Bà-la-môn nổi tiếng và khi lớn lên ngài được gọi theo tên gia tộc Pārāpara là Pārāpariya. Được khéo giáo dục về văn hệ Bà-la-môn, một hôm, ngài đi đến tinh xá Jetavana trong khi Thế Tôn đang thuyết pháp, và đến ngồi nghe gần phía bên ngoài hội chúng. Bậc Đạo sư quán sát tâm tánh ngài, dạy *Kinh Căn tu tập*.¹ Nghe xong, ngài

¹ M. III. 298, *Indriyabhāvanāsutta* (*Kinh Căn tu tập*), số 152.

khởi lòng tin và xin xuất gia. Sau khi học kinh này thuộc lòng, ngài suy tư trên ý nghĩa, nghĩ rằng: “Trong những bài kệ, ý nghĩa được xuất hiện như thế này, thế này.” Sau khi suy tư về vấn đề các căn cảm thọ, ngài phát triển thiền quán và sau một thời gian, ngài chứng quả A-la-hán. Về sau, ngài nói lên thiền định của ngài với những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|---|
| 726. | Khi Tỷ-kheo tên là,
Ngồi độc cư một mình,
Những tâm tư như sau, | Pārāpariya,
Viễn ly, tu thiền định,
Được khởi lên nơi ngài: |
| 727. | “Có gì là thứ lớp,
Con người làm phận mình, | Là giới cấm động tác?
Không làm hại một ai. |
| 728. | Các căn của loài người,
Không hộ trì, làm hại, | Làm lợi ích, làm hại,
Có hộ trì, làm lợi. |
| 729. | Người chế ngự các căn,
Người làm bốn phận mình, | Người phòng hộ các căn,
Không làm hại một ai. |
| 730. | Con mắt đi đến sắc,
Không thấy các nguy hiểm, | Không chế ngự ngăn chặn,
Vị ấy không thoát khổ. |
| 731. | Lỗ tai đi đến tiếng,
Không thấy sự nguy hiểm, | Không chế ngự ngăn chặn,
Vị ấy không thoát khổ. |
| 732. | Không thấy sự xuất ly,
Vị ấy không thoát khổ, | Thọ hưởng các mùi hương,
Vị tham đắm các hương. |
| 733. | Nhớ chua ngọt tối thượng,
Bị ái vị nô lệ, | Nhớ vị đắng tối thượng,
Tâm không thể giác tỉnh. |
| 734. | Tưởng nhớ các cảm xúc,
Đam mê duyên tham ái, | Đẹp dễ và khoái cảm,
Gặp nhiều loại đau khổ. |
| 735. | Ý đối các pháp này,
Không có thể phòng hộ, | Tất cả là năm pháp, ²
Khổ đi theo vị ấy. |
| 736. | Phần lớn các thân xác,
Do người thù thắng làm, | Đầy tràn mủ và máu,
Thành hộp đẹp tô màu. |
| 737. | Cay đắng như vị ngọt,
Như dao bén dính mật, | Khổ do khả ái buộc,
Kẻ tham đâu có biết. |
| 738. | Ai tham đắm nữ sắc,
Ai mê say nữ hương, | Nữ vị, nữ xúc chạm,
Gặp nhiều loại đau khổ. |
| 739. | Mọi dòng từ nữ nhân,
Người có tinh tấn lực, | Năm loại tràn năm xứ,
Có thể ngăn chặn chúng. |
| 740. | Người có đích trú pháp,
Hoan hỷ làm nghĩa vụ, | Người thiện xảo, sáng suốt,
Liên hệ đến pháp, nghĩa. |

² Chỉ cho “năm căn”.

- | | |
|---|---|
| <p>741. Chìm trong việc lợi tạm,
Nếu nó nghĩ việc ấy,
Vị ấy không phóng dật,</p> <p>742. Nếu là việc làm tốt,
Hãy nắm việc làm ngay,</p> <p>743. Với phương tiện cao thấp,
Đánh giết làm sâu khổ,</p> <p>744. Như người mạnh đẻo gổ,
Cũng vậy là kẻ thiện,</p> <p>745. Tu tập tín, tấn, định,
Dùng năm đánh đồ năm,³</p> <p>746. Là vị Bà-la-môn,
Làm theo giáo huấn Phật,
Người ấy hưởng an lạc.”</p> | <p>Hãy bỏ việc không lợi,
Không phải việc nên làm,
Sáng suốt thấy rõ vậy.</p> <p>Hân hoan hành đúng pháp,
Đầy thật lạc tối thượng.</p> <p>Lừa dối các người khác,
Hung bạo áp đảo người.</p> <p>Dùng nêm đánh bạt nêm,
Dùng căn đánh bạt căn.</p> <p>Huân luyện niệm, trí tuệ,
Không tỳ vết bước tới.</p> <p>Người có đích trú pháp,
Làm toàn diện, toàn lực,</p> |
|---|---|

§250. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TELAKĀNI

(*Telakānītheragāthā*)⁴ (*Thag.* 73; *ThagA.* III. 26)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trước đức Phật, ở Sāvatti, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Telakāni. Trưởng thành theo đời sống của những vị đi trước, ngài chán nản đời sống dục lạc thế gian nên từ bỏ gia đình, làm du sĩ. Tìm kiếm sự giải thoát tinh thân, ngài giao du nhiều chỗ và thường nghĩ: “Ai ở đời này đã đến được bờ bên kia?” Ngài hỏi rất nhiều Sa-môn và Bà-la-môn nhưng không được trả lời thỏa đáng. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đã ra đời, đang chuyển pháp luân, đem lại hạnh phúc cho chúng sanh. Một hôm, Telakāni nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xin được xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Một lần, ngồi với các Tỷ-kheo, nhớ đến sự khó nhọc tìm đạo và chứng đạo của mình, ngài tuyên bố với chúng Tỷ-kheo như sau:

- | | |
|---|---|
| <p>747. Lâu ngày đầy nhiệt tình,
Hỏi Sa-môn, Phạm chí,</p> <p>748. Ở đời ai đã đến,
Ai đã chứng đạt được,
Pháp ai ta chấp nhận,</p> | <p>Ta suy tư Chánh pháp,
Nhưng tâm không an tịnh.</p> <p>Đến được bờ bên kia,
Lặn sâu vào bất tử,
Pháp thông đệ nhất nghĩa.</p> |
|---|---|

³ Nghĩa là “dùng 5 lực đánh đồ 5 dục”.

⁴ Tham chiếu: *Dh.* v. 339, 340; *Pháp cú kinh* “Ái dục phẩm” 法句經愛欲品 (T.04. 0210.32. 0570c16); *Pháp cú thí dụ kinh* “Ái dục phẩm” 法句譬喻經愛欲品 (T.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* “Ái phẩm” 出曜經愛品 (T.04. 0212.3. 0632b21); *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tham phẩm” 法集要頌經貪品 (T.04. 0213.3. 0778b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

749. Mắc lưới câu bên trong,
Ta bị bắt, bị trói,
Tên Vepacitti,
Như cá ăn mỗi tục,
Chẳng khác a-tu-la,
Bị lưới Đế-thích trói.
750. Ta kéo lê xiềng xích,
Ai cởi trói cho ta,
Không sao thoát sâu bị,
Giúp ta chứng Chánh giác.
751. Sa-môn, Phạm chí nào,
Pháp ai ta chấp nhận,
Nói cách hủy hoại chúng,
Giúp từ bỏ già chết.
752. Bị nghi hoặc trói buộc,
Khiến tánh tình phần nộ,
Bị xâu xé cắt đứt,
Bị hăng say chi phối,
Khiến tâm tư cứng rắn,
Bởi lòng tham mạnh mẽ.
753. Bị cung ái bắn trúng,
Xem sức mạnh ngực ta,
Ba mươi kiến trói buộc,
Bị áp đè vẫn vững.
754. Các tùy kiến không đoạn,
Bị chúng đâm ta run,
Các tư niệm dao động,
Như lá bị gió thổi.
755. Khởi lên từ nội tâm,
Thân với sáu xúc xú,
Đốt cháy nhanh ngã sở,
Ngã hữu từ đáy sanh.
756. Ta không thấy lương y,
Dùng cách khác dò tìm,
Rút mũi tên cho ta,
Không dùng dao thăm dò.
757. Có vị lương y nào,
Không hại đến tay chân,
Không dao, không vết thương,
Rút mũi tên cho ta,
Trong nội tâm của ta.
758. Bạc Pháp Chủ Tôi Tôn,
Khi ta rơi vực sâu,
Loại trừ thuốc độc hại,
Đưa tay giúp đỡ ta,
759. Ta lặn sâu trong hồ,
Đầy man trá, tật đố,
Đầy bụi bùn không thoát,
Căng thẳng và hôn ám.
760. Sấm trạo cử nỗ vang,
Thác nước tà tư duy,
Mây kiết sử bao phủ,
Liên hệ đến tham dục,
Chúng lôi cuốn trôi ta,
Vào đại dương tà kiến.
761. Khắp nơi dòng suối chảy,
Ai chặn đứng dòng ấy?
Cây leo đứng đâm chồi,
Ai chặt đứt cây leo?
762. Tôn giả hãy làm đê,
Chớ có để dòng nước,
Ngăn chặn những dòng suối,
Do ý sanh cuốn ngài,
Như dòng nước cuốn gập,
Trôi cây chảy theo dòng.
763. Cũng vậy ta sợ hãi,
Khi ấy bậc Đạo sư,
Bờ này tìm bờ kia,
Có Thánh chúng hầu hạ,
Vội binh khí trí tuệ,
Chờ y chỉ cho người.

- | | | |
|------|---|--|
| 764. | Đưa ta đang chìm đắm,
Phật thanh tịnh vững chắc,
Rồi Ngài nói với ta: | Chiếc cầu thang khéo làm,
Làm bằng lõi Chánh pháp,
“Chớ có sợ hãi gì!” |
| 765. | Leo lên lầu niệm xứ,
Loài người ưa thân kiến, | Từ đây ta quán sát,
Trước đây ta tự hào. |
| 766. | Khi ta thấy con đường,
Ta không trú tự ngã, | Con thuyền cần leo lên,
Vì thấy bến tối thượng. |
| 767. | Mũi tên khởi tự ngã,
Ngài dạy đường tối thượng, | Sanh do nhân sanh hữu,
Chấm dứt các pháp ấy. |
| 768. | Cột gút đã lâu ngày,
Đức Phật cởi quăng đi, | Ăn nằm trú trong da,
Loại bỏ mọi độc hại. |

§251. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAṬṬHAPĀLA (*Raṭṭhapālattheragāthā*)⁵ (*Thag.* 75; *ThagA.* III. 33)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra ở xứ Kuru trong thành phố Thullakoṭṭhita, con của một gia đình quý tộc tên Raṭṭhapāla và được gọi theo tên gia tộc. Ngài được sống trong nhung lụa, lớn lên được cưới vợ và sống như một thiên thần. Khi đức Phật đến thuyết pháp ở Thullakoṭṭhita, Raṭṭhapāla đến nghe giảng, khởi lòng tin, xin cha mẹ được xuất gia rất khó khăn. Đi đến bậc Đạo sư, ngài được thọ giới với một Tỷ-kheo theo lời giới thiệu của đức Phật, tu học rất tinh tấn, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài được phép về thăm cha mẹ, đi đến Thullakoṭṭhita và đi khát thực từng nhà. Đến nhà cha mẹ, ngài nhận được cơm chua đã lâu ngày nhưng ngài vẫn ăn như là đồ ăn bất tử. Ngày sau, theo lời mời của người cha, ngài đến thăm nhà và các người vợ trước của ngài, họ ăn mặc rất đẹp đẽ, hỏi ngài vì những thiên nữ nào mà ngài đã xuất gia. Ngài thuyết pháp cho họ về vô thường... từ khước những hành vi cảm dỗ của họ:

- | | | |
|------|--|--|
| 769. | Hãy xem bóng trang sức,
Bệnh hoạn nhiều tham tướng, | Nhóm vết thương tích tụ,
Nhưng không gì trường cửu. |
| 770. | Hãy nhìn sắc trang sức,
Bộ xương da bao phủ, | Với châu báu, vòng tai,
Sáng chói nhờ y phục. |
| 771. | Chân sơn với son, sáp,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, | Mặt thoa với phấn bột,
Không mê bậc Cầu giác. |
| 772. | Tóc được uốn tám vòng,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, | Mắt xoa với thuốc son,
Không mê bậc Cầu giác. |

⁵ Tham chiếu: *Thag.* v. 1146; *M.* II. 54, *Raṭṭhapālasutta* (Kinh *Raṭṭhapāla*), số 82; *Dh.* v. 147; *Sn.* 6; *J.* IV. 172; *V.* 165; *Netti.* 33, 128; *Pháp cú kinh* “Lão mao phẩm” 法句經老耄品 (*T.04. 0210.19. 0565b25*); *Pháp cú thị dụ kinh* “Lão mao phẩm” 法句譬喻經老耄品 (*T.04. 0211.19. 0592b15*); *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (*T.04. 0212.28. 0736b06*); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (*T.04. 0213.27. 0791b03*).

- | | |
|--|---|
| 773. Như hộp thuốc mới sơn,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, | Uế thân được trang điểm,
Không mê bậc Cầu giác. |
| 774. Thợ săn bày lưới sập,
Ăn mỗi xong, ta đi, | Nai khôn không chạm lưới,
Mặc kẻ bắt nai khóc. |
| 775. Bầy thợ săn bị cắt,
Ăn mỗi xong, ta đi, | Nai khôn không chạm lưới,
Mặc kẻ săn nai sâu. ⁶ |

Rồi Rattapālā đi ngang qua hư không đến vườn nai của Vua Koravya và ngồi trên một phiến đá. Người cha của ngài cho đóng chốt then cài cả bảy cái cửa và cắt đứt người giữ ngài không cho đi, rồi lại lấy chiếc y vàng của ngài và choàng vào ngài y trắng của người cư sĩ; do vậy, ngài phải đi ngang qua hư không. Rồi Vua Koravya nghe ngài đã đến vườn nai, liền chào ngài và hỏi: “Thưa Tôn giả, ở đời người ta xuất gia vì một vài tai họa như bệnh hoạn, tai họa từ nhà vua, về tài sản, về gia đình. Ngài không có một tai họa gì, sao ngài lại xuất gia?” Vị Trường lão trả lời: “Thế giới là vô thường không có gì trường cửu. Thế giới không có nơi nương tựa, thiếu thốn, không có thỏa mãn, làm nô lệ cho khát ái.” Rồi ngài nói lên những bài kệ như sau:

- | | |
|---|--|
| 776. Ta thấy người đời giàu,
Vì tham, cất chứa tiền, | Được tiền, si không cho,
Chạy theo dục càng nhiều. |
| 777. Vua dùng lực chiếm đất,
Biên bên này chưa thỏa, | Chiếm ở đến bờ biên,
Còn muốn biên bờ kia. |
| 778. Vua và rất nhiều người,
Tái sanh bị thiếu thốn,
Nhưng ở đời lòng dục, | Ai chưa chết đã chết,
Chúng từ bỏ thân này,
Không bao giờ thỏa mãn. |
| 779. Bà con than khóc nó,
Chúng nói: “Ôi chúng ta,
Thân trùm vải chúng mang, | Tóc xoắn rồi tơ vò,
Không có được bất tử!”
Dựng giàn hỏa chúng thiêu. |
| 780. Bị cây đâm, cây thọc,
Chỉ với một tấm vải,
Kẻ chết không nương tựa, | Nó bị thiêu, bị cháy,
Từ bỏ mọi tài sản,
Bà con, bạn láng giềng. |
| 781. Kẻ thừa tự mang đi,
Riêng con người phải đi,
Tài sản không có đi,
Không con trai, không vợ, | Tài sản gia nghiệp nó,
Theo chỗ nghiệp nó tạo,
Đi theo người đã chết,
Không tài sản, quốc độ. |
| 782. Tài sản không làm sao,
Phú quý nào có thể,
Bậc Có Trí nói rằng:
Thật sự là vô thường, | Mua được tuổi trường thọ,
Tránh khỏi được già suy.
Mạng sống này ít ỏi,
Luôn luôn bị biến hoại. |

⁶ Kệ 769-75, xem *Thag.* v. 1019-25, 1160-66.

783. Giàu, nghèo đều cảm xúc,
Kẻ ngu bị ngu đánh,
Còn bậc trí không sợ,
Ngu, trí đồng cảm thọ,
Ngã quy nằm dài xuống.
Đối với mọi cảm xúc.
784. Do vậy tuệ thắng tài,
Chưa đạt được cứu cánh,
Kẻ ngu làm các nghiệp,
Nhờ tuệ đạt viên mãn.
Đối với hữu, phi hữu,
Ác độc và bất thiện.
785. Nhập thai sanh đời khác,
Kẻ ít trí tin tưởng,
Luân hồi tiếp tục sanh,
Nhập thai sanh đời khác.
786. Như kẻ trộm bị bắt
Do nghiệp tự chính nó,
Cũng vậy sau khi chết,
Bị hại theo ác tội.
Do nghiệp tự chính nó,
Quả tang khi ăn trộm,
Bị hại theo ác tội,
Quần chúng trong đời sau,
Bị hại theo ác tội.
787. Các dục thật đẹp đẽ,
Chúng làm tâm đắm say,
Do thấy sự nguy hiểm,
Vị ngọt và khả ái,
Do vậy ta xuất gia,
Vớ sắc và phi sắc.
Trong các dục công đức,
Trống các dục công đức,
Như vậy thừa Đại vương.
788. Như trái cây rụng xuống,
Lớn lên và già yếu,
Cũng vậy tuổi thanh niên,
Rời thân hoại mạng chung,
Thấy vậy ta xuất gia,
Như vậy thừa Đại vương,
Đời sống Sa-môn hạnh,
Chon thật tốt đẹp hơn.
789. Tín tâm, ta xuất gia,
Ta xuất gia không tội,
Vào Giáo hội bậc Thánh,
Không nợ ta thọ thực.
790. Thấy dục như lửa hừng,
Xem nhập thai là khổ,
Thấy vàng như dao đâm,
Họa lớn trong địa ngục.
791. Thấy nguy hiểm như vậy,
Khi bị đâm, bị thương,
Ta cảm thấy hoảng sợ,
Ta đạt được tịch tịnh,
Và ta tận diệt được,
Cả ba loại lậu hoặc.
792. Đạo sư, ta hầu hạ,
Gánh nặng đặt xuống thấp,
Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.⁷
793. Vì đích gì xuất gia,
Mục đích ấy ta đạt,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Mọi kiết sử tận diệt.⁸

⁷ Xem *Thag.* v. 604, 656, 687, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

⁸ Xem *Thag.* v. 136, 380, 605, 657, 1195.

§252. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO MĀLUṆKYAPUTTA

(*Māluṅkyaputtattheragāthā*)⁹ (*Thag.* 78; *ThagA.* III. 42)

Đời sống của ngài được ghi trong kệ ngôn ở trên¹⁰ khi bậc Trưởng lão đã chứng quả A-la-hán, nói lên bài kệ để dạy cho các bà con về con đường. Nhưng trong những bài kệ này, bậc Trưởng lão chưa chứng quả A-la-hán, hỏi Thế Tôn về giáo lý văn tắt và được Thế Tôn trả lời:

– Này Māluṅkyāputta, ông nghĩ thế nào về những pháp mà ông chưa bao giờ thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm xúc và nhận thức; hiện tại ông không có lãnh thọ đối với chúng, ông cũng không muốn có cảm thọ và suy tưởng; vậy ông có ước muốn tha thiết được chúng hay không?

– Thừa không, bạch Thế Tôn.

– Ở đây, này Māluṅkyāputta, khi ông không có cảm thọ, cảm tưởng chúng, ông chỉ có thọ và tưởng thuần túy; nếu là như vậy, thời ông không có tham, sân, si. Do vậy, ở đây hay tại chỗ nào hay đời sau, chính như vậy, như vậy là sự chấm dứt đau khổ.

Rồi Māluṅkyāputta cho biết ngài đã hiểu rõ tường tận giáo pháp và diễn đạt trong những bài kệ như sau:

- | | | |
|------|---|--|
| 794. | Thấy sắc niệm say mê,
Tâm tham đắm cảm thọ, | Nếu tác ý ái tưởng,
Tâm nhập và an trú. |
| 795. | Thọ người ấy tăng trưởng,
Tham hại tâm lớn mạnh,
Khổ chất chứa như vậy, | Nhiều loại do sắc sanh,
Chúng gia hại tâm nó,
Rất xa rời Niết-bàn. |
| 796. | Nghe tiếng niệm say mê,
Tâm tham đắm cảm thọ, | Nếu tác ý ái tưởng,
Xâm nhập và an trú. |
| 797. | Thọ người ấy tăng trưởng,
Tham hại tâm lớn mạnh,
Khổ chất chứa như vậy, | Nhiều loại do tiếng sanh,
Chúng gia hại tâm nó,
Rất xa rời Niết-bàn. |
| 798. | Ngửi hương niệm say mê,
Tâm tham đắm cảm thọ, | Nếu tác ý ái tưởng,
Xâm nhập và an trú. |
| 799. | Thọ người ấy tăng trưởng,
Tham hại tâm lớn mạnh,
Khổ chất chứa như vậy, | Nhiều loại do hương sanh,
Chúng gia hại tâm nó,
Rất xa rời Niết-bàn. |
| 800. | Nếm vị niệm say mê,
Tâm tham đắm cảm thọ, | Nếu tác ý ái tưởng,
Xâm nhập và an trú. |

⁹ Bản PTS, Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết *Māluṅkyaputta*. Bản CST viết *Mālukyaputta*. Xem S. IV. 72, *Māluṅkyaputtasutta* (*Kinh Māluṅkyaputta*).

¹⁰ Xem *Thag.* v. 214, *Māluṅkyaputtattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Māluṅkyaputta*).

- | | |
|--|--|
| <p>801. Thọ người ấy tăng trưởng,
Tham hại tâm lớn mạnh,
Khổ chất chứa như vậy,</p> <p>802. Cảm xúc niệm say mê,
Tâm tham đắm cảm thọ,</p> <p>803. Thọ người ấy tăng trưởng,
Tham hại tâm lớn mạnh,
Khổ chất chứa như vậy,</p> <p>804. Biết pháp niệm say mê,
Tâm tham đắm cảm thọ,</p> <p>805. Thọ người ấy tăng trưởng,
Tham hại tâm lớn mạnh,
Khổ chất chứa như vậy,</p> <p>806. Không tham nhiễm các sắc,
Tâm không tham cảm thọ,</p> <p>807. Thấy sắc như thế nào,
Từ bỏ, không tích lũy,
Như vậy không chứa khổ,</p> <p>808. Không tham nhiễm các tiếng,
Tâm không tham cảm thọ,</p> <p>809. Nghe tiếng như thế nào,
Từ bỏ không tích lũy,
Như vậy không chứa khổ,</p> <p>810. Không tham nhiễm các hương,
Tâm không tham cảm thọ,</p> <p>811. Ngửi hương như thế nào,
Từ bỏ, không tích lũy,
Như vậy không chứa khổ,</p> <p>812. Không tham nhiễm các vị,
Tâm không tham cảm thọ,</p> <p>813. Nếm vị như thế nào,
Từ bỏ, không tích lũy,
Như vậy không chứa khổ,</p> <p>814. Không tham nhiễm các xúc,
Tâm không tham cảm thọ,</p> <p>815. Cảm xúc như thế nào,
Từ bỏ, không tích lũy,
Như vậy không chứa khổ,</p> | <p>Nhiều loại do vị sanh,
Chúng gia hại tâm nó,
Rất xa rời Niết-bàn.</p> <p>Nếu tác ý ái tưởng,
Xâm nhập và an trú.</p> <p>Nhiều loại do xúc sanh,
Chúng gia hại tâm nó,
Rất xa rời Niết-bàn.</p> <p>Nếu tác ý ái tưởng,
Xâm nhập và an trú.</p> <p>Nhiều loại do ý sanh,
Chúng gia hại tâm nó,
Rất xa rời Niết-bàn.</p> <p>Thấy sắc giữ chánh niệm,
Không xâm nhập, an trú.</p> <p>Như vậy có cảm thọ,
Chánh niệm hành trì vậy,
Được gọi “gần Niết-bàn”,</p> <p>Nghe tiếng giữ chánh niệm,
Không xâm nhập, an trú.</p> <p>Như vậy có cảm thọ,
Chánh niệm hành trì vậy,
Được gọi “gần Niết-bàn.”</p> <p>Ngửi hương giữ chánh niệm,
Không xâm nhập, an trú.</p> <p>Như vậy có cảm thọ,
Chánh niệm hành trì vậy,
Được gọi “gần Niết-bàn.”</p> <p>Nếm vị giữ chánh niệm,
Không xâm nhập, an trú.</p> <p>Như vậy có cảm thọ,
Chánh niệm hành trì vậy,
Được gọi “gần Niết-bàn.”</p> <p>Cảm xúc giữ chánh niệm,
Không xâm nhập, an trú.</p> <p>Như vậy có cảm thọ,
Chánh niệm hành trì vậy,
Được gọi “gần Niết-bàn.”</p> |
|--|--|

- | | |
|---|---|
| 816. Không tham nhiễm các pháp,
Tâm không tham cảm thọ, | Biết pháp giữ chánh niệm,
Không xâm nhập, an trú. |
| 817. Cảm xúc như thế nào,
Từ bỏ, không tích lũy,
Như vậy không chứa khổ, | Như vậy có cảm thọ,
Chánh niệm hành trì vậy,
Được gọi “gần Niết-bàn.” |

Rồi vị Trường lão đứng dậy, đánh lễ bậc Đạo sư rồi ra đi; không bao lâu sau, phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán.

§253. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SELA

(*Selattheragāthā*)¹¹ (*Thag.* 78; *ThagA.* III. 46)

Được sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Āṅguttarāpa, trong một gia đình Bà-la-môn, tại một làng Bà-la-môn ở Āpana, ngài được đặt tên là Sela. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài vẫn sống ở đấy, rất giỏi về ba tập Vệ-đà, các nghệ thuật Bà-la-môn và còn dạy Mantra (thần chú) cho ba trăm thanh niên Bà-la-môn. Lúc bấy giờ, Thế Tôn rời Sāvatti, đang du hành ở Āṅguttarāpa với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỷ-kheo. Biết được tám tánh thuần thực của Sela và các đệ tử, đức Phật dừng lại tại một khu rừng. Rồi ẩn sĩ Keniya, sau khi mời bậc Đạo sư và chúng Tỷ-kheo dùng cơm vào ngày hôm sau, đang sửa soạn rất nhiều món đồ ăn. Khi ấy, Sela với ba trăm đệ tử đến thăm am thất và hỏi: “Phải chăng Keniya đang sửa soạn để đón mừng vị đại thần của vua?” Keniya trả lời: “Ngày mai, tôi thỉnh đức Phật, đáng Thế Tôn đến.” Sela cảm thấy hết sức xúc cảm với chữ “đức Phật”, đã cùng Phật với các thanh niên đệ tử của mình đi đến gặp ngay đức Phật. Sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm lễ phép, ngồi xuống một bên, ngài chiêm ngưỡng các tướng tốt của đức Phật và nghĩ rằng: “Một vị có những tướng tốt như vậy, một là sẽ thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, hai là sẽ thành Phật. Ta cũng nghe rằng một vị Phật khi nghe tán thán về mình sẽ lộ rõ chân tướng Phật của mình. Còn nếu chưa thành Phật, khi nghe tán thán về đức Phật sẽ cảm thấy khó chịu và bất mãn.” Rồi ngài quyết định nói lên lời tán thán đức Phật như sau:

- | | |
|---|--|
| 818. Thân tròn đủ, chói sáng,
Thế Tôn sắc vàng chói, | Khéo sanh và đẹp đẽ,
Răng trơn láng, tinh cần. |
| 819. Đối với người khéo sanh,
Đều có trên thân Ngài, | Những tướng tốt trang trọng,
Tất cả Đại nhân tướng. |
| 820. Mắt sáng, mặt tràn đầy,
Giữa Sa-môn, Tăng chúng, | Cân đối, thẳng, hoàn mỹ,
Ngài chói như mặt trời. |
| 821. Vị Tỷ-kheo tướng đẹp,
Với hạnh Sa-môn Ngài, | Da sáng như vàng chói,
Cần gì sắc tối thượng. |

¹¹ Xem *M.* II. 146, *Selasutta* (Kinh Sela), số 92; *Sn.* 102, *Selasutta*.

822. Ngài xứng bậc Đại Vương, Chuyển luân xa, luân chủ,
Chiến thắng khắp bốn phương, Bậc Chúa Tể Diêm-phù.

823. Vương tộc, hào phú vương, Là chư hầu của Ngài,
Là vua giữa các vua, Là Giáo chủ loài người,
Hãy trị vì quốc độ, Tôn giả Gotama!

Thế Tôn hoàn thành ước nguyện của Sela, trả lời:

824. Sela, Ta là Vua! Bậc Pháp Vương Vô Thượng,
Ta chuyển bánh xe pháp, Bánh xe chưa từng chuyển.

Phạm chí Sela nói:

825. Ngài tự nhận Giác Ngộ, Bậc Pháp Vương Vô Thượng,
Ta chuyển bánh xe pháp, Gotama nói vậy.

826. Ai sẽ là tướng quân? Là đệ tử Tôn giả?
Ai theo giữ truyền thống, Xứng đáng bậc Đạo sư?
Sau Ngài ai sẽ chuyển, Pháp luân Ngài đã chuyển?

Tôn giả Sāriputta đang ngồi bên phải Thế Tôn, hào quang ánh vàng rực rỡ.
Thế Tôn chỉ Sāriputta và nói:

827. [Thế Tôn:] “Này Sela, Ta chuyển bánh xe pháp,
Bánh xe pháp vô thượng, Chính Sāriputta,
Chuyển bánh xe Chánh pháp, Thừa tự Như Lai vị.

828. Cần biết, Ta đã biết, Cần tu, Ta đã tu,
Cần đoạn, Ta đã đoạn, Do vậy Ta là Phật,
Hỡi này Bà-la-môn.

829. Còn gì nghi ở Ta, Hãy gác bỏ một bên,
Hãy giải thoát khỏi chúng, Hỡi này Bà-la-môn.

830. Thấy được bậc Chánh Giác, Thật thiên nan, vạn nan,
Bậc Chánh Giác ra đời, Thật thiên nan, vạn nan,
Ta là bậc Chánh Giác, Bậc Y Vương Vô Thượng,
Hỡi này Bà-la-môn.

831. Là Phạm thiên khó sánh, Nhiếp phục các ma quân,
Hàng phục mọi đối nghịch, Ta hân hoan không sợ.”

Bà-la-môn Sela hoàn toàn tin tưởng vào Thế Tôn, muốn xuất gia và thưa rằng:

832. Chư Tôn giả hãy nghe, Như bậc Có Mắt giảng,
Bậc Y Vương Đại Hùng, Sư tử rống trong rừng!

833. Thấy Phạm thiên vô tỷ, Nhiếp phục các ma quân,
Ai lại không tín thành, Cho đến kẻ hạ tiện.

834. Ai muốn, hãy theo ta, Không muốn, hãy đi ra,
Ở đây ta xuất gia, Với bậc Tuệ Tối Thượng.

Các thanh niên Bà-la-môn, vì đã đạt được những điều kiện cần thiết, trả lời:

835. Nếu Tôn giả tín thành, Giáo pháp bậc Chánh Giác,
Chúng con cũng xuất gia, Với bậc Tuệ Tối Thắng!

Sela hoan hỷ thấy các thanh niên Bà-la-môn có cùng chí nguyện với mình, đã đưa họ đến trước Thế Tôn và xin được xuất gia:

836. Ba trăm Phạm chí ấy, Chắp tay xin được phép,
Chúng con sống Phạm hạnh, Do Thế Tôn lãnh đạo.

Rồi Thế Tôn quán chiếu biết rõ Sela trong các đời trước cũng là thầy của ba trăm đệ tử này, đã trồng các hạt giống phước lành và nay trong đời sống cuối cùng, thành tựu tuệ quán cho chính mình và cho các đệ tử, các nhân duyên xuất gia của họ đã thuần thực, Ngài nói:

837. Thế Tôn đáp: “Sela, Phạm hạnh được khéo giảng,
Thiết thực ngay hiện tại, Vượt khỏi thời gian tính,
Ở đây sự xuất gia, Không uổng công, hoang phí,
Với ai không phóng dật, Tinh tấn chuyên tu học.”

Thế Tôn nói: “Hãy đến, này các Tỷ-kheo!” Với thần lực của đức Bôn sư, tất cả đều có đầy đủ y và bình bát. Họ đánh lễ đức Phật, bắt đầu học thiền quán và chứng quả A-la-hán vào ngày thứ bảy.

Rồi các vị ấy đến đức Phật, nói lên chánh trí của mình và Sela thưa:

838. Kính bạch bậc Pháp Nhân! Cách đây trước tám ngày,
Chúng con đã đến Ngài, Xin phát nguyện quy y,
Thế Tôn trong bảy đêm, Đã nhiếp phục chúng con,
Đã chế ngự chúng con, Trong giáo lý của Ngài.

839. Ngài là bậc Giác Giả, Ngài là bậc Đạo sư,
Ngài là bậc Mâu-ni, Đã chiến thắng quân ma,
Sau khi đã đoạn trừ, Vượt qua biển sanh tử,
Ngài giúp quần sanh này, Cùng vượt qua bể khổ.

840. Sanh y, Ngài vượt qua, Lậu hoặc, Ngài nghiền nát,
Ngài là Sư tử chúa, Không chấp, không sợ hãi.

841. Ba trăm Tỷ-kheo này, Đồng chắp tay đứng thẳng,
Ôi, Anh Hùng Chiến Thắng! Hãy đuổi chân bước tới,
Hãy để các Đại nhân, Đánh lễ bậc Đạo sư!

§254. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDIYA KĀḲIGODHĀPUTTA (*KāḲigodhāputtabhaddiyattheragāthā*)¹² (*Thag.* 80; *ThagA.* III. 52)

Ngài được sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Kapilavatthu, thuộc dòng họ Sakya và được đặt tên là Bhaddiya. Khi trưởng thành, ngài từ bỏ gia đình

¹² Xem *Thag.* v. 97; *J.* VI. 35.

cùng với Anuruddha và bốn vị hoàng tộc khác xuất gia. Lúc bấy giờ, bậc Đạo sư đang ở trong vườn xoài tại Anupiya. Khi vào trong Tăng đoàn tu tập, ngài chứng được quả A-la-hán và được đức Phật xác chứng là vị Tỷ-kheo đệ nhất trong những vị hoàng tộc. Mỗi khi ngài hưởng lạc giải thoát, lạc Niết-bàn, có lúc ở trong rừng, dưới cội cây, hoặc ở nơi vắng vẻ tịch tịnh, ngài thường thốt ra lời: “Ôi, hạnh phúc làm sao! Ôi, hạnh phúc làm sao!” Được đức Phật hỏi vì sao ngài nói ra lời ấy, ngài thưa: “Bạch Thế Tôn, khi còn trị vì quốc độ, dầu được bảo vệ chặt chẽ, con vẫn cảm thấy sợ hãi, hoảng hốt. Nhưng nay từ bỏ tất cả, con không còn trạng thái sợ hãi nữa.” Rồi trước Thế Tôn, ngài rống lên tiếng rống sư tử:

- | | | |
|------|--|---|
| 842. | Khi ta ngồi cõ voi,
Ăn gạo thật ngon thơm, | Mang đồ mặc tế nhị,
Với món thịt khéo nấu. |
| 843. | Nay hiền thiện, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 844. | Áo lượm rác, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 845. | Thường khát thực, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 846. | Mặc ba y, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 847. | Đi từng nhà, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 848. | Ăn một bữa, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 849. | Ăn trong bát, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 850. | Không ăn thêm, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 851. | Sống trong rừng, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 852. | Ngồi gốc cây, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 853. | Sống ngoài trời, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 854. | Trú nghĩa địa, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 855. | Tùy xứ trú, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |

- | | | |
|------|--|--|
| 856. | Sống thường ngồi, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 857. | Ham muốn ít, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 858. | Sống biết đủ, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 859. | Hạnh viễn ly, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 860. | Không giao du, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 861. | Sống tinh cần, kiên trì,
Thiền tư, không chấp trước, | Vui đồ ăn đặt bát,
Là con của Godhā. |
| 862. | Từ bỏ bát quý giá,
Ta lấy bát bằng đất, | Bằng vàng, chạm trăm hình,
Đây quán đánh thứ hai. ¹³ |
| 863. | Vòng thành cao bảo vệ,
Vớí lính tay cầm gươm, | Vọng lâu cửa kiên cố,
Ta đã sống sợ hãi. |
| 864. | Nay hiền thiện, không sợ,
Thiền tư, vào rừng sâu, | Bỏ run sợ, kinh hãi,
Là con của Godhā. |
| 865. | An trú trên giới uân,
Thứ lớp ta đạt được, | Chánh niệm tu tuệ quán,
Mọi kiết sử đoạn diệt. |

§255. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO AṄGULIMĀLA (*Aṅgulimālatheragāthā*)¹⁴ (*Thag.* 80; *ThagA.* III. 55)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một Bà-la-môn tên Bhaggava, giữ chức cố vấn tể tự cho vua nước Kosala. Trong đêm ngài ra đời, các binh khí trong thành phố rực sáng, các binh giáp của vua cũng rực sáng, làm cho vua đang nằm trên giường thấy như vậy không thể ngủ được, thao thức và sợ hãi. Vì cố vấn tể tự tìm hiểu các vì sao và kết luận con mình đã sanh

¹³ Xem *Thag.* v. 97.

¹⁴ Tham chiếu: *Thag.* v. 19, 203, 547; *M.* II. 97, *Aṅgulimālasutta* (*Kinh Aṅgulimāla*), số 86; *S.* I. 25, *Saddhāsutta* (*Kinh Lòng tin*); *Dh.* v. 26, 27, 80, 145, 172, 173, 382; *Vin.* II. 180; *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12); *Pháp cú kinh* “Phóng dật phẩm” 法句經放逸品 (T.04. 0210.10. 0562b19); *Pháp cú kinh* “Minh triết phẩm” 法句經明哲品 (T.04. 0210.14. 0563c24); *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29); *Pháp cú thí dụ kinh* “Phóng dật phẩm” 法句譬喻經放逸品 (T.04. 0211.10. 0584a05); *Pháp cú thí dụ kinh* “Minh triết phẩm” 法句譬喻經明哲品 (T.04. 0211.14. 0587a21); *Xuất diệu kinh* “Vô phóng dật phẩm” 出曜經無放逸品 (T.04. 0212.4. 0636c29); *Xuất diệu kinh* “Tập phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Xuất diệu kinh* “Thủy phẩm” 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thủy dụ phẩm” 法集要頌經水喻品 (T.04. 0213.17. 0785c02).

trúng chòm sao ăn trộm. Sáng sớm, ông đến châu vua và hỏi vua ngủ có an giấc không? Vua trả lời rằng vua ngủ không an giấc, vì cả đêm thấy áo giáp chói sáng và hỏi đêm ấy là đêm gì? Vị cố vấn trả lời là do mình sanh đứa con mà áo giáp cả thành phố đều chói sáng và khi được biết đứa con sau này có thể trở thành tên tướng cướp độc thân nhưng có thể chế ngự được, nên vua tha cho khỏi bị giết.

Vì ngài ra đời làm tâm vua phiền muộn nên được gọi là Himṣaka nhưng về sau không thấy làm hại ai nên được gọi là Ahimṣaka. Do nghiệp đời trước, ngài có sức mạnh của bảy con voi. Khi học với vị giáo sư đầu tiên ở Takkaṣilā, ngài hầu hạ rất thành kính vị giáo sư và bà vợ, nên thường thấy ngài bên cạnh vị giáo sư và bà vợ trong những bữa ăn. Điều này khiến các thanh niên Bà-la-môn khác ganh ghét và xúi giục vị giáo sư chống lại Ahimṣaka. Vì học trò mình có sức mạnh phi thường, vị giáo sư tìm một kế để ám hại bằng cách bảo Ahimṣaka trả tiền học phí cho mình bằng một ngàn ngón tay phải. Ông biết rõ rằng nếu Ahimṣaka đem lại chỉ một ngón tay thôi cũng đủ làm hại đệ tử mình rồi. Lòng hung ác chồng chất trong Ahimṣaka trỗi dậy, ngài mặc áo giáp đi vào rừng Jālīnī ở Kosala, nấp trên một đồi núi, theo dõi người đi đường và khi nào thấy người đi qua, liền chạy xuống chặt ngón tay họ, treo lên cây cho đến khi các loài điều hâu rửa ăn hết thịt, rồi lấy các ngón tay làm thành một vòng hoa, đeo nơi cổ nên từ đó, ngài được gọi là Aṅgulimāla (kẻ đeo vòng hoa bằng ngón tay). Vì hành động ấy, đường sá trở nên vắng tanh; ngài đi vào trong làng thì làng trở thành trống không. Vua bèn sai một lực lượng quân đội đi bắt Aṅgulimāla. Mẹ của Aṅgulimāla khuyên chồng nên đi tìm Aṅgulimāla để bảo chấm dứt hành động như vậy, nhưng người chồng từ chối, vì không muốn liên hệ với một người con như vậy nên để mặc nhà vua làm gì tùy ý. Bà mẹ vì thương con, khi thấy chồng từ chối liền soạn đồ, lương thực và đi tìm Aṅgulimāla để ngăn chặn không cho làm điều ác.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn suy nghĩ: “Nếu Aṅgulimāla gặp mẹ, sẽ giết mẹ cho đủ một ngàn ngón tay. Đây là đời sống cuối cùng của Aṅgulimāla, nếu Ta không can thiệp thời sẽ có thiệt hại lớn. Ta sẽ đi nói với người ấy.” Sau bữa ăn, đức Phật đi trên con đường dẫn đến rừng Jālīnī dầu có nhiều người ngăn cản. Khi ấy, Aṅgulimāla thấy mẹ, ngài tính lấy ngón tay của mẹ cho đủ số một ngàn, thời đức Phật đến, đi giữa Aṅgulimāla và người mẹ, Aṅgulimāla liền bỏ ý định giết mẹ và quyết định giết vị Sa-môn cho đủ túc số ngón tay. Aṅgulimāla liền rút gươm đuổi theo đức Phật, nhưng dầu ngài cố gắng thế nào cũng không sao đuổi kịp, đức Phật vẫn đi khoan thai, nhẹ nhàng. Aṅgulimāla yêu cầu đức Phật đứng lại, đức Phật trả lời Ngài đã đứng rồi, chính Aṅgulimāla cần phải đứng lại. Câu trả lời làm Aṅgulimāla khó hiểu, ngài tin rằng các Sa-môn bao giờ cũng nói thật nên hỏi đức Phật:

866. Nay Sa-môn, Ngài đi,
Ta đứng, Ngài lại nói:
Sa-môn, ta hỏi Ngài,
Sao Ngài đã đứng lại,

Thế Tôn trả lời:

867. Aṅgulimāla,
Vớ tất cả chúng sanh,
Còn ông đối hữu tình,
Do vậy Ta đã đứng,

Lại nói: “Ta đứng rồi.”
“Sao nhà ngươi chưa đứng?”
Về ý nghĩa việc này,
Còn ta lại còn đi.

Ta luôn luôn đã đứng,
Ta từ bỏ gây trượng,
Chưa có tự chế ngự,
Còn ông thời chưa đứng.

Trong khi đức Phật đứng như vậy, chói sáng đức hạnh của mình, Aṅgulimāla nhớ lại những gì mình được nghe về đức Phật, tuệ quán đạt đến mức thuần thực, hoan hỷ thấm nhuần toàn thân như một làn nước dâng trào toàn thể giới. Tự nói với mình: “Thật lớn thay, tiếng rống sư tử này. Chắc đây là Sa-môn Gotama đã đến đây để cứu độ ta.” Ngài nói:

868. Đã lâu con tôn kính,
Nay bậc Sa-môn này,
Con nay sẽ sẵn sàng,
Sau khi nghe kệ Ngài,
869. Nói xong tên tướng cướp,
Quăng bỏ cả khí giới,
Tên tướng cướp đánh lễ,
Chính ngay tại chỗ ấy,
870. Đức Phật đại từ bi,
Đạo sư cả nhân giới,
Nói lên những lời này:
Như vậy đối vị ấy,

Bậc Vĩ Đại Tiên Nhân,
Đã bước vào Đại Lâm,
Từ bỏ ngàn điều ác,
Liên hệ đến Chánh pháp.
Liên quăng bỏ cây kiếm,
Xuống vực núi thâm sâu.
Dưới chân bậc Thiện Thệ,
Xin đức Phật xuất gia.
Là bậc Đại Tiên Nhân,
Cùng với cả thiên giới,
“Hãy đến, thiện Tỷ-kheo!”
Thành tựu Tỷ-kheo tánh.

Aṅgulimāla sau khi xuất gia tu hành, chứng quả và nói lên quả chứng của mình:

871. Ai trước sống phóng dật,
Chói sáng thế giới này,
872. Ai trước làm nghiệp ác,
Chói sáng thế giới này,
873. Ai Tỷ-kheo còn trẻ,
Chói sáng thế giới này,

Sau sống không phóng dật,
Như trăng thoát mây che.
Nay lấy thiện chặn lại,
Như trăng thoát mây che.
Chuyên tâm hành Phật dạy,
Như trăng thoát mây che.

Như vậy, sống trong lạc giải thoát, ngài đi vào thành khất thực. Có người ném đá vào ngài, có người lấy gậy đánh vào đầu và ngài về tinh xá với bình bát bị bể. Đức Phật khuyên ngài nên nhẫn nại chịu khổ, vì nghiệp quả của ngài đáng phải chịu sống ở địa ngục, nhưng nay chỉ chịu khổ như vậy thôi. Rồi ngài phát tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh:

874. Mong rằng kẻ thù ta,
Mong rằng kẻ thù ta,
Mong rằng kẻ thù ta,
Đã đạt được an tịnh,
875. Mong rằng kẻ thù ta,
Thuyết giảng về nhân nhục,
Và sở hành của họ,
876. Vì chúng sanh như vậy,
Hay cũng không ám hại,
Người ấy sẽ đạt được,
Sẽ bảo vệ hộ trì,
877. Người trị thủy dẫn nước,
Người thợ mộc uốn gỗ,
878. Có kẻ được điều phục,
Vị ấy điều phục ta,
879. Ta được tên Vô Hại,
Nay ta tên Chơn Thật,
880. Trước ta là tên cướp,
Chìm đắm dòng nước lớn,
881. Trước tay ta lấm máu,
Hãy xem, ta quy y,
882. Làm xong nhiều nghiệp vậy,
Cảm thọ nghiệp dị thực,
883. Những kẻ ngu vô trí,
Người trí không phóng dật,
884. Chớ đam mê phóng dật,
Không phóng dật, thiền tư,
885. Đến ta điều tốt đẹp,
Lời khuyên bảo cho ta,
Trong các pháp phân biệt,
Pháp gì tối thượng nhất,
886. Đến ta điều tốt đẹp,
Lời khuyên bảo cho ta,
Ba minh ta đạt được,
887. Trong rừng, dưới gốc cây,
Tại chỗ ấy ta trú,
- Được nghe lời Chánh pháp,
Chuyên tâm lời Phật dạy,
Thân cận với những người,
Sống thọ trì Chánh pháp.
- Thời thời được nghe pháp,
Tán thán về nhu hòa,
Phù hợp với Chánh pháp.
- Không có ám hại ta,
Một người khác nào hết,
Sự an tịnh tối thượng,
Người mạnh và kẻ yếu.
- Kẻ làm tên nắn tên,
Bạc trí nhiếp tự thân.¹⁵
- Bởi gậy, móc và roi,
Không dùng gậy, dùng kiếm.
- Trước có tên Là Hại,
Ta không hại một ai.
- Lùng danh “Vòng ngón tay”,
Cho đến khi quy Phật.
- Lùng danh “Vòng ngón tay”,
Nhỏ lên gốc tái sanh.
- Dẫn đến sanh ác thú,
Thoát nợ, ta thọ thực.
- Đam mê sống phóng dật,
Như bảo vệ vật báu.
- Chớ say đắm dục lạc,
Đạt được lạc tối thượng.
- Không tốt đẹp không đến,
Không có gì không tốt,
Có mặt ở trên đời,
Ta chọn, ta chứng đạt.
- Không tốt đẹp không đến,
Không có gì không tốt,
Lời Phật dạy làm xong.
- Hay trên núi, trong hang,
Tâm tư thật hứng khởi.

¹⁵ Xem *Thag.* v. 19; *Dh.* v. 80.

- | | |
|---|---|
| <p>888. Thật an lạc, ta nằm,
Tâm tư thuần an lạc,
Thoát khỏi cạm bẫy ma,</p> <p>889. Trước ta sanh Phạm chí,
Nay ta con Thiện Thệ,</p> <p>890. Ái ly không chấp thủ,
Đoạn bỏ gốc tà ác,</p> <p>891. Ta hầu hạ Đạo sư,
Gánh nặng đã đặt xuống,</p> | <p>Thật an lạc, ta dậy,
Là nếp sống của ta,
Ôi, Đạo sư từ mãi!</p> <p>Hai hệ, dòng họ cao,
Đạo sư, bậc Pháp Vương.</p> <p>Căn hộ trì, chế ngự,
Ta đạt lậu hoặc diệt.</p> <p>Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.</p> |
|---|---|

§256. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANURUDDHA

(*Anuruddhattheragāthā*)¹⁶ (*Thag.* 83; *ThagA.* III. 64)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong hoàng tộc Sakya Amitodana và được đặt tên là Anuruddha. Anh của ngài là Sakya Mahānāma, con người cậu của đức Phật. Ngài được nuôi dưỡng một cách tinh tế và sang trọng nhất, mỗi mùa ở mỗi lầu các khác nhau, có các vũ nữ, vũ sư đoàn vẫy, thọ hưởng sự giàu sang thần tiên. Khi được gọi làm người bảo vệ cho bậc Đạo sư, ngài đi đến đức Phật trong rừng xoài ở Anupiya, xuất gia, thọ giới và trong khi an cư mùa mưa, ngài chứng được Thiên nhãn. Nhận được đề mục thiền quán từ Trưởng lão Sāriputta, ngài đi đến Rừng Trúc phía Đông, thực hành thiền quán và chứng được bảy tư duy của một vị Đại nhân, nhưng chưa chứng được tư duy thứ tám.¹⁷ Bậc Đạo sư quán chiếu liền dạy cho ngài quá trình tu chứng của bậc Thánh.¹⁸ Ghi nhớ lời dạy này, Anuruddha phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán cùng với thắng trí và vô ngại giải thù thắng. Ngài được Thế Tôn ấn chứng là bậc Thiên nhãn đệ nhất. Ngài sống trong an lạc giải thoát, một hôm, quán chiếu quá trình tu chứng của mình, ngài hoan hỷ nói lên bài kệ sau đây:

- | | |
|--|---|
| <p>892. Bỏ cha mẹ, bà con,
Bỏ năm dục trường dưỡng,</p> <p>893. Sống hệ lụy múa ca,
Sống vậy không đạt được,
Vì rằng ta ưa thích,</p> <p>894. Và ta vượt tất cả,
Vượt mọi loại bực lưu,</p> | <p>Bỏ anh em, chị em,
A-na-luật tu thiền.</p> <p>Thức dậy, tiếng xập xõa,
Cảnh giới đạo thanh tịnh,
Trong giới vực của ma.</p> <p>Vui thích lời Phật dạy,
A-na-luật tu thiền.</p> |
|--|---|

¹⁶ Xem D. II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (Kinh Đại Bát-niết-bàn), số 16; D. II. 200, *Janavasabhasutta* (Kinh Xà-ni-sa), số 21; S. I. 157, *Parinibbānasutta* (Kinh Bát-niết-bàn); A. IV. 228, *Anuruddhamahāvītakasutta* (Kinh Đại tư niệm của Tôn giả Anuruddha).

¹⁷ Tám tư duy của bậc đại nhân (A. IV. 228) là Chánh pháp dành cho những ai: Ít dục, biết đủ, sống nhàn tịnh, tinh tấn, nội tâm chánh niệm, thiền định, có trí tuệ, thích thú giải thoát khỏi các hỷ luận.

¹⁸ A. II. 26 viết là biết đủ với ba vật dụng cần thiết của Tỷ-kheo (y, đồ ăn khát thực, sàng tọa) với tu tập và đoạn trừ.

- | | |
|---|---|
| 895. Sắc, thanh, vị, hương, xúc,
Vượt qua tất cả chúng, | Hấp dẫn, rất thích ý,
A-na-luật tu thiền. |
| 896. Đi khát thực trở về,
Tìm vải từ đồng rác,
Không còn các lậu hoặc. | Đơn độc, vị ẩn sĩ,
A-na-luật đạt được, |
| 897. Ẩn sĩ thâm lượm lấy,
Các vải từ đồng rác,
Không còn các lậu hoặc. | Giặt, nhuộm và đắp mặc,
Sáng suốt A-na-luật, |
| 898. Nhiều dục, không biết đủ,
Những pháp này có mặt, | Ưa giao du, tháo động, ¹⁹
Thuộc tà ác, uế nhiễm. |
| 899. Chánh niệm và ít dục,
Thích viễn ly, hân hoan, | Biết đủ không nào loạn,
Thường tỉnh cần tỉnh tấn. |
| 900. Những pháp này có mặt,
Vị ấy không lậu hoặc, | Thuần thiện Bồ-đề phần,
Bậc Đại Tiên nói vậy. |
| 901. Biết tâm tư ta vậy,
Với thân do ý tạo, | Thế gian Vô Thượng Sư,
Thần thông đến với ta. |
| 902. Tùy theo ta nghĩ gì,
Phật không ưa hý luận, | Ngài thuyết rõ tất cả,
Ngài thuyết không hý luận. |
| 903. Ngộ pháp ta hoan hỷ,
Ba minh chứng đạt được, | Trú trong giáo pháp Ngài,
Lời Phật dạy làm xong. |
| 904. Suốt năm mươi lăm năm,
Trong hai mươi lăm năm, | Ta không bao giờ nằm,
Đoạn dứt được ngủ nghỉ. |
| 905. Không thờ vô thờ ra,
Không tham dục, tịch tịnh, | Bậc như vậy trú tâm,
Bậc Có Mắt Niết-bàn. |
| 906. Với tâm không dao động,
Nhuỵ ngọn lửa diệt tắt, | Sống cảm thọ cuối cùng,
Tâm Ngài được giải thoát. |
| 907. Nay chính những pháp này,
Những cảm xúc thứ năm,
Sẽ không còn pháp khác, | Là những pháp cuối cùng,
Của bậc Đại Mâu-ni,
Bậc Chánh Giác Niết-bàn. |

Rồi một thiên nhân, trước kia là người hầu cận ngài, thấy ngài già và ốm, vì lòng thương, thỉnh cầu ngài tái sanh ở cõi chư thiên. Ngài trả lời như sau:

- | | |
|---|---|
| 908. Nay không còn tái sanh,
Nay kẻ gieo cạm bẫy,
Nay không còn tái sanh. | Trong thế giới chư thiên,
Dòng sanh tử đoạn tận, |
|---|---|

¹⁹ Thiếu thăng bằng và tự cao tự đại.

Có vị Tỷ-kheo khác không thấy vị thiên nhân, không hiểu bậc Trường lão nói với ai. Để nói lên thần thông của mình, ngài nói câu kệ:

- 909.** Ai trong thời gian ngắn,
Vị ấy thật xứng đáng,
Nhưng nay Tỷ-kheo ấy,
Thấy được thời gian nào,
Biết thế giới ngàn cõi,
Được sống giới Phạm thiên,
Đầy đủ thần thông lực,
Chư thiên chết và sanh.

Rồi ngài nói lên nghiệp trước của mình:

- 910.** Đời trước ta đã sống,
Bản cùng phải làm lưng,
Rồi ta đến cúng dường,
Sa-môn với xưng danh,
Tên Annabhāra,
Lo nuôi sống tự thân,
Bậc Sa-môn danh tiếng,
Ngài Uparitṭha.
- 911.** Rồi ta được sanh trưởng,
Ta được biết với tên,
Sống hệ lụy múa ca,
Trong dòng họ Thích-ca,
Là Anuruddha,
Thức dậy, tiếng xập xõa.
- 912.** Ta thấy bậc Chánh Giác,
Tín tâm khởi nơi Ngài,
Bậc Đạo sư vô úy,
Ta xuất gia, không nhà.
- 913.** Ta biết các đời trước,
Giữa cõi Ba Mươi Ba,
Trước ta sống chỗ nào,
Ta sanh làm Đế-thích.
- 914.** Bảy lần làm Nhân chủ,²⁰
Ta chinh phục bốn phương,
Không dùng gậy, dùng gươm,
Ta trị vì quốc độ,
Làm chúa châu Diêm-phù,
Trị vì với Chánh pháp.
- 915.** Từ đây hai lần bảy,
Ta biết được đời sống,
Mười bốn lần luân hồi,
Khi ta trú thiên giới.
- 916.** Trong thiên định năm chi,²¹
Tâm ta được khinh an,
Tâm an tịnh nhất tâm,
Thiên nhân ta thanh tịnh.
- 917.** Ta biết sanh và chết,
Đời này và đời khác,
Chỗ đến đi hữu tình,
Ta trú thiên năm chi.
- 918.** Ta hầu hạ Đạo sư,
Gánh nặng đã đặt xuống,
Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.²²
- 919.** Tại làng Veluva,
Ta đi đến đoạn diệt,
Dưới bóng của khóm trúc,
Giữa dân tộc Vajjī,
Chấm dứt dòng sanh tử,
Ta sẽ nhập Niết-bàn,

²⁰ Bảy lần giữa chư thiên, 7 lần giữa loài người.

²¹ Theo *Chú giải*, đây không phải chỉ cho 5 thiên (với sơ thiên chia thành 2) mà chỉ cho một phần loại khác, chia thành: Hỷ, lạc, tâm, ánh sáng và tướng.

²² Xem *Thag.* v. 604, 656, 687, 792, 891, 1015, 1053, 1091, 1194.

§257. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA**(Pārāpariyattheragāthā)** (*Thag.* 84; *ThagA.* III. 73)

Đời sống của ngài đã được nói đến ở trên.²³ Các kệ trước được nói lên khi đức Bôn sư còn hiện tiền, khi ngài chưa chứng quả A-la-hán, về vấn đề sáu lục (năm căn và ý). Những bài kệ sau đây được nói lên khi đức Bôn sư đã viên tịch và khi ngài sắp sửa mạng chung. Trong những bài kệ này, ngài nói lên tương lai của các Tỷ-kheo khi họ theo tà pháp.

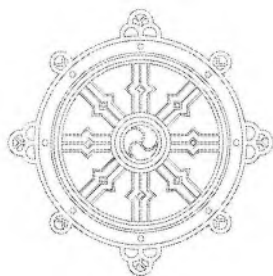
[Câu kệ đầu do các vị kết tập thêm vào:]

- | | | |
|-------------|---|---|
| 920. | Đây là những tư tưởng,
Tại rừng gọi Đại Lâm,
Ngài ngồi chỉ một mình, | Của một vị Sa-môn,
Khi rừng đang trở hoa,
Viễn ly, tâm thiền định. |
| 921. | Khác thay những uy nghi,
Khi bậc Tối Thượng Nhân,
Còn nay điều được thấy, | Của những vị Tỷ-kheo,
Bậc Thế Tôn còn sống,
Thật sai khác đi nhiều. |
| 922. | Y để ngăn gió lạnh,
Họ thọ dụng tiết độ, | Để che điều xấu hổ,
Biết đủ từ đâu đến. |
| 923. | Vị ngon hay vị dở,
Họ thọ dụng món ăn,
Tâm không có tham lam, | Được ít hay được nhiều,
Chỉ cần nuôi mạng sống,
Cũng không có say đắm. |
| 924. | Các đồ vật để sống,
Họ không quá tha thiết, | Hay các loại được phẩm,
Như đôi lậu hoặc diệt. |
| 925. | Dưới gốc cây trong rừng,
Chuyên tâm tu viễn ly, | Hay trong hang, trong động,
Sống lầy vầy cứu cánh. |
| 926. | Sống khiêm tốn, giản dị,
Với cử chỉ tao nhã,
Tâm tư hướng lợi ích, | Nhu hòa, ý kham nhậm,
Không nói năng quàng xiên,
Cho mình và cho người. |
| 927. | Do vậy sở hành họ,
Khi họ đi, họ ăn,
Cử chỉ uy nghi họ, | Thật dễ thương, tốt lành,
Khi họ thọ dụng gì,
Như dòng dầu trơn mượt. |
| 928. | Mọi lậu hoặc đoạn tận,
Nay những Trưởng lão ấy,
Ngày nay thật ít vị, | Đại thiện, đại thiện lợi,
Đã hoàn toàn Niết-bàn,
Giống như các vị ấy. |
| 929. | Do thiện pháp, trí tuệ,
Lời dạy bậc Chiến Thắng,
Về dự án hình thức, | Bị hao mòn tiêu diệt,
Tổng hợp mọi tối thượng,
Bị sụp đổ hao mòn. |

²³ Xem *Thag.* v. 249, *Pārāpariyattheragāthā* (Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya).

930. Các pháp thuộc tà ác,
Đối với họ những vị,
Hy vọng được chứng ngộ,
Thời đại bị uế nhiễm,
An trú trong viễn ly,
Các Diệu pháp còn lại.
931. Uế nhiễm họ tăng trưởng,
Họ hình như chơi giỡn,
Như bọn quỷ la-sát,
Ảnh hưởng xấu nhiều người,
Với những kẻ ngu si,
Đùa giỡn với kẻ điên.
932. Bị uế nhiễm chinh phục,
Đối với vật uế nhiễm,
Những đồ vật lấy được,
Chạy theo nhiễm này nọ,
Họ như người la to,
933. Từ bỏ Chơn diệu pháp,
Họ chạy theo tà kiến,
Họ cãi lộn với nhau,
Họ nghĩ: “Đây tốt hơn.”
934. Từ bỏ, xoay lưng lại,
Do nhân muốn đồ xin,
Tài sản, con và vợ,
Họ làm việc không xứng.
935. Họ ăn đến đầy bụng,
Sau khi thức, họ nói,
Họ nằm phơi ra ngủ,
Điều bậc Đạo sư trách.
936. Mọi mỹ nghệ thủ công,
Nội tâm không an tịnh,
Họ tôn trọng học tập,
Bỏ mặc hạnh Sa-môn.
937. Đất, dầu, các loại bột,
Họ tặng cho cư sĩ,
Nước, chỗ ngồi, cơm ăn,
Hy vọng được nhiều hơn.
938. Cây tắm để xĩa răng,
Lá hoa để nhai ăn,
Loại trái kapitṭha,
Đồ khát thực đầy đủ,
Và trái āmalaka.
939. Với các loại dược phẩm,
Họ làm các công việc,
Giống như các kỹ nữ,
Họ trang sức y phục,
Họ tự tỏ quyền uy,
Chẳng khác người thế tục,
Chẳng khác người hoàng tộc.
940. Giả dối và lừa đảo,
Vớ rất nhiều thủ đoạn,
Ngụy chứng và man trá,
Để thọ hưởng tài vật.
941. Sử dụng cách lường gạt,
Dùng phương tiện sinh sống,
Chạy theo những mưu chước,
Kéo về nhiều tài sản.
942. Họ quy tụ hội chúng,
Họ thuyết pháp quần chúng,
Vì nghề không vì pháp,
Vì lợi không vì nghĩa.
943. Những người ngoài Tăng đoàn,
Về quyền lợi Tăng đoàn,
Lại tranh luận, cãi nhau,
Không tầm quý, liêm sỉ,
Họ tự mình nuôi sống,
Vớ quyền lợi kẻ khác.
944. Một số thiếu tín thành,
Mong muốn được kính trọng,
Dầu đầu trọc đắp y,
Ham quyền lợi danh vọng.

945. Như vậy như hiện nay,
Thật không còn dễ dàng,
Hoặc cảm xúc chứng đắc,
Hoặc gìn giữ duy trì,
Nhiều việc đã đọa lạc,
Như thời lúc trước nữa,
Điều chưa được xúc chứng,
Điều đã được xúc chứng.
946. Như người không mang giày,
Luôn luôn giữ chánh niệm,
Khi đi vào trong làng,
Đi trên chỗ có gai,
Cũng vậy vị ẩn sĩ,
Cần gìn giữ chánh niệm.
947. Nhớ vị tu đời trước,
Dầu nay thời hậu lai,
Con đường đạo bất tử,
Nhớ nếp sống của họ,
Vẫn có thể xúc chứng,
948. Như vậy vị Sa-môn,
Các căn có tu tập,
Phạm chí nhập Niết-bàn,
Trong rừng cây sālā,
Nói lên lời như vậy,
Ẩn sĩ đoạn tái sanh.



CHƯƠNG XVII

BA MƯƠI KỆ

(*TIṬṢANIPĀṬA*)

§258. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHUSSA (*Phussattheragāthā*)¹ (*Thag.* 87; *ThagA.* III. 81)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị vua trị vì một tiểu quốc, được đặt tên là Phussa và được giáo dục mọi tài năng của một thanh niên hoàng tộc. Nhưng ngài có tâm hướng khác thường, không thiên về thế tục, nên khi nghe một vị Trưởng lão thuyết pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Tu tập thiền định, ngài phát triển thiền quán và sau một thời gian, chứng được Sáu thăng trí.

Một hôm, một ẩn sĩ tên Paṇḍarassagotta nghe ngài thuyết pháp, thấy xung quanh có một số Tỷ-kheo giới đức nghiêm minh, tu tập chế ngự thân và tâm, vị ẩn sĩ suy nghĩ: “Pháp hành này thật là tốt đẹp, mong cho pháp hành này được tồn tại lâu dài trong đời!” Rồi vị ấy hỏi ngài về tương lai sự tiến bộ của các Tỷ-kheo như thế nào. Ngài trả lời với những bài kệ như sau, riêng bài kệ 949 do các vị kết tập đặt thêm vào:

- | | | |
|------|---|--|
| 949. | Ẩn sĩ Paṇḍara,
Tự ngã có tu tập,
Ngài mới đặt câu hỏi, | Thấy nhiều vị thành tín,
Khéo hộ trì chế ngự,
Với vị tên Phussa: |
| 950. | “Trong thời gian tương lai,
Sẽ có chí nguyện gì?
Mong ngài hãy trả lời, | Sẽ có ước muốn gì?
Sẽ có cử chỉ gì?
Câu hỏi của chúng tôi.” |
| 951. | Ẩn sĩ Paṇḍara,
Hãy thọ trì cẩn thận, | Hãy nghe lời ta nói,
Ta sẽ nói tương lai. |
| 952. | Phần nộ và hiềm hận,
Nhiều lừa đảo ganh tị, | Che đậy và cứng đầu,
Tương lai nhiều loại vậy. |
| 953. | Họ tự cho có trí,
Họ khinh nhờn Chánh pháp, | Pháp sâu chỉ đến bờ,
Họ không kính trọng nhau. |

¹ Tham chiếu: *Dh.* v. 9, 10; *J.* II. 198; V. 40; *Pháp cú kinh* “Song yếu phẩm” 法句經雙要品 (T.04. 0210.9. 0562a11); *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

954. Nhiều nguy hiểm ở đời,
Pháp được khéo giảng này,
955. Trong Tăng chúng những vị,
Họ thường hay tuyên bố,
Kẻ không học, lắm lời,
956. Trong Tăng chúng những vị,
Khi họ có tuyên bố,
Họ thường ở thế yếu,
957. Bạc, vàng và đồng ruộng,
Nô tỳ nữ và nam,
Sẽ thu nhận tất cả,
958. Kẻ ngu dễ nóng giận,
Kiêu ngạo, đi đó đây,
959. Họ trở thành tháo động,
Lừa đảo và ngoan cố,
Họ bắt chước, giả bộ,
960. Vớ tóc bôi dầu láng,
Đắp y màu trắng ngà,
961. Y vàng được khéo nhuộm,
Được các bậc Giải thoát,
Còn họ chán y vàng,
962. Họ trở thành tham lợi,
Khó sống rừng hoang vu,
963. Những ai sợ được lợi,
Họ học đòi người ấy,
964. Những ai không được lợi,
Bạc khả kính hiền trí,
965. Khinh cờ hiệu của mình,
Có kẻ mang y trắng,
966. Không kính y màu vàng,
Chờ đợi y màu vàng,
967. Bị đau khổ chinh phục,
Chờ đợi đại khủng bố.
968. Khi bậc Sáu Ngà thấy,
Voi nói lên những kệ,
969. “Ai mặc áo cà-sa,
Không tự chế, không thật,
- Sẽ xảy ra tương lai,
Kẻ ngu làm uế nhiễm.
Có đức hạnh hạ liệt,
Có tự tín, không sợ,
Sẽ đứng vào thế mạnh.
Có giới hạnh tốt đẹp,
Tuyên bố đúng sự thật,
Hổ thẹn, thiếu nhiệt thành.
Đất đai, dê và cừu,
Kẻ ngu si vô trí,
Trong tương lai là vậy.
Không định tĩnh trong giới,
Như thú ưa đánh nhau.
Thường đắp y màu xanh,
Lắm môm, ăn nói giả,
Như bậc Thánh thời xưa.
Dao động, mắt vẽ xanh,
Họ qua lại trên đường.
Lá cờ bậc La-hán,
Đắp mang không nhầm chán,
Ái luyện đắp màu trắng.
Biếng nhác, ít tinh cần,
Thích sống gần xóm làng.
Luôn luôn ưa tà mạng,
Thân cận, không tự chế.
Họ không trọng, không kính,
Họ không có thân cận.
Ưa thích màu ngoại sắc,
Là cờ hiệu ngoại đạo.
Thời ấy họ là vậy,
Không phải của Tỷ-kheo.
Bị quặn đau tên đâm,
Voi ta không nghĩ nghĩ.
Cờ La-hán khéo nhuộm,
Liên hệ đến mục đích:
Tâm chưa rời uế trước,
Không xứng áo cà-sa.

- | | | |
|------|--|---|
| 970. | Ai rời bỏ uế trước,
Tự chế, sống chơn thật, | Giới luật khéo nghiêm trì,
Thật xứng áo cà-sa.” ² |
| 971. | Phá giới, trí hạ liệt,
Tâm loạn thiếu phần chấn, | Không tự chế tham dục,
Không xứng áo cà-sa. |
| 972. | Ai đầy đủ giới hạnh,
Tâm tư thật trinh bạch, | Ly tham, có định tĩnh,
Vị xứng áo cà-sa. |
| 973. | Ai kiêu ngạo, phóng đảng,
Xứng đáng mặc áo trắng, | Ngu si, không giới hạnh,
Làm gì có cà-sa! |
| 974. | Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni,
Tương lai sẽ ức hiếp, | Tâm uế, không tin kính,
Vớ vẩn có tâm từ. |
| 975. | Kẻ ngu mang y áo,
Liệt trí sẽ không nghe, | Dầu được Trường lão dạy,
Không tự chế tham dục. |
| 976. | Kẻ ngu dầu dạy vậy,
Sẽ không có vâng lời,
Giống như ngựa bất kham, | Không có kính trọng nhau,
Lời dạy Giáo thọ sư,
Đối với người đánh xe. |
| 977. | Như vậy thời tương lai,
Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni,
Hãy ôn hòa thân ái, | Hành tung sẽ là vậy,
Khi thời tới hậu đến, ³
Hãy cung kính lẫn nhau! |
| 978. | Đại nạn ấy chưa đến,
Hãy ôn hòa thân ái, | Trước khi đại nạn đến,
Hãy cung kính lẫn nhau! |
| 979. | Hãy có tâm từ bi,
Chuyên tinh tấn nỗ lực, | Khéo chế ngự trong giới,
Thường kiên trì phần chấn. |
| 980. | Thấy nguy hiểm phóng dật,
Hãy tu tám Thánh đạo, | Không phóng dật an ổn,
Giác chứng đạo bất tử. |

Như vậy, vị Trường lão nói với Tăng chúng của mình. Các bài kệ này là lời nói chánh trí của ngài.

§259. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SĀRIPUTTA (*Sāriputtattheragāthā*) (*Thag.* 89; *ThagA.* III. 91)

Cuộc đời của ngài và cuộc đời của Moggallāna gắn liền với nhau. Trong thời đức Phật hiện tại, Sāriputta sanh tại thành Upatissa, không xa Vương Xá (Rājagaha) bao nhiêu, mẹ là Rūpasārī; còn Moggallāna sanh ở thành Kolita, không xa thành Vương Xá (Rājagaha) bao nhiêu, mẹ là Moggalī. Vì cả hai là con của các vị gia trưởng nên được đặt tên là Upatissa và Kolita. Cả hai đưa

² Kệ 969-70, xem *Dh.* v. 9-10.

³ Thời tới hậu chia làm 5 thời kỳ trong đời sống của Chánh pháp: Giải thoát, định, giới, đa văn, bồ thí. Chúng theo thứ tự này cho đến khi chỉ còn hình thức bên ngoài.

trẻ được nuôi dưỡng trong giàu sang và thiện xảo mọi khả năng. Trong một hội chợ lớn ở Vương Xá (Rājagaha), vì tâm tư thuần thực, cả hai đều thấy tất cả quần chúng một trăm năm sau sẽ bị thần chết mang đi nên cả hai lo âu đi tìm con đường giải thoát. Cả hai xuất gia dưới sự dẫn đạo của Sañjaya, hẹn nhau ai chứng quả bất tử trước sẽ nói cho người kia biết.

Dưới sự dẫn đạo của Sañjaya, cả hai không tìm được đạo giải thoát; và sau khi tìm hỏi các Sa-môn, Bà-la-môn gặp được Assaji; và nhờ Assaji, gặp được Thế Tôn, cả hai đều xin xuất gia và được đức Phật độ cho làm Tỷ-kheo với câu: “Thiện lai, Tỷ-kheo.”

Moggallāna chứng được quả Dự lưu nhờ nghe Assaji tóm tắt tinh yếu của giáo pháp bằng một bài kệ. Bảy ngày sau khi xuất gia, tại làng Kallavāla ở Magadha, sau khi nhiếp phục được hôn trầm thụy miên, và nhờ Thế Tôn khích lệ, dạy về tu các giới, Moggallāna chứng được quả A-la-hán.

Còn Sāriputta, nửa tháng sau khi xuất gia, khi ở cùng đức Bôn sư tại hang Sūkarakhata ở Vương Xá (Rājagaha) cũng được chứng quả A-la-hán. Về sau tại Jetavana, Thế Tôn xác chứng Sāriputta là đệ tử Đệ nhất về trí tuệ và thiện quán; và Sāriputta sau khi được tôn làm Tướng quân Chánh pháp, một hôm nói lên chánh trí của mình trước các đệ tử:

- | | | |
|-------------|--|--|
| 981. | Ai tùy theo năng lực,
Không phóng dật, hành trì,
Thích hướng nội, khéo định,
Với sở hành như vậy, | Có giới, tịnh, chánh niệm,
Sở hành đúng tư duy,
Đơn độc, biết tri túc,
Vị ấy gọi Tỷ-kheo. |
| 982. | Ăn đồ ướt hay khô,
Bụng trống, ăn tiết độ, | Không ăn quá thỏa mãn,
Tỷ-kheo trú chánh niệm. ⁴ |
| 983. | Ăn bốn, năm miếng xong,
Thật đủ trú thoải mái, | Rồi hãy uống nước uống,
Với Tỷ-kheo tinh cần. |
| 984. | Nhận lấy đồ hợp pháp,
Thật đủ trú thoải mái, | Y áo đáp nhu cầu,
Với Tỷ-kheo tinh cần. |
| 985. | Khi ngồi thể kiết-già,
Thật đủ trú thoải mái, | Đầu gối khỏi mưa ướt, ⁵
Với Tỷ-kheo tinh cần. ⁶ |
| 986. | Ai xem lạc là khổ,
Đứng chặng giữa cả hai, | Ai xem khổ như tên,
Do đâu đời nắm được? ⁷ |

⁴ Kệ 982-83, xem Miln. 406, *Ajagaraṅgapañho* (Câu hỏi về tính chất của loài rắn).

⁵ Chú giải giải thích, ai ngồi kiết-già thời mưa không ướt chân.

⁶ Xem Miln. 366, *Gadhabhaṅgapañho* (Câu hỏi về tính chất của loài lừa).

⁷ Xem S. IV. 207, *Daṭṭhabbasutta* (Kinh Cần phải quán kiến); It. 47, *Dutiyavedanāsutta* (Kinh thứ hai về các thọ).

987. Không cho ta ác dục, Biếng nhác, tinh cần kém,
 Ít nghe, không tín kính, Do đâu đời nắm được?⁸
988. Nghe nhiều, có hiền trí, Khéo định tĩnh trong giới,
 Chuyên chú, an chỉ tâm, Hãy đứng lên trên đầu.
989. Ai chuyên tâm hý luận, Như thú ưa hý luận,
 Roi khỏi, trật Niết-bàn, Vô thượng, thoát khổ ách.
990. Ai từ bỏ hý luận, Thích đạo phi hý luận,
 Đi đến được Niết-bàn, Vô thượng, thoát khổ ách.

Rồi vị Trường lão, một hôm thấy được chỗ ở của người em Revata⁹ đang ở, một khu rừng không nước đầy gai góc, ngài tán thán người em và nói:

991. Tại làng hay trong rừng, Thung lũng hay đồi cao,
 Chỗ nào La-hán trú, Đất ấy thật khả ái.¹⁰
992. Khả ái thay núi rừng! Chỗ người phạm không ưa,
 Vị ly tham sẽ thích, Vì không tìm dục lạc.¹¹

Rồi vị Trường lão với lòng từ mẫn đối với Rādhā, một Bà-la-môn bất hạnh, giúp ông xuất gia tu hành. Về sau, khi đang du hành, hài lòng với cử chỉ khiêm tốn của Rādhā, ngài khích lệ:

993. Như người chỉ của chôn, Cũng vậy người thấy lỗi,
 Nói điều người trí trách, Hãy gần người trí vậy.
 Thân cận người như vậy, Chỉ tốt hơn không xấu.¹²

Một hôm, bậc Đạo sư không đi đến để giải tán nhóm Tăng chúng của Assaji Punabbasu được tổ chức ở đồi Kitā, Sāriputta được cử đi cùng với Moggallāna và các đệ tử của mình. Khi lời khuyên của Sāriputta không được nghe theo, ngài nói như sau:

994. Cần phải khuyên, phải dạy, Phải ngăn chặn bất thiện,
 Làm vậy người thiện thương, Người bất thiện không ưa.¹³

⁸ Xem Miln. 396, *Migaṅgapañho* (Câu hỏi về tính chất của loài nai).

⁹ Xem Thag. v. 42, *Khadiravanīyattheragāthā* (Kệ ngôn của Trường lão Khadiravaniya); Thag. v. 244, *Khadiravanīyarevatattheragāthā* (Kệ ngôn của Trường lão Khadiravaniya Revata).

¹⁰ Tham chiếu: S. I. 499, *Rāmaṇeyyakasutta* (Kinh Khả ái, khả lạc); Dh. v. 98; J. III. 169; *Pháp cú kinh* “La-hán phẩm” 法句經羅漢品 (T.04. 0210.15. 0564a28); *Pháp cú thí dụ kinh* “La-hán phẩm” 法句譬喻經羅漢品 (T.04. 0211.15. 0588b10); *Xuất diệu kinh* “Song yêu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06).

¹¹ Tham chiếu: Dh. v. 98; *Pháp cú kinh* “La-hán phẩm” 法句經羅漢品 (T.04. 0210.15. 0564a28); *Pháp cú thí dụ kinh* “La-hán phẩm” 法句譬喻經羅漢品 (T.04. 0211.15. 0588b10); *Xuất diệu kinh* “Song yêu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

¹² Tham chiếu: Dh. v. 76; *Pháp cú kinh* “Minh triết phẩm” 法句經明哲品 (T.04. 0210.14. 0563c24); *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tội chương phẩm” 法集要頌經罪障品 (T.04. 0213.28. 0792a17).

¹³ Tham chiếu: Dh. v. 77; *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (T.04. 0213.5. 0779c23).

Khi các Tỷ-kheo nói rằng chính du sĩ Dīghanakha, được Thế Tôn giảng dạy, được sửa soạn bởi hành động quá khứ, có thể làm nhiệm vụ ấy, Sāriputta can thiệp nói rằng không phải:

- | | | |
|-------------|--|--|
| 995. | Thế Tôn, bậc Có Mắt,
Khi pháp được thuyết giảng, | Thuyết pháp cho người khác,
Ta lắng tai nhiệt tình. |
| 996. | Ta nghe không uổng phí,
Không cần biết đời trước, | Giải thoát không lậu hoặc,
Không cần được thiên nhân. ¹⁴ |
| 997. | Ta không có phát nguyện,
Biết chúng sanh sống chết, | Chứng được Tha tâm thông,
Hay nhĩ giới thanh tịnh. |

Ba câu kệ tiếp được nói lên về ngài, khi Sāriputta trú ở tinh xá Hang Bò Câu, không có bị thương khi bị quỷ dạ-xoa đánh:

- | | | |
|--------------|---|--|
| 998. | Ngồi dưới một gốc cây,
Trưởng lão Tuệ đệ nhất, | Đầu trọc, đắp đại y,
Upatissa tu thiền. |
| 999. | Đầy đủ thiền Vô tâm, ¹⁵
Với im lặng bậc Thánh, | Đệ tử bậc Chánh Giác,
Ngay lúc ấy đạt được. ¹⁶ |
| 1000. | Giống như ngọn núi đá,
Cũng vậy vị Tỷ-kheo,
Vị ấy như ngọn núi, | Không động, khéo vững trú,
Đã đoạn diệt si ám,
Không có bị dao động. ¹⁷ |

Một hôm, bậc Trưởng lão không chú tâm, để tấm y rơi xuống. Một Sa-di nói: “Thưa Tôn giả, y cần phải đắp xung quanh thân mình.” Tôn giả tán thán lời nói của người Sa-di và đắp lại tấm y trên thân. Và nói lên điều lỗi của mình, ngài nói bài kệ:

- | | | |
|--------------|--|--|
| 1001. | Người không có uế nhiễm,
Ác nhẹ như đầu lông, | Luôn tâm cầu thanh tịnh,
Xem nặng như mây trời. |
|--------------|--|--|

Rồi ngài nêu rõ sự xả ly của ngài đối với vấn đề sống chết:

- | | | |
|--------------|--|--|
| 1002. | Ta không hoan hỷ chết,
Ta sẽ bỏ thân này, | Ta không hoan hỷ sống,
Tỉnh giác và chánh niệm. ¹⁸ |
| 1003. | Ta không hoan hỷ chết,
Ta sẽ bỏ thân này, | Ta không hoan hỷ sống,
Nhu thợ làm việc xong. |

Rồi khi thuyết pháp, ngài nói lên những bài kệ:

¹⁴ Xem Kv. 256, *Yathākammapagataññakathā* (Vấn đề Thiên nhân mình và hạnh nghiệp chúng sanh).

¹⁵ Chỉ cho Thiền thứ tư.

¹⁶ Tham chiếu: *Thag.* v. 650; *Ud.* 27, *Sāriputtasutta* (Kinh Sāriputta); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bật-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (T.04. 0213.32. 0796b16).

¹⁷ Xem *Thag.* v. 651; *J.* III. 308; *S.* I. 440, *Gandhatthenasutta* (Kinh Kê trộm hương).

¹⁸ Xem *Thag.* v. 196, 606, 655.

1004. Cả hai, chết không chết,
Hãy dần thân tiến bước,
Dầu một khắc sát-na,

Sau đời hay trước đời,¹⁹
Chớ để hư uổng phí,
Chớ để uổng phí qua.²⁰

1005. Như ngôi thành biên địa,
Như vậy hộ tự ngã,
Sát-na qua sầu muộn,

Được bảo vệ trong ngoài,
Chớ để phí sát-na,
Chịu khổ trong địa ngục.

Rồi một hôm, thấy Tôn giả Mahākoṭṭhita, ngài nói lên ba câu kệ tán thán khả năng tốt đẹp của Mahākoṭṭhita:

1006. Đạt tịch tịnh, chỉ tức,
Quét sạch các ác pháp,

Đọc chú, không cống cao,
Như gió quét lá cây.

1007. Đạt tịch tịnh, chỉ tức,
Gạt ngoài các ác pháp,
Đạt tịch tịnh an lặng,
Bậc trì giới trọn lành,

Đọc chú, không cống cao,
Như gió quét lá cây.
Ý trong sáng không nhiễm,
Có thể dứt đau khổ.

Câu kệ tiếp nói về các Tỷ-kheo xứ Vajjī tin tưởng ở Devadatta và chấp nhận giáo lý của Devadatta:

1008. Có người không ai tin,
Những ai trước là tốt,
Hoặc trước là người xấu,

Tại gia hay xuất gia,
Về sau trở thành xấu,
Sau trở thành người tốt.

1009. Hạng Tỷ-kheo tham dục,
Trạo cử và nghi ngờ,

Sống hôn trầm thụy miên,
Tâm đui năm phiền não.²¹

1010. Với ai, đối cả hai,
Thiền định không dao động,

Được trọng, không được trọng,
An trú không phóng dật.

1011. Thiền tư luôn kiên trì,
Ưu thích chấp thủ diệt,

Tuệ quán kiến tế nhị,
Vị ấy gọi chân nhân.²²

Để phân biệt sự sai khác, lấy Bôn sư và mình làm thí dụ, ngài nói lên những bài kệ như sau:

1012. Biển lớn và đất lớn,
Không ví dụ sánh được,

Núi và các phương trời,
Phật, giải thoát thù thắng.

1013. Trường lão chuyển pháp luân,
Như đất, nước và lửa,

Bậc Đại trí thiền định,
Không tham, không ghét bỏ.

¹⁹ Đứng giữa đời sống, nhìn về phía trước khi còn trẻ, nhìn về phía sau khi sẽ già.

²⁰ Tham chiếu: *Thag.* v. 645; *Thīg.* v. 5; *A.* IV. 225, *Akkhaṇasutta* (Kinh Không phải thời); *Dh.* v. 315; *Sn.* 57, *Uṭṭhānasutta* (Kinh Đứng dậy); *Pháp cú kinh* “Địa ngục phẩm” 法句經地獄品 (T.04. 0210.30. 0570a05); *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (T.04. 0213.5. 0779c23).

²¹ Xem *Thag.* v. 74; *A.* V. 16, *Pañcaṅgasutta* (Kinh Năm chi phần).

²² Xem *S.* II. 231, *Sagāthakasutta* (Kinh Có kệ); *It.* 73, *Sakkārasutta* (Kinh Cung kính).

1014. Đạt được tuệ tối thắng, Đại giác, đại Mâu-ni,
Không chậm, tỏ chậm chạp,²³ Thường sống thật thanh lương.

Để nêu rõ bốn phận của mình đã làm xong, ngài nói:

1015. Ta hầu hạ Bồn sư, Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống, Góc sanh hữu nhỏ sạch.²⁴

Và khi sắp nhập Niết-bàn, ngài giảng dạy các Tỷ-kheo đang tụ họp xung quanh như sau:

1016. Tinh cần, chớ phóng dật, Đây lời giáo huấn Ta!
Ta sẽ nhập Niết-bàn, Ta thoát mọi sanh y.²⁵

§260. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ĀNANDA

(*Ānandattheragāthā*) (*Thag.* 91; *ThagA.* III. 109)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình Thích-ca Amitedana. Vì các bà con nói ngài sanh ra đem đến sự hoan hỷ cho gia đình nên được đặt tên là Ānanda (Khánh Hỷ). Khi lớn lên, các sự kiện xuất gia, giác ngộ, chuyển pháp luân được diễn ra; và sau khi Thế Tôn viếng thăm Kapilavatthu, ngài xuất gia với Bhaddiya cùng các người khác và được Thế Tôn tể độ cho. Sau khi nghe bài thuyết pháp của Punṇa Mantāniputta, ngài chứng được Sơ quả.

Trong hai mươi năm đầu, Thế Tôn không có thị giả riêng, khi thì Nāgasamāla, Nāgita, Upavāṇa, Sunakkhatta, khi thì Sa-di Cunda, Sāgata, Meghiya. Thế Tôn không có lựa chọn ai làm thị giả đặc biệt. Sau khi Thế Tôn đã năm mươi sáu tuổi, gợi ý muốn có một thị giả thường trực, có Tỷ-kheo đề nghị Ānanda; và Ānanda chỉ nhận lời nếu Thế Tôn chịu từ chối bốn việc và chấp nhận bốn việc. Từ chối không cho Ānanda: Y, đồ ăn, một phòng riêng và mời ăn; vì nếu không từ chối thời Ānanda bị hiểu lầm là hầu hạ Thế Tôn để được y, đồ ăn khát thực, phòng xá và mời ăn. Chấp nhận cho Ānanda bốn việc: Nếu Ānanda được mời ăn, Thế Tôn bằng lòng đi dự; Thế Tôn bằng lòng gặp những người từ xa đi đến và do Ānanda giới thiệu; Thế Tôn chấp nhận cho Ānanda yết kiến nếu Ānanda gặp phân vân khó xử; Thế Tôn sẽ giảng lại những giáo lý Ngài dạy khi Ānanda vắng mặt. Nếu Thế Tôn không chấp nhận bốn điều này, thời sự hầu hạ của Ānanda không đem lại thiện quả gì. Thế Tôn chấp nhận điều Ānanda yêu cầu.

Từ hôm ấy, Ānanda hầu hạ Thế Tôn, đem nước, đem tắm rửa răng, rửa chân, đi theo Thế Tôn, quét phòng cho Thế Tôn. Ban ngày, Ānanda ở một bên đức Phật, nhắc nhở những điều cần làm; ban đêm cầm đèn và gậy đi xung quanh phòng đức Phật, sẵn sàng đáp ứng nếu Thế Tôn có gọi. Thế Tôn ở tại Jetavana, xác chứng Ānanda là vị Tỷ-kheo đệ nhất về năm phương diện: Đa văn, tâm tư

²³ Vì Ngài sống giản dị nên có vẻ chậm chạp.

²⁴ Xem *Thag.* v. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1053, 1091, 1194.

²⁵ Xem *Thag.* v. 658.

cảnh giác, sức mạnh đi bộ, lòng kiên trì và sự hầu hạ chu đáo. Như vậy, Ānanda, sau khi Thế Tôn nhập diệt vẫn chưa chứng quả A-la-hán; và đêm trước khi kỳ kết tập thứ nhất được tổ chức, ngài phát tâm tinh cần, tinh tấn thiền quán suốt đêm trong mái hiên, nhưng vẫn chưa có hiệu quả. Rồi ngài vào phòng ngồi trên giường, muốn nằm xuống và khi đầu chưa đụng chiếc gối, chân chưa rời khỏi đất, trong khoảng thời gian ấy, ngài chứng được quả A-la-hán. Rồi ngài bước vào phòng kết tập.

Các câu kệ của ngài được góp thâu lại và để vào trong tập *Trường lão Tăng kệ*, khi *Khuddaka Nikāya* (*Kinh Tiểu bộ*) được tụng đọc.

Những bài kệ đầu được nói lên, khi ngài khuyên các Tỷ-kheo thường thân cận với kẻ theo Devadatta:

- | | |
|--|---|
| 1017. Hai lưỡi và phần nộ,
Bậc trí không giao du, | Xan tham, thích phá hoại,
Kẻ ác, bạn kẻ xấu. ²⁶ |
| 1018. Với bậc tín dễ thương,
Bậc hiền trí giao du, | Với bậc trí nghe nhiều,
Kẻ thiện, bạn chân nhân. ²⁷ |

Các bài kệ sau được nói lên cho nữ cư sĩ Uttarā, vì cô đẹp nên thiên về dục vọng và được nói lên để cô thấy sự mỏng manh của thân cô. Có người nói các bài kệ này nói lên cho những ai đắm say Ambapālī:

- | | |
|---|--|
| 1019. Hãy xem bóng trang sức,
Bệnh hoạn nhiều tham tướng, | Nhóm vết thương tích tụ,
Nhưng không gì trường cửu. |
| 1020. Hãy nhìn sắc trang sức,
Bộ xương, da bao phủ, | Với châu báu vòng tai,
Sáng chói nhờ y phục. |
| 1021-23. ²⁸ Chân son với son, sáp,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, | Mặt thoa với phấn bột,
Không mê bậc Cầu giác... |

Hai câu kệ tiếp được vị Trường lão nói lên khi chứng quả A-la-hán đêm ấy trên giường của mình:

- | | |
|---|---|
| 1024. Nghe nhiều, diễn thuyết giỏi,
Gánh nặng đã đặt xuống,
Bậc họ Gotama, | Thị giả bậc Giác Giả,
Ràng buộc được thoát ly,
Đặt lưng nằm xuống nghỉ. |
| 1025. Các lậu hoặc đoạn tận,
Mọi chấp trước vượt qua,
Gánh vác thân cuối cùng, | Ràng buộc được thoát ly,
Khéo đạt được thanh lương,
Đến bờ kia sanh tử. ²⁹ |
| 1026. Pháp an trú trong ấy,
Trên đường đến Niết-bàn, | Phật, Bà Con Mặt Trời,
Gotama an trú. |

²⁶ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Thân phẩm” 出曜經親品 (T.04. 0212.26. 0727b09); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hữu phẩm” 法集要頌經善友品 (T.04. 0213.25. 0789c25).

²⁷ Như trên.

²⁸ Ba vần kệ này đã được đề cập phía trên (771-73) và phía dưới (1162-64).

²⁹ Kệ 1019-25, xem *Thag.* v. 769-75, 1160-66.

Một hôm, Moggallāna người chăn bò, hỏi ngài lời dạy của đức Phật là gì, có bao nhiêu giáo lý tất cả. Vị Trưởng lão trả lời:

- 1027.** Ta nhận từ đức Phật, Tám mươi hai ngàn pháp,
Còn nhận từ Tỷ-kheo, Thêm hai ngàn pháp nữa,
Là pháp ta chuyển vận.

Một hôm, vị Trưởng lão nói cho một người sống bê tha phóng đảng về sự nguy hiểm của một đời sống không có văn hóa, giáo dục:

- 1028.** Người ít nghe, ít học, Lớn già như con bò,
Những thịt nó lớn lên, Trí tuệ nó không lớn.³⁰

Những bài kệ tiếp nói cho vị Tỷ-kheo khinh khi những người ít học, thua mình:

- 1029.** Người học nhiều khinh miệt, Kẻ học ít về học,
Như người mù mang đèn, Ta có ý là vậy.
1030. Hãy kính người nghe nhiều, Chớ hại điều sở học,
Đầy cội gốc Phạm hạnh, Do vậy hãy trì pháp.
1031. Biết câu trước câu sau, Biết nghĩa, giỏi từ cú,
Nắm giữ điều khéo nắm, Suy tìm trên nghĩa lý.
1032. Chính nhờ đức kham nhẫn, Sở nguyện được tác thành,
Sau khi đã tinh tấn, Vị ấy lại cân nhắc,
Đúng thời ra nỗ lực, Nội tâm khéo định tĩnh.
1033. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Có tuệ, đệ tử Phật,
Chờ đợi thức tri pháp, Nên thân cận vị ấy.
1034. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Hộ tạng Đại Ân Sĩ,
Cặp mắt toàn thế giới, Hãy lễ vị nghe nhiều.
1035. Ưa pháp, vui thích pháp, Luôn suy tư Chánh pháp,
Tỷ-kheo nhớ niệm pháp, Diệu pháp không tổn giảm.³¹

Một hôm, ngài đốc thúc vị Tỷ-kheo dao động, biếng nhác như sau:

- 1036.** Thân ích kỷ nặng chằng, Không có ưa hoạt động,
Thời gian mòn mỏi qua, Không thể đứng dậy sao?
Tham đắm theo thân lạc, Từ đâu Sa-môn lạc?

Những câu kệ sau, Trưởng lão Ānanda đọc lên khi nghe tin Sāriputta mạng chung:

³⁰ Tham chiếu: *Dh.* v. 152, 364; *It.* 81, *Dhammānuddhammapaṭiṇṇasutta* (Kinh Tuân tự hành trì giáo pháp); *Pháp cú kinh* “Lão mao phẩm” 法句經老耄品 (T.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* “Quảng diễn phẩm” 法句譬喻經廣衍品 (T.04. 0211.29. 0598a24).

³¹ Tham chiếu: *Dh.* v. 364; *It.* 81; *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bật-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (T.04. 0213.32. 0796b16).

1037. Mọi phương đều mờ mịt,
Người bạn tốt đã đi,
Pháp không khởi nơi ta,
Tối tăm đường lan khắp.
1038. Người bạn đã đi qua,
Bạn như vậy không còn,
Đạo sư đã đi qua,
Như quán thân hành niệm.
1039. Các vị xưa đã qua,
Nay một mình ta thiên,
Vị mới, ta không hạp,
Như chim khi mưa đến.

Câu kệ tiếp là của bậc Đạo sư. Câu tiếp là của Ānanda hoan hỷ làm theo lời vị Đạo sư:

1040. Từ các địa phương khác,
Chớ ngăn họ nghe pháp,
Nhiều người yết kiến Ta,
Nay thời họ gặp Ta.
1041. Từ các địa phương khác,
Để được yết kiến Ngài,
Bỏn sư cho họ dịp,
Bậc Có Mắt không có,
Từ chối ngăn chặn ai.

Năm câu kệ tiếp nêu rõ ngài là bậc Thị giả đệ nhất:

1042. Trải hai mươi lăm năm,
Dục tưởng không khởi lên,
Ta chỉ là Hữu học,
Hãy xem pháp, pháp tánh.
1043. Trải hai mươi lăm năm,
Sân tưởng không khởi lên,
Ta chỉ là Hữu học,
Hãy xem pháp, pháp tánh.
1044. Trải hai mươi lăm năm,
Với thân nghiệp từ hòa,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Như bóng không rời hình.
1045. Trải hai mươi lăm năm,
Với khẩu nghiệp từ hòa,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Như bóng không rời hình.
1046. Trải hai mươi lăm năm,
Với ý nghiệp từ hòa,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Như bóng không rời hình.
1047. Khi đức Phật kinh hành,
Khi pháp được thuyết giảng,
Ta đi theo sau lưng,
Trí khởi lên nơi ta.
1048. Ta vẫn còn là người,
Ta chỉ là Hữu học,
Có việc cần phải làm,
Tâm ý chưa chứng đạt,
Đạo sư nhập Niết-bàn,
Ai sẽ từ miễn ta!
1049. Như vậy thật khủng khiếp,
Khi bậc Toàn Tuyệt Hảo,
Như vậy thật kinh hoàng,
Đại Giác nhập Niết-bàn!³²

Ba câu kệ tiếp, do các vị dự kỳ kết tập thêm vào để tán thán Trường lão Ānanda:

1050. Nghe nhiều, thọ trì pháp,
Cặp mắt toàn thể giới,
Hộ tạng Đại Ân Sĩ,
Ānanda nhập Niết-bàn.

³² Xem D. II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (Kinh Đại Bát-niết-bàn), số 16; S. I. 157, *Parinibbānasutta* (Kinh Bát-niết-bàn); J. VI. 481, *Vessantarajātaka* (Chuyện Đại vương Vessantara), số §547.

1051. Nghe nhiều, thọ trì pháp,
Cặp mắt toàn thế giới,

Hộ tạng Đại Ân Sĩ,
Đoạn ám chỗ tối tăm.

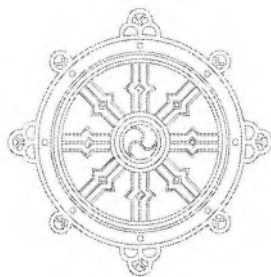
1052. Ngài là bậc Ân sĩ,
Với chánh niệm tuyệt hảo,
Thọ trì Chơn diệu pháp,
Là kho tàng sống động,

Với hành vi tuyệt hảo,
Với kiên trì tuyệt hảo,
Là Trưởng lão Ānanda,
Đầy châu báu ngọc ngà.

Câu kệ này được Ānanda nói lên khi nằm trên giường trong giờ phút cuối cùng:

1053. Ta hầu hạ Bốn sư,
Gánh nặng đã đặt xuống,

Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.



CHƯƠNG XVIII

BỐN MƯƠI KỆ

(*CATTĀLĪSANIPĀTA*)

§261. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKASSAPA

(*Mahākassapatttheragāthā*) (*Thag.* 94; *ThagA.* III. 121)

Bậc Đạo sư đã ra đời, đang chuyển pháp luân và ở tại Rājagaha (Vương Xá); khi ấy, tại làng Bà-la-môn Mahātittha ở Rājagaha, ngài ra đời tên là Pippalimānava, con bà vợ chính của Bà-la-môn Kapila. Pippalimānava không chịu lập gia đình, xin ở nhà để hầu hạ cha mẹ, sau khi cha mẹ chết sẽ xuất gia. Để làm cho bà mẹ bằng lòng, ngài cho làm tượng một thiếu nữ trẻ đẹp mặc áo đỏ và đeo đồ trang sức và nói với bà mẹ rằng nếu bà tìm cho được một thiếu nữ như vậy, ngài sẽ chịu lập gia đình. Bà mẹ sai các người Bà-la-môn đem theo tượng ấy và tìm cho được một thiếu nữ giống như vậy. Họ đến Sāgala, đặt tượng trên bờ sông và ngồi xuống xa bức tượng.

Người vú của Bhaddā, sau khi tắm cho Bhaddā lại xuống sông tắm cho mình, thấy bức tượng tưởng là Bhaddā và nói Bhaddā sao lại thiếu giáo dục như vậy, đánh cô nơi má và biết được đó không phải là Bhaddā mà chỉ là một bức tượng bằng vàng. Các Bà-la-môn được đưa về nhà, được thấy Bhaddā, nhận ra Bhaddā giống như bức tượng và đưa tin về nhà Kapila. Nhưng cả hai Pippalimānava và Bhaddā đều không muốn lập gia đình, nên cả hai viết thư cho nhau nói rõ quyết định của mình. Hai người đưa thư gặp nhau giữa đường, đưa thư cho nhau coi, đánh tráo hai bức thư khác, và do vậy đám cưới được cử hành. Nhưng đêm tân hôn, hai người nằm cách nhau với một giấy hoa. Khi cha mẹ mạng chung, cả hai quyết định cùng nhau xuất gia.

Hai người cùng mặc y vàng, cắt tóc, mang bình bát, trước cùng đi với nhau, sau thấy bất tiện nên từ giã nhau, Pippalimānava đi phía mặt, Bhaddā đi phía đường bên phía trái. Trước giới đức như vậy, quả đất rung động và Thế Tôn biết được nguyên nhân nên ra ngồi giữa đường từ Nālandā đến Rājagaha. Gặp Thế Tôn, Mahākassapa đánh lễ Thế Tôn, tôn Thế Tôn là bậc Thầy, tự nhận mình làm đệ tử. Cả hai về lại Magadha và Mahākassapa tu tập mười ba hạnh Đầu-đà. Đến ngày thứ tám, ngài chứng quả A-la-hán. Bậc Đạo sư tuyên dương ngài là Đầu-đà đệ nhất. Và ngài nói lên kinh nghiệm của mình để giáo huấn các vị Tỷ-kheo.

I

Thấy các Tỷ-kheo ưa sống với quần chúng và hay đến các nhà cư sĩ, ngài nói:

- 1054.** Chớ du hành đi đầu,
Tâm ý bị loạn động,
Quần chúng tụ là khổ,
Do quần chúng tôn xưng,
Thiền định khó tu chứng,
Thấy vậy, tránh quần chúng.
- 1055.** Bậc Ân sĩ không đi,
Tâm ý bị loạn động,
Ai hằng say tham vị,
Đi đến các gia đình,
Thiền định khó tu chứng,
Bỏ đích đem an lạc.
- 1056.** Đánh lễ cúng dường này,
Nên biết họ thực sự,
Như mũi tên tể nhị,
Xuất phát từ gia đình,
Như vũng bùn, sa lầy.
Rất khó rút ra khỏi,
Kẻ xấu rất khó lòng,
Từ bỏ sự cung kính.¹

II

Một lời khuyên các Tỷ-kheo hãy biết đủ với bốn vật dụng cần thiết:

- 1057.** Từ trú xứ bước xuống,
Ta vào thành khát thực,
Ta cẩn thận đến gần,
Ta vào thành khát thực,
Một người cùi đang ăn.²
- 1058.** Với bàn tay lở loét,
Khi bỏ vào muống ấy,
Nó bỏ vào một muống,
Ngón tay rời rơi vào.
- 1059.** Dựa vào một chân tường,
Ta ăn miếng ăn ấy,
Đang ăn và ăn xong,
Ta không cảm ghê tởm.
- 1060.** Miếng ăn đứng nhận được,
Xem như thuốc tiêu hôi,
Chỗ nằm dưới gốc cây,
Và y từ đồng rác,
Được gọi người bốn phương.

III

Về sau, khi được hỏi tại sao ngài già như vậy lại có thể hằng ngày leo lên đồi núi, ngài trả lời:

- 1061.** Khi họ leo núi đá,
Một số bị mạng chung,
Thừa tự bậc Giác Ngộ,
Tỉnh giác và chánh niệm,
Dựa trên sức thần lực,
Kassapa leo núi.
- 1062.** Đi khát thực trở về,
Ca-diếp leo tảng đá,
Ngồi thiền, không chấp thủ,
Đoạn sợ hãi, kinh hoàng.
- 1063.** Đi khát thực trở về,
Ca-diếp leo tảng đá,
Ngồi thiền, không chấp thủ,
Đã đốt cháy, thanh lương.
- 1064.** Đi khát thực trở về,
Ca-diếp leo tảng đá,
Ngồi thiền, không chấp thủ,
Xong việc, không lậu hoặc.

¹ Xem *Thag.* v. 126, 495.

² Kệ 157-59, xem *Miln.* 395, *Jarasigālaṅgapaṇḥo* (Câu hỏi về tính chất của loài chó rừng già).

IV

Sau khi được hỏi thêm, vì sao khi lớn tuổi ngài vẫn ở trên núi rừng, Trúc Lâm hay các tinh xá không làm cho ngài thích ý chẳng? Ngài trả lời:

- | | |
|--|---|
| 1065. Khu đất thật khả ái,
Hoa tên Kareri, ³
Vớ voi rú khả ý, | Vớ những vòng tràng hoa,
Trải rộng ra cùng khắp,
Đồi núi ấy ta thích. |
| 1066. Những hồ nước trong mát,
Che kín bởi loài bọ,
Những ngọn núi đá ấy, | Tuyệt đẹp màu mây xanh,
Tên “kẻ chặn Inda”, ⁴
Làm tâm ta thích thú. |
| 1067. Giống đồi mây xanh biếc,
Vớ vượn hú khả ý, | Ví tháp đẹp, lâu đài,
Đồi núi ấy ta thích. |
| 1068. Đất bằng thật khả ái,
Đồi núi được ẩn sĩ,
Vang lên tiếng chim công, | Được mưa ướt thấm nhuần,
Làm thành nơi trú xứ,
Đồi núi ấy ta thích. |
| 1069. Vừa đủ, ta chánh niệm,
Vừa đủ, ta Tỷ-kheo, | Hăng hái muốn tu thiền,
Hăng hái muốn phước lợi. |
| 1070. Vừa đủ, ta Tỷ-kheo,
Vừa đủ, ta Tỷ-kheo, | Hăng hái muốn an lạc,
Hăng hái tu Du-già. |
| 1071. Trần đầy hoa cây gai,
Đầy mọi loài chim chóc, | Như trời phủ làn mây,
Đồi núi ấy ta thích. |
| 1072. Không đông chúng gia chủ,
Đầy mọi loài chim chóc, | Chỗ trú xứ đoàn thú,
Đồi núi ấy ta thích. |
| 1073. Dưới vách đá, tảng đá,
Có khí và có nai,
Cỏ cây bao trùm nước, | Có nước suối trong chảy,
Lai vắng sống gần bên,
Đồi núi ấy ta thích. ⁵ |
| 1074. Người vậy không ưa thích,
Khi đã được nhất tâm, | Cả năm loại nhạc khí,
Chơn chánh thiền quán pháp. ⁶ |

V

Khi khuyên bảo các Tỷ-kheo thích thú các tục sự và tham các vật cúng dường cần thiết cho sự sống, ngài nói:

- | | |
|--|---|
| 1075. Chớ làm quá nhiều việc,
Người siêng tham đắm vị, | Tránh quần chúng đua tranh,
Bỏ đích đem an lạc. ⁷ |
|--|---|

³ Một loại hoa hay một loại cây leo, leo lên các ngọn cây cao rồi thông xuống với nhiều chùm hoa.

⁴ Một loại bọ rầy có tên là “người chặn Inda.”

⁵ Xem *Thag.* v. 113, 601.

⁶ Xem *Thag.* v. 398.

⁷ Xem *Thag.* v. 494.

1076. Chớ làm nhiều công việc,
Thân cực nhọc mệt mỏi,
Tránh việc không lợi này,
Người khổ, không an chỉ.

VI

Các câu kệ sau được nói lên để khuyên bảo trong một vài trường hợp:

1077. Chỉ lấp bấp cái môi,
Cổ cứng đờ, nó đi,
Không thấy được tự ngã,
Nó nghĩ: “Ta tốt hơn.”
1078. Không hơn nghĩ tốt hơn,
Bậc trí không tán thán,
Kẻ ngu nghĩ tự ngã,
Người có trí cứng đờ.
1079. Ta tốt hơn hay là,
Hay là ta dở hơn,
Ta không được tốt hơn,
Ta cũng tốt như vậy,
Ai không có dao động,
Trong các loại mạn này.
1080. Có tuệ nói như thật,
Đạt được tâm an chỉ,
Khéo định tĩnh trong giới,
Người ấy, bậc trí khen.
1081. Ai giữa đồng Phạm hạnh,
Vị ấy xa Diệu pháp,
Không có được kính trọng,
Như đất xa bầu trời.⁸
1082. Những ai có tâm quý,
Phạm hạnh được tăng trưởng,
Thường chơn chánh an trú,
Họ đoạn được tái sanh.⁹
1083. Tỷ-kheo cống cao, động,
Như con khi đội lột,
Dầu đắp y đồng rác,
Vớ da con sư tử,
Người vậy không có thể,
Chói sáng nhờ y ấy.
1084. Không cống cao, không động,
Chói sáng với tấm y,
Thận trọng, căn chế ngự,
Chẳng khác con sư tử,
Được lượm từ đồng rác,
Trong hang động núi rừng.

VII

Khi thấy chư Phạm thiên đánh lễ ngài Sāriputta và thấy Trưởng lão Kappina mỉm cười, ngài nói:

1085. Rất nhiều chư thiên này,
Cả mười ngàn chư thiên,
Có thần thông, lừng danh,
Tất cả Phạm chúng thiên.
1086. Đứng đánh lễ, chấp tay,
Vị Tướng quân Chánh pháp,
Đôi ngài Xá-lợi-phất,
Sáng suốt đại thiên định:
1087. “Đánh lễ bậc Thượng sanh,
Dựa vào gì thiên tu,
Đánh lễ bậc Tối thượng.
Chúng tôi không thắng trí.¹⁰

⁸ Xem *Thag.* v. 278.

⁹ Xem *It.* 36, *Sukkadhammasutta* (Kinh Pháp trắng).

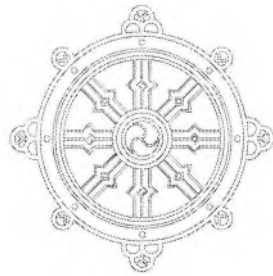
¹⁰ Xem *S.* III. 86, *Khajjanīyasutta* (Kinh Đàng được ăn); *A.* V. 322, *Saddhasutta* (Kinh Saddha).

- 1088.** Kỳ diệu thay chư Phật!
Chúng con không nghĩ được,
Tài nghệ người bắn cung,
Hành xứ Ngài thâm sâu,
Dầu chúng con hội đủ,
Có thể chẻ sợi tóc.”
- 1089.** Khi thấy Xá-lợi-phất,
Được Phạm thiên chúng ấy,
Tôn giả Kappina,
Xứng đáng được đánh lễ,
Đánh lễ, kính như vậy,
Liên mím cười vui vẻ.

VIII

Trưởng lão Kassapa rống lên tiếng rống sư tử của mình:

- 1090.** Trong đám ruộng đệ tử,
Ngoại trừ bậc Tối Tôn,
Ta ưu việt Đâu-đà,
Những vị theo đức Phật,
Đại Ấn Sĩ Mâu-ni,
Không ai bằng ta được.
- 1091.** Ta hầu hạ Bôn sư,
Gánh nặng đã đặt xuống,
Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.¹¹
- 1092.** Không nhiễm dính y phục,
Không thể trắc lường được,
Như hoa sen trong sạch,
Chỗ nằm và đồ ăn,
Là con bậc Gotama!
Không thể dính nước vào,
Ý thiên về xuất ly,
Thoát ly cả ba giới.
- 1093.** Với bậc Đại Ấn sĩ,
Tay dựa trên đức tin,
Bậc Đại trí luôn luôn,
Cổ dựng trên niệm xứ,
Với đầu là trí tuệ,
Hành trì thật thanh lương.



¹¹ Xem *Thag.* v. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1194.

CHƯƠNG XIX

NĂM MƯƠI KỆ

(PAÑÑĀSANIPĀTA)

§262. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TĀLAPUṬA (*Tālapuṭattheragāthā*)¹ (*Thag.* 97; *ThagA.* III. 144)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình kịch sĩ, trở thành thiện xảo trong nghề diễn kịch, thích hợp với người trong gia tộc và trở thành lừng danh khắp Ấn Độ, là nhà lãnh đạo một ban hát với năm trăm nữ nhân. Với sự huy hoàng của nghề kịch, ngài dự các lễ ở làng, ở thị trấn, ở cung điện vua, rất được sủng ái và danh tiếng.

Khi ngài trình diễn ở Rājagaha với nhiều thành công, ngài đến yết kiến đức Phật và hỏi có phải một kịch sĩ khi trên sân khấu giả danh sự thật, làm cho khán giả ưa thích, vui cười, người ấy sau khi chết được sanh vào chư thiên hay cười. Đức Phật ban đầu không trả lời. Đến khi hỏi lần thứ tư, đức Phật trả lời những ai khiến cho con người thiên về tình dục, tiêu cực tâm tư, hoang mang, khiến người ta mất nhiệt tình, người như vậy sau khi chết sẽ sanh vào địa ngục. Nhưng nếu có tà kiến thời bị sanh vào địa ngục và súc sanh. Tālapuṭa khóc không phải vì đức Phật nói chỗ tái sanh, chỉ vì bị các kịch sĩ xưa lừa dối nói rằng kịch sĩ sẽ được sanh trong một đời sống hạnh phúc.

Rồi Tālapuṭa nghe lời đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và sau một thời gian tu tập, chứng quả A-la-hán. Rồi nêu rõ với nhiều chi tiết, như thế nào ngài chế ngự và làm cho trong sạch tâm tư đi đến chỗ giác ngộ thâm sâu, ngài nói lên những câu kệ như sau:

- | | | |
|-------|---|--|
| 1094. | Khi nào ta sẽ đến,
Ở trong những hang động,
Ta quán mọi sanh hữu,
Nay ta là như vậy, | Một mình không có hai,
Của các loại núi rừng,
Tất cả là vô thường,
Khi nào ta sẽ vậy? |
| 1095. | Khi nào ta sẽ là,
Mang y vải màu vàng, | Ăn sĩ mang y vá,
Không của ta, không ái, |

¹ Tham chiếu: *Thag.* v. 77; *Dh.* v. 326; *Pháp cú kinh* “Tượng dụ phẩm” 法句經象喻品 (T.04. 0210.31. 0570b10); *Pháp cú thí dụ kinh* “Tượng phẩm” 法句譬喻經象品 (T.04. 0211.31. 0599c02); *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

- Đoạn trừ, diệt tham tâm,
Ta đi đến khu rừng,
1096. Khi nào ta thấy được,
Bị chết già áp bức,
Ta sẽ trú trong rừng,
Khi nào sẽ là vậy?
- 1097.** Khi nào ta sẽ lấy,
Chặt dây leo khát ái,
Sanh khởi lên sợ hãi,
Khi nào sẽ là vậy?
- 1098.** Khi nào ta sẽ là,
Gương do tuệ tạo thành,
Với sức mạnh đập tan,
Trên chỗ ngồi sư tử,
- 1099.** Khi nào ta sẽ được,
Được thấy giữa các vị,
Tinh cần với các vị,
Chiến thắng được các căn,
- 1100.** Khi nào nhấc, đói khát,
Sẽ không nào hại ta,
Đang lo đến tự ngã,
- 1101.** Khi nào ta có thể,
Hiểu được với trí tuệ,
Bởi bậc Đại Ấn Sĩ,
- 1102.** Khi nào ta sẽ chuyên,
Thấy được với trí tuệ,
Các pháp vô thường này,
Khi nào ta sẽ vậy?
- 1103.** Khi nào ta bị nói,
Không vì lý do ấy,
Khi được lời tán thán,
Tâm tư được thỏa mãn,
- 1104.** Khi nào nhiều như củi,
Ta cân nhắc bình đẳng,
Nội pháp và ngoại pháp,
- 1105.** Khi nào mây đem mưa,
Làm ướt y áo ta,
Con đường ấn sĩ đi,
- Đoạn luôn cả sân, si,
Sẽ trú trong an lạc.
Thân này là vô thường,
Ổ giết chóc, bệnh tật,
Một mình quán vô úy,
- Gương sắc bén trí tuệ,
Với nhiều dây chằng chặt,
Mang đến sự khổ đau,
- Có sức mạnh rút gương,
Là lửa sáng ấn sĩ,
Ác ma với ma quân,
Khi nào sẽ là vậy?
- Hội tụ với bậc thiện,
Đảm nhận các trọng pháp,
Thấy sự vật như thật,
Khi nào sẽ là vậy?
- Gió, nóng, trùng, bò sát,
Ở Giribbaja,
Khi nào sẽ là vậy?
- Chánh niệm, ngã định tĩnh,
Bốn sự thật khéo giảng,
Khi nào sẽ là vậy?
- Chú tâm vào an chi,
Sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Như lửa cháy hừng đỏ,
- Với lời nói thô ác,
Tâm trí bị thất vọng.
Không vì lý do ấy,
Khi nào ta sẽ vậy?
- Cỏ, cây leo, thân cây,
Những pháp vô lượng này,
Khi nào ta sẽ vậy?
- Với nước mới trong rừng,
Ta đi trên đường ướt,
Khi nào sẽ là vậy?

1106. Khi nào nghe trong rừng,
Chim công có mào đầu,
Ta an trú suy tư,
Khi nào ta sẽ vậy?
Tiếng kêu của loài chim,
Trong hang động núi rừng,
Để đạt quả bất tử,
1107. Khi nào với thần thông,
Không chìm, không sợ hãi,
Sông Sarassatī,
Với nước xoáy, vực sâu,
Ta có thể vượt qua,
Sông Hằng, Yamunā,
Với cửa sông hải hùng,
Khi nào sẽ là vậy?
1108. Khi nào như con voi,
Ta sẽ phá tan tành,
Chuyên chú trong thiền định,
Khi nào sẽ là vậy?
Trên chiến trường tấn công,
Lòng dục đối dục cảnh,
Từ bỏ mọi tịnh tướng,
1109. Khi nào như người nghèo,
Bị kẻ giàu thúc bách,
Ta sẽ được thoải mái,
Của vị Đại Ân Sĩ,
Mắc nợ chưa trả được,
Tìm ra được của chôn,
Học được lời giảng dạy,
Khi nào sẽ được vậy?
1110. Nhiều năm ta được ngời,
“Nhu vậy là vừa rồi,
Nay ta đã xuất gia,
Do vì lý do gì,
Yêu cầu làm như sau:
Người sống đời gia đình”,
Do vậy hồi này tâm,
Người không có chuyên tâm?
1111. Nay tâm, phải chẳng ngời,
“Tại Giribbaja,
Đón chào với tiếng kêu,
Hãy làm vị ấy vui,
Yêu cầu ta như sau:
Loài chim có lông sáng,
Sấm của Đại Indra,
Đang tu thiền trong rừng.”
1112. Trong gia đình, bạn bè,
Các du hý ở đời,
Tất cả đều từ bỏ,
Hồi này tâm, người không,
Người yêu và bà con,
Các đối tượng của dục,
Ta chấp nhận thế này.
Bằng lòng với ta chẳng?
1113. Việc này chỉ vì ta,
Khi đến thời vũ trang,
Thế giới này toàn động,
Nên ta đã ra đi,
Đây không vì người khác,
Sao lại còn than khóc?
Chờ đợi là như vậy,
Tìm cầu đạo bất tử.
1114. Vị nói điều khó nói,
Bậc Y Vương vĩ đại,
Với tâm không tham dục,
Người khó lòng chế ngự,
Tối thượng loài hai chân,
Đánh xe Điều ngự người,
Ngài khéo chế ngự được,
Chế ngự được tâm người,
1115. Các dục có nhiều vẻ,
Ở đây, hàng phàm phu,
Dịu ngọt rất khả ý,
Vô trí, bị trôi buộc,

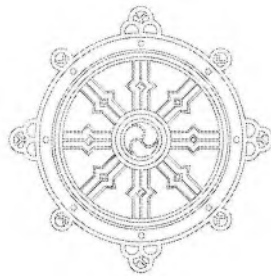
- Họ muốn chịu đau khổ,
Dắt dẫn bởi tâm họ,
- 1116.** Trong khu rừng vang lên,
Chỗ trú xứ ưu tiên,
Ngươi sống tại chỗ ấy,
Chớ có quá đam mê.
Hãy khuyên ta như trước.
- 1117.** Hãy tu thiền, căn, lực,
Hãy giác chứng Ba minh,
Này tâm, hãy khích lệ,
- 1118.** Hãy tu tập con đường,
Đường đưa đến thể nhập,
Con đường có tám ngành,
Này tâm, hãy khích lệ,
- 1119.** Hãy như lý quán sát,
Hãy từ bỏ xa ngươi,
Ngay trong thời hiện tại,
Này tâm, hãy khích lệ,
- 1120.** Hãy như lý tuệ quán,
Là không, là vô ngã,
Hãy chế ngự tâm ngươi,
Này tâm, hãy khích lệ,
- 1121.** Trọc đầu và xấu sắc,
Khi khát thực gia đình,
Nay ngươi có chú tâm,
Vào lời Đại Ân sĩ,
Hãy khuyên ta như trước.
- 1122.** Hãy đi trên con đường,
Giữa các nhà, tâm ý,
Như trăng vào tháng tròn,
Này tâm, hãy khích lệ,
- 1123.** Hãy sống trong rừng núi,
Sống tại chỗ nghỉ địa,
Chỉ có ngồi không nằm,
Này tâm, hãy khích lệ,
- 1124.** Như người đã trồng cây,
Nay ngươi ước muốn trái,
Này tâm, thật giống như,
Khi ngươi khích lệ ta,
- Khi họ tìm tái sanh,
Họ chết trong địa ngục.
Tiếng chim công, chim cò,
Của loài beo, loài cộp,
Chớ chờ đợi về thân,
Này tâm, hãy khích lệ,
- Hãy tu định giác chi,
Trong lời dạy đức Phật.
Hãy khuyên ta như trước.
Để đạt được bất tử,
Chỗ đoạn diệt mọi khổ,
Rửa sạch mọi uế nhiễm.
Hãy khuyên ta như trước.
Các uẩn là đau khổ,
Những nguyên nhân đau khổ,
Hãy chấm dứt đau khổ.
Hãy khuyên ta như trước.
Là vô thường, là khổ,
Là tà ác, sát hại,
Chớ để nó chạy loạn.
Hãy khuyên ta như trước.
Đi đến bị nguyên rửa,
Tay cầm hình đầu lâu,
Vào lời dạy Bốn sư,
Này tâm, hãy khích lệ,
- Tự ngã khéo chế ngự,
Không ái luyến các dục,
Không có bợn mây mù,
Hãy khuyên ta như trước.
Ăn đồ ăn khát thực,
Mặc y lượm đồng rác,
Luôn vui hạnh Đầu-đà.
Hãy khuyên ta như trước.
Liên tìm cho được trái,
Há chặt rễ cây sao?
Ví dụ ngươi đã làm,
Trong vô thường dao động.

1125. Người vô sắc, cô độc,
Nay ta sẽ không làm,
Các dục là khổ đau,
Tâm hướng vọng Niết-bàn,
1126. Ta đi tới xuất gia,
Không đùa vô liêm sỉ,
Không bị đầy đi xa,
Khi ta đã bằng lòng,
1127. Ít dục được tán dương,
Kể cả đoạn giả dối,
Như vậy hồi này tâm,
Còn nay người đi ngược,
1128. Khát ái và vô minh,
Sắc đẹp và lạc thọ,
Tất cả đã quăng bỏ,
Đi đến một lần nữa,
1129. Đây tâm, khắp mọi nơi,
Trải qua nhiều đời sống,
Và thân nội sanh này,
Trên đường luân hồi dài,
1130. Đây tâm, chính người làm,
Chính người làm ta thành,
Thành vua chúa hoàng tộc,
Ngày kia thành nô tỳ,
Tất cả đều do người,
1131. Chính do nhân nhà người,
Chính do người tác thành,
Một thời thành súc sanh,
Tất cả đều do người,
1132. Người sẽ không lừa ta,
Như những người phù thủy,
Người chơi lừa phỉnh ta,
Đây tâm, hãy nói ta,
1133. Trước tâm này lang thang,
Chạy chỗ nó ưa thích,
Nay ta chế ngự tâm,
Như câu móc chế ngự,
- Kẻ lữ hành từ xa,
Theo lời nói của người.
Cay đắng, sợ hãi lớn,
Ta sẽ bước đi tới.
Không phải vì bất hạnh,
Không vì duyên tâm hứng,
Không vì nhân mạng sống,
Đây tâm đối với người.
Bởi những bậc chân nhân,
Và an tịnh đau khổ.
Khi người khích lệ ta,
Điều người trước quen làm.
Đáng thương và đáng ghét,
Dục trưởng dưỡng hấp dẫn,
Ta không có cố gắng,
Những đồ đã quăng bỏ.
Ta làm theo lời người,
Người không tức giận ta,
Là lòng người biết ơn,
Khổ do chính người tạo.
Tác thành con người ta,
Thành một Bà-la-môn,
Một ngày là người buôn,
Hoặc thành loại chư thiên.
Chính do người tác thành.
Chúng ta thành tu-la,
Ta rơi đáy địa ngục,
Một thời thành ngựa quý.
Chính do người tác thành.
Nhiều lần, nhiều thời nữa,
Bày các trò ảo thuật,
Như chơi với người điên.
Chỗ nào ta lỗi lầm.
Chạy chỗ này chỗ khác,
Chạy chỗ nó vui sướng,
Với như lý tư duy,
Nhiếp phục con voi rừng.²

² Xem *Thag.* v. 77.

1134. Với ta, bậc Đạo sư,
Đời không có trường cửu,
Này tâm, hãy đẩy ta,
Khiến ta vượt bậc lưu,
1135. Điều này đối với tâm,
Ta không thể trở lại,
Ta nay đã xuất gia,
Những người giống như ta,
1136. Rừng, biển, sông, đất liền,
Tất cả là vô thường,
Này tâm, hãy đi đâu,
1137. Kìa, kìa, hỡi này tâm,
Ngươi sẽ làm được gì,
Này tâm, ta đâu còn,
Không ai chịu xúc chạm,
Gớm ghiếc thay cái vật,
1138. Ôi, ngươi sẽ ưa sống,
Chỗ ở đàn heo, nai,
Hay trong núi rừng sâu,
Tại đây ngươi sẽ thích,
1139. Loài chim lông cô đẹp,
Với lông nhiều màu sắc,
Với tiếng kêu dịu ngọt,
Ngươi tu tập thiền định,
1140. Khi trời đổ mưa xuống,
Và trong rừng nở hoa,
Giữa rừng ta sẽ nằm,
Đối ta rất mềm dịu,
1141. Như vậy ta sẽ làm,
Những gì ta nhận được,
Như thợ da không nhác,
Cái bị bằng da mèo.
1142. Như vậy ta sẽ làm,
Những gì ta nhận được,
Tinh tấn ta dẫn ngươi,
Như voi say bị nài,
1143. Với ngươi khéo nhiếp phục,
Như người huấn luyện ngựa,
- Xác định đời vô thường,
Đời không có kiên thực.
Nhảy vào lời Phật dạy,
Rất khó được vượt qua.
Không như trước đây nữa,
Để bị người không chế.
Trong pháp Đại Ân Sĩ,
Không chấp nhận tổn thất.
Bốn phương, phụ trên dưới,
Ba hữu là hoạn nạn.
Ngươi sẽ hưởng an lạc?
Đích ta thật vững chắc,
Khiến ta phải quay lại.
Tùy thuộc thế lực ngươi,
Cái bị có hai miệng,
Đầy chín dòng chảy nước.
Trên đỉnh sườn núi cao,
Hay cảnh đẹp thiên nhiên,
Thấm mát mưa nước mới,
Ngươi lấy hang làm nhà.
Với mào đẹp, cánh đẹp,
Đón chào tiếng sấm vang,
Chúng sẽ làm ngươi thích,
Trong núi rừng thâm sâu.
Trên đám cỏ bốn phân,
Với đầu hoa như mây,
Chẳng khác gì khúc cây,
Thật giống như giường bông.
Giống như người chủ nhà,
Ta xem là vừa đủ,
Khéo làm cho nhuần nhuyễn,
Giống như người chủ nhà,
Ta xem là vừa đủ,
Rơi vào thế lực ta,
Khéo dùng móc chế ngự.
Khéo an trú vững vàng,
Với con ngựa thuần thực,

- Ta có thể dẫn bước,
Con đường được những vị,
- 1144.** Ta sẽ trói chặt người,
Như con voi bị dây,
Ta khéo hộ trì người,
Nhờ vậy người sẽ thành,
- 1145.** Với tuệ chặt tà đạo,
Thấy tập khởi, diệt, sanh,
Bậc thuyết pháp tối thượng.
- 1146.** Nay tâm, người dẫn ta,
Khiến trú vào thế lực,
Hãy đến, theo vị ấy,
Bậc có tâm đại bi,
- 1147.** Như loài thú tự do,
Người vào núi xinh đẹp,
Tại đây không có người,
Nay tâm, chắc chắn vậy,
- 1148.** Những ai còn rơi vào,
Nam nhân và nữ nhân,
Không trí bị rơi vào,
Ai ưa thích sanh hữu,
Hồi này tâm của ta.
- Trên con đường an lành,
Hộ trì tâm thường dùng.
Vào đối tượng cần thiết,
Trói chặt vào cây cột.
Khéo luyện với chánh niệm,
Không dựa mọi sanh hữu.
Với lực chặn hướng chánh,
Người sẽ là thừa tự,
- Đến ngôi làng thô lỗ,
Của bốn tướng điên đảo.
Vị chặt đứt kiết sử,
Bậc Mâu-ni vĩ đại.
- Trong khu rừng đẹp đẽ,
Có mây làm vòng hoa,
Trong rừng người sẽ thích.
Người sẽ đến bờ kia.
- Thế lực ý muốn người,
Hưởng an lạc người cho,
Trong thế lực Ác ma,
Sẽ là thuộc hạ người,



CHƯƠNG XX

SÁU MƯƠI KỆ

(*SAṬṬHINIPĀṬA*)

§263. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀMOGGALLĀNA (*Mahāmoggallānattheragāthā*) (*Thag.* 103; *ThagA.* III. 162)

Cuộc đời của ngài được kể với cuộc đời của ngài Sāriputta.¹ Sau khi xuất gia một tuần, ở gần làng Kallavāla tại Magadha, trong khi du hành ngài bị hôn trầm thủy miên và được Thế Tôn dạy: “Này Moggallāna, biếng nhác không giống với im lặng của bậc Thánh.” Ngài liền tinh tấn chế ngự sự yếu đuối của mình. Khi chỉ nghe đề tài về các giới do đức Phật giảng dạy, ngài chứng được quả A-la-hán. Một thời, Thế Tôn ở tại Jetavana đã xác chứng ngài là bậc Thần thông đệ nhất. Các bài kệ của ngài được kết tập như dưới đây:

I

Khích lệ các Tỷ-kheo:

- | | | |
|-------|--|---|
| 1149. | Chúng ta người ở rừng,
Bằng lòng với miếng ăn,
Phá nát ma, ma quân, | Sống đồ ăn khát thực,
Được bỏ rơi trong bát,
Nếu nội tâm khéo định. |
| 1150. | Chúng ta người ở rừng,
Bằng lòng với miếng ăn,
Dẹp sạch ma, ma quân, | Sống đồ ăn khát thực,
Được bỏ rơi trong bát,
Như voi phá nhà lau. |
| 1151. | Chúng ta ở gốc cây,
Bằng lòng với miếng ăn,
Phá nát ma, ma quân, | Nhẫn nại, tâm kiên trì,
Được bỏ rơi trong bát,
Nếu nội tâm khéo định. |
| 1152. | Chúng ta ở gốc cây,
Bằng lòng với miếng ăn,
Dẹp sạch ma, ma quân, | Nhẫn nại, tâm kiên trì,
Được bỏ rơi trong bát,
Như voi phá nhà lau. |

II

Với một kỹ nữ muốn cảm dỗ ngài:

¹ Xem *Thag.* 89; *ThagA.* III. 91, *Sāriputtattheragāthā* (Kệ ngôn của Trưởng lão Sāriputta), số §259.

1153. Vói thân sườn bằng xương,
Góm thay đầy hôi thối!
Làm thân thể của mình!
1154. Cái bị đựng đầy phân,
Ôi, con quỷ cái kia!
Thân người chín dòng nước,
1155. Thân người chín dòng nước,
Tỷ-kheo tránh thân ấy,
1156. Nếu người khác biết người,
Người ấy tránh xa người,
- Người đàn bà ấy cảm thấy hổ thẹn, đành lễ vị Trưởng lão rồi thưa:
1157. Thật là vậy, Đại hùng,
“Ở đây, có kẻ đấm,
Bạc Trưởng lão:
1158. Ai nghĩ có thể nhuộm,
Hoặc với màu sắc khác,
1159. Tâm ta giống trời ấy,
Chớ đem ác tâm đến,
1160. Hãy xem bóng trang sức,
Bệnh hoạn nhiều tham tưởng,
1161. Hãy nhìn sắc trang sức,
Bộ xương, da bao phủ,
1162. Chân sơn với son, sáp,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu,
1163. Tóc được uốn tám vòng,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu,
1164. Như hộp thuốc mới sơn,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu,
1165. Thợ săn bày lưới sập,
Ăn mỗi xong, ta đi,
1166. Bẫy thợ săn bị cắt,
Ăn mỗi xong, ta đi,
- May dính với gân thịt,
Mang tay chân người khác,
- Được da bao bọc lại,
Vớ vú bị ung nhọt,
Luôn luôn được tuôn chảy.
- Hôi thối tạo trói buộc,
Như kẻ sạch tránh phân.
- Như ta biết được người,
Như khi mưa tránh phân.
- Như Sa-môn, ngài nói:
Như bò già trong bùn.”
- Bầu trời với màu nghệ,
Kẻ ấy chỉ thất bại.
- Nội tâm khéo định tĩnh,
Như chim rơi đồng lửa.
- Nhóm vết thương tích tụ,
Nhưng không gì trường cửu.²
- Vớ châu báu, vòng tai,
Sáng chói nhờ y phục.
- Mặt thoa với phấn bột,
Không mê bậc Cầu giác.
- Mắt xoa với thuốc son,
Không mê bậc Cầu giác.
- Uế thân được trang điểm,
Không mê bậc Cầu giác.
- Nai khôn không chạm lưới,
Mặc kẻ săn nai khóc.
- Nai khôn không chạm lưới,
Mặc kẻ săn nai sầu.

² Tham chiếu: *Thag.* v. 769-75, 1019-25; *M.* II. 54, *Raṭṭhapālasutta* (Kinh *Raṭṭhapāla*), số 82; *Dh.* v. 147; *Pháp cú kinh* “Lão mao phẩm” 法句經老耄品 (T.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* “Lão mao phẩm” 法句譬喻經老耄品 (T.04. 0211.19. 0592b15); *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

III

Khi được tin Trường lão Sāriputta viên tịch:

1167. Ôi, thật hải hùng thay! Ôi, lông tóc dựng ngược!
 Bạc đủ nhiều đức tánh, Xá-lợi-phất nhập diệt.
 1168. Các hành là vô thường, Có sanh phải có diệt,
 Sau khi sanh, chúng diệt, Nhiếp chúng là an lạc.³

IV

Khi được tin Trường lão Sāriputta viên tịch:

1169. Những ai thấy năm uẩn, Là khác, không phải ngã,
 Họ quán thấu tinh tường, Như tên đâm ngọn tóc.
 1170. Những ai thấy các hành, Là khác, không phải ngã,
 Họ quán thấu thuần thực, Như tên đâm ngọn tóc.

V

Nói về Trường lão Vaḍḍhamāna:

1171. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu,
 Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham dục.⁴
 1172. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu,
 Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham hữu.

VI

Tuyên bố liên hệ đến *Kinh Pāsādakampana*:⁵

1173. Được khuyên bảo bởi vị, Đã tu tập tự ngã,
 Mang thân này tối hậu, Với ngón chân ta làm,
 Rung chuyển cả lâu đài, Migāramātu.⁶

VII

Nói liên hệ với một Tỷ-kheo:

1174. Không với nhu nhược này, Không với ít lực này,
 Có thể chứng Niết-bàn, Giải thoát mọi buộc ràng.⁷
 1175. Vị Tỷ-kheo trẻ này, Con người tối thượng này,
 Chiến thắng ma, ma quân, Mang thân này tối hậu.

³ Xem D. II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (Kinh Đại Bát-niết-bàn), số 16; D. II. 169, *Mahāsudassanasutta* (Kinh Đại Thiện Kiến vương), số 17; S. I. 5, *Nandanasutta* (Kinh Vườn Hoan Hỷ); S. II. 190, *Vepullapabbatasutta* (Kinh Núi Vepulla); S. I. 157, *Parinibbānasutta* (Kinh Bát-niết-bàn); J. I. 392, *Mahāsudassanajātaka* (Chuyện Vua Đại Thiện Kiến), số §95.

⁴ Xem Thag. v. 39, 40; S. I. 27, *Sakalikasutta* (Kinh Miếng đá vụn); S. I. 53, *Vāsudattasutta* (Kinh Vāsudatta).

⁵ Xem S. V. 269.

⁶ Xem S. V. 269.

⁷ Kệ 1174-75 xem S. II. 277, *Navasutta* (Kinh Tân Tỷ-kheo).

VIII

Về đời sống viễn ly của mình:

1176. Giữa đời Vebhāra,
Sét đánh vào hang động,
Đã đi vào hang núi,

Giữa đời Paṇḍava,
Con bạc Vô Tỷ ấy,
Đang ngồi nhập thiền định.

IX

Đi vào Rājagaha (Vương Xá) để khát thực, ngài khuyên giáo người cháu của Sāriputta, một Bà-la-môn có tà kiến, người này thấy Ngài Đại Ca-diếp, cảm thấy ghê tởm như thấy một nữ thần bất hạnh:

1177. An tịnh và thoải mái,
Thừa tự Phật tối thắng,

Ẩn sĩ trú vùng xa,
Được Phạm thiên tán thán.

1178. Hỡi này Bà-la-môn,
Ngài là con thừa tự,
Ẩn sĩ trú vùng xa,

Hãy đánh lễ Ca-diếp,
Bạc Giác Ngộ Tối Thắng,
An tịnh và thoải mái.

1179. Vị trải trăm đời sống,
Học giả giỏi Vệ-đà,

Đều thuộc dòng Phạm chí,
Sanh tiếp tục làm người.

1180. Dầu là bậc Giáo sư,
Đánh lễ vị như vậy,

Thấu triệt ba Vệ-đà,
Chỉ giá một mười sáu.

1181. Vị ấy trước bữa ăn,
Thuận hướng và nghịch hướng,

Thấy được tám giải thoát.
Rồi mới đi khát thực.

1182. Chớ có đến tấn công,
Hỡi này Bà-la-môn,
Hãy khởi ý tín nhiệm,
Chấp tay đánh lễ gấp,

Một Tỷ-kheo như vậy,
Chớ có đào tự ngã,
Vị La-hán như vậy,
Chớ để đầu ông hồng.

X

Khi khuyên giáo một Tỷ-kheo tên Potṭhila:

1183. Người không thấy Diệu pháp,
Chạy theo hướng tà đạo,

Dẫn đầu về luân hồi,
Đường cong không nên đi.

1184. Như con sâu dính phân,
Đắm sâu vào lợi danh,

Say mê theo các hành,
Trống rỗng, hỡi Potṭhi.

XI

Tán thán Tôn giả Sāriputta:

1185. Hãy xem Tôn giả này,
Giải thoát cả hai phần,

Xá-lợi-phát đẹp sắc,
Nội tâm khéo định tĩnh.

1186. Không bị tên khát ái,
Ba minh đã đạt được,
Đáng được người cúng dường,

Các kiết sử đoạn tận,
Sát hại xong thân chết,
Là ruộng phước vô thượng.

XII

Do ngài Sāriputta nói lời tán thán Moggallāna:

- | | |
|--|--|
| <p>1187. Có nhiều chư thiên này,
Đến mười ngàn chư thiên,
Họ đứng chấp hai tay,</p> <p>1188. “Đánh lễ Thượng sanh nhân!
Lậu hoặc Ngài đã đoạn,</p> <p>1189. Được trời, người đánh lễ,
Như sen không dính nước,</p> <p>1190. Vị trong một sát-na,
Chẳng khác Đại Phạm thiên,
Đầy đủ thần thông lực,
Chết sống của mọi loài.⁹</p> | <p>Có thần lực danh xưng,
Tất cả Phạm Phụ thiên.
Đánh lễ Mục-kiền-liên:</p> <p>Đánh lễ Vô thượng nhân!
Ngài xứng được cúng dường.”⁸</p> <p>Đã sanh, bậc thắng chết,
Ngài không dính các hành.</p> <p>Biết đời dưới ngàn cách,
Tỷ-kheo ấy thiên tử,
Thấy được những thời cơ,</p> |
|--|--|

XIII

Mahāmoggallāna nói lên, xác nhận khả năng của mình:

- | | |
|--|---|
| <p>1191. Xá-lợi-phất với tuệ,
Tỷ-kheo đến bờ kia,</p> <p>1192. Nhưng ta ngay giây phút,
Biến hóa tự thân được,
Thuần thực với thần thông.</p> <p>1193. Dòng họ Moggallāna,
Đi đến bờ bên kia,
Hiền trí, các căn tịnh,
Như voi bứt đứt ngang,</p> <p>1194. Ta hầu hạ Bốn sư,
Gánh nặng đã đặt xuống,</p> <p>1195. Sanh của ta đã tận,
Lưới danh được đoạn diệt,
Mục đích hạnh xuất gia,
Đích ấy đã đạt được,</p> | <p>Giới hạnh, an tịnh tâm,
Vị ấy thật tối thượng.</p> <p>Đến trăm ngàn triệu lần,
Ta thiện xảo biến hóa,</p> <p>Sống thiền định, trí tuệ,
Không ái, giáo pháp đạt.
Chặt đứt các trói buộc,
Dây leo đã mục nát.</p> <p>Lời Phật dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.¹⁰</p> <p>Chiến Thắng dạy làm xong,
Gốc sanh hữu nhỏ lên,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Mọi kiết sử diệt xong.¹¹</p> |
|--|---|

XIV

La mắng Māra đã vào và ra khỏi bụng ngài:

⁸ Xem *Thag.* v. 620, *Sunītattheragāthā* (Kệ ngôn của Trường lão Sunīta).

⁹ Xem *Thag.* v. 909.

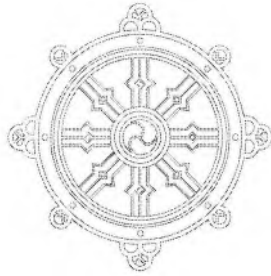
¹⁰ Xem *Thag.* v. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091.

¹¹ Xem *Thag.* v. 135-36, 380, 605, 657, 793.

1196. Địa ngục ấy thế nào,
Vì đánh Vidhura,
1197. Có trăm loại cọc sắt,
Địa ngục là như vậy,
Vì đánh Vidhura,
1198. Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Vì người đánh Tỷ-kheo,
1199. Dựng lên giữa biển cả,
Bằng ngọc chói lưu ly,
Tiên nữ múa tại đây,
1200. Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Vì người đánh Tỷ-kheo,
1201. Ai Thế Tôn khuyến khích,
Vớ ngón chân rung chuyển,
1202. Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Vì người đánh Tỷ-kheo,
1203. Vớ ngón chân rung chuyển,
Đầy đủ thân thông lực,
1204. Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Vì người đánh Tỷ-kheo,
1205. Ai hỏi vị Sakka,
“Hiền giả, người có biết,
Sakka đã chân thành,
1206. Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Vì người đánh Tỷ-kheo,
1207. Ai từng hỏi Phạm thiên,
“Hiền giả nay vẫn chấp,
Có thấy cảnh huy hoàng,
1208. Brahmā đã chân thành,
“Tôn giả tôi không chấp,
1209. Tôi thấy sự huy hoàng,
Sao nay tôi nói được,
1210. Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Vì người đánh Tỷ-kheo,
- Dूसि bị nấu sôi,
Đệ tử Kakusandha.¹²
- Tự cảm thọ riêng biệt,
Dूसि bị nấu sôi,
Đệ tử Kakusandha.
- Hiểu biết rõ như vậy,
Kaṇha chịu khổ thọ.
- Cung điện trải nhiều kiếp,
Huy hoàng cùng chiếu diệu,
Trang sức màu dị biệt.
- Hiểu biết rõ như vậy,
Kaṇha chịu khổ thọ.
- Chúng Tỷ-kheo chứng kiến,
Lâu mẹ Migāra.
- Hiểu biết rõ như vậy,
Kaṇha chịu khổ thọ.
- Lâu Vejayanta,
Chư thiên cũng hoảng sợ.
- Hiểu biết rõ như vậy,
Kaṇha chịu khổ thọ.
- Tại lâu Vejayan(ta):
Ái tận, được giải thoát?”
Trả lời câu được hỏi.
- Hiểu biết rõ như vậy,
Kaṇha chịu khổ thọ.
- Tại hội chúng Thiện Pháp:
Các tà kiến thuở xưa,
Phạm thiên, cảnh thiên giới?”
- Tiếp tục đáp câu hỏi:
Các tà kiến thuở xưa.
- Phạm thiên, cảnh thiên giới,
Tôi thường hằng, thường tại?”
- Hiểu biết rõ như vậy,
Kaṇha chịu khổ thọ.

¹² Xem M. I. 332, *Māratājjanīyasutta* (Kinh Hàng ma), số 50.

1211. Ai với sự giải thoát,
Rừng Đông Videha,
Cảm xúc Cao sơn đánh,
Và người nằm trên đất.
1212. Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Vì nguời đánh Tỷ-kheo,
Hiểu biết rõ như vậy,
Kaṇha chịu khổ thọ.
1213. Thật sự lửa không nghĩ:
Kẻ ngu đốt kích lửa,
“Ta đốt cháy kẻ ngu”,
Tự mình bị thiêu cháy.
1214. Cũng vậy này Ác ma,
Tự đốt mình, cháy mình,
Nguời đốt kích Như Lai,
Như kẻ ngu chạm lửa.
1215. Ác ma tạo ác nghiệp,
Nguời nghĩ chằng Ác ma,
Do nhiều hại Như Lai,
Ác quả không đến ta?
1216. Điều ác, Ác ma làm,
Ác ma hãy tránh Phật,
Chất chứa đã lâu rồi,
Chớ vọng tưởng Tỷ-kheo.
1217. Tỷ-kheo chống Ác ma,
Vị dạ-xoa thất vọng,
Tại rừng Bhesakaḷā,
Biến mất tại chỗ ấy.
- Như vậy, Tôn giả Mahāmoggallāna nói lên những bài kệ.



CHƯƠNG XXI

ĐẠI TẬP - BẢY MƯƠI MỐT KỆ (*MAHĀNIPĀTA*)

§264. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VÀNGĪSA (*Vaṅgīsattheragāthā*) (*Thag.* 109; *ThagA.* III. 180)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvattthi trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Vaṅgīsa và được dạy ba tập Vệ-đà. Ngài được trọng vọng cúng dường nhờ vào việc ngài gõ trên sọ người và biết được nơi tái sanh của người ấy. Các Bà-la-môn thấy Vaṅgīsa là một nguồn lợi dưỡng nên đem ngài đi chỗ này chỗ khác. Trong ba năm, Vaṅgīsa đoán nơi tái sanh của người đã mất trên các sọ người được mang đến và lấy tiền khoảng một trăm, một ngàn *kahāpaṇa* (đồng tiền vàng) mỗi đầu người. Ngài nghe danh tiếng của Thế Tôn, muốn đến yết kiến Thế Tôn nhưng các Bà-la-môn ngăn lại.

Vaṅgīsa không nghe, vẫn đi yết kiến đức Phật. Khi đức Phật hỏi Vaṅgīsa biết được nghe gì, ngài trả lời có thể đoán được sọ người bằng cách lấy móng tay gõ trên sọ và đoán được số mệnh người ấy trong ba năm. Thế Tôn bảo Vaṅgīsa đoán sọ người sanh vào địa ngục, vào loài người, hàng chư thiên và một vị giải thoát. Vaṅgīsa có thể đoán số mạng ba hạng người kia nhưng đối với vị đã giải thoát thời không thể nói được gì. Cuối cùng, ngài yêu cầu Thế Tôn và được trả lời như sau:

Ai biết thật hoàn toàn,	Sự sanh diệt chúng sanh,
Không tham trước, Thiện Thệ,	Giác ngộ đạt Chánh giác,
Vị ấy Ta mới gọi,	Chánh danh Bà-la-môn.
Thiên, nhân, càn-thát-bà,	Không biết chỗ sở thú,
Lậu hoặc được đoạn trừ,	Bậc Ứng Cúng, La-hán,
Vị ấy Ta mới gọi,	Chánh danh Bà-la-môn. ¹

Sau khi nghe xong, Vaṅgīsa yêu cầu đức Phật dạy cho con đường đạt đến đích ấy, xin xuất gia và đức Phật bảo Trưởng lão Nigrodha Kappa độ cho xuất gia, rồi dạy cho pháp quán ba mươi hai bộ phận của thân và tuệ quán. Cuối cùng, ngài chứng quả A-la-hán, từ bỏ các Bà-la-môn cũ, dùng nhiều lời tán thán Thế Tôn² và đức Phật xác chứng ngài là vị Tỷ-kheo Đệ nhất về thuyết pháp.

¹ Xem M. II. 196, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*), số 98; Sn. v. 643-44.

² Xem S. I. 185, *Nikkhantasutta* (*Kinh Xuất ly*).

Những điều ngài nói lên trước và sau khi chứng quả A-la-hán được kết tập bởi ngài Ānanda và các vị khác trong kỳ kết tập thứ nhất như sau:

I

Khi còn là Sa-di, sau khi bị ảnh hưởng vì thấy nhiều thiếu nữ mặc áo đẹp, ngài nói lên những cảm thọ được nhiếp phục của ngài:

- | | |
|---|---|
| 1218. VớI ta đã xuất gia,
Tư tưởng này chạy loạn, | Bỏ nhà, sống không nhà,
Khởi lên từ hắc ám. |
| 1219. Nhà bán cung thiện xảo,
Ngàn người bán khắp phía, | Thượng sanh giới cung pháp,
Không nao núng chút nào. |
| 1220. Nếu phụ nữ có đến,
Sẽ không dao động ta, | Dầu nhiều hay đông hơn,
Vì ta trú Chánh pháp. |
| 1221. Chính ta từng được nghe,
Giảng đạo hướng Niết-bàn, | Phật, Dòng Họ Mặt Trời,
Ở đây ý ta thích. |
| 1222. Như vậy ta an trú,
Ta sẽ làm như vậy, | Ác ma, người có đến,
Người không thấy đường ta. |

II

Được nói khi nhiếp phục các cảm thọ của mình như sân hận, v.v...

- | | |
|--|---|
| 1223. Ta bỏ lạc, bắt lạc,
Không tạo một chỗ nào,
Ai thoát rừng ly tham, | Mọi tâm tư gia sự,
Thành cơ sở tham dục,
Mới xứng danh Tỷ-kheo. |
| 1224. Phạm địa giới, không giới,
Đều biến hoại vô thường, | Cả sắc giới trong đời,
Hiếu vậy, sống liễu tri. |
| 1225. Chúng sanh thường chấp trước,
Đối vật họ thấy nghe,
Ở đây, ai đoạn dục,
Không mắc dính chỗ này, | Đối với các sanh y,
Họ xúc chạm suy tư.
Tâm tư không nhiễm ô,
Vị ấy danh Mâu-ni. |
| 1226. Đối sáu mươi hai kiến,
Không học phái tà chấp, | Thuộc phạm phu phi pháp,
Vị ấy chọn Tỷ-kheo. |
| 1227. Vẹn toàn tâm thường định,
Ly ái, vị Mâu-ni,
Tùy duyên nhập Niết-bàn, | Không dối trá thận trọng,
Chúng đạt đường an tịnh,
Vị ấy chờ thời đến. ³ |

III

Được nói lên khi ngài nhiếp phục hành vi của mình có liên quan đến lời nói:

- | | |
|---|---|
| 1228. Đệ tử Gotama,
Trên con đường kiêu mạn,
Ham mê đường kiêu mạn, | Hãy từ bỏ kiêu mạn,
Hãy tránh né hoàn toàn,
Sẽ hối trách dài dài. |
|---|---|

³ Xem S. I. 186, *Aratissutta* (Kinh Bất lạc).

- | | |
|--|---|
| <p>1229. Bị lừa bởi lừa dối,
Loài người rơi địa ngục,
Bị hại về kiêu mạn,</p> | <p>Bị hại bởi kiêu mạn,
Chúng sâu khổ lâu dài,
Họ phải sanh địa ngục.</p> |
| <p>1230. Không bao giờ sầu muộn,
Chơn chánh dẫn thân bước,
Nhuật thật được tên gọi,</p> | <p>Tỷ-kheo chiến thắng đạo,
Hưởng danh dự an lạc,
Là “Bậc đã thấy pháp.”</p> |
| <p>1231. Do vậy ở đời này,
Đoạn triền cái thanh tịnh,
Với minh tâm an tịnh,</p> | <p>Không thô lậu, không kiêu,
Đoạn kiêu mạn không dư,
Bậc đoạn tận khổ đau.</p> |

IV

Khi còn là Sa-di, ngài hầu Tôn giả Ānanda, khi Tôn giả được một vị đại thần của vua mời đến thăm, Tôn giả và ngài được vây quanh với những nữ nhân trang sức đẹp đẽ, những người này kính lễ Tôn giả, hỏi thăm và nghe Tôn giả thuyết pháp. Nhưng Vaṅgīsa lại bị kích thích và tham dục khởi lên. Ngài nghĩ như vậy là không tốt cho hiện tại và tương lai của ngài. Ngài nói lên tâm trạng của mình cho Tôn giả Ānanda:

- | | |
|--|---|
| <p>1232. Dục ái đốt cháy tôi,
Lành thay Gotama,
Pháp tiêu diệt lửa hừng.</p> | <p>Tâm tôi bị thiêu cháy.
Vì lòng từ nói lên,</p> |
| <p>1233. Chính vì điên đảo tướng,
Hãy từ bỏ tịnh tướng,</p> | <p>Tâm ông bị thiêu đốt,
Hệ lụy đến tham dục.</p> |
| <p>1234. Nhìn các hành vô thường,
Dập tắt đại tham dục,
Hãy tu tâm bất tịnh,
Tu tập thân hành niệm,</p> | <p>Khổ đau không phải ngã,
Chớ để bị cháy dài,
Nhứt tâm khéo định tĩnh,
Hành hạnh nhiều yếm ly.⁴</p> |
| <p>1235. Hãy tập hạnh vô tướng,
Nhờ quán sân, kiêu mạn,</p> | <p>Đoạn diệt mạn, tùy miên,
Hạnh ông sẽ an tịnh.</p> |

V

Được nói lên sau khi Thế Tôn dạy *Kinh Sự vật được khéo nói*, tán thán Thế Tôn:

- | | |
|---|---|
| <p>1236. Ai nói lên lời gì,
Lời không làm hại người,</p> | <p>Lời ấy không khổ mình,
Lời ấy là thiện thuyết.⁵</p> |
| <p>1237. Ai nói lời ái ngữ,
Lời nói không ác độc,</p> | <p>Lời nói khiến hoan hỷ,
Lời nói là ái ngữ.</p> |

⁴ Xem *Ap. II. 608, Abhirūpanandātherāpadāna* (Ký sự về Trường lão Ni Abhirūpanandā).

⁵ Kệ 1236-37, tham chiếu: *S. I. 188, Subhāsitasutta* (Kinh Khéo nói); *Sn. 78, Subhāsitasutta*; *Pháp cú kinh* “Ngôn ngữ phẩm” 法句經言語品 (T.04. 0210.8. 0561c15); *Xuất diệu kinh* “Phi báng phẩm” 出曜經誹謗品 (T.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ngữ ngôn phẩm” 法集要頌經語言品 (T.04. 0213.8. 0781b03).

1238. Lời chơn, lời bất tử,
Thiện nhân trú trên chơn,

1239. Lời đức Phật nói lên,
Chấm dứt mọi khổ đau,

Thường pháp xưa là vậy,
Trên nghĩa và trên pháp.⁶

Đạt an ổn Niết-bàn,
Thật nói lời tối thượng.

VI

Nói lên để tán thán Tôn giả Sāriputta:

1240. Trí tuệ thâm, trí giả,
Xá-lợi-phất Đại trí,

1241. Ngài giảng cách tóm tắt,
Như tiếng chim Sālikā,

1242. Lời ngài giảng tuôn trào,
Vội giọng điệu ái luyến,
Họ lắng tai nghe pháp,

Thiện xảo đạo, phi đạo,
Thuyết pháp chúng Tỷ-kheo.⁷

Ngài cũng thuyết rộng rãi,
Tiếng ngài được nói lên.

Tiếng ngài nghe ngọt lịm,
Êm tai và mỹ diệu,
Tâm phấn khởi, hoan hỷ.

VII

Nói lên sau khi Thế Tôn thuyết trong *Kinh Pavāraṇā* (Tự tứ):

1243. Nay ngày rằm thanh tịnh,
Bậc Thánh đoạn kiết phược,

1244. Như vua Chuyển Luân Vương,
Du hành khắp bốn phương,

1245. Như vậy các đệ tử,
Sát hại được tử thân,
Bậc Thắng Trận Chiến Trường,

1246. Tất cả con Thế Tôn,
Xin chí thành đánh lễ,
Xin tâm thành cung kính,

1247. Hơn một ngàn Tỷ-kheo,
Ngài thuyết vô cầu pháp,

1248. Họ nghe pháp rộng lớn,
Bậc Chánh Giác chói sáng,

1249. Bạch Thế Tôn, Thiện Thệ,
Bậc Ân Sĩ Thứ Bảy,
Ngài trở thành mây lớn,

1250. Con từ nghỉ trưa đến,
Ôi, bậc Đại Anh Hùng!
Con tên Vaṅgīsa,

Năm trăm Tỷ-kheo họp,
Vô phiền dứt tái sanh.

Đại thần hầu xung quanh,
Đất này đến hải biên.

Đã chứng được Ba minh,
Những vị này hầu hạ,
Vô Thượng Lữ Hành Chủ.

Không ai là vô dụng,
Bậc Nhỏ Tên Khát Ái,
Bậc Dòng Họ Mặt Trời.

Hầu hạ bậc Thiện Thệ,
Niết-bàn, vô bố úy.

Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Chúng Tỷ-kheo vây quanh.

Ngài thật bậc Long Tượng,
Trong các vị Ân Sĩ,
Mưa móc ban đệ tử.

Muôn yết kiến Đạo sư,
Con là đệ tử Ngài,
Đánh lễ dưới chân Ngài.

⁶ Kệ 1238-39, xem S. I. 188, *Subhāsitasutta* (Kinh Khéo nói); Sn. 78, *Subhāsitasutta*.

⁷ Kệ 1240-42, xem S. I. 189, *Sāriputtasutta* (Kinh Sāriputta); Miln. 3, *Bāhirakathā* (Phần ngoại thuyết).

Rồi Thế Tôn hỏi:

– Nay Vaṅgīsa, những bài kệ này của ông, có phải ông suy nghĩ từ trước hay được khởi lên tại chỗ?

– Bạch Thế Tôn, những bài kệ này của con, không phải suy nghĩ từ trước, chính được khởi lên tại chỗ.

– Vậy này Vaṅgīsa, hãy cho nhiều bài kệ nữa, không suy nghĩ từ trước, được khởi lên tại chỗ!

– Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Vaṅgīsa vâng đáp Thế Tôn, nói lên những bài kệ tán thán Thế Tôn, những bài kệ không suy nghĩ từ trước:

- | | |
|--|--|
| 1251. Thắng Ác ma, tà đạo,
Hãy thấy bậc Giải Thoát,
Không y trước phân tích, | Ngài sống chường ngại đoạn,
Thoát ly mọi hệ phược,
Thành từng phần rõ ràng. |
| 1252. Ngài nói lên con đường,
Giúp mọi người vượt qua,
Chính trên pháp bất tử,
Chúng con, bậc Pháp kiến, | Nhiều pháp môn khác biệt,
Dòng bậc lưu nguy hiểm,
Được Ngài thường tuyên thuyết,
Vững trú, không thối chuyển. |
| 1253. Bậc Tạo Dựng Quanh Minh,
Thấy được chỗ vượt qua,
Sau khi biết và chứng, | Ngài thâm nhập các pháp,
Tất cả mọi kiến xứ,
Ngài thuyết tối thượng xứ. |
| 1254. Pháp như vậy khéo giảng,
Khi được biết pháp ấy,
Do vậy trong giáo pháp,
Luôn luôn không phóng dật, | Ai có thể phóng dật,
Pháp khéo giảng như vậy.
Đức Thế Tôn, Thiện Thệ,
Hãy đánh lễ, tu học. |

IX

Nói lên để tán thán Tôn giả Añña Koṇḍañña (A-nhã Kiền-trần-như):

- | | |
|---|---|
| 1255. Sau đức Phật hiện tại,
Chính là Koṇḍañña,
Chúng được an lạc trú, | Trường lão được Chánh giác,
Nhiệt tâm và tinh cần,
Sống viễn ly liên tục. |
| 1256. Thực hành lời Sư dạy,
Tất cả ngài chứng được, | Đệ tử chúng được gì,
Nhờ tu học tinh tấn. |
| 1257. Đại uy lực Ba minh,
Phật tử Koṇḍañña, | Thiện xảo tâm tư người,
Đánh lễ chân Đạo sư. |

X

Nói lên để tán thán Tôn giả Moggallāna trước mặt Thế Tôn, khi Tôn giả Moggallāna nhận thấy tâm của năm trăm vị La-hán hội họp tại Hắc sơn, trên sườn núi Isigili, Rājagaha, đều giải thoát khỏi tái sanh:

- 1258.** Cao trên sườn đồi núi,
 Những vị đoạn tử thân,
 Bạc Thánh Giả Mâu-ni,
1259. Đại thần lực Mục-liên,
 Biết họ được giải thoát,
1260. Như vậy họ hầu hạ,
 Ngài vượt qua đau khổ,
 Mọi đức tánh vẹn toàn.

Những vị chứng Ba minh,
 Các đệ tử hầu hạ,
 Đã vượt qua đau khổ.⁸
 Quán tâm các vị ấy,
 Không còn có sanh y.
 Gotama Mâu-ni,
 Mọi sở hành đầy đủ,

XI

Nói lên để tán thán Thế Tôn chói sáng với dung sắc huy hoàng của mình, khi Thế Tôn được chúng Tăng và cư sĩ bao vây xung quanh tại hồ sen Gaggarā ở Campā:

- 1261.** Như mặt trăng giữa trời,
 Chói sáng như mặt trời,
 Cũng vậy Ngài thật là,
 Danh xưng Ngài sáng chói,

Mây mù được quét sạch,
 Thanh tịnh không cấu uế.
 Đại Mâu-ni Hiền Thánh,
 Vượt qua mọi thế giới.

XII

Nói lên khi ngài mới chứng quả A-la-hán, suy tư trên kinh nghiệm của mình và về Bốn sự:

- 1262.** Thuở trước ta mê thơ,
 Từ làng này, thành này,
 Ta thấy bậc Chánh Giác,
1263. Bạc Mâu-ni thoát khổ,
 Nghe pháp ta tín thành,
1264. Ta nghe lời Ngài dạy,
 Sau khi biết, xuất gia,
1265. Vì hạnh phúc số đông,
 Ngài tạo ra giải pháp,
1266. Vì hạnh phúc của họ,
 Ngài thấy luật chi phối,
1267. Vì lòng thương chúng sanh,
 Bởi vị Có Con Mắt,

Bộ hành khắp mọi nơi,
 Qua làng khác, thành khác,
 Đạt bờ kia mọi pháp.
 Đã thuyết pháp cho ta
 Tín khởi lên nơi ta.
 Về uẩn, xứ và giới,
 Bỏ nhà, sống không nhà.
 Như Lai sanh ở đời,
 Cho nữ nhân, nam nhân.
 Mâu-ni chứng Bò-đề,
 Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni.
 Bốn sự thật khéo thuyết,
 Phật, Bà Con Mặt Trời.

⁸ Xem S. I. 194, *Moggallānasutta* (Kinh Moggallāna).

- | | |
|--|---|
| 1268. Ngài thuyết khổ, khổ tập,
Con đường đạo tám ngành, | Sự vượt qua đau khổ,
Đưa đến khổ an chi. ⁹ |
| 1269. Như vậy là những điều,
Và ta được thấy họ,
Ta đạt được mục đích, | Được nói lên như thật,
Đúng như thật là vậy,
Lời Phật dạy làm xong. |
| 1270. Thật tốt thay cho ta!
Trong các pháp phân tích, | Được sống gần đức Phật,
Pháp tối thượng ta đến. |
| 1271. Đại thắng trí tuyệt đích,
Đạt Ba minh thần lực, | Thế giới được thanh tịnh,
Thiện xảo biết tâm người. |

XIII

Hỏi Giáo thọ sư của mình là Nigrodha Kappa có nhập Niết-bàn khi mạng chung:

- | | |
|---|--|
| 1272. Con hỏi bậc Đạo sư,
Tại Aggālava,
Có danh vọng danh xưng, | Bậc Trí Tuệ Tối Thắng,
Tỷ-kheo đã mạng chung,
Nhập Niết-bàn tịch tịnh. ¹⁰ |
| 1273. Nigrodha Kappa,
Chính Thế Tôn đặt tên,
Vị ấy đánh lễ Ngài,
Tinh cần và tinh tấn, | Chính là tên vị ấy,
Cho vị Phạm chí ấy.
Sống tâm cầu giải thoát,
Kiên cố thấy Chánh pháp. |
| 1274. Bạch Thích-ca, chúng con,
Chúng con đều muốn biết,
An trú tại chúng con,
Ngài Đạo sư chúng con, | Đệ tử Ngài tất cả,
Thưa bậc Nhân Biến Tri!
Sẵn sàng để được nghe,
Ngài là bậc Vô thượng. |
| 1275. Hãy đoạn nghi chúng con,
Đã được tịch tịnh chưa?
Hãy nói giữa chúng con,
Như Thiên chủ Đế-thích, | Hãy nói con, vị ấy,
Bậc Trí tuệ rộng lớn!
Bậc Có Mắt cùng khắp,
Lãnh đạo ngàn chư thiên. |
| 1276. Phàm những cột gút gù,
Dự phần với vô trí,
Gặp được đức Như Lai,
Mắt này mắt tôi thắng, | Ở đây, đường si ám,
Trú xứ cho nghi hoặc,
Họ đều không còn nữa,
Giữa cặp mắt loài người. |
| 1277. Nếu không có người nào,
Như gió thổi tiêu tan, | Đoạn trừ các phiền não,
Các tầng mây dưới thấp, |

⁹ Tham chiếu: *Thīg.* v. 182, 291, 312; *S.* II. 185, *Puggalasutta* (Kinh Người); *Dh.* v. 191; *It.* 17, *Aṭṭhipuññasutta* (Kinh Đồng xương); *Pháp cú kinh* “Thuật Phật phẩm” 法句經述佛品 (T.04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thi dụ kinh* “Ai dục phẩm” 法句譬喻經愛欲品 (T.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

¹⁰ Kệ 1272-87, tham chiếu: *Sn.* 59, *Vaṅgīsasutta* (Kinh Vaṅgīsa).

- Màn đêm tức bao trùm,
Những bậc Có hào quang,
- 1278.** Bậc trí là những vị,
Con xem Ngài như vậy,
Chúng con đều cùng đến,
Giữa hội chúng chúng con,
- 1279.** Hãy gấp phát tiếng lên,
Như con chim thiên nga,
Phát âm từng tiếng một,
Tất cả bọn chúng con,
- 1280.** Vị đoạn tận sanh tử,
Vị tẩy sạch phiền não,
Kẻ phạm phu không thể,
Bậc Như Lai làm được,
- 1281.** Câu trả lời của Ngài,
Được chơn chánh nắm giữ,
Hãy chấp tay cuối cùng,
Chớ làm con si ám,
- 1282.** Sau khi đã được biết,
Chớ làm con si ám,
Như vào giữa mùa hè,
Chúng con ngóng trông lời,
- 1283.** Kappa sống Phạm hạnh,
Phải chẳng sống như vậy,
Vị ấy chứng tịch tịnh,
Được giải thoát thế nào,
- [Thế Tôn:]
- 1284.** Vị ấy trên danh sắc,
Thế Tôn ở nơi đây,
Vượt qua được già chết,
Thế Tôn nói như vậy,
- [Vàngīsa:]
- 1285.** Nghe vậy, con tịnh tín,
Bậc Ân Sĩ thứ bảy,
Không phải là vô ích,
Không có lừa dối con.
- 1286.** Nói gì thời làm vậy,
Chặt đứt lưới rộng chắc,
- Tất cả toàn thế giới,
Không có thể chói sáng.
Tạo ra những ánh sáng,
Ôi, bậc trí sáng suốt!
Bậc tu hành thiên quán,
Hãy nói về Kappa!
- Tiếng âm thanh vi diệu,
Giương cổ lên để hát,
Với giọng khéo ngân nga,
Trực tâm nghe lời Ngài.
- Không còn chút dư tàn,
Con cầu Ngài thuyết pháp,
Làm theo điều nó muốn,
Điều được ước định làm.
- Thật đầy đủ trọn vẹn,
Bậc Chánh trực trí tuệ,
Con khéo vái chào Ngài,
Bậc Trí tuệ tối cao!
- Thánh pháp thượng và hạ,
Bậc Tinh tấn tối cao,
Nóng bức khát khao nước,
Hãy mưu sự hiểu biết!
- Nếp sống có mục đích,
Là sống không uổng phí!
Hay còn dư tàn lại,
Hãy nói chúng con nghe?
- Đã đoạn tận tham ái,
Đã trả lời như vậy,
Không còn có dư tàn,
Bậc Tối Thắng Năm Pháp.
- Với lời nói của Ngài,
Và lời hỏi của con,
Và vị Bà-la-môn,
- Thật xứng đệ tử Phật,
Của thân chết xảo quyet.

1287. Ôi, Thế Tôn, Kappa!
Thật sự đã vượt qua,
Thế lực thật khó vượt.

Thấy căn nguyên chấp thủ,
Thế lực của Ma vương,

1288. Ngài lớn hơn chư thiên,
Con đánh lễ con Ngài!
Bậc hậu duệ Đại Hùng,

Con đánh lễ kính Ngài!
Bậc Tối Thượng Hai Chân,
Bậc Long Tượng đích tôn!

